

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỖ MINH HOÀNG

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI
ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN TỪ GÓC NHÌN
CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

(Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỖ MINH HOÀNG

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI
LỆCH CHUẨN TỪ GÓC NHÌN CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

(Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. PHẠM VĂN QUYẾT

PGS.TS. HOÀNG THỊ NGÀ

HÀ NỘI – 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ Xã hội học với đề tài: ***Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân*** (Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội) là công trình do chính tôi nghiên cứu và thực hiện. Nội dung nghiên cứu và kết quả Luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ nghiên cứu nào trước đây. Những số liệu trong các bảng, biểu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá, nhận xét được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi trong phần tham khảo.

Nếu có gì sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Hà nội, ngày tháng năm 2025

Tác giả luận án

Đỗ Minh Hoàng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới PGS.TS Phạm Văn Quyết; PGS.TS Hoàng Thị Nga, các thầy cô đã trực tiếp hướng dẫn tôi trong suốt quá trình làm luận án. Thầy, cô đã giúp đỡ, truyền đạt cho tôi những tri thức khoa học quý báu từ bước đầu xây dựng đề cương nội dung cho đến điều tra, phân tích, xử lý số liệu và kỹ năng viết luận án nghiên cứu một cách khoa học, rõ ràng. Tiếp đến, tôi xin cảm ơn thầy, cô giáo trong Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hỗ trợ, giúp đỡ trong suốt quá trình học tập.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, người thân đã giúp đỡ và cổ vũ tôi, là nguồn sức mạnh tinh thần, chỗ dựa cho tôi hoàn thành luận án.

Một lần nữa, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành. Lời cảm ơn sâu sắc đến tất cả tình cảm, động viên, trợ giúp đó.

Tác giả luận án

Đỗ Minh Hoàng

MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	1
Danh mục từ viết tắt	4
Danh mục bảng	5
Danh mục biểu đồ	8
MỞ ĐẦU	9
1. Lý do chọn đề tài	9
2. Mục đích nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu	12
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	13
4. Câu hỏi nghiên cứu	14
5. Giả thuyết nghiên cứu	15
6. Ý nghĩa của luận án	16
7. Đóng góp mới về khoa học của luận án	16
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ MẠNG XÃ HỘI VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN TRONG THANH NIÊN CÔNG NHÂN	18
1.1. Các nghiên cứu về mạng xã hội	18
1.2. Các nghiên cứu về thực trạng sử dụng mạng xã hội	24
1.3. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội	27
1.3.1. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận trong nhận thức	27
1.3.2. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ	29
1.3.3. Nhóm công trình liên quan đến hành vi lệch chuẩn	31
1.4. Đóng góp mới của luận án	46
1.5. Khung phân tích	48
Tiểu kết chương 1	50
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	51
2.1. Các khái niệm cơ bản của luận án	51
2.1.1. Khái niệm “Mạng xã hội” và “Sử dụng mạng xã hội”	51
2.1.2. Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp	59

2.1.3. Khái niệm Ảnh hưởng	61
2.1.4. Khái niệm Hành vi lệch chuẩn	63
2.2. Các lý thuyết vận dụng trong luận án	69
2.2.1. Lý thuyết truyền thông	69
2.2.2. Lý thuyết hành động xã hội	74
2.2.3. Lý thuyết lệch chuẩn xã hội của Emile Durkheim	79
2.2.4. Lý thuyết phi chuẩn mực R.K. Merton.....	81
2.3. Phương pháp nghiên cứu	85
2.3.1. Phương pháp luận	85
2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin	85
2.4. Khái quát về Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	92
2.4.1. Khái quát về khu công nghiệp Tây bắc Củ Chi.....	92
2.4.2. Khái quát về khu công nghiệp Bắc Thăng Long	94
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN	99
3.1. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân	99
3.2. Thời gian sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân	106
3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân	111
3.4. Các nội dung lệch chuẩn thanh trên mạng xã hội thanh niên tiếp cận	122
Tiểu kết chương 3	125
CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH CƠ CHẾ VÀ BIỂU HIỆN CỦA HÀNH VI LỆCH CHUẨN DƯỚI TÁC ĐỘNG TỪ VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI.....	127
4.1. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động.....	127
4.1.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động qua góc nhìn của thanh niên công nhân.....	127
4.1.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn tại doanh nghiệp.....	132
4.1.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân	139

4.1.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân	150
4.2. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống.....	159
4.2.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân.....	159
4.2.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các vi phạm chuẩn mực cộng đồng tại nơi sinh sống.....	160
4.2.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân	168
4.2.4. Đánh giá vai trò của tương tác trực tuyến đối với các hành vi lệch chuẩn trong đời sống hàng ngày	176
4.3. Nhận diện và phân tích các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng.....	182
4.3.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trên không gian mạng qua góc nhìn của thanh niên công nhân.....	182
4.3.2. Mức độ sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn qua góc nhìn của thanh niên công nhân.....	183
4.3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng	190
4.3.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng dưới góc nhìn của thanh niên công nhân	194
Tiểu kết chương 4	199
KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ	202
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	207
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	208

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
DN	Doanh nghiệp
KCN	Khu công nghiệp
LĐ	Lao động
MXH	Mạng xã hội
NLĐ	Người lao động
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNCN	Thanh niên công nhân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Đặc điểm Nhân khẩu học của mẫu khảo sát.....	89
Bảng 2.2. Đặc điểm liên quan đến Học vấn và Công việc.....	90
Bảng 2.3: Diện tích khuôn viên và phân khu chức năng.....	92
Bảng 2.4: Diện tích khuôn viên và phân khu chức năng.....	92
Bảng 2.5: Cơ cấu Công nhân tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	93
Bảng 2.6: Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long Hà Nội.....	96
Bảng 2.7: Cơ cấu lao động theo thâm niên nghề nghiệp tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	97
Bảng 3.1. Các nền tảng mạng xã hội phổ biến được thanh niên công nhân sử dụng	99
Bảng 3.2. Các nền tảng mạng xã hội thanh niên công nhân sử dụng nhiều nhất theo xuất thân.....	101
Bảng 3.3. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo giới tính	103
Bảng 3.4. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo xuất thân.....	104
Bảng 3.5. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo tình trạng hôn nhân.....	105
Bảng 3.6: Bảng thời gian sử dụng mạng xã hội thời gian rảnh rỗi.....	106
Bảng 3.7: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội.....	107
Bảng 3.8: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội phân theo giới.....	108
Bảng 3.9: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội phân theo khu vực	109
Bảng 3.10: Phân bố thời gian sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân	110
Bảng 3.11: Các hình thức truy cập mạng xã hội của thanh niên công nhân	111
Bảng 3.12: Mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân.....	112
Bảng 3.13: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với giới tính.....	115

Bảng 3.14: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với trình độ học vấn.....	117
Bảng 3.15: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với tình trạng hôn nhân.....	119
Bảng 3.16: Các nội dung lệch chuẩn thanh niên công nhân thường xem trên mạng xã hội.....	122
Bảng 4.1: Biểu hiện hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân tại nơi làm việc.....	131
Bảng 4.2: Mức độ sử dụng mạng xã hội với các hành vi lệch chuẩn phổ biến nhất của thanh niên công nhân tại doanh nghiệp.....	132
Bảng 4.3. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo giới tính tại nơi làm việc	135
Bảng 4.4. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo khu vực tại nơi làm việc.....	137
Bảng 4.5: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn trong công việc của thanh niên công nhân tại nơi làm việc	140
Bảng 4.6: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân đối với nội quy doanh nghiệp tại nơi làm việc	142
Bảng 4.7: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân với cấp trên và đồng nghiệp tại nơi làm việc.....	145
Bảng 4.8: Mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trong công việc tại nơi làm của thanh niên công nhân	150
Bảng 4.9: Mức tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trong nội quy, quy định tại nơi làm của thanh niên công nhân	153
Bảng. 4.10: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn đối với cấp trên và đồng nghiệp tại nơi làm của thanh niên công nhân.....	156
Bảng 4.11: Biểu hiện của hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống.....	159
Bảng 4.12: Đánh giá mức độ sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống	160
Bảng 4.13:Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo giới tính tại nơi sinh sống.....	164
Bảng 4.14. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo khu vực tại nơi sinh sống	166

Bảng 4.15: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn trong chuẩn mực, đạo đức đạo đức của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống.....	168
Bảng 4.16: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn đối trong văn hóa tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân	171
Bảng 4.17: Nguyên nhân chủ quan của việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn thanh niên công nhân	173
Bảng 4.18: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn về quy chuẩn đạo đức tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân	176
Bảng 4.19: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn về văn hóa, lối sống tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân	179
Bảng 4.20: Biểu hiện các hành vi lệch chuẩn chuẩn thanh niên công nhân trên không gian mạng.....	182
Bảng 4.21: Mức độ sử dụng mạng xã hội với các hành vi lệch chuẩn chuẩn thanh niên công nhân trên không gian mạng.....	184
Bảng 4.22: so sánh mức độ thực hiện các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội theo giới tính	186
Bảng 4.23: so sánh mức độ thực hiện các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội giữa hai khu vực	188
Bảng 4.24: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn trong công việc của thanh niên công nhân trên không gian mạng.....	190
Bảng 4.25: Tương quan mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng	195

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu ngành nghề của người lao động tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	95
Biểu đồ 2.2: Số lượng các doanh nghiệp của người lao động tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	95
Biểu đồ 2.3: Nhóm tuổi của người lao động tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long	96
Biểu đồ 3.1. Điểm trung bình thời gian dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội (1: dành ít thời gian-5: dành rất nhiều thời gian)	107
Biểu đồ 4.1. Biểu hiện hành vi lệch chuẩn trong công việc tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân.....	128
Biểu đồ 4.2. Đánh giá của thanh niên công nhân về việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn (yếu tố tác động từ môi trường làm việc).....	128
Biểu đồ 4.3: Đánh giá của thanh niên công nhân về việc ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân (yếu tố ảnh hưởng từ môi trường xung quanh)	148
Biểu đồ 4.4: Đánh giá của thanh niên công nhân về nguyên nhân của việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn	194
Hình 2.1: Bản đồ khu công nghiệp Bắc Thăng Long.....	94
Sơ đồ 2.1. Mô hình truyền thông của Jakobson	71

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, giai cấp công nhân, đặc biệt là lực lượng thanh niên công nhân (TNCN), được xác định là một nhân tố chiến lược, có vai trò quyết định đến sự thành bại của sự nghiệp phát triển đất nước. Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X và định hướng của Đại hội XIII, đã nhất quán khẳng định mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại, lớn mạnh, là lực lượng xã hội to lớn, đi đầu trong sự nghiệp đổi mới. Với số lượng lên đến hơn 16 triệu người, chiếm khoảng 29% lực lượng lao động xã hội, giai cấp công nhân là động lực chính tạo ra của cải vật chất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lực lượng TNCN mang đặc trưng trẻ hóa rõ rệt, với hơn 60% lao động dưới 30 tuổi, một tỷ lệ còn cao hơn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [118]. TNCN không chỉ là nguồn lao động dồi dào mà còn được xem là lực lượng xung kích, sáng tạo, có khả năng thích ứng và tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ mới. Họ là nhân tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nền kinh tế số.

Tuy nhiên, tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa tầm nhìn chính sách và thực tiễn đời sống của TNCN. Trong khi các chiến lược quốc gia hướng đến việc xây dựng một đội ngũ lao động chất lượng cao, có tri thức, kỹ năng và lối sống văn hóa, thì thực tế đời sống của một bộ phận lớn TNCN, đặc biệt là lao động di cư tại các khu công nghiệp (KCN), lại đối mặt với nhiều thách thức. Các nghiên cứu chỉ ra rằng công nhân nói chung đặc biệt là thanh niên công nhân thường sống trong điều kiện nhà ở chất lượng thấp, thiếu thốn, đối mặt với áp lực công việc kéo dài và cường độ cao, và đặc biệt là sự thiếu hụt nghiêm trọng các thiết chế văn hóa, tinh thần. Sự thiếu vắng các kênh giải trí, giao lưu và phát triển bản thân lành mạnh trong môi trường sống và làm việc thực tế đã tạo ra một "khoảng trống văn hóa".

Chính trong bối cảnh khoảng trống văn hóa này, mạng xã hội (MXH) đã trỗi dậy, không chỉ như một phương tiện liên lạc hay giải trí, mà đã trở thành một không gian sống chủ đạo, một môi trường xã hội hóa khá quan trọng đối với TNCN. Đối với lực lượng lao động di cư, vốn bị tách rời khỏi các mạng lưới hỗ trợ truyền thống như

gia đình, làng xã, MXH trở thành công cụ không thể thiếu để duy trì kết nối tình cảm, tìm kiếm sự đồng cảm và xây dựng các mối quan hệ xã hội mới. TNCN chủ động tìm đến MXH để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản về nhận thức (tìm kiếm thông tin), cảm xúc (giải trí, giảm căng thẳng), hội nhập xã hội (kết nối bạn bè, cộng đồng) và củng cố bản sắc cá nhân. Khi các nhu cầu này không được đáp ứng đầy đủ bởi môi trường vật chất xung quanh, sự phụ thuộc vào MXH càng trở nên sâu sắc. Điều này dẫn đến một hệ quả tất yếu: ảnh hưởng của MXH đối với nhóm TNCN. Vai trò của MXH trong việc định hình chuẩn mực, thái độ và hành vi trở nên lớn hơn một cách không cân xứng so với các nhóm thanh niên khác có nhiều lựa chọn hơn về các kênh sinh hoạt văn hóa và xã hội. Sự phụ thuộc cao độ này đồng thời cũng khiến họ trở nên dễ bị tổn thương hơn trước những tác động tiêu cực từ không gian mạng, bao gồm việc tiếp xúc với các mô hình hành vi lệch chuẩn (HVLC).

Sự bùng nổ của công nghệ số đã biến Việt Nam thành một trong những quốc gia có tỷ lệ sử dụng Internet và MXH cao trên thế giới. Theo báo cáo Digital 2024 của We Are Social và Meltwater, tính đến đầu năm 2024, Việt Nam có 78,44 triệu người dùng Internet, đạt tỷ lệ thâm nhập 79,1% dân số [124]. Số lượng người dùng MXH là 72,70 triệu người, tương đương 73,3% tổng dân số, và đã tăng thêm 6,5 triệu người (tăng 9,8%) chỉ trong vòng một năm từ 2023 đến 2024.[124]

Nhóm tuổi sử dụng MXH nhiều nhất tập trung ở độ tuổi lao động trẻ, với 15,7% người dùng thuộc nhóm 25-34 tuổi và 9,7% thuộc nhóm 18-24 tuổi. Đây chính là cơ cấu nhân khẩu học trùng khớp với lực lượng TNCN. Thời gian trung bình mà người trẻ Việt Nam (18-29 tuổi) dành cho MXH là trên 3 giờ mỗi ngày [124], biến không gian mạng thành một phần không thể tách rời trong đời sống hàng ngày của TNCN.

Hiện nay các nền tảng đa chức năng như Facebook, Zalo và sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền tảng định hướng nội dung video như TikTok đang chiếm ưu thế đặc biệt trong giới trẻ. Sự đa dạng này tạo ra một hệ sinh thái số phức tạp, nơi TNCN không chỉ là người tiêu thụ thông tin mà còn là người tham gia, tương tác và kiến tạo các dòng chảy văn hóa. Facebook và Messenger có vị thế là mạng lưới xã hội nền tảng và công cụ giao tiếp chính, nơi các chuẩn mực xã hội rộng rãi được thể hiện và các mối quan hệ xã hội cơ bản được duy trì. Zalo với tư cách là nền tảng nội địa hàng đầu, có sự tích hợp sâu rộng vào đời sống hàng ngày và là nơi giao thoa độc đáo giữa không gian cá nhân và công việc. TikTok chiếm ưu thế trong nhóm người dùng thế hệ

Z. Với thuật toán đề xuất nội dung và định dạng video ngắn, TikTok là một công cụ mạnh mẽ trong việc kiến tạo và lan tỏa các xu hướng văn hóa, các thử thách và mô hình hành vi. Instagram tập trung vào hình ảnh và phong cách sống, là không gian chính diễn ra sự so sánh xã hội và nuôi dưỡng các mục tiêu mang tính khát vọng, liên quan trực tiếp đến Lý thuyết Căng thẳng. Không thể phủ nhận những giá trị tích cực mà MXH mang lại. Đây là công cụ mạnh mẽ để kết nối xã hội, tiếp cận tri thức, phát triển kỹ năng mềm và tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Tuy nhiên, chính những đặc tính đã làm nên sức hấp dẫn của MXH tính tức thời, khả năng lan truyền nhanh, sự ẩn danh tương đối và các thuật toán được thiết kế để tối đa hóa sự tương tác cũng là nguồn cơn của những hệ lụy tiêu cực.[126]

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa việc sử dụng MXH quá mức với các vấn đề sức khỏe tâm thần như lo âu, trầm cảm, rối loạn giấc ngủ và cảm giác cô đơn. Đặc biệt, không gian mạng là môi trường lý tưởng cho sự lan truyền của thông tin sai lệch, nội dung độc hại, các trào lưu nguy hiểm và các mô hình HVLC. Đối với TNCN, những người đang trong giai đoạn định hình nhân cách và giá trị sống, việc tiếp xúc thường xuyên với những luồng thông tin và hành vi tiêu cực này mà không có bộ lọc phê phán đầy đủ có thể dẫn đến sự xói mòn các chuẩn mực đạo đức và pháp luật, từ đó hình thành các HVLC trong đời sống thực. [127]

Với mục tiêu nâng cao năng lực công dân thông qua các chương trình như ban hành "Khung năng lực số" cho hệ thống giáo dục quốc dân và triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" nhằm phổ cập kỹ năng số cho toàn dân. Các chương trình này tập trung vào việc trang bị các kỹ năng chức năng: cách sử dụng công nghệ an toàn, hiệu quả và có trách nhiệm. Mặt khác, thực tế tâm lý của người dùng lại cho thấy một xu hướng ngược lại. Hiện tượng căng thẳng số đang ngày càng phổ biến. Đây là trạng thái giảm thiểu về tinh thần và cảm xúc do tiếp xúc quá mức với thông tin, các thông báo liên tục và áp lực phải duy trì sự hiện diện trực tuyến. Đối với TNCN, những người có thể tìm đến MXH để giải tỏa căng thẳng từ công việc, họ lại có nguy cơ đối mặt với một dạng căng thẳng mới. Một người lao động đang trong trạng thái mệt mỏi sẽ suy giảm khả năng tư duy phản biện, dễ bị cuốn theo các nội dung tiêu cực và thiếu đi sức kháng cự tâm lý trước các HVLC.

Khu công nghiệp (KCN) Bắc Thăng Long (Hà Nội) và KCN Tây Bắc Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh) được xem là những "điểm sáng" về phát triển ngành công

nghiệp với số lượng công nhân đông đảo (trên 60 nghìn lao động/KCN tại Bắc Thăng Long theo báo cáo của Ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội [3]. Việc hướng dẫn công nhân khai thác thông tin trên mạng xã hội một cách hiệu quả (đã được triển khai thực hành trong quá trình nghiên cứu) không chỉ đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội và giải trí, mà còn giúp họ nâng cao nhận thức, ứng xử văn hóa, tránh chia sẻ thông tin sai lệch, tiêu cực hoặc thiếu khách quan. Điều này góp phần ngăn ngừa rủi ro ảnh hưởng đến cá nhân, đồng thời hạn chế việc bị lợi dụng để vi phạm pháp luật trên không gian mạng – đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Luật An ninh mạng đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Từ những lý do trên mà tác giả lựa chọn đề tài “*Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân (Nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội)*” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Xã hội học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận giải một cách hệ thống và đa chiều về cơ chế, biểu hiện và mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân. Nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ sự tác động trong ba bối cảnh xã hội chính: môi trường lao động, không gian sinh sống và trên không gian mạng. Trên cơ sở các kết quả phân tích thực nghiệm tại hai khu công nghiệp trọng điểm, luận án hướng đến việc đề xuất các nhóm khuyến nghị và giải pháp can thiệp mang tính khoa học, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực, đồng thời hỗ trợ thanh niên công nhân khai thác các giá trị tích cực của mạng xã hội, góp phần xây dựng môi trường sống và làm việc lành mạnh.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nêu trên, luận án xác định các mục tiêu nghiên cứu cụ thể sau:

Một là, hệ thống hóa và phân tích thực trạng sử dụng MXH của thanh niên công nhân tại các khu công nghiệp, thể hiện qua các chỉ báo chính: mức độ, thời gian, mục đích, các nền tảng ưa chuộng, và các loại hình nội dung lệch chuẩn TNCN tiếp cận.

Hai là, nhận diện, phân tích và luận giải cơ chế ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến các biểu hiện hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân trong ba bối cảnh cụ thể:

- Tại nơi làm việc: Các hành vi liên quan đến kỷ luật lao động, hiệu suất công việc, và quan hệ với cấp trên, đồng nghiệp.

- Tại nơi sinh sống: Các hành vi liên quan đến chuẩn mực đạo đức, văn hóa, lối sống và trật tự cộng đồng.

- Trên không gian mạng: Các hành vi như phát ngôn tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch, và tham gia vào các hoạt động trực tuyến lệch chuẩn.

Ba là, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, đề xuất hệ thống các khuyến nghị chính sách và giải pháp can thiệp phù hợp với các bên liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức Công đoàn và bản thân thanh niên công nhân) nhằm định hướng việc sử dụng mạng xã hội một cách lành mạnh và có trách nhiệm.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Thanh niên công nhân, nhà quản lý đang làm việc trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và khu Công nghiệp Bắc Thăng Long, Hà Nội.

- + Nghiên cứu tập trung tại huyện Củ Chi (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (nơi có Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi) và huyện Đông Anh (cũ), Hà Nội (nơi có Khu Công nghiệp Bắc Thăng Long).

- + Không gian khảo sát bao gồm: Trong các khu công nghiệp để nắm bắt điều kiện làm việc, cơ cấu lao động, và mối quan hệ giữa công nhân với doanh nghiệp. Các khu nhà trọ và khu tập thể công nhân lân cận ngoài khu công nghiệp (ví dụ: khu trọ Xóm Mới, phường Tân Phú, Củ Chi; khu nhà trọ Đông Anh, Hà Nội) nhằm phân tích đời sống sinh hoạt, văn hóa, và tác động của mạng xã hội đến hành vi, giá trị của công nhân.

- Phạm vi thời gian: từ 2019 – 2024 (trong vòng 05 năm theo phát triển kinh tế của khu công nghiệp)

+ Giai đoạn 2019–2024 phản ánh sự chuyển biến kinh tế - xã hội trong và sau đại dịch COVID-19, quá trình phục hồi và mở rộng của các khu công nghiệp, cùng sự thay đổi trong cơ cấu lao động (tăng tỷ lệ lao động trẻ, di cư).

+ Đồng thời, đây là giai đoạn bùng nổ sử dụng mạng xã hội (Facebook, TikTok, Zalo) trong cộng đồng công nhân, dẫn đến những biến đổi trong chuẩn mực giá trị (ví dụ: tiêu dùng, giải trí, quan hệ gia đình) và xu hướng hành vi lệch chuẩn (nợ tín dụng đen, xung đột văn hóa).

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu tìm hiểu các nội dung sau:

+ Các loại mạng xã hội TNCN thường hay sử dụng bao gồm: Facebook, Tik Tok, Zalo, Youtube,...

+ Mức độ sử dụng mạng xã hội: Bao gồm thời gian sử dụng, tần suất, các nền tảng mạng xã hội được sử dụng.

+ Nội dung, mục đích sử dụng mạng xã hội: Thông tin, hình ảnh, video mà công nhân tiếp xúc và mục đích sử dụng MXH từ góc nhìn của TNCN.

+ Hành vi lệch chuẩn của TNCN:

- Tại nơi làm việc: Vi phạm quy định, thái độ làm việc, quan hệ đồng nghiệp.
- Tại nơi sinh sống: Gây rối trật tự, sử dụng chất kích thích, bạo lực.
- Trên không gian mạng: Bày tỏ quan điểm, chia sẻ thông tin sai lệch, hành vi gây rối.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng sử dụng mạng xã hội của TNCN tại các khu công nghiệp hiện nay được đặc trưng bởi những mô thức nào về mức độ, thời lượng, mục đích, các nền tảng chủ đạo và các loại hình nội dung lệch chuẩn mà họ thường xuyên tiếp cận?

- Tác động của việc sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân được biểu hiện cụ thể ra sao trong ba bối cảnh xã hội chính:

+ Tại nơi làm việc: Mức độ, mục đích và hình thức tương tác trên MXH có mối tương quan như thế nào đến các biểu hiện lệch chuẩn trong kỷ luật lao động, hiệu suất công việc và trong quan hệ với cấp trên, đồng nghiệp?

+ Tại nơi sinh sống: Việc tiếp nhận các giá trị, lối sống từ không gian mạng ảnh hưởng đến sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, văn hóa và trật tự cộng đồng của TNCN như thế nào?

+ Trên không gian mạng: Các hành vi lệch chuẩn (như ngôn ngữ công kích, lan truyền thông tin sai lệch, tham gia các hoạt động tiêu cực) được hình thành và tái tạo trong quá trình tương tác trực tuyến của TNCN ra sao?

- Những yếu tố nào (về đặc điểm nhân khẩu học, tâm lý cá nhân, điều kiện lao động và môi trường sống) tác động tới mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH và các biểu hiện hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN?

5. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: TNCN có thói quen sử dụng MXH rất thường xuyên, trung bình hơn 3 giờ mỗi ngày, chủ yếu qua điện thoại di động. Facebook và Zalo là hai ứng dụng được dùng nhiều nhất cho việc giải trí và giữ liên lạc với mọi người. Chính vì dành nhiều thời gian trên mạng, họ khó tránh khỏi việc tiếp xúc với các nội dung tiêu cực như bạo lực, lối sống xa hoa không có thật, và tin tức giả mạo.

Giả thuyết 2: Việc sử dụng mạng xã hội có liên quan đến các hành vi vi phạm quy định ở nơi làm việc. Tuy nhiên, lý do TNCN dùng mạng xã hội còn quan trọng hơn cả thời gian họ dùng. Cụ thể: Nếu họ dùng mạng xã hội để thể hiện bản thân, tìm kiếm sự nổi tiếng hoặc tìm người yêu, họ sẽ có xu hướng dễ vi phạm kỷ luật hơn (như đi làm muộn, sao nhãng công việc, gây mâu thuẫn với đồng nghiệp). Nếu họ chỉ dùng MXH để giải trí đơn thuần (như xem video, nghe nhạc), mức độ ảnh hưởng đến công việc sẽ ít nghiêm trọng hơn. Nguyên nhân là vì việc quá tập trung vào các mối quan hệ và hình ảnh trên mạng sẽ khiến họ mất tập trung và giảm trách nhiệm với công việc thực tế.

Giả thuyết 3: MXH giống như một "thế giới khác", có khả năng làm thay đổi suy nghĩ và lối sống của thanh niên công nhân, khiến họ xa rời hơn các giá trị đạo đức và văn hóa truyền thống. Sự thay đổi này diễn ra qua hai cách chính: Bình thường hóa cái mới: Khi thấy các hành vi như "sống thử trước hôn nhân" xuất hiện quá nhiều trên mạng, họ dần xem đó là chuyện bình thường và dễ chấp nhận hơn trong đời sống. Tạo ra áp lực từ "ước mơ ảo": Mạng xã hội thường xuyên phô bày những hình ảnh giàu sang, thành công một cách dễ dàng. Điều này tạo ra một khoảng cách lớn giữa "ước mơ" trên mạng và "thực tế" cuộc sống (với đồng lương công nhân

có hạn), gây ra áp lực. Để đạt được những ước mơ đó, một số người có thể tìm đến những hành vi lệch chuẩn.

Giả thuyết 4: Không gian mạng không chỉ là nơi tiếp cận được những điều tích cực, mà bản thân nó còn là môi trường "tạo ra" và lan truyền các HVLC. Các đặc điểm như tính ẩn danh (không ai biết mình là ai) khiến người ta "mạnh miệng" và dễ hành động tiêu cực hơn so với ngoài đời. Những TNCN càng cố gắng xây dựng hình ảnh và thể hiện quan điểm cá nhân trên mạng thì càng có khả năng tham gia vào các hành vi như dùng ngôn ngữ công kích, tung tin đồn sai sự thật hoặc bắt nạt người khác...

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu góp phần bổ sung thêm những hiểu biết về các dạng hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN trong hoạt động sản xuất và trong cuộc sống thường ngày hiện nay. Đồng thời nghiên cứu cũng thể hiện sự ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn của các cá nhân từ đó nâng cao nhận thức khoa học về các lý thuyết truyền thông. Đây là vấn đề có tính trọng tâm trong tiếp cận nghiên cứu xã hội học, đồng thời là hướng nghiên cứu còn mới và cần tiếp tục phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò và tầm quan trọng của mạng xã hội trong bối cảnh phát triển của xã hội số. Từ đó khẳng định ảnh hưởng mạnh mẽ của môi trường trường thông đại chúng đến quá trình xã hội hóa cá nhân.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp các số liệu thực tiễn, bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn của TNCN. Kết quả nghiên cứu có thể góp phần đưa ra các bằng chứng khoa học cho việc dự báo xu hướng ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi con người, phục vụ việc xây dựng chính sách về an ninh mạng và quản lý trong doanh nghiệp một cách phù hợp. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy Xã hội học truyền thông đại chúng, Xã hội học dư luận xã hội, Xã hội học thanh niên, ...

7. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Một là, nghiên cứu làm rõ những hành vi lệch chuẩn của nhóm công nhân, một lực lượng lao động chính yếu trong xã hội mà những nghiên cứu trước đây chưa đi sâu nghiên cứu tìm hiểu. Nếu như trước đây đa phần khách thể của các nghiên cứu về chủ đề này cơ bản là thanh thiếu niên mà chưa chú ý đến đối tượng là công nhân. Đến

nghiên cứu này đi sâu phân tích hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN, những người đã đi làm, đã trải nghiệm cuộc sống để thấy được mức độ ảnh hưởng của sử dụng MXH đến đối tượng là TNCN có khác biệt gì so với nhóm khác trong xã hội. Luận án dành một khối lượng lớn tập trung vào nghiên cứu hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn của TNCN.

Hai là, mô tả một cách đầy đủ rõ nét về các hành vi, hình thức lệch chuẩn trên MXH và sự ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN. Những hành vi lệch chuẩn đó bao gồm cả biểu hiện lẫn tiềm ẩn.

Ba là, xem xét mức độ ảnh hưởng của sử dụng MXH đến các dạng hành vi lệch chuẩn khác nhau của TNCN. Từ sự ảnh hưởng của nhận thức, thái độ, hành vi và sự ý thức về hậu quả của các hành vi lệch chuẩn.

Bốn là, bổ sung cơ sở lý thuyết trong mô hình truyền thông một chiều và truyền thông hai chiều. Ở đây nguồn phát không còn cố định là một đơn vị truyền thông mà còn là những cá nhân, nhóm xã hội.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ MẠNG XÃ HỘI VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN TRONG THANH NIÊN CÔNG NHÂN

1.1. Các nghiên cứu về mạng xã hội

Vào năm 1969, tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã cho ra đời mạng xương sống Nsfnet (Nation Science Foundation and Net), là tiền thân của internet và những mạng vùng khác đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của internet. Tới năm 1995, Nsfnet thu lại thành một mạng nghiên cứu còn internet tiếp tục phát triển. Với khả năng kết nối mở, internet đã trở thành một mạng lớn nhất thế giới “mạng của các mạng”, xuất hiện trong mọi lĩnh vực thương mại, chính trị, quân sự, nghiên cứu, giáo dục, văn hóa, xã hội ... Từ đó, các dịch vụ trên internet không ngừng phát triển, tạo ra cho nhân loại một thời kỳ mới: kỷ nguyên thương mại điện tử trên internet.

MXH xuất hiện lần đầu tiên năm 1995 với sự ra đời của trang Classmate với mục đích kết nối bạn học và năm 1997, SixDegrees ra đời với mục đích giao lưu kết bạn theo sở thích. Năm 2002, Friendster trở thành một trào lưu mới tại Hoa Kỳ với hàng triệu thành viên ghi danh. Tuy nhiên, với sự phát triển quá nhanh của MXH cũng trở thành con dao hai lưỡi “sever của Friendster” thường bị quá tải mỗi ngà, gây “bất bình” cho rất nhiều thành viên. Năm 2004, MXH MySpace ra đời với các tính năng như phim ảnh và “chat” ... nhanh chóng thu hút hàng chục ngàn thành viên mới tham gia mỗi ngày, các thành viên cũ của Friendster dần chuyển sang MySpace và trong vòng một năm, MySpace trở thành MXH đầu tiên có nhiều lượt xem hơn cả Google và được tập đoàn News Corporation mua lại với giá 580 triệu USD. Đến năm 2005, MXH Youtube ra đời, cho phép người sử dụng tự do đăng tải và chia sẻ video với gia đình, bạn bè. Tiếp sau đó, năm 2006, MXH Twitter ra đời, cho phép các cá nhân có thể truyền đạt thông tin một cách nhanh chóng và dễ dàng đến với một nhóm lớn. Từ nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng, năm 2006, Facebook ra đời, đánh dấu một bước ngoặt mới cho hệ thống MXH trực tuyến với nền tảng lập trình “Facebook Platform” cho phép thành viên tạo ra những công cụ (apps) mới cho cá nhân mình cũng như thành viên khác dùng và đạt được những thành công vượt bậc, mang lại tính năng mới cho Facebook và đóng góp không nhỏ cho con số trung bình 19 phút mà các thành viên bỏ ra trên trang này mỗi ngày. Năm 2011, MXH Google+ ra đời với đầy đủ tính

năng của Google, được người dùng đánh giá cao khả năng nhóm các danh sách liên lạc vào các đoạn khác nhau (thường gọi là Vòng) và giao tiếp với nhau thông qua công cụ chat Video có tên Hangouts. Năm 2012, Pinterest là MXH hình ảnh đồ họa và đã vượt mức 10 triệu người dùng, phát triển nhanh hơn bất cứ trang web độc lập nào. Cũng tại thời điểm này, năm 2012, Zalo ra đời với tư cách là một dịch vụ OTT (viết tắt của over the top - là thuật ngữ chỉ những dữ liệu được cung cấp trên nền tảng Internet nhưng không một nhà cung cấp mạng hay bất kỳ tổ chức nào có thể can thiệp tới). Zalo từng lọt top ứng dụng được nhiều người tải về nhất bởi nó cho phép người dùng có thể nhắn tin, gọi điện trò chuyện cùng bạn bè một cách miễn phí ở bất cứ đâu. ByteDance trước đây đã ra mắt Douyin cho thị trường Trung Quốc vào tháng 9/2016 và TikTok ra mắt vào năm 2017 được Trương Nhật Minh, và ByteDance sáng tạo ra, dành cho các thị trường bên ngoài Trung Quốc. TikTok và Douyin sử dụng cùng một phần mềm, nhưng duy trì các mạng riêng biệt để tuân thủ các hạn chế kiểm duyệt của Trung Quốc, trên cơ sở cho phép người dùng tạo các video nhạc ngắn và hát nhép từ 3 đến 15 giây và các video lập ngắn từ 3 đến 60 giây. Đây là một nền tảng video ngắn hàng đầu ở châu Á, Hoa Kỳ và các nơi khác trên thế giới. TikTok không có sẵn ở Trung Quốc và các máy chủ của nó có trụ sở tại các quốc gia nơi có ứng dụng này. Năm 2018, TikTok có mặt ở hơn 150 thị trường và có 75 ngôn ngữ. Vào tháng 2/2019, TikTok, cùng với Douyin, đã đạt một tỷ lượt tải xuống trên toàn cầu. Cũng từ những bước đệm đó, hàng loạt nghiên cứu về MXH được ra đời... Cho đến nay, MXH đang ngày trở nên phổ biến, đặc biệt với những người trẻ [116].

Trong bài viết “*Nghiện internet*” (2010), Nguyễn Cao Minh đã tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu quốc tế để làm rõ nguyên nhân và biểu hiện của hiện tượng nghiện internet. Tác giả dẫn chứng từ báo cáo tại Hội nghị lần thứ 105 của Hiệp hội Tâm lý Hoa Kỳ (tháng 8/1997), trong đó 28% người được khảo sát sử dụng internet chủ yếu để tham gia trò chơi nhập vai, 15% đọc tin tức và 13% dùng thư điện tử. Từ đây, nhóm nghiên cứu rút ra nhận định: những người lệ thuộc (nghiện) internet thường tập trung vào các ứng dụng cho phép họ tương tác, giao lưu và trao đổi ý kiến với người khác thông qua phương tiện giao tiếp đa chiều. Bên cạnh đó, Nguyễn Cao Minh cũng đề cập đến nghiên cứu của David Greenfield (Trung tâm Nghiên cứu Hành vi Lạm dụng Internet) phối hợp với ABC News năm 1999 trên 18.000 người dùng thường xuyên. Kết quả cho thấy khoảng 5,7% đối tượng đáp ứng tiêu chí lạm dụng

internet quá mức, đồng thời 6% báo cáo bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự "chia li" (tách biệt khỏi thực tế) và "sai lệch thời gian" do các dịch vụ internet gây ra [34].

Tại Hội nghị quốc tế lần 2 về Tâm lý học đường ở Việt Nam (Huê, 2011), Lê Minh Công (2011) đã đề cập đến các vấn đề lý luận và thực hành lâm sàng liên quan đến nghiện internet, trong đó nhấn mạnh các phát hiện từ Hàn Quốc – quốc gia đi đầu trong nghiên cứu hiện tượng này. Tác giả trích dẫn công trình của bác sĩ tâm thần nhi Ahn Dong-Hyun (Đại học Hanyang, Seoul) thực hiện trong khuôn khổ chương trình ba năm do Chính phủ tài trợ, cho thấy gần 30% dân số Hàn Quốc dưới 18 tuổi mắc chứng nghiện internet. Bên cạnh đó, Lê Minh Công cũng nêu bật kết quả từ Hội thảo quốc tế về nghiện game online tổ chức tại Seoul năm 2007, theo đó khoảng 2,4% dân số trong độ tuổi 9–39 được xác định nghiện game online, đồng thời 10,2% thuộc nhóm ranh giới, có nguy cơ cao chuyển sang nghiện. Năm 2006 tại Trung Quốc có khoảng 123 triệu người sử dụng internet, trong đó 14,9% dưới 18 tuổi. Bác sĩ Tao Ran, giám đốc Khoa Tâm lý thiếu niên của Bệnh viện đa khoa Quân đội Trung ương Bắc Kinh đã nhận định có 3-4 triệu ca nghiện trên 162 triệu người sử dụng internet. Những số liệu này phản ánh mức độ nghiêm trọng của vấn đề nghiện internet và game online tại Trung Quốc và Hàn Quốc, đồng thời cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng cho các nghiên cứu tại Việt Nam. [9, 44].

Theo Greenfield (2014), nhân tố quan trọng tạo nên sự thu hút của Facebook và các MXH nói chung là nhu cầu thể hiện bản thân của nhiều người [73]. Weinschenk (2009) liệt kê một loạt các đặc điểm cơ bản của Facebook và các loại MXH, làm cho chúng đặc biệt kích thích sự sản sinh dopamine: (1) sự phản ứng ngay lập tức (ví dụ: nút “thích, bình luận, chia sẻ”), cung cấp sự thích thú ngay lập tức, (2) sự mong chờ/dự đoán phản ứng, dẫn tới sự hưng phấn cao độ và các hoạt động não bộ nhiều hơn; (3) những mẫu thông tin nhỏ (ví dụ: một nút “thích”, có thể kích hoạt mạnh mẽ hệ thống dopamine); (4) cơ chế phản hồi không dự đoán được, kích thích sự sản sinh dopamine trong não [99]. Tuy nhiên có một nghịch lý là người sử dụng càng kết nối nhiều trên MXH, họ càng cảm thấy cô đơn [98] và những tin nhắn không có giá trị gì trong việc hỗ trợ tình cảm, so sánh với các công cụ giao tiếp bằng lời khác [90]. Burke et al. (2011) kết luận rằng kết quả có lợi của MXH đối với các mối quan hệ chỉ xuất hiện với những mối quan hệ có sẵn, thay vì những người bạn mới chỉ quen biết trên mạng [61].

MXH đang ngày trở nên phổ biến, đặc biệt với những người trẻ. Theo trang ATPCare Team (2024) trong bài viết “Thống kê người dùng Zalo năm 2024” Zalo ứng dụng nhắn tin miễn phí vượt mặt ông hoàng về áp dụng tin nhắn Facebook Messenger, chính thức trở thành ứng dụng nhắn tin được ưa chuộng nhất nước ta với hơn 74 triệu tài khoản [100]. Cho thấy sự phát triển và phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội.

Trong báo cáo “*The Benefits of Social Networking Services*” tác giả Collin et al. (2011) đã tóm tắt các lợi ích của MXH bao gồm nâng cao kết quả học tập, hỗ trợ các mối quan hệ xã hội, xác định cái tôi, cảm giác tự tin và cảm thấy là một phần của cộng đồng [66]. Nhóm tác giả Alloway et al (2013), trong nghiên cứu “*Social networking sites and cognitive abilities: Do they make you smarter?*” lại kết luận rằng việc sử dụng Facebook, dù thường xuyên hay thỉnh thoảng, không hề có ảnh hưởng gì đối với bộ nhớ làm việc, khả năng nói, đánh vần và toán học [59]. Việc sử dụng MXH vì thế ngày càng gia tăng và những người nghiện sử dụng nó có thể cảm thấy lo lắng, bứt rứt hay đau khổ khi không được tiếp xúc với loại hình tương tác này.

Trong những năm 2005 đến năm 2008, khi MXH xuất hiện thì hành vi sử dụng MXH phổ biến, đặc biệt là MXH Facebook. Trên cơ sở này, nhu cầu lí giải về một hiểu hành vi giải tỏa, kiểu hành động mang tính chất cá nhân cộng đồng đan xen, hành vi tương tác ảo bắt đầu xuất hiện. Các nhà Tâm lí học bắt đầu chú ý đến vấn đề này và có những lí giải ban đầu về tình trạng này. Trước hết, các nhà nghiên cứu ở Na Uy, những người đầu tiên nghiên cứu loại hình này trên toàn thế giới, đã công bố một quy mô mới để đo lường nghiện Facebook. Tuy nhiên, một bài báo đi kèm cho thấy một cách tiếp cận hữu ích hơn, có thể là để đo lường nghiện MXH như một hoạt động, chứ không phải là nghiện một sản phẩm cụ thể như Facebook. Điều này có liên quan với nhận định rằng Facebook bây giờ hơn một trang web MXH (ví dụ, người dùng có thể xem video và phim ảnh, đánh bạc và chơi trò chơi trên trang web) và MXH không giới hạn vào Facebook. Nghiên cứu Internet addiction Disorder: Symptoms, Evaluation and Treatment năm 1993 của Kimberly Young, tác giả tập trung vào các triệu chứng như mất kiểm soát thời gian, tác động tiêu cực đến đời sống cá nhân và xã hội. Nghiên cứu đã kế thừa tư tưởng của các nhà nghiên cứu như Andreassen và Griffiths cũng như mở rộng nghiên cứu sang lĩnh vực mạng xã hội, đặc biệt là hiện tượng nghiện Facebook. Andreassen cùng cộng sự tại Đại học Bergen đã xác định sáu yếu tố cốt lõi của nghiện Facebook, bao gồm: nhu cầu nổi bật (ưu tiên sử dụng MXH trong nhận thức), thay đổi

tâm trạng (dùng MXH để điều chỉnh cảm xúc), lòng khoan dung (tăng thời gian sử dụng để đạt hiệu ứng mong muốn), phản hồi (phụ thuộc vào tương tác xã hội), xung đột (mâu thuẫn giữa việc dùng MXH và các mối quan hệ thực), và phản ứng mạnh (tái nghiện sau khi ngừng sử dụng). Đồng thời, Griffiths phê phán khái niệm "nghiện internet" truyền thống, cho rằng nó đã lỗi thời trước sự đa dạng và tốc độ phát triển của các nền tảng điện tử. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt rõ đối tượng nghiện cụ thể (ví dụ: Facebook, trò chơi trực tuyến) thay vì quy chung thành "nghiện internet". Andreassen còn so sánh hiện tượng này với nghiện cờ bạc, chỉ ra rằng dù MXH không phải chất kích thích, người dùng vẫn biểu hiện hành vi tương tự nghiện hành vi (behavioral addiction), như mất kiểm soát, xung đột vai trò xã hội và hội chứng cai. Như vậy, các nghiên cứu này phản ánh sự tiến hóa trong nhận thức về nghiện công nghệ: từ khái niệm tổng quát (IAD) sang các dạng thức cụ thể, phức tạp hơn, phù hợp với bối cảnh kỹ thuật số hiện đại [77]. Bên cạnh đó, tác giả Fionnbar Lenihan trong một nghiên cứu Computer addiction - a skeptical view, cho thấy trong ba người sử dụng Facebook thì có một người có cảm giác ghen tị sau khi dành nhiều thời gian trên các trang MXH này. Trong một thế giới với áp lực xã hội, nơi thanh thiếu niên và người trẻ tuổi đang cố gắng để tìm danh tính thực sự của họ. Và nếu không được đánh giá, thì Facebook đã tạo cho họ một tiêu chuẩn mới của sự chấp nhận dễ dàng từ xã hội làm con người yêu thích, sung sướng và tự hào. Những nghiên cứu về sự tác động xã hội của Facebook tiếp tục được thực hiện. Một nghiên cứu được công bố trong tháng 12/2012 cho thấy nhiều sinh viên đại học dành cuộc sống của mình cho Facebook thường dễ cảm thấy tiêu cực hơn về cuộc sống của mình theo thời gian. Một số người có thể lập luận rằng Facebook rất hiệu quả trong việc “giải ngân” đồng cảm ảo. Trên MXH, con người cảm thấy thoải mái khi có rất nhiều người muốn chúc mừng sinh nhật của họ dù thực tế ở đời sống thực là không. Tất nhiên, trò chơi con số “thích” (likes) tạo ra một sự ép buộc hoặc nghiện. Chính nó định hướng hành vi của người sử dụng kể cả chủ nhân và khách hay bạn bè... trên Facebook [72]. Một nghiên cứu mới đây ở một trường đại học của Mỹ cho thấy: Những học sinh sử dụng Facebook có kết quả học tập kém hơn 20% so với học sinh khác. Ngoài giờ học, 88% học sinh không sử dụng Facebook tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa. 75% học sinh sử dụng Facebook không nghĩ rằng MXH này làm giảm sút kết quả học tập [34].

Nguyễn Lan Nguyên (2020) *The Impacts of Facebook on Students Today: Status-quo and Policy Recommendations* [80]. Bài viết này tập trung phân tích tác động của Facebook đối với sinh viên trên các khía cạnh chính sau: học tập; phát triển kỹ năng; rèn luyện thái độ. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các tác động của Facebook với tư cách là một trang MXH đối với sinh viên Việt Nam trong thời gian tới.

Hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện cho công nghệ thông tin Việt Nam nhanh chóng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Mạng máy tính ngày càng được mở rộng, sự cập nhật thông tin và hình thức giải trí trên mạng càng phong phú và hiện đại hơn. Việc sử dụng MXH tại Việt Nam bắt đầu từ những năm Từ đây, việc tìm hiểu về hành vi sử dụng MXH trở thành sự quan tâm của báo giới, các nhà nghiên cứu. Sự phát triển mạnh mẽ của MXH xuất hiện hàng loạt vấn đề về hành vi sử dụng Facebook ở Việt Nam [80]. Theo xu hướng gia tăng sử dụng MXH chung, vị thành niên là một trong những đối tượng cần được quan tâm. Bởi vì, đối với nhiều bạn trẻ, MXH là niềm đam mê “tìm hiểu xã hội”. Nhưng khi lạm dụng thái quá sự đam mê ấy, lại trở thành tiêu cực, ảnh hưởng không ít đến thời gian học tập. Có nhiều vị thành niên mãi mê MXH đến nỗi quên cả việc nhà, trì hoãn việc làm bài tập, học hành. Nhiều trẻ sau khi quay lại bàn học vẫn “lưu luyến” mà không thể tập trung. Chính điều đó gây ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của các em. Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về hành vi sử dụng internet cũng được quan tâm khá nhiều trong những năm gần đây. Có thể liệt kê một số nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này:

Theo thống kê không đầy đủ của Trung tâm Tham vấn tâm lý Trẻ em và Thanh thiếu niên (trực thuộc Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 - Bộ Y tế), có khoảng 5 - 7% trên tổng số hơn 500 người đến khám và điều trị là người nghiện game online [9]. Trong bài viết “*Mê game online - Hội chứng thời đại số*”, tác giả Huỳnh Văn Sơn đề cập một số mặt tích cực và tiêu cực của game online. Về mặt tích cực, tác giả cho biết game online có thể làm cho các bạn trẻ tập trung tinh thần và chú ý trong trò chơi. Về mặt tiêu cực, nếu người chơi vẫn đang trong giai đoạn ổn định dần dần nhân cách, tiếp xúc với những game online “ác, độc” quá mức dễ dàng làm cho cá nhân chơi bị ảnh hưởng [43]. Trong bài viết “*Nghiện Internet trong giới trẻ: cái nhìn khái quát về các hoạt động trực tuyến gây nghiện và cách khắc phục*”, tác giả Nguyễn Minh Hiền đề cập thực trạng nghiện game online ở thanh thiếu niên hiện nay. Kết quả khảo sát của cuộc

điều tra Xã hội học cho thấy, yếu tố dễ gây nghiện khi chơi game online chiếm hạng ba (44,60%), chỉ sau yếu tố tốn tiền (58,60%) và yếu tố tốn thời gian (48,90%) [20]. Trong bài viết “*Phân tích từ góc độ Tâm lí học: Vì sao giới trẻ thích game online?*” của Trần Thị Minh Đức, tác giả cho rằng hiện tượng chơi game online trong thanh thiếu niên được bắt nguồn từ thực tế ở Việt Nam còn quá ít sân chơi hấp dẫn dành cho giới trẻ. Bên cạnh đó, một bộ phận thanh thiếu niên không có việc làm, hoặc không tìm thấy ý nghĩa từ cuộc sống, hoặc trốn tránh những khó khăn, bế tắc nảy sinh cũng dễ dàng tìm đến game online [14]. Viện Xã hội học (thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã tổ chức Hội nghị báo cáo kết quả khảo sát xã hội học về trò chơi trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy có 73% người đang chơi. Tỷ lệ người chơi game online còn đang đi học chiếm 71,7% so với game thủ làm ngành nghề khác. Về giới tính, nam giới chơi game online nhiều hơn nữ giới với 54,5%. Tỷ lệ người chơi có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỉ lệ cao nhất với 30,1% [35].

1.2. Các nghiên cứu về thực trạng sử dụng mạng xã hội

John Scott and Peter J. Carrington (1996), trong cuốn “*Cẩm nang về MXH*”, đã giới thiệu cho người đọc các khái niệm chính, chủ thể thực chất, phương pháp trung tâm và các cuộc tranh luận chính và các nội dung được đề cập đến như lý thuyết mạng, ứng dụng liên ngành, mạng trực tuyến, mạng lưới vận động hành lang, mạng công ty...là kho tư liệu phong phú, đa dạng cho những người quan tâm đến phân tích MXH có thể tham khảo.

Cheok, Adrian & Edwards, Bosede & Muniru, Idris (2017) cũng đưa ra các nhận định về sự tương tác của con người với gia đình, đồng nghiệp, bạn bè, các cá nhân và các tổ chức khác theo sở thích chung hoặc các loại phụ thuộc lẫn nhau thông qua MXH. Ngày nay, sự năng động của mạng lưới xã hội thường được thúc đẩy bởi việc truy cập vào các nền tảng trực tuyến hiện đại và địa lý cao, dẫn đến tương tác giữa các cá nhân lớn hơn [64].

Theo trang Statista (2021), Facebook là MXH lớn nhất trên toàn thế giới, được khởi xướng bởi sinh viên Harvard Mark Zuckerberg và một số người cùng thời, dịch vụ này ban đầu chỉ dành cho sinh viên Harvard nhưng sau đó sớm mở rộng sang các trường đại học trong khu vực, Ivy League và các trường cao đẳng khác trước khi mở rộng cho học sinh trung học và người dùng toàn cầu từ 13 tuổi trở lên. Do sự phổ biến của nó, trong bài báo này, tập trung vào Facebook để thảo luận, thay vì các MXH

khác. Bởi, nếu Quý III/2012, Facebook – MXH đầu tiên có số người dùng (đang hoạt động là những người đăng nhập vào Facebook trong 30 ngày qua) vượt quá một tỷ người thì đến quý I/2021 đã có 3,45 tỷ người đang sử dụng ít nhất một trong những sản phẩm cốt lõi (Facebook, WhatsApp, Instagram hoặc Messenger) mỗi tháng, trong đó Ấn Độ là quốc gia đứng đầu về quy mô người dùng Facebook trên thế giới truy cập nền tảng xã hội hầu như chỉ thông qua thiết bị di động. Một loạt các ứng dụng liên quan đến Facebook (dựa trên các tính năng gốc của Facebook như Facebook Messenger) là ứng dụng phổ biến nhất trên toàn thế giới dựa trên lượt tải xuống [109].

Nghiên cứu về thực trạng sử dụng MXH trong thanh niên công nhân

Trong nghiên cứu *"Đổi mới công tác tuyên truyền của tổ chức Công đoàn Việt Nam thông qua mạng xã hội"* của TS. Lê Cao Thắng và TS. Phùng Thế Hùng (Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 2023) cung cấp một cái nhìn sâu sắc về vai trò của mạng xã hội (MXH) trong việc tuyên truyền và tác động đến hành vi của các nhóm xã hội, đặc biệt là thanh niên công nhân. Tài liệu phân tích chi tiết các khía cạnh lý luận và thực tiễn liên quan đến việc sử dụng MXH trong tuyên truyền, bao gồm: khái niệm tuyên truyền, các hình thức tuyên truyền trên MXH, và ảnh hưởng của MXH đến nhận thức, hành vi của đoàn viên, công nhân lao động (CNLD). Nghiên cứu chỉ ra rằng, MXH không chỉ là công cụ truyền tải thông tin hiệu quả mà còn có thể tác động mạnh mẽ đến hành vi, bao gồm cả những hành vi lệch chuẩn, nếu không có sự định hướng phù hợp. Tài liệu nhấn mạnh rằng, trong bối cảnh Internet và MXH phát triển mạnh mẽ, với 73,7% dân số Việt Nam sử dụng Internet và 78% sử dụng MXH, việc sử dụng MXH trong tuyên truyền cần được thực hiện một cách khoa học, có chiến lược để tránh những hệ lụy tiêu cực. Ngoài ra, tài liệu cũng đề cập đến các nguy cơ từ MXH như lan truyền thông tin sai lệch, ảnh hưởng đến tư tưởng, lối sống, và hành vi của thanh niên công nhân, từ đó có thể dẫn đến các hành vi lệch chuẩn. Qua đó, tài liệu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định hướng sử dụng MXH một cách tích cực, phù hợp với đặc thù của CNLD, nhằm giảm thiểu nguy cơ lệch chuẩn và phát huy vai trò của MXH trong việc xây dựng nhận thức và hành vi đúng đắn. [47]

Trong nghiên cứu *"Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất: Lý luận và thực tiễn"* của TS. Lê Cao Thắng nêu rõ về vai trò của giáo dục chính trị, tư tưởng trong việc định hướng hành vi và tư duy của thanh niên công nhân. Phân tích các khái niệm cơ bản và lý luận về giáo dục chính trị,

tư tưởng, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định hướng tư tưởng cho công nhân trong bối cảnh hiện nay. Tập trung vào thực trạng giáo dục chính trị, tư tưởng cho công nhân tại các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) ở Việt Nam, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến lệch chuẩn trong hành vi. Nghiên cứu nhấn mạnh mạng xã hội có thể là công cụ hỗ trợ giáo dục tư tưởng, nhưng nếu không được định hướng đúng đắn, nó cũng có thể trở thành nguyên nhân dẫn đến lệch chuẩn về hành vi, đặc biệt trong bối cảnh thanh niên công nhân dễ bị tác động bởi các luồng thông tin tiêu cực. [46]

Các nghiên cứu về thực trạng sử dụng mạng xã hội tại nơi sinh sống

Hồ Trung Thành chỉ ra rằng, ngày nay, MXH có vai trò quan trọng trong lĩnh vực như kinh tế, xã hội, chính trị, giáo dục và nhiều lĩnh vực khác. MXH cho phép cá nhân hay cộng đồng có thể chia sẻ thông điệp, thảo luận hay góp ý kiến với những chủ đề quan tâm thông qua các liên kết xã hội. Trong đó, thông điệp là liên kết xã hội tiềm ẩn nhiều thông tin và tri thức hữu ích. Mỗi thông điệp có nhiều đặc trưng, trong đó chủ đề quan tâm và cá nhân gửi nhận chủ đề là các đặc trưng quan trọng. Khác với tiếp cận truyền thống xem mỗi thông điệp thuộc về một chủ đề, tiếp cận dựa theo mô hình chủ đề chỉ ra rằng mỗi thông điệp có sự pha trộn nhiều chủ đề, mỗi chủ đề có nhiều cá nhân hay cộng đồng quan tâm. Tiếp cận theo mô hình chủ đề phù hợp cho hướng nghiên cứu phân tích MXH. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước vẫn còn những hạn chế về việc khám phá, gán nhãn và phân tích sự biến thiên chủ đề quan tâm của cá nhân và cộng đồng dựa trên các liên kết xã hội có yếu tố thời gian. Luận án đặt ra mục tiêu nghiên cứu trên cơ sở những hạn chế của các nghiên cứu trước. Trong đó, luận án tập trung vào hai mục tiêu chính: (i) Xây dựng mô hình Thời gian - Tác giả - Người nhận - Chủ đề (mô hình TART) dựa theo mô hình chủ đề. Nhiệm vụ của mô hình TART là khám phá chủ đề quan tâm và phân tích vai trò của cá nhân đối với chủ đề trong thông điệp được trao đổi trên MXH; gán nhãn chủ đề; dùng yếu tố thời gian để chia nhỏ các yếu tố như: tập cá nhân gửi và nhận chủ đề, tập chủ đề và tìm ra sự biến thiên chủ đề quan tâm của cá nhân theo thời gian; phân tích sự thay đổi chủ đề quan tâm của cá nhân; (ii) Xây dựng phương pháp khám phá cộng đồng trên MXH dựa theo mô hình chủ đề có yếu tố thời gian và phương pháp mạng nơ-ron Kohonen. Nhiệm vụ của phương pháp khám phá cộng đồng là gom cụm cá nhân dựa trên các đặc trưng như chủ đề, mức độ quan tâm để tìm ra các cộng đồng cá nhân cùng quan tâm chủ đề; phân tích sự biến thiên đặc trưng của cộng đồng trên MXH. [45]

1.3. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội

1.3.1. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận trong nhận thức

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận trong nhận thức tại nơi sinh sống

Ahn, Young – Yeol, Han, S. Kwak, H. Moon và Jeong. H (2007) cho thấy sự so sánh các cấu trúc của ba dịch vụ MXH trực tuyến (Cyworld, MySpace, Orkut) tương ứng với hơn 10 triệu người sử dụng, để hoàn thành dữ liệu của Cyworld (bạn bè) và phân tích mức độ phân phối nhóm, tương quan mức độ và tiến hóa theo thời gian. Một số dịch vụ MXH trực tuyến khuyến khích các hoạt động trực tuyến có thể không được dễ dàng sao chép trong cuộc sống thực, mà đi chệch khỏi MXH trực tuyến gắn bó đó thấy một mô hình tương quan mức độ tương tự như các MXH thực tế. [58]

Asnat Dor & Dana Weimann – Saks (2012) đã phân tích các khía cạnh trong cuộc sống hàng ngày của học sinh 13 tuổi ở Israel ở gia đình (giữa mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái và việc sử dụng MXH trước và sau cha mẹ và thường thì học sinh ưu tiên sử dụng máy tính gia đình như một công cụ hỗ trợ học tập đặc lực nhưng phần lớn để sử dụng MXH để kết bạn, lập nhóm hội...) thông qua quan sát của cha mẹ với hành vi, nhận thức và thái độ của học sinh và nhà trường. [60]

Erich V. Brubaker (2013) chỉ ra rằng mối quan hệ giữa Facebook và thành tích của học sinh cấp hai độ có sự tương quan lẫn nhau, học sinh được tiếp cận Facebook trên hai bình diện tích cực và tiêu cực, sự ảnh hưởng của Facebook đã thấm sâu vào tâm trí của học sinh và trở thành một liều thuốc xoa dịu những ức chế được dồn nén tác động trực tiếp đến kết quả học tập của học sinh. [70]

Trần Thị Minh Đức, Bùi Thị Hồng Thái (2015) chỉ ra 5 loại hình loại hoạt động chính được sinh viên hướng tới khi sử dụng MXH là: (1) tương tác bạn bè, (2) giải trí (đạt mức cao), (3) sự thể hiện bản thân (mức trung bình), (4) kinh doanh và cuối cùng là (5) thử nghiệm cuộc sống (đạt mức thấp). Những sinh viên tham gia vào nhiều loại hình hoạt động trên MXH là những người (1) sử dụng MXH trên 5 giờ/ngày, (2) có nhiều bạn trên mạng, (3) thường xuyên giao tiếp trên mạng, (4) công khai nhiều thông tin cá nhân trên mạng, (5) có sự đánh giá cao lòng tự trọng. [14]

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận trong nhận thức trên không gian mạng

Acquisti Alessandro và Gross Ralph (2006) đã cho thấy trong những năm gần đây sự tăng lên của các thành viên trên MXH trực tuyến như Friendster, MySpace hay Facebook để liên lạc, nâng cao sự riêng tư và an ninh; đồng thời nhấn mạnh về việc nghiên cứu các thành viên trên Facebook về vấn đề nhân khẩu học và hành vi giữa các thành viên cộng đồng có sự khác biệt không, phân tích các mối quan tâm riêng tư, so sánh thái độ nói với hành vi thực tế của các thành viên và kết luận rằng mối quan tâm riêng tư của một cá nhân là một yếu tố “yếu” của các thành viên của mình về mạng. Quản lý thông tin riêng tư của các cá nhân bằng cách tin tưởng vào khả năng kiểm soát các thông tin mà họ cung cấp và truy cập bên ngoài vào đó, song, thấy rằng quan niệm sai lầm đáng kể trong một số thành viên về tầm nhìn với cộng đồng trực tuyến và các khả năng hiển thị hồ sơ của họ. [57]

Shuai-lei Lian et al. (2018), với sự phổ biến của các trang MXH (SNS), vấn đề nghiện SNS ngày càng gia tăng (thông qua thang đo mức độ nghiện trang web MXH, thang đo mức độ mệt mỏi của dịch vụ MXH, thang đo kiểm soát hiệu quả và thang đo sự trì hoãn vô cớ) để đánh giá mối liên quan giữa chứng nghiện SNS và sự trì hoãn vô lý này bởi 1085 sinh viên đại học Trung Quốc, nhằm mục đích xem xét vai trò trung gian của sự mệt mỏi trang MXH và vai trò điều độ của việc kiểm soát nỗ lực trong mối liên kết. Tuy nhiên, kết quả chỉ ra rằng nghiện SNS, mệt mỏi SNS và sự trì hoãn vô lý có tương quan thuận với nhau và có tương quan nghịch với việc kiểm soát nỗ lực. Các phân tích sâu hơn cho thấy rằng, nghiện SNS có ảnh hưởng trực tiếp đến sự trì hoãn vô lý. Sự mệt mỏi SNS làm trung gian cho mối quan hệ giữa chứng nghiện SNS và sự trì hoãn vô lý. Cả tác động trực tiếp và gián tiếp của việc nghiện SNS đối với sự trì hoãn vô lý đều được kiểm soát bằng cách nỗ lực kiểm soát. Cụ thể, hiệu ứng này mạnh hơn đối với những người có khả năng kiểm soát ít nỗ lực hơn. Những phát hiện này giúp làm rõ cơ chế cơ bản mối liên hệ giữa chứng nghiện SNS và sự trì hoãn phi lý, có những tác động tiềm ẩn đối với việc can thiệp. Hiệu ứng này mạnh hơn đối với những người có khả năng kiểm soát ít hơn. Những phát hiện này giúp làm rõ cơ chế cơ bản mối liên hệ giữa chứng nghiện SNS và sự trì hoãn phi lý, có những tác động tiềm ẩn đối với việc can thiệp. [92]

1.3.2. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ tại nơi làm việc và học tập

Trần Thị Khánh Ly (2019) trong công trình “*Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập các học phần toán cao cấp của sinh viên trường đại học Kinh tế - đại học Huế*” đã nhận định các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập các học phần Toán cao cấp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế. Trong đó, yếu tố chủ quan từ bản thân người học là năng lực tự học, tự nghiên cứu Toán của Sinh viên có ảnh hưởng nhiều nhất. [31]

Nguyễn Xuân Hưng và cộng sự (2021), “*Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam*” [24] chỉ ra có 04 nhân tố đầu vào tác động tích cực tới hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên gồm: (1) Năng lực cá nhân, (2) Thái độ làm việc, (3) Khoa học công nghệ và (4) Sự hỗ trợ. Ngoài ra, quá trình làm việc đóng vai trò quan trọng để đạt được kết quả tốt, vì vậy các khuyến nghị được đưa ra tập trung vào phát triển các yếu tố kể trên để nâng cao hiệu quả nhóm.

Nguyễn Xuân Hưng (2021) trong nghiên cứu *Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam*, đề cập thái độ làm việc của cá nhân bao gồm tác phong làm việc và cách đối xử với các thành viên còn lại trong nhóm đưa ra các dẫn chứng của các nghiên cứu khác như: Romig (1996) tin rằng thái độ làm việc tốt của thành viên là một yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến kết quả của nhóm. Các giá trị liên quan đến cách cư xử và điều chỉnh hành vi nên được thiết lập sớm ngay từ giai đoạn hình thành nhóm. Beatty & Barker-Scott (2004) cho rằng, nhóm nên xây dựng cho mình các chuẩn mực về tác phong làm việc và cách ứng xử giữa các thành viên. Chuẩn mực này giúp nhóm phát triển các phương pháp làm việc hiệu quả đồng thời để đối phó với các hành vi khó chấp nhận (hành vi có thể dẫn đến sự khó chịu cho mọi người hoặc khiến hoạt động nhóm tiến triển xấu) của thành viên. Việc thiết lập rõ ràng các chuẩn mực liên quan đến các giá trị được chia sẻ trong nhóm có thể khuyến khích các kết quả tích cực như: thành viên thể hiện trách nhiệm chung, quyền sở hữu, ra quyết định cẩn thận và tập trung làm việc hướng đến mục tiêu chung [24].

Trong nghiên cứu *Ảnh hưởng của mạng xã hội đến nhận thức xã hội của người dùng* (2023) tác giả Nguyễn Thị Bích Phụng đã chỉ ra rằng mạng xã hội đóng

vai trò quan trọng trong việc hình thành và điều chỉnh thái độ làm việc của người dùng hiện đại. Thông qua quá trình tiếp nhận thông tin, chia sẻ kiến thức và tương tác trong cộng đồng trực tuyến, người dùng dễ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng, quan điểm lan truyền trên mạng. Điều này tác động trực tiếp đến thái độ hợp tác, khả năng phản biện và quá trình ra quyết định tại môi trường công sở. Mạng xã hội không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là không gian định hình nhận thức xã hội, góp phần tạo nên những biến đổi trong hành vi và thái độ nghề nghiệp của người lao động. [38]

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ tại nơi sinh sống

Nghiên cứu “*Ảnh hưởng của mạng xã hội đến sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*” do Hoàng Phú Hưng thực hiện năm 2019 tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã làm rõ tác động của mạng xã hội đến thái độ sống của người trẻ trong cộng đồng dân cư. Theo kết quả khảo sát, việc sử dụng mạng xã hội thường xuyên khiến nhiều sinh viên có xu hướng giảm tương tác trực tiếp với người thân, hàng xóm và cộng đồng xung quanh, từ đó hình thành lối sống khép kín hoặc lệch chuẩn. Thái độ ứng xử trong đời sống thường nhật bị ảnh hưởng bởi các nội dung tiêu cực, tin giả và xu hướng sống ảo lan truyền trên mạng, dẫn đến sự suy giảm kết nối xã hội thực tế và thay đổi trong cách nhìn nhận các giá trị cộng đồng. Nghiên cứu này góp phần cảnh báo về nguy cơ mất cân bằng giữa đời sống mạng và đời sống thực, đặc biệt trong bối cảnh người trẻ ngày càng phụ thuộc vào không gian số để định hình thái độ và hành vi xã hội.[110]

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ tại nơi làm việc và học tập

Nguyễn Hoài Thanh trong nghiên cứu “*Yếu tố ảnh hưởng đến thái độ tham gia mạng xã hội tại Việt Nam*” năm 2014 cung cấp cái nhìn toàn diện về cách người dùng hình thành thái độ khi tương tác trên các nền tảng số. Thông qua phân tích hành vi người dùng, bài viết chỉ ra rằng các yếu tố như nhu cầu thể hiện bản thân, ảnh hưởng từ cộng đồng trực tuyến, mức độ tin tưởng vào thông tin trên mạng và khả năng kiểm soát cảm xúc đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thái độ tham gia. Người dùng mạng xã hội tại Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ, có xu hướng bị chi phối bởi các xu hướng lan truyền, nội dung giải trí và các chuẩn mực xã hội ảo, từ đó ảnh hưởng đến cách họ phản ứng, chia sẻ và xây dựng hình ảnh cá nhân. Không gian mạng trở thành môi trường định hình thái độ xã hội mới, nơi mà sự tương tác không chỉ mang tính cá nhân mà còn phản ánh xu hướng văn hóa số đang phát triển mạnh mẽ. [48]

Trong báo cáo của UNICEF về “Mạng xã hội và sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên” năm 2021, nhà nghiên cứu Henry Fersko đã chỉ ra rằng việc sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ của người dùng trẻ tuổi. Mạng xã hội không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là môi trường hình thành và biến đổi nhận thức cá nhân, giá trị xã hội và cách nhìn nhận bản thân. Việc tiếp xúc thường xuyên với nội dung so sánh, tiêu chuẩn hóa và phản hồi từ cộng đồng mạng khiến nhiều thanh thiếu niên phát triển thái độ tự ti, phụ thuộc vào sự công nhận ảo, hoặc thậm chí cực đoan hóa quan điểm sống. Bên cạnh đó, hiện tượng bắt nạt trực tuyến, tin giả và áp lực thể hiện bản thân trên mạng đã góp phần làm thay đổi cách ứng xử, suy nghĩ và cảm xúc của người dùng, đặc biệt là nhóm thanh niên công nhân vốn có điều kiện sống và làm việc hạn chế. Báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết của việc giáo dục truyền thông số, hỗ trợ tâm lý học đường và xây dựng môi trường mạng lành mạnh nhằm điều chỉnh thái độ và hành vi lệch chuẩn trong giới trẻ. [79]

1.3.3. Nhóm công trình liên quan đến hành vi lệch chuẩn

Hành vi lệch chuẩn là một hiện tượng đa dạng và phức tạp. Nó tồn tại ở mọi nước trên thế giới và trong tất cả các giai đoạn phát triển xã hội của loài người. Tổng quan những công trình nghiên cứu của các nhà xã hội học, tâm lý học... ở trong và ngoài nước về hành vi lệch chuẩn thể hiện các tác giả này đã quan tâm đến những vấn đề liên quan đến hành vi lệch chuẩn. Đó là những vấn đề về các xu hướng tiếp cận hành vi lệch chuẩn, về những biểu hiện của hành vi lệch chuẩn... Cụ thể:

Nhóm công trình liên quan đến hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc

Theo tác giả Đặng Cảnh Khanh (2007), “*Khắc phục đầy đủ và toàn diện các hành vi sai lệch*”, Tạp chí Cộng sản 6/2007 [120]. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra trong các tài liệu xã hội học ở nước ta, sự quan tâm đến những vấn đề tổng quát, lý thuyết về chuẩn mực xã hội và sai lệch các chuẩn mực xã hội vẫn còn chưa được đầy đủ và ít có giá trị khoa học. Bài viết chỉ ra ở nước ta, sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá mới được thực hiện chưa lâu nhưng nhiều tệ nạn xã hội đã nảy sinh và lan rộng tới mức chóng mặt. Việc chưa được chuẩn bị một cách kỹ càng về mặt xã hội so với mặt kinh tế trong việc chuyển từ cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường đã khiến cho việc lý giải và chữa chạy các bệnh tật xã hội còn có phần lúng túng. Cơ chế thị trường đang làm thay đổi mạnh mẽ hệ giá trị và các chuẩn mực đạo đức truyền thống. Những quan điểm sống gắn liền với sự cạnh tranh lợi nhuận như chủ

nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thực dụng, các mối quan hệ “tiền trao cháo múc” không những chưa bị lên án mạnh mẽ mà còn lấn át các chuẩn mực tốt đẹp. Đồng thời chỉ ra lược đồ cơ cấu của các hành vi sai lệch trong xã hội, từ đó đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn các hành vi sai lệch về chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh niên. Nhìn chung, bài viết chủ yếu đưa ra lược đồ cơ cấu hành vi sai lệch và các biện pháp ngăn chặn dưới góc nhìn nghiên cứu của xã hội học mà chưa đi sâu vào phân tích nhận thức và biểu hiện của hành vi lệch chuẩn, nhất là công nhân khu công nghiệp.

Theo tác giả Ngô Thành Can - Học viện Hành chính Quốc gia với bài viết “*Sự lệch chuẩn hành vi trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức*” [4], đã đem lại rất nhiều thông tin hữu ích giúp cho đề tài có được những góc nhìn và định hướng ban đầu. Trong bài viết đã làm rõ khái niệm chuẩn hành vi và lệch chuẩn hành vi trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Bài viết cũng cung cấp thông tin về thực trạng sự lệch chuẩn hành vi của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ. Bài viết cũng nêu được nguyên nhân và hậu quả của những hành vi lệch chuẩn và đưa ra một số biện pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự lệch chuẩn hành vi của cán bộ, công chức. Nhìn chung, bài viết có cấu trúc giống với chuyên đề của tác giả. Tuy nhiên, bài viết không đưa ra số liệu nghiên cứu của bất kỳ tài liệu hay công trình nào mà chỉ dừng lại ở việc đưa ra những phát hiện về thực trạng hành vi lệch chuẩn trong thực thi công vụ của cán bộ. Ngoài ra đề tài chỉ bó hẹp ở đối tượng công chức viên chức và không phải trong độ tuổi thanh niên.

Đề tài cấp nhà nước của tác giả Đỗ Ngọc Hà, “*Những lệch chuẩn xã hội trong thanh niên: Thực trạng và giải pháp*” [16], đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác hoạch định chính sách thanh niên và thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên; đóng góp cho các nhà hoạt động xã hội những luận cứ khoa học trong việc xây dựng những chương trình, hoạt động trong việc định hướng, giáo dục giá trị, đạo đức, lối sống cho thanh niên. Tổng kết và đánh giá các vấn đề cơ bản về lệch chuẩn xã hội trong thanh niên cả vấn đề lý luận và thực tiễn lịch sử. Tổng kết và đưa ra đánh giá thực trạng lệch chuẩn xã hội trong thanh niên; thực trạng công tác giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống cho thanh niên. Tổng hợp, phân tích một số kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giải quyết vấn đề lệch chuẩn xã hội trong thanh niên. Nhìn chung, đề tài cấp nhà nước “*Những lệch chuẩn xã hội trong thanh niên: Thực*

trạng và giải pháp” là một đề tài nghiên cứu lớn và bước đầu chỉ ra vấn đề lệch chuẩn trong môi trường làm việc của thanh niên. Tuy nhiên, đề tài nghiên cứu lệch chuẩn của thanh niên trên nhiều khía cạnh mà chưa đi sâu vào nghiên cứu lệch chuẩn của thanh niên trong môi trường làm việc trên nhiều mặt khác nhau

Đỗ Thị Vân Anh (2014) với cuốn sách chuyên khảo *”Mức độ đoàn kết xã hội và xung đột xã hội giữa các thành viên trong doanh nghiệp”*, từ việc đề cập đến các vấn đề lý thuyết, khái niệm, tác giả muốn nhấn mạnh đến thực trạng hai thái cực đoàn kết xã hội và xung đột xã hội trong các doanh nghiệp hiện nay. Trên cơ sở đó, chỉ ra các yếu tố tác động và xu hướng biến đổi đoàn kết và xung đột trong các doanh nghiệp. Trong phân tích, đánh giá thực trạng đoàn kết trong các doanh nghiệp, tác giả có bàn về sự đoàn kết giữa những người lao động. Tác giả viết: “Trong quan hệ sản xuất, mối quan hệ giữa họ là bình đẳng. Có thấy rõ biểu hiện của nó ở sự tương trợ, giúp đỡ, bảo vệ quyền lợi của đồng nghiệp trong công việc và trong sinh hoạt. Điều đó thể hiện tình đoàn kết cao trong công nhân” [1]. Nhìn chung, các bài viết của các tác giả trên chỉ tập trung nghiên cứu một vài khía cạnh như: mối quan hệ xã hội, mức độ đoàn kết xã hội và xung đột xã hội giữa các thành viên trong doanh nghiệp, biểu hiện, hành vi sai lệch hay cách khắc phục các hành vi sai lệch.. mà chưa có một bài viết đầy đủ nào đi sâu nghiên cứu nhận thức của công nhân về hành vi lệch chuẩn đặt trong mối quan hệ giữa công nhân với công nhân, công nhân với cấp trên và biểu hiện các hành vi lệch chuẩn của công nhân như: hành vi phá hoại tài sản, trộm cắp tài sản, gây tổn hại đến sức khỏe/nhân phẩm của người khác trong quá trình làm việc của công nhân; đồng thời chỉ ra các biện pháp nhằm hạn chế các hành vi lệch chuẩn của công nhân trong giai đoạn hiện nay.

1.3.3.1. Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến hành vi

Theo xu hướng gia tăng sử dụng MXH chung, vị thành niên là một trong những đối tượng cần được quan tâm.

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến hành vi tại nơi làm việc

Nguyễn Đào Thái Hải với bài *“Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ học sinh sử dụng facebook (nghiên cứu trường hợp tại Trường trung học cơ sở Chu Văn An tỉnh Thái Nguyên)”* có đề cập các phương tiện truyền thông hiện đại đã góp phần làm thay đổi nhận thức và hành vi của giới trẻ, đặc biệt là internet, phương tiện làm thế giới xích lại quá gần nhau trên mọi phương diện [18]. Weinschenk (2009) liệt

kê một loạt các đặc điểm cơ bản của Facebook và các loại MXH (như twitter và nhắn tin) nhằm thỏa mãn (1) mong muốn tìm kiếm gần như ngay lập tức; (2) muốn nói chuyện với ai đó ngay lập tức; (3) muốn gửi tin nhắn và họ trả lời sau vài giây; (4) muốn tra cứu một số thông tin... thông qua MXH để xem bạn bè của họ đang làm gì... Việc truy cập twitter hoặc Facebook (thông qua một văn bản ngắn hoặc twitter (chỉ có thể có 140 ký tự!) là lý tưởng để gửi cho hệ thống dopamine của chúng ta hoành hành... khiến cho chúng ta vướng vào một vòng lặp gây ra dopamine, ... đặc biệt kích thích sự sản sinh dopamine: (1) sự phản ứng ngay lập tức (ví dụ: nút “thích, bình luận, chia sẻ”), cung cấp sự thích thú ngay lập tức, (2) sự mong chờ/ dự đoán phản ứng, dẫn tới sự hưng phấn cao độ và các hoạt động não bộ nhiều hơn; (3) những mẫu thông tin nhỏ (ví dụ: một nút “thích”, có thể kích hoạt mạnh mẽ hệ thống dopamine); (4) cơ chế phản hồi không dự đoán được, kích thích sự sản sinh dopamine trong não. Ngày càng khó hơn khi ngừng xem email, ngừng nhắn tin, ngừng kiểm tra điện thoại di động để xem chúng ta có tin nhắn hay văn bản mới hay không. Và hệ thống dopamine được kích thích mạnh mẽ nhất khi thông tin đến rất nhỏ để nó không thỏa mãn đầy đủ khiến cho chúng ta mệt mỏi song vẫn bị cuốn vào một vòng lặp dopamine vô tận. [99]

Maria Reyes González, Jose Gasco và Juan Llopis thông qua phân tích tài liệu về Facebook để biết kết luận của các công trình khác nhau về ảnh hưởng của Facebook đối với những kết quả học tập, phương pháp thu thập dữ liệu nào thường được sử dụng hơn, chủ đề nào xuất hiện song song với việc sử dụng Facebook trong bối cảnh học thuật, và những quốc gia nào đang phát triển mạnh mẽ hơn trong lĩnh vực này. Các kết luận cho thấy rằng, kết quả chung của các bài báo là sự tích cực khi sử dụng của Facebook trong môi trường học thuật, có thể coi là một công cụ không chỉ để thư giãn trong thời gian rảnh rỗi, mức độ căng thẳng thấp và cung cấp cho học sinh hoặc giáo viên khả năng sử dụng các cách thức khác nhau để học tập hoặc giảng dạy. Tuy nhiên, Facebook cũng tạo ra nhiều tiêu cực, chẳng hạn như khả năng có đã làm việc hiệu quả dẫn đến mất tập trung và thiếu tập trung vào công việc, thời gian sử dụng Facebook nhiều khiến cho nhiều người nghiện Facebook dẫn đến thiếu chú ý trong học tập và làm việc. [84]

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến hành vi tại nơi sinh sống

Nguyễn Thị Thái Lan và Lê Thị Kim Dung (2021) với bài viết “*Ảnh hưởng của Internet đến gia đình Việt Nam hiện nay*” [29]. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm

khái quát bức tranh tổng thể về ảnh hưởng của Internet đến gia đình Việt Nam hiện nay thông qua phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu. Các nhận định, đánh giá được đưa ra trên cơ sở so sánh và đối chiếu các dữ liệu định tính và định lượng của các nghiên cứu trước đây. Kết quả cho thấy Internet mang đến cho gia đình những giá trị tích cực về mặt giải trí, giao tiếp và đa dạng hóa các kênh trong mối quan hệ gắn kết giữa các thành viên gia đình. Tuy nhiên, kèm theo đó là các vấn đề về sức khỏe tâm thần và thể chất khi cá nhân lạm dụng Internet, giao tiếp trực tiếp giảm và sự lỏng lẻo, xa rời trong mối quan hệ gắn kết giữa các thành viên trong gia đình. Trước thực tế này, việc xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp nhằm tăng cường an sinh và hạnh phúc gia đình, hạn chế tác động tiêu cực và bảo vệ trẻ em khỏi những tác động của việc sử dụng Internet có ý nghĩa thiết thực, nhất là trong giai đoạn dịch bệnh khi nhu cầu sử dụng Internet tăng cao.

Nguyễn Thị Lan Hương (2019) trong cuốn sách của mình đã thống kê một số trang MXH phổ biến ở Việt Nam hiện nay như Facebook, Instagram, Youtube, Twitter, Myspace... và một số mạng nội địa như Zingme, Go.vn, Yume.vn... với nhiều tiện ích đáp ứng được các nhu cầu hết sức đa dạng: kết nối - giao tiếp, tìm kiếm thông tin, học tập, giải trí, kinh doanh... của thanh, thiếu niên thông qua điều tra thực trạng sử dụng MXH của thanh, thiếu niên Việt Nam với một số nội dung như: mục đích sử dụng MXH; đối tượng kết nối; địa điểm và phương tiện sử dụng; ngôn ngữ sử dụng trên MXH ... Đây là công trình/cuốn sách mang ý nghĩa cấp thiết về mặt lý luận và thực tiễn khi phân tích một số chiều cạnh tác động của phương tiện truyền thông mới đối với lối sống thanh, thiếu niên, từ đó lý giải những thay đổi văn hóa – xã hội chung ở Việt Nam vốn rất hấp dẫn song khó và phức tạp. Sự xuất hiện và phổ biến của Internet là một trong những thành tựu quan trọng nhất mà loài người đạt được trong thế kỷ XX. Internet đã khiến thế giới thay đổi trong cách quan niệm, giao tiếp, giáo dục, giao dịch kinh tế..., thậm chí đã tạo ra một thế giới mới – thế giới ảo – tương tác với thế giới thực. Sự xuất hiện của Internet đã đặt ra nhiều bài toán với con người trong việc ứng xử với phát minh quan trọng này của nhân loại. MXH được xem là một trong những dịch vụ trên nền tảng Internet có tác động mạnh nhất đến thanh, thiếu niên Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập, đối tượng sử dụng MXH chủ yếu là thanh, thiếu niên – những người ngày càng có nhiều cơ hội tham gia vào thế giới thông tin và kết nối vô cùng rộng lớn, cùng lúc có thể tiếp cận với nhiều hệ tư tưởng và giá trị sống khác

nhau. Không thể phủ nhận những tác động tích cực của MXH đối với giới trẻ nếu họ biết cách sử dụng chúng một cách hợp lý như: thể hiện bản thân (tính cách, sở thích, quan điểm, năng lực...) và trong nhiều trường hợp nó có thể giúp họ tìm kiếm những cơ hội phát triển bản thân; cơ hội kinh doanh khi MXH chính là môi trường kinh doanh khá lý tưởng; mang đến lợi ích nhất định về sức khỏe dựa vào một số nghiên cứu khoa học về việc sử dụng Internet đối với quá trình hoạt động và phát triển của não bộ... Bên cạnh đó, MXH cũng có không ít những ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến lối sống của giới trẻ như: việc sử dụng thái quá dẫn đến chứng “nghiện MXH” gây ra hàng loạt các hệ lụy đáng tiếc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống sinh hoạt và lao động của mỗi cá nhân; tình trạng khủng hoảng, nhiễu loạn thông tin gây rối loạn và thậm chí mang tính chất kích động, phản động... Tất cả những hiện tượng tiêu cực ấy đang trở thành mối nguy hại ảnh hưởng tới lối sống, tư tưởng, tinh thần của thanh, thiếu niên nước ta hiện nay [26].

Nguyễn Hoài Nhân (2021) trong nghiên cứu *“Phát triển hoạt động du lịch văn hóa theo hướng bền vững tại vùng Tây Nguyên”* chỉ ra mối quan hệ giữa MXH, nhận thức phát triển bền vững và lựa chọn điểm đến du lịch và đưa ra các hàm ý quản trị hướng đến những nhà quản lý, tổ chức điểm đến du lịch, cộng đồng dân cư, du khách... góp phần xây dựng, hướng đến một môi trường kinh doanh du lịch tốt đẹp, một xã hội lành mạnh, phát triển bền vững thông qua việc (1) xác định mối quan hệ giữa MXH và nhận thức phát triển bền vững đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch; (2) đo lường mức độ tác động của mối quan hệ giữa MXH và nhận thức phát triển bền vững đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch và (3) đưa ra các hàm ý quản trị nhằm tác động đến ý định và quyết định lựa chọn điểm đến du lịch và phát triển du lịch bền vững tại khu vực Tây Nguyên. [119]

Cao Minh Huệ (2014) trong bài viết *“Trẻ vị thành niên có hành vi lệch chuẩn tiếp cận dưới góc độ công tác xã hội (Nghiên cứu trường hợp tại trường giáo dưỡng số 2 Ninh Bình)”* cũng chỉ ra, thực tế, trong những năm gần đây, tình trạng các em trong lứa tuổi vị thành niên có hành vi lệch chuẩn như: quay cóp, vô lễ với giáo viên, đua xe, vi phạm pháp luật, sử dụng ma túy, quan hệ tình dục sớm, bạo lực... đang ngày càng gia tăng và ở mức báo động, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường học đường và nhân cách trong tương lai. Đặc biệt là tình hình người phạm tội chưa thành niên trong những năm qua rất phức tạp, tăng cả số lượng, tính chất và mức độ nghiêm trọng. Tác

giả đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhu cầu, đặc điểm tâm sinh lý của trẻ vị thành niên, hành vi, đặc điểm hành vi của trẻ vị thành niên... Từ kết quả nghiên cứu, đưa ra những khuyến nghị và giải pháp đối với nhân viên công tác xã hội làm việc với trẻ vị thành niên có hành vi lệch chuẩn tại trường giáo dưỡng và tại địa phương nơi trẻ cư trú. [117]

Đào Lê Hòa An (2013) trong bài viết “*Nghiên cứu về hành vi sử dụng Facebook của con người – một thách thức mới cho Tâm lý học hiện đại*” đề cập một số công trình nghiên cứu về MXH Facebook trên thế giới, đồng thời trình bày những nghiên cứu về vấn đề hành vi sử dụng internet nói chung và Facebook nói riêng tại Việt Nam. Hàng loạt câu hỏi được đặt ra cần được lý giải trong các nghiên cứu, đó là: Vì sao con người lại tham gia Facebook một cách không giới hạn? Vì sao Facebook lại trở thành yếu tố lan tỏa cộng đồng nhanh chóng như thế? Vì sao số lượt thích (likes) trở thành mối quan tâm đặc biệt? Vì sao con người có thể vô cảm bình luận hay “chém gió” trên Facebook một cách dễ dàng? Vì sao các tổ chức – doanh nghiệp chuyển dần sang quảng cáo trên Facebook thay vì các kênh truyền thống? Vì sao một vài nhóm chuyên lập fanpage giả, xử lý những xung đột hay những hành động xâm kích trên Facebook ra sao? Tâm lý học với các chuyên ngành như Tâm lý học truyền thông, tâm lý học hành vi, tâm lý học marketing, Tâm lý học trị liệu... cần sớm tiếp cận vấn đề và kiến giải bằng những cơ sở khoa học chuyên ngành và liên ngành hệ thống và chính thức..., đặc biệt là sự lý giải dưới góc độ tâm lý học đối với một vấn đề xã hội mang tính đặc biệt này. [112]

Nhóm công trình nghiên cứu ảnh hưởng đến hành vi trên không gian mạng

Trong bài viết “*The Benefits of Social Networking Services: A literature review, Cooperative Research Centre for Young People*” của Collin et al. (2011) đã tóm tắt việc sử dụng dịch vụ MXH (SNS) (chẳng hạn như Facebook.com và Twitter.com) của những người trẻ tuổi trở thành một phần phổ biến và không thể thiếu trong giao tiếp hàng ngày ở Úc. Trong đó đề cập đến các lợi ích của MXH (bao gồm nâng cao kết quả học tập, hỗ trợ các mối quan hệ xã hội, xác định cái tôi, cảm giác tự tin và cảm thấy là một phần của cộng đồng). 90.0% thanh niên Úc (16-29 tuổi) sử dụng Internet hàng ngày (trung bình 22 giờ mỗi tuần), nhiều hơn bất kỳ nhóm tuổi nào khác với 54.0% sử dụng điện thoại di động để truy cập. Thông qua SNS, người dùng có thể giao tiếp với nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cập nhật hồ sơ riêng của một người; bình luận về

ảnh hoặc bài viết; đăng tin nhắn công khai cho người khác hoặc tin nhắn riêng tư.... với sự gia tăng thực hành viết blog vi mô, ví dụ như qua Twitter và chức năng “trạng thái” của Facebook bằng hình ảnh, video... Bên cạnh những tích cực của việc sử dụng MXH, nhóm các tác giả còn chỉ ra một loạt những rủi ro và thách thức như: những thông tin riêng tư của các cá nhân có nguy cơ bị lạm dụng, hoặc các cá nhân bị ảnh hưởng đến sự phát triển và duy trì tình bạn hỗ trợ và tham gia vào các thể chế theo truyền thống (trường học, câu lạc bộ, gia đình...) [66].

Turkle, S (2012) trong nghiên cứu *“Alone together. Why we expect more from technology and less from each other”* lại cho rằng, thế hệ kỹ thuật số mong đợi mọi thứ được ghi lại trong bất kỳ hoàn cảnh xã hội nào thông qua những chiếc điện thoại có camera chuyển trực tiếp chiến thắng/sự si nhục của cá nhân lên web ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của một cá nhân/gia đình/cộng đồng/xã hội cũng như mối quan hệ giữa con người với nhau. Qua đó, con người có thể thiếu thốn, thất thường, đe dọa, nhưng ít nhất có thể chuyển hướng cuộc gọi, email bị chặn, bạn bè trên Facebook “hủy kết bạn” trở thành mạng lưới khuyến khích lòng tự ái và có một nghịch lý là người sử dụng càng kết nối nhiều trên MXH, họ càng cảm thấy cô đơn và những tin nhắn không có giá trị gì trong việc hỗ trợ tình cảm, so sánh với các công cụ giao tiếp bằng lời khác [94]. Tuy nhiên, Alloway et al. (2013) trong nghiên cứu *“Social networking sites and cognitive abilities: Do they make you smarter?”* lại kết luận rằng việc sử dụng Facebook, dù thường xuyên hay thỉnh thoảng, không hề có ảnh hưởng gì đối với bộ nhớ làm việc, khả năng nói, đánh vần và toán học. [59]

Dương Thị Thu Hương (2021) trong bài viết *“Hoạt động trên không gian mạng xã hội của học sinh phổ thông trung học khu vực nông thôn phía Bắc”* [25]. Tác giả tìm hiểu thời gian sử dụng MXH và thực trạng các hoạt động trên MXH của học sinh Phổ thông trung học (PTTH) thông qua khảo sát 1.744 học sinh tại khu vực nông thôn 6 tỉnh/thành phố phía Bắc. Kết quả cho thấy học sinh PTTH dành trung bình hơn 6 tiếng/ngày cho các hoạt động trên MXH, trong đó hoạt động giải trí, chat (trao đổi, kết nối) trực tuyến với bạn bè là phổ biến nhất, tiếp đến là các hoạt động liên quan đến học tập. Bên cạnh đó, có không ít học sinh tự nhận đã từng thực hiện các hoạt động không phù hợp với lứa tuổi, hành vi “lệch chuẩn” trên không gian MXH hoặc bị ảnh hưởng tiêu cực từ các hoạt động/hành vi lệch chuẩn từ người khác trên MXH. Kết quả nghiên cứu gợi ý các giải pháp quản lý việc sử dụng MXH, đặc biệt là giáo dục, tăng

cường năng lực sử dụng MXH cho học sinh trước khi họ gia nhập vào cộng đồng MXH, để họ thực sự trở thành những người có đủ hiểu biết và khả năng tự bảo vệ bản thân trên không gian mạng.

Lữ Thị Mai Oanh (2018) trong nghiên cứu về *“Tin đồn và sự hình thành tin đồn trong không gian bán công cộng (Nghiên cứu trường hợp quán cà phê trên địa bàn Hà Nội)”* [37]. Tác giả dựa trên số liệu khảo sát chọn mẫu 900 người ở Hà Nội từ tháng 10/2017 đến tháng 03/2018, đã phân tích cơ chế lan tỏa tin đồn trong không gian bán công cộng quán cà phê. Kết quả cho thấy, tin đồn không chỉ dừng lại theo ba quy luật truyền tải chính là nhấn mạnh độ nghiêm trọng của tin (sharpening), giản lược chi tiết nội dung (leveling), nhận định thông tin theo bản thân (assimilation) mà còn cả thêm thắt thông tin (adding) và bày tỏ trạng thái cá nhân khi truyền tải lại thông tin. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra rằng, cá nhân khi đọc nhiều thông tin không rõ nguồn gốc và chưa có kết luận chính thức từ cơ quan chính thống thường có cảm giác hoang mang, lo lắng, mất niềm tin vào xã hội và truyền tải tin đồn nhiều hơn. Vì vậy, hướng tới kiểm soát tin đồn hiệu quả là rất quan trọng trong xã hội thông tin hiện nay [37].

Nghiên cứu *“Một số cách tiếp cận nghiên cứu sai lệch xã hội”* của Nguyễn Hoài Sơn (2017) chỉ ra sai lệch xã hội là hiện tượng đi ngược với các chuẩn mực xã hội được thừa nhận hiện hành, mang tính lịch sử và khu vực. Do vậy, luôn tồn tại “tính chủ quan” trong xác định và phân tích các sai lệch xã hội. Trong khuôn khổ của một nền văn hóa thì một hành vi có thể là lệch chuẩn song ở một không gian khác, hành vi đó lại được coi là phù hợp với chuẩn mực xã hội. Các chuẩn mực xã hội luôn biến đổi nên quan niệm về sai lệch xã hội cũng vận động không ngừng. Chính sự phức tạp này khiến sai lệch xã hội trở thành một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn từ cuối thế kỷ 19 đến nay. Các dòng lý thuyết về sai lệch xã hội là một trong những vấn đề được quan tâm và gây nhiều tranh cãi nhất, đặc biệt là các học giả kinh điển và gắn liền với giai đoạn thanh xuân của nhiều phân môn khoa học xã hội. Bài viết này nhằm lược sử sự hình thành và phát triển của khái niệm sai lệch xã hội và một số cách tiếp cận nghiên cứu về chủ đề này. [44]

Ngô Thị Châm (2020) với bài viết *“Sử dụng mạng xã hội Facebook của sinh viên: nhìn từ kết quả khảo sát định tính tại một trường đại học ở Hà Nội”*. Tác giả đã xem xét tính phổ biến và tiện lợi trong việc kết nối xã hội, tìm kiếm và chia sẻ thông tin đã đưa Facebook trở thành trang MXH được nhiều người ưa chuộng sử dụng.

Những người trẻ tuổi, đặc biệt là sinh viên đang có xu hướng dành nhiều thời gian cho việc tham gia MXH Facebook, mà bản thân họ không tự đánh giá được mức độ sử dụng cũng như ảnh hưởng của Facebook đến công việc và học tập, đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Dựa vào nguồn dữ liệu thực nghiệm của đề tài, trên cơ sở khảo sát tại Khoa Công tác xã hội, trường Đại học Lao động - Xã hội, bài viết tập trung nhận diện thực trạng sử dụng MXH Facebook của sinh viên trên cơ sở so sánh, đối chiếu với kết quả của những công trình nghiên cứu đi trước, đồng thời chỉ ra một số điểm khác biệt về giới có liên quan đến đề tài mà các nghiên cứu trước chưa đi sâu làm rõ [6].

Nguyễn Văn Thọ (2011) trong viết bài *“Suy nghĩ về tính tự chủ của học sinh trong thời đại thông tin và truyền thông đa phương tiện”* đã đề cập đến việc sự du nhập và sử dụng truyền thông đa phương tiện như hiện nay, các nhà tâm lý đang nhìn về khía cạnh cảm xúc và hành vi. Các phương tiện truyền thông đa phương tiện là biểu hiện của sự phát triển công nghệ của nền văn minh hiện đại. Với tác dụng vô cùng to lớn của nó, nhiều người, nhất là thanh niên đã bị ảnh hưởng rất nhiều vào cuộc sống hàng ngày, trở thành công cụ đắc lực phục vụ công việc của họ... Mạng Internet là tốt nhưng MXH có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực do bản thân chính mỗi chúng ta sử dụng .[122]

Trong nghiên cứu *“sinh viên và mạng xã hội facebook: một phân tích về sự tiến triển vốn xã hội (Khảo sát tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)”* Đoàn Thùy Dương (2014) chỉ ra rằng xã hội ngày càng phát triển, bên cạnh nhu cầu được ăn no, mặc đẹp thì nhu cầu về giải trí của con người cũng ngày được nâng cao. Và sự phát triển của hệ thống mạng toàn cầu nói chung và MXH Facebook nói riêng chính là một trong những yếu tố góp phần đáp ứng cho nhu cầu ấy. Cũng từ đó, MXH Facebook dần trở thành thói quen giải trí, tiêu khiển của giới trẻ, điển hình là các bạn học sinh, sinh viên. Tuy nhiên, việc sử dụng MXH Facebook không chỉ dừng lại ở mức độ giải trí mà còn có tác động lớn đến tâm lý, lối sống, hành vi và cách ứng xử của sinh viên trong các mối quan hệ. Vì thế mục đích chính của luận án là nhằm phân tích và nhìn thấy được hiện trạng sử dụng MXH Facebook của sinh viên hiện nay. Những tác động của nó đối với mạng lưới quan hệ xã hội của sinh viên hiện nay. [12]

Phạm Thị Thùy Linh (2017) trong bài viết *“Ảnh hưởng của mạng internet đối với giới trẻ: Cái nhìn từ phía khoa học thần kinh”* cũng chỉ ra rằng thật khó để tưởng

tượng một thế giới không có mạng Internet do sự phổ biến và sức ảnh hưởng to lớn của nó. Tuy nhiên, nghiện Internet đã trở thành một mối lo thực sự, và còn được so sánh với các rối loạn gây nghiện khác. Sự thay đổi trong cấu trúc và các chất hoá học trong não do sử dụng Internet quá nhiều gây ra một mối lo ngại với các nhà nghiên cứu và giáo dục học đối với sự phát triển của những người trẻ (thanh thiếu niên) bằng cách phân tích ba khía cạnh cụ thể, bao gồm (1) việc tìm kiếm trên Internet, (2) chơi trò chơi điện tử, và (3) liên kết MXH. Dựa trên các bằng chứng của khoa học thần kinh, nghiên cứu này đi đến kết luận rằng mạng Internet chắc chắn là một công cụ hữu hiệu cho những người trẻ, với điều kiện nó được sử dụng một cách hợp lý dưới sự hướng dẫn sát sao của các nhà giáo dục. [32]

Lê Minh Công (2011) nghiên cứu *“Tác động của internet đến nhận thức và hành vi giới tính, tình dục ở thanh thiếu niên”* đã chỉ ra rằng Internet xuất hiện giúp cho mỗi cá nhân thể hiện được cái tôi trong tình dục và giới tính với người khác, trên các trường hợp lâm sàng, các phân tích đã cho thấy internet làm thay đổi tiêu cực đến các mối quan hệ cuộc sống, gia đình, học tập, công việc,... làm một bộ phận thanh thiếu niên có những nhận thức sai lệch về giới, hành vi tình dục và các mối quan hệ [8].

1.3.3.2. Nhóm công trình nghiên cứu về hậu quả của hành vi lệch chuẩn

Có nhiều thanh niên vì mải mê MXH đến nỗi quên cả việc nhà, trì hoãn việc làm bài tập, học hành, công việc. Nhiều trẻ sau khi quay lại bàn học vẫn “lưu luyến” mà không thể tập trung. Chính điều đó gây ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của các em. Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về hành vi sử dụng internet cũng được quan tâm khá nhiều trong những năm gần đây. Có thể liệt kê một số nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này.

Nhóm công trình nghiên cứu về hậu quả của hành vi tại nơi làm việc

Nguyễn Thái Bá, Phạm Văn Quyết (2019) với đề tài *“Mối liên hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội với kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn”* [2]. Thông qua kết quả nghiên cứu của các tác giả về vấn đề sử dụng MXH trong sinh viên cùng kết quả khảo sát xã hội học đối với sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2019. Bài viết hướng đến tìm hiểu việc sử dụng MXH và mối liên hệ của việc sử dụng MXH đến hoạt động học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sinh viên khoa học xã hội và nhân văn đã sử dụng MXH với thời lượng, tần suất khá lớn và với nhiều mục

đích khác nhau, song mục đích chính vẫn là cập nhật tin tức, trò chuyện, giải trí và phục vụ việc học tập. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đã có mối liên hệ tuyến tính giữa việc sử dụng MXH với kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, chiều hướng và mức độ ảnh hưởng này còn tùy thuộc vào mục đích sử dụng MXH của họ.

Nguyễn Thị Lan Hương (2019) với bài viết *“Mạng xã hội đối với lối sống của thanh, thiếu niên Việt Nam hiện nay”* [26]. Bài viết chỉ ra Internet và MXH là những kênh thông tin không lồ, đặc lực giúp con người mở mang tri thức, chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm, rút ngắn dần khoảng cách giữa người với người, kênh thông tin hấp dẫn nhất đối với thế hệ trẻ hiện nay, sử dụng MXH để cập nhật thông tin, làm quen, giữ liên lạc, học tập, giải trí, kinh doanh ... Không thể phủ nhận những ảnh hưởng tích cực của MXH đối với thanh, thiếu niên hiện nay nếu họ biết cách sử dụng chúng một cách hợp lý. Tuy nhiên, MXH cũng có không ít những tác động tiêu cực.

Nhóm công trình nghiên cứu về hậu quả của hành vi tại nơi sinh sống

Adrian D. Pearson, trong luận án tiến sĩ *“Phương tiện truyền thông ảnh hưởng đến hành vi sai lệch trong trường học”* với câu hỏi đặt ra là *“Tại sao hiện nay đối với đối tượng là học sinh, sinh viên lại có nhiều hành vi lệch chuẩn như vậy?”*. Đặc biệt đối với các nước phát triển vấn đề này lại có chiều hướng gia tăng. Trong đó, Mỹ có khuynh hướng tăng cao trong những năm gần đây và liệu có một mối tương quan mà ảnh hưởng từ các phương tiện truyền thông đến những hành vi chống đối xã hội. Qua đó, cung cấp những yếu tố giúp các nhà hoạt động xã hội kiểm soát hành vi của cá nhân. [56]

Nguyễn Lan Nguyên (2021) với nghiên cứu *“Việc sử dụng mạng xã hội Facebook với học tập và quan hệ gia đình của sinh viên hiện nay”* [36]. Nghiên cứu ảnh hưởng của MXH Facebook đang tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống sinh viên. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng của việc sinh viên sử dụng MXH Facebook, đồng thời phân tích ảnh hưởng của việc sử dụng MXH này tới đời sống sinh viên theo hai phương diện chính là học tập và quan hệ gia đình. Trên cơ sở đó, bài viết cũng đưa ra đề xuất về một số vấn đề có liên quan nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng MXH Facebook của sinh viên trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Lan Nguyên (2016) với bài viết *“Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên hiện nay”* [22]. Bài viết tìm hiểu thực trạng sử dụng MXH Facebook cho mục đích học tập của sinh viên, từ đó đưa ra khuyến nghị nhằm giúp sinh viên sử dụng MXH Facebook một cách hiệu quả. Theo kết quả nghiên

cứu, MXH Facebook giúp cho lối sống của sinh viên trở nên năng động hơn, hỗ trợ sinh viên trong việc chia sẻ, tìm kiếm thông tin học tập. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra rằng việc sử dụng MXH Facebook có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên hiện nay. Điều cần lưu ý là, sinh viên cần biết cách sử dụng Facebook một cách hợp lý để phát huy tối đa những lợi ích mà MXH Facebook đem lại.

Nhóm công trình nghiên cứu về hậu quả của hành vi trên không gian mạng

Phạm Huy Kỳ, Đỗ Thị Thu Hằng (2019) nghiên cứu về *"Mạng xã hội trong bối cảnh phát triển xã hội thông tin ở Việt Nam: Lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm"* [28] gồm nhiều bài viết nghiên cứu về MXH và vấn đề quản lý thông tin, truyền thông trên thế giới, thực tiễn, kinh nghiệm và giải pháp cho Việt Nam như: MXH - nhận diện và định hướng quản lý; tổng quan nghiên cứu vấn đề MXH trong bối cảnh phát triển xã hội thông tin ở Việt Nam hiện nay, nhận diện các dòng tin trên MXH Facebook...

Nguyễn Thị Hà - Lê Thanh Bình - Nguyễn Văn Phương (2021), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thông tin và kỹ năng sử dụng MXH cho học sinh, sinh viên hiện nay* [17]. Trong thời đại phát triển vượt bậc của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0, việc đảm bảo an toàn thông tin (ATTT) và kỹ năng sử dụng MXH cho học sinh, sinh viên (HS, SV) có vai trò đặc biệt quan trọng. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật (TTPBPL) đối với vấn đề này trong các nhà trường là một yêu cầu cấp thiết. Bài viết đánh giá khái quát thực trạng TTPBPL về ATTT và kỹ năng sử dụng MXH cho HS, SV, từ đó đề xuất các giải pháp khoa học, khả thi nhằm góp phần nâng cao nhận thức về ATTT và xây dựng môi trường học đường lành mạnh, ứng dụng hiệu quả MXH.

Huỳnh Văn Sơn (2009) trong cuốn sách *"Đối thoại với cái tôi tuổi trẻ"* cũng đề cập một số mặt tích cực và tiêu cực của game online. Về mặt tích cực, tác giả cho biết game online có thể làm cho các bạn trẻ tập trung tinh thần và chú ý trong trò chơi. Về mặt tiêu cực, nếu người chơi vẫn đang trong giai đoạn ổn định dần dần nhân cách, tiếp xúc với những game online "ác, độc" quá mức dễ dàng làm cho cá nhân chơi bị ảnh hưởng [42].

Trần Thị Minh Đức (2007), trong bài viết *"Phân tích từ góc độ Tâm lý học: Vì sao giới trẻ thích game online?"* cho rằng hiện tượng chơi game online trong thanh thiếu niên được bắt nguồn từ thực tế ở Việt Nam còn quá ít sân chơi hấp dẫn dành cho giới trẻ. Bên cạnh đó, một bộ phận thanh thiếu niên không có việc làm, hoặc không

tìm thấy ý nghĩa từ cuộc sống, hoặc trốn tránh những khó khăn, bế tắc nảy sinh cũng dễ dàng tìm đến game online [13].

Nghiên cứu “*Ảnh hưởng của MXH đến sinh viên Đại học Sao Đỏ trong giai đoạn hiện nay*” của Nguyễn Thị Hiền, Phạm Thị Hồng Hoa (2017) chỉ ra rằng, như nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật khác, MXH được sáng tạo và phát triển là nhằm phục vụ lợi ích của xã hội, tuy nhiên sử dụng nó như thế nào thì chịu tác động tích cực hay tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào mỗi cá nhân. Không thể phủ phàn những mặt tích cực mà MXH đã mang lại, nó giúp sinh viên hiểu biết, tiếp thu, nâng cao được tầm hiểu biết, tri thức, kiến thức cũng như tìm hiểu được nhiều hơn ngoài các kiến thức trên ghế nhà trường. Mặc dù vậy, với những kết quả trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng cần có sự định hướng cho sinh viên trong việc sử dụng MXH liên quan đến thời gian, mục đích sử dụng, cũng như những cách thức bảo vệ bản thân khi tham gia vào cộng đồng mạng [19].

Đinh Mỹ Linh (2014) trong nghiên cứu “*Hình tượng cá nhân của giới trẻ trên mạng xã hội: Những ảnh hưởng trong đời sống thực*” khảo sát lứa tuổi thanh niên sử dụng MXH có thể phân chia thành hai nhóm: (1) có nhu cầu thể hiện bản thân cho chính mình - nhóm những người sử dụng MXH như một thói quen và trải nghiệm có xu hướng thể hiện cái tôi trên MXH một cách vô thức, hoặc bộc lộ tự nhiên, hoặc để khám phá con người tiềm ẩn của mình và (2) nhu cầu hướng hình ảnh bản thân đến sự tiếp nhận của cộng đồng mạng thông thường người dùng thể hiện hình ảnh bản thân một cách có ý thức, tùy theo mục đích, động cơ mà chọn lọc cách thức bộc lộ cái tôi và bộc lộ thật/ảo đến đâu. Qua đó thấy rằng, giới trẻ ưu tiên tính năng “ảo” của mạng khi xây dựng hình tượng cá nhân trong môi trường MXH, nhằm tạo một “hộ chiếu” thứ hai, bộc lộ những khía cạnh khác mà xã hội thật không cho phép. Mặt khác, với giới trẻ, MXH cũng có ý nghĩa thực, trải nghiệm thực, quan hệ thực: mạng là một góc của đời sống thực, và mạng lưới tương tác MXH vẫn chịu chi phối bởi các quan hệ lợi ích, gia đình, công việc, có nguy cơ gây ảnh hưởng tới cuộc sống ngoài đời. [33]

1.3.3.3. *Các nghiên cứu về giải pháp và các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin và quyết định hành động của chủ thể*

Ảnh hưởng của sử dụng MXH có thể ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân, theo nghiên cứu “*A study of normative and informational social influences upon individual judgment*” Deutsch & Gerard (1955) MXH có ảnh hưởng

đến mỗi cá nhân thông qua quá trình nhận thức và phán đoán của người khác như là một nguồn tham khảo [69].

Nguyễn Ngọc Bích Trâm, Nguyễn Thị Mai Trang (2015) trong bài viết *“Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng MXH facebook tại Việt Nam”*, thông qua quá trình nghiên cứu bằng các phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa các biến cũng như mức độ ảnh hưởng của từng biến đến hành vi sử dụng Facebook của giới trẻ tại Việt Nam trên cơ sở đo lường, phân tích và điều chỉnh thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng Facebook tại Việt Nam thông qua thu thập từ 363 người sử dụng Facebook tại ba thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời đã kiểm định được sự ảnh hưởng của các yếu tố “Tính dễ sử dụng”, “Tính hữu dụng” và “Tính kích lệ” đến “Thực tế sử dụng” Facebook cũng như ảnh hưởng của các yếu tố “Tính xã hội”, “Tính vị tha” và “Tính thực tế ảo” đến từng yếu tố “Tính dễ sử dụng”, “Tính hữu dụng” và “Tính kích lệ”. Theo đó “Tính hữu dụng” có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định sử dụng Facebook. Điều này không chỉ nhấn mạnh tính chính xác của mô hình chấp nhận công nghệ - TAM mà còn cho thấy vai trò quan trọng của “Tính hữu dụng” của Facebook đối với người dùng, mặc dù tại Việt Nam, Facebook chỉ được xem là một công cụ hỗ trợ cho giao tiếp nhưng nếu Facebook chỉ đơn thuần dừng lại ở góc độ giao tiếp cá nhân mà không mở rộng các tiện ích giúp kết nối mọi người và nhận biết hoạt động của các đối tượng được kết nối với nhau thì sẽ rất khó để người dùng cảm nhận được tính hữu dụng của Facebook như hiện nay. Từ “hữu dụng” được mọi người đánh giá không chỉ trên góc độ giao tiếp mà còn cả trên góc độ có ích cho công việc và nâng cao hiệu quả quản lý thông tin [51].

Chu Mỹ Giang, Võ Thị Giang (2020) trong nghiên cứu *“Ảnh hưởng của sự thân mật và niềm tin đến sự dính kết của người dùng MXH facebook”* sử dụng dữ liệu điều tra sơ cấp thu thập từ 500 người dùng Facebook đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự dính kết của người dùng trên MXH Facebook dựa trên các lý thuyết về sử dụng và sự hài lòng, sự bảo mật, niềm tin và sự thân mật. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự giải trí, sự mở rộng mạng lưới xã hội, sự duy trì kết nối và sự công nhận là những yếu tố có tác động tích cực lên sự thân mật với Facebook, sự bảo mật ảnh hưởng ý nghĩa đến niềm tin đối với Facebook; sự thân mật có tác động tích cực đến niềm tin đối với Facebook; sự thân mật và niềm tin là hai biến số quan trọng giải thích sự dính kết của người dùng với Facebook. [15]

1.4. Đóng góp mới của luận án

Nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến HVLC đóng từ góc nhìn của TNCN có vai trò quan trọng trong việc cung cấp những hiểu biết sâu sắc về mối liên hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội và HVLC của TNCN. Qua việc nghiên cứu từ góc nhìn của thanh niên công nhân, đề tài không chỉ làm rõ các yếu tố tác động đến hành vi của nhóm đối tượng này mà còn cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng cho việc phát triển các chính sách và chương trình can thiệp.

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để tìm hiểu về ảnh hưởng của MXH đến hành vi của người sử dụng. Một số nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc sử dụng mạng xã hội có thể dẫn đến HVLC, chẳng hạn như sự gia tăng của hành vi bạo lực ngôn từ, bắt nạt trên mạng, và sự xao nhãng trong công việc và học tập. Những nghiên cứu này thường tập trung vào các nhóm đối tượng học sinh, sinh viên hoặc người trẻ tuổi nói chung, với mục tiêu tìm hiểu cách thức và mức độ ảnh hưởng của HVLC đối với hành vi của họ.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng trống về vấn đề này, đặc biệt là từ góc nhìn của thanh niên công nhân. Rất ít nghiên cứu đã tập trung cụ thể vào nhóm đối tượng này, mặc dù họ có những đặc điểm và môi trường sống, làm việc khác biệt so với các nhóm tuổi khác. Phần lớn nghiên cứu về mạng xã hội (MXH) tập trung vào học sinh, sinh viên (Ahn et al., 2007; Trần Thị Minh Đức & Bùi Thị Hồng Thái, 2015) hoặc nhóm vị thành niên (Cao Minh Huệ, 2014; Vũ Bích Phương et al., 2016), các nghiên cứu về công nhân trẻ chủ yếu xoay quanh vấn đề đoàn kết xã hội (Đỗ Thị Vân Anh, 2014) hoặc hiệu quả làm việc nhóm (Nguyễn Xuân Hưng et al., 2021), chứ chưa gắn kết với bối cảnh sử dụng MXH. Điều này khiến các chính sách can thiệp hiện nay thiếu căn cứ thực tiễn để điều chỉnh hành vi lệch chuẩn trong nhóm đối tượng đặc thù này. Dẫn đến thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về thanh niên công nhân đã dẫn đến sự thiếu hụt các dữ liệu và thông tin cần thiết để phát triển các chính sách và chương trình can thiệp hiệu quả.

Một trong những vấn đề chưa được giải quyết triệt để là sự đa dạng trong hành vi và trải nghiệm của TNCN khi sử dụng mạng xã hội. Các nghiên cứu hiện tại chưa đủ toàn diện để bao quát tất cả các khía cạnh và yếu tố tác động đến hành vi của người sử dụng. Chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể về ảnh hưởng của các loại nội dung khác nhau trên mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn, cũng như sự khác biệt về ảnh hưởng

giữa các nền tảng mạng xã hội. Các công trình trước chỉ tập trung vào một khía cạnh như nhận thức (Erich V. Brubaker, 2013), thái độ (Pelling, 2011), hoặc hậu quả học tập (Nguyễn Thái Bá & Phạm Văn Quyết, 2019), luận án tiếp cận toàn diện từ cơ chế hình thành (tác động của nội dung cực đoan, thông tin sai lệch) đến biểu hiện hành vi (xung đột nơi làm việc, bạo lực mạng, suy giảm hiệu suất lao động). Đặc biệt, nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của MXH giữa các nền tảng (Facebook, Zalo, TikTok), vốn chưa được đề cập trong các công trình trước đây (Nguyễn Thị Lan Hương, 2019; Lữ Thị Mai Oanh, 2018).

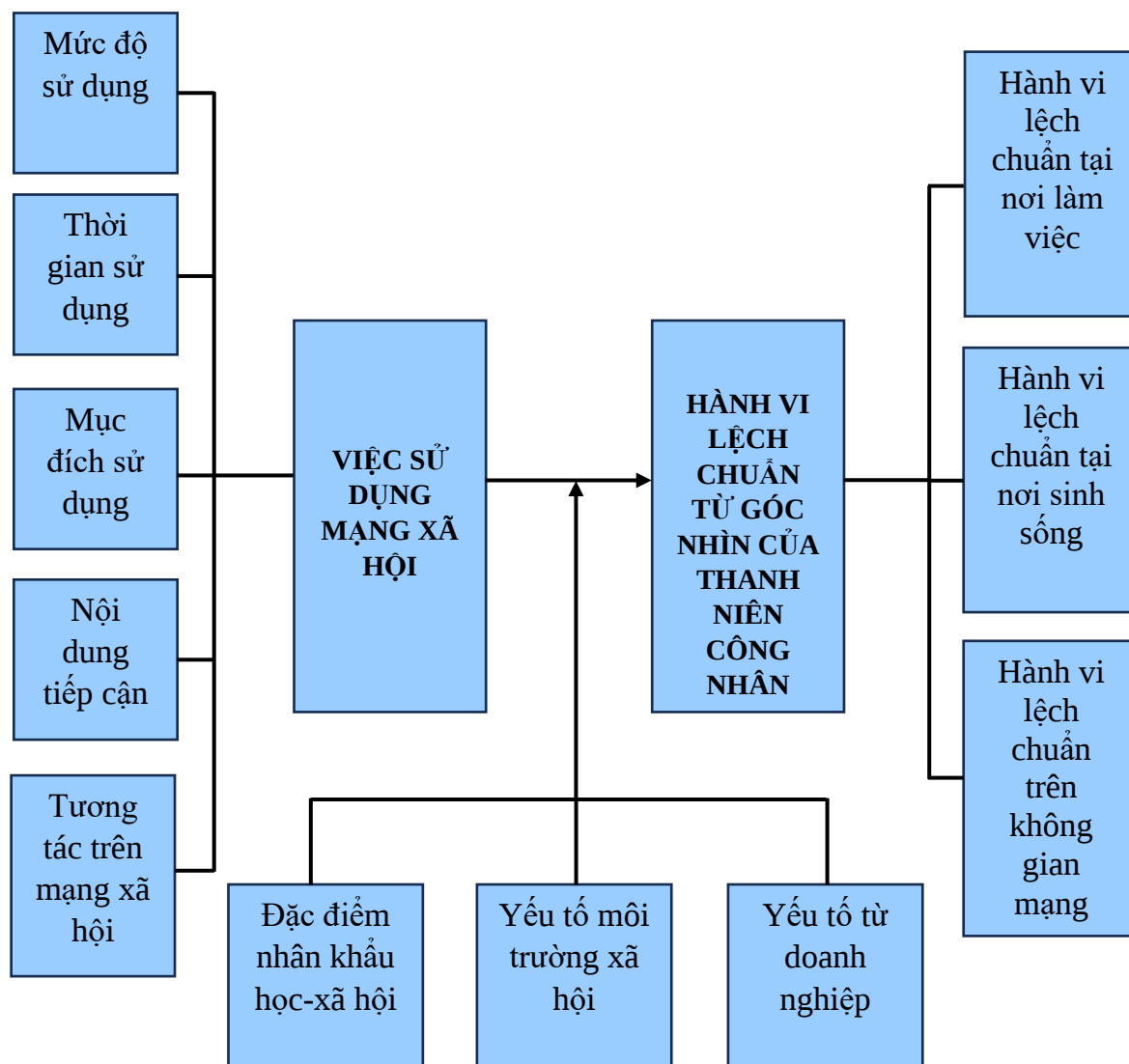
Luận án tập trung nghiên cứu phát hiện và phân tích các hành vi lệch chuẩn trong nhóm thanh niên công nhân khi sử dụng mạng xã hội. Các hành vi lệch chuẩn như sự xao nhãng trong công việc, hành vi bạo lực ngôn từ, hoặc hành vi lệch chuẩn về đạo đức và xã hội có thể được xem xét và tìm hiểu.

Nghiên cứu cũng đánh giá chi tiết mức độ và cách thức mà mạng xã hội ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của thanh niên công nhân. Việc này không chỉ giúp hiểu rõ hơn về sự lan truyền thông tin và cách thức mà nội dung trên mạng xã hội tác động đến cá nhân, mà còn giúp xác định những nguyên nhân sâu xa gây ra hành vi lệch chuẩn. Chẳng hạn, các yếu tố như áp lực từ mạng xã hội, ảnh hưởng của bạn bè trên mạng, hoặc sự khác biệt trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin giữa các cá nhân tại nơi làm việc, nơi sinh sống và trên không gian mạng.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, đề tài cung cấp những khuyến nghị cụ thể và đề xuất các giải pháp can thiệp hiệu quả. Những giải pháp này nhằm giảm thiểu hành vi lệch chuẩn và khuyến khích các hành vi tích cực trong nhóm thanh niên công nhân. Các biện pháp can thiệp có thể bao gồm các chương trình giáo dục về việc sử dụng mạng xã hội một cách có trách nhiệm, các chính sách quản lý và giám sát nội dung trên mạng xã hội, cũng như các hoạt động tăng cường ý thức cộng đồng.

Cuối cùng, nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào hiểu biết lý thuyết về mối quan hệ giữa sử dụng mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn, mà còn cung cấp các dữ liệu thực tiễn hữu ích để góp phần tuyên truyền, giáo dục, hỗ trợ thanh niên công nhân. Những hiểu biết này không chỉ có giá trị đối với các nhà nghiên cứu mà còn hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp trong việc xây dựng một môi trường làm việc và sống lành mạnh cho thanh niên công nhân.

1.5. Khung phân tích



Khung Phân tích

* Xác định các biến:

Biến độc lập

Đây là nhóm các yếu tố có vai trò điều tiết, có thể làm tăng cường hoặc giảm nhẹ mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc. Các biến này giúp giải thích tại sao cùng một mức độ sử dụng MXH nhưng lại có những ảnh hưởng khác nhau đến hành vi lệch chuẩn ở các cá nhân khác nhau. Nhóm biến này bao gồm:

- Đặc điểm nhân khẩu học - xã hội: Các yếu tố thuộc về bản thân TNCN như tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm làm việc và mức thu nhập.

- Yếu tố môi trường xã hội: Các ảnh hưởng từ môi trường sống xung quanh như nền tảng gia đình, áp lực từ nhóm bạn bè, và các giá trị, chuẩn mực của cộng đồng nơi họ sinh sống.

- Yếu tố từ doanh nghiệp: Các đặc điểm của môi trường lao động như chính sách quản lý của công ty, văn hóa doanh nghiệp, áp lực công việc và mối quan hệ tại nơi làm việc.

Biến can thiệp: Việc sử dụng mạng xã hội

Đây là biến số chính, được xem là yếu tố tác động gây ra sự thay đổi ở biến phụ thuộc. Trong khuôn khổ của luận án, "Việc sử dụng mạng xã hội" không phải là một khái niệm đơn nhất mà là một tổ hợp các hành vi và thói quen, được đo lường thông qua các thành phần chính sau:

- Mức độ sử dụng: Bao gồm tần suất truy cập và các nền tảng mạng xã hội được ưa chuộng (như Facebook, Zalo, TikTok, v.v.).

- Thời gian sử dụng: Bao gồm tổng thời lượng sử dụng trung bình mỗi ngày và sự phân bổ thời gian đó vào các khung giờ cụ thể.

- Nội dung và mục đích sử dụng: Khảo sát các loại hình thông tin, hình ảnh, video mà TNCN tiếp xúc và các mục đích chính thúc đẩy họ tham gia mạng xã hội (ví dụ: giải trí, kết nối, tìm kiếm thông tin, thể hiện bản thân).

- Tương tác trên mạng xã hội: Các hành vi cụ thể như thích (like), chia sẻ (share), bình luận (comment), và mức độ tham gia vào các nhóm, diễn đàn trực tuyến.

Biến phụ thuộc: Hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân

Đây là biến số chịu tác động, là kết quả mà nghiên cứu hướng đến lý giải. "Hành vi lệch chuẩn" được xem xét một cách đa chiều, thể hiện qua các biểu hiện cụ thể trong ba bối cảnh xã hội chính:

- Tại nơi làm việc: Bao gồm các hành vi vi phạm nội quy, quy định của doanh nghiệp, thái độ làm việc thiếu trách nhiệm, và các hành vi tiêu cực trong mối quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp.

- Tại nơi sinh sống: Các hành vi đi ngược lại với chuẩn mực cộng đồng như gây rối trật tự, lối sống thiếu lành mạnh, sử dụng chất kích thích, hoặc các hành vi bạo lực.

- Trên không gian mạng: Các hành vi lệch chuẩn đặc thù của môi trường số như bày tỏ quan điểm cực đoan, chia sẻ thông tin sai lệch, công kích cá nhân, bắt nạt trực tuyến và các hành vi gây rối khác.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan vấn đề nghiên cứu ảnh hưởng của sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân đã phân tích các nội dung có liên quan về đo lường thực trạng sử dụng MXH của TNCN hiện nay. Chương 1 đã tổng quan hệ thống các nghiên cứu về mạng xã hội (MXH) và ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn trong thanh niên. Từ lịch sử phát triển của MXH với các nền tảng tiêu biểu như Facebook, Zalo, TikTok đến những nghiên cứu về tác động đa chiều của MXH, chương đã chỉ ra MXH không chỉ là công cụ kết nối, giải trí mà còn là môi trường tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của người dùng, đặc biệt là thanh niên. Các công trình trong và ngoài nước đã khẳng định MXH có thể kích thích sản sinh dopamine, gây nghiện, làm gia tăng cảm giác cô đơn, giảm hiệu suất học tập và lao động, đồng thời thúc đẩy hành vi lệch chuẩn như bạo lực mạng, trì hoãn công việc, hoặc tiếp nhận thông tin cực đoan.

Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu trước tập trung vào học sinh, sinh viên hoặc nhóm vị thành niên, trong khi thanh niên công nhân – nhóm đối tượng chịu áp lực lao động và có đặc thù môi trường sống phức tạp – chưa được khảo sát đầy đủ. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về cơ chế tác động của MXH đến hành vi lệch chuẩn thường phân tích riêng lẻ từng khía cạnh (nhận thức, thái độ, hậu quả) mà chưa xem xét tổng thể mối quan hệ đa chiều giữa các yếu tố. Luận án này, bằng cách tiếp cận toàn diện từ góc nhìn của thanh niên công nhân, sẽ bổ sung khoảng trống này, đồng thời làm rõ sự khác biệt trong ảnh hưởng của MXH tùy theo nền tảng (Facebook, Zalo, TikTok) và bối cảnh sử dụng (nơi làm việc, sinh sống, không gian mạng). Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần vào nền tảng lý thuyết về MXH và hành vi lệch chuẩn mà còn cung cấp cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, can thiệp phù hợp, hướng đến xây dựng môi trường lao động và xã hội lành mạnh cho TNCN trong kỷ nguyên số.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để có thể luận giải một cách khoa học mối quan hệ phức tạp giữa việc sử dụng MXH và HVLC, Chương 2 có chức năng xây dựng một hệ thống nền tảng vững chắc, bao gồm các khái niệm công cụ và các khung lý thuyết xã hội học phù hợp. Chương sẽ trình bày hệ thống lý thuyết được vận dụng để kiến giải vấn đề nghiên cứu. Luận án sẽ tích hợp một cách có chọn lọc các lý thuyết xã hội học kinh điển và hiện đại, bao gồm: Lý thuyết Truyền thông để phân tích quá trình tiếp nhận và diễn giải thông điệp trên không gian mạng; Lý thuyết Hành động xã hội để "thông hiểu" ý nghĩa chủ quan và động cơ đằng sau các hành vi; và đặc biệt là Lý thuyết Lệch chuẩn của Émile Durkheim cùng Lý thuyết Phi chuẩn mực (Anomie) của Robert K. Merton để lý giải các nguyên nhân mang tính cấu trúc xã hội dẫn đến sự sai lệch. Đồng thời trình bày chi tiết về bối cảnh thực địa tại hai khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và Bắc Thăng Long, đồng thời mô tả toàn bộ thiết kế nghiên cứu thực nghiệm.

2.1. Các khái niệm cơ bản của luận án

2.1.1. Khái niệm “Mạng xã hội” và “Sử dụng mạng xã hội”

* Mạng xã hội

MXH được quy định tại Khoản 22 Điều 3 Nghị định 72/2013/NĐ - CP (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018) về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, theo đó: “MXH (*social network*) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (*forum*), trò chuyện (*chat*) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác”.

Ilaria Liccardi và các cộng sự năm 2007 đã đưa ra một cách hiểu MXH là, cấu trúc của các điểm đại diện cho các cá nhân (hoặc tổ chức) và mối quan hệ giữa họ trong miền nhất định. Vì vậy, MXH thường được xây dựng dựa trên độ mạnh của các mối quan hệ và sự tin tưởng giữa các cá nhân (điểm nút). Và MXH với các ứng dụng kết nối trên máy tính được phát triển với các mục đích là tạo và duy trì mạng lưới xã hội bạn bè online hoặc thực tế đến tái hợp các bạn về trong quá khứ [74].

Theo Danah M. Boyd và Nicole B. Ellison 2007 thì các trang MXH là những dịch vụ cho phép cá nhân thực hiện 3 loại hành động: (1) xây dựng hồ sơ công khai

hoặc bán công khai trong một hệ thống giới hạn, (2) nêu rõ danh sách những người dùng khác mà họ chia sẻ kết nối và (3) xem và duyệt qua danh sách các mối quan hệ của họ và của những người khác trong hệ thống [68].

Tác giả Trần Hữu Luyến và Đặng Hoàng Ngân 2014 cũng đưa ra khái niệm về MXH là, tập hợp các cá nhân với các mối quan hệ một hay nhiều mặt được gắn kết với nhau. Với hướng tiếp cận xã hội, nhấn mạnh yếu tố con người, MXH được nghiên cứu trên quan hệ cá nhân – Cộng đồng để tạo thành mạng lưới xã hội, mạng lưới xã hội được hiểu là một tập hợp các mối quan hệ giữa các thực thể xã hội gọi là actor...Khi mạng lưới xã hội này được thiết lập và phát triển thông qua phương tiện truyền thông internet, nó được hiểu là MXH ảo. Như vậy có thể hiểu MXH là một dịch vụ kết nối các thành viên cùng sở thích trên internet lại với nhau, với nhiều mục đích khác nhau. Khi các cá nhân tham gia vào xã hội ảo thì khoảng cách về không gian địa lý, giới tính, độ tuổi, thời gian trở nên vô nghĩa [30].

Từ các quan điểm của các tác giả ở trên có thể hiểu MXH là một mạng lưới ảo liên kết các cá nhân sử dụng internet mà các cá nhân trong mạng lưới này có các đặc điểm và mục đích vô cùng đa dạng. MXH ảo có 02 (hai) đặc trưng cơ bản, đó là:

Thứ nhất, có sự tham gia trực tiếp của nhiều cá nhân trên cùng một trang web (hoặc các doanh nghiệp – nhưng có vai trò như các cá nhân).

Thứ hai, MXH là một website mở, nội dung của website được xây dựng hoàn toàn bởi các thành viên tham gia trong website.

Trên cơ sở những quan điểm và định nghĩa về MXH của các tác giả và các đặc điểm chung của mạng xã hội, tác giả sử dụng khái niệm: *“MXH (social network) là một website mở trong đó người dùng có thể tự xây dựng nội dung nhằm kết nối và tương tác với mọi người thông qua các tính năng riêng biệt của mạng xã hội”*. MXH có những tính năng như gọi nghe trực tiếp, gọi qua video, email, phim ảnh, chia sẻ blog và xã luận. MXH ra đời giúp mọi người liên kết với nhau thuận tiện hơn, trở thành một phần tất yếu của mỗi người cho hàng trăm triệu thành viên khắp thế giới. Các dịch vụ này có nhiều cách để tìm kiếm bạn bè, đối tác dựa theo group như tên trường hoặc tên thành phố hoặc dựa trên thông tin cá nhân như (địa chỉ e-mail) hoặc nick name để tìm kiếm bạn bè.

• Lịch sử của mạng xã hội

Lịch sử mạng xã hội (MXH) bắt đầu từ giữa thập niên 1990 với các nền tảng sơ khai như Classmate (1995) và SixDegrees (1997), mục đích ban đầu là kết nối bạn học và những người có cùng sở thích. Từ đó, MXH đã nhanh chóng phát triển thành công cụ liên lạc và chia sẻ cộng đồng thiết yếu trên toàn cầu, với sự phổ biến khác nhau theo khu vực: MySpace và Facebook thống trị ở Bắc Mỹ và Tây Âu; Orkut và Hi5 ở Nam Mỹ; Friendster ở Châu Á. Tại Việt Nam cũng xuất hiện nhiều MXH như Zing Me, Govn, YuMe, Tamtay.

Trong phạm vi luận án này, nghiên cứu tập trung phân tích ảnh hưởng của ba nền tảng đặc biệt phổ biến với thanh niên công nhân (TNCN) là Facebook, TikTok và Zalo đến hành vi lệch chuẩn của TNCN. Facebook ra đời năm 2005 bởi Mark Zuckerberg khi còn là sinh viên Harvard, Facebook đã trải qua nhiều cải tiến để trở thành một trong những MXH phổ biến nhất thế giới hiện nay, hiện diện gần như mọi nơi có Internet. TikTok xuất phát từ ứng dụng Douyin tại Trung Quốc (2016), TikTok là nền tảng video âm nhạc với định dạng video ngắn (vài giây đến 15 giây). Sức hấp dẫn của TikTok đến từ các tính năng chỉnh sửa độc đáo, kho hiệu ứng âm nhạc phong phú và khả năng cá nhân hóa nội dung mạnh mẽ, giúp nó đạt tốc độ phát triển vượt bậc và có độ phủ rộng khắp châu Á và thế giới, trở thành ứng dụng được tải nhiều nhất năm 2018. Zalo được phát triển bởi tập đoàn VNG (Việt Nam), Zalo là ứng dụng cho phép nhắn tin, gọi điện miễn phí và là một MXH thân thiện, đặc biệt với giới trẻ Việt. Zalo nổi bật với tính dễ sử dụng, bảo mật cao, nhiều biểu tượng cảm xúc đáng yêu và các tính năng phụ trợ khác.

Tổng hợp các đặc trưng của MXH điển hình nêu trên, có thể thấy, bất kì một “website” nào được mang tính chất cộng đồng, xây dựng nhằm mục tiêu thu hút người sử dụng trên internet tham gia dựa trên một đặc điểm về sở thích nào đó thì đó cũng là MXH.

** Một số đặc điểm, tính năng của mạng xã hội*

Mạng xã hội dù mới xuất hiện gần hai thập kỷ, đã trở thành một hiện tượng toàn cầu, thu hút hàng tỷ người dùng. Sức hút mạnh mẽ này bắt nguồn từ những đặc điểm và tính năng độc đáo, trong đó nổi bật là ba yếu tố cốt lõi sau:

Khả năng Kết nối Mạnh mẽ: MXH tạo ra một môi trường mở, vượt qua mọi rào cản về tuổi tác, nghề nghiệp, giới tính hay địa lý, cho phép bất kỳ ai cũng có thể dễ

dàng tham gia. Nền tảng này cho phép người dùng chia sẻ đa dạng nội dung như hình ảnh, cảm xúc và các vấn đề trong cuộc sống. Chỉ cần một tài khoản, người dùng có thể kết nối với những người xa lạ trên khắp thế giới dựa trên sở thích chung hoặc điểm tương đồng, mà không cần gặp mặt trực tiếp hay biết quá nhiều thông tin về nhau. Hiện nay, MXH đóng vai trò là cầu nối liên kết con người một cách thuận tiện và nhanh chóng nhất.

Khả năng Truyền tải và Lưu trữ Thông tin Không lồ: Với sự phổ biến rộng rãi và các tính năng chia sẻ mạnh mẽ, MXH đã trở thành công cụ hiệu quả để truyền tải và lưu trữ thông tin. Hàng tỷ thành viên chia sẻ một lượng thông tin khổng lồ mỗi ngày, dẫn đến sự thay đổi trong thói quen tiếp nhận thông tin, khi nhiều người chuyển từ các kênh truyền thống sang MXH để cập nhật tin tức liên tục và đa dạng hơn.

Tính Tương tác Mạnh mẽ: Đây là đặc điểm tạo nên sự khác biệt của MXH so với các loại hình truyền thông khác, kể cả các cộng đồng web như diễn đàn. Trong khi diễn đàn chủ yếu cung cấp thông tin và hạn chế tương tác ở mức bình luận, MXH tối đa hóa sự tương tác đa chiều giữa các thành viên. Người dùng tạo và cập nhật hồ sơ cá nhân, kết nối lại với bạn bè cũ, theo dõi trạng thái của nhau, gửi lời mời kết bạn, tham gia các nhóm, diễn đàn để thảo luận về các vấn đề quan tâm. Thậm chí, người dùng có thể tương tác với chính mình qua các tính năng như dòng thời gian. MXH cung cấp cơ hội để thể hiện bản thân, kết nối và giao lưu với một mạng lưới bạn bè rộng lớn. Hồ sơ cá nhân có thể được tùy chỉnh để thu hút sự chú ý và thúc đẩy tương tác.

Dựa trên tiêu chí lấy đối tượng làm trung tâm, các MXH hiện nay thường được phân thành ba nhóm chính:

Lấy cá nhân làm trung tâm (Ego-centric): Tập trung vào việc hỗ trợ người dùng thể hiện bản thân tối đa, cho phép tùy chỉnh giao diện và cấu trúc trang cá nhân. MySpace là ví dụ điển hình với các tính năng tùy biến, Myspace TV/Music và khả năng tích hợp tốt với các nền tảng khác. Các ví dụ khác bao gồm VietSpase, Yahoo! Mash, Yahoo!360.

Lấy mối quan hệ làm trung tâm (Relationship-centric): Xây dựng các ứng dụng nhằm thúc đẩy tương tác, tạo dựng và củng cố các mối quan hệ giữa các thành viên. Việc thể hiện bản thân ở đây chủ yếu nhằm mục đích kết nối. Các tính năng được thiết kế để hỗ trợ việc duy trì các mối quan hệ chặt chẽ. Facebook và X (Twitter) là những đại diện tiêu biểu. X (Twitter), với định dạng microblogging, cho phép chia sẻ thông

tin ngắn gọn qua web hoặc SMS, dễ sử dụng, có khả năng kết nối mạnh mẽ và tương tác cao .

Lấy nội dung làm trung tâm: Đặt trọng tâm vào việc tạo ra và chia sẻ các sản phẩm nội dung đa phương tiện (bài viết, ảnh, audio/video) trong cộng đồng. Ở Việt Nam, các ví dụ bao gồm Mp3, Zing, LiveSpace, MyPage của Yahoo!360...

Ngoài ra, còn nhiều loại hình MXH khác là sự kết hợp của các đặc trưng trên hoặc chuyên biệt hóa theo nội dung, đối tượng hoặc công nghệ. Sự phân loại này chỉ mang tính tương đối, bởi một nền tảng có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào cách người dùng sử dụng (ví dụ: vừa xây dựng hình ảnh cá nhân, vừa tham gia nhóm thảo luận nội dung). Điều quan trọng là cần nhận thức rõ những lợi ích và hiệu quả thực tế mà việc sử dụng MXH mang lại cho người dùng, cả trong không gian ảo và đời thực.

** Sử dụng mạng xã hội*

Việc sử dụng mạng xã hội của TNCN có thể coi như một hoạt động xã hội khi mà chủ thể sử dụng trong luận án các thanh niên công nhân sử dụng mạng xã hội với các yếu tố động cơ, mục đích, phương tiện, công cụ và cũng có cả hoàn cảnh và điều kiện cụ thể cho việc sử dụng này.

Mỗi hành động như đăng bài, bày tỏ cảm xúc hay chia sẻ trên MXH đều có ý nghĩa của riêng nó, có thể là việc chia sẻ những trải nghiệm, thể hiện sự cảm thông, chia sẻ niềm vui hoặc có thể là để kiếm tiền...đây có thể có hoặc không là mục đích sử dụng MXH của thanh niên công nhân nhưng có thể chắc chắn rằng các thanh niên công nhân đều sử dụng MXH với một mục đích nhất định, và các mục đích này hướng đến người khác, chính là tất cả người sử dụng MXH hoặc có thể với các nhóm nhỏ hơn chỉ là các nhóm bạn bè, nhưng khi họ thực hiện một hành động trên MXH tức là họ đã mong sự phản hồi của người khác về hành động của họ.

Việc sử dụng MXH là một hoạt động sử dụng trực tiếp nhưng những tương tác trên MXH lại là những tương tác gián tiếp, MXH có thể coi như một phương tiện truyền thông, mọi hoạt động trên MXH đều được thực hiện thông qua công cụ trung gian là internet và các ứng dụng được thiết kế để người dùng sử dụng tương tác và phản hồi. Với sự phổ biến của internet với đa dạng các phương thức kết nối như 3G, Wireless, ADSL cũng như sự phổ biến của các phương tiện công nghệ như điện thoại

thông minh, máy tính, Laptop hay cả đồng hồ thông minh, tivi thông minh đã khiến cho mạng xã hội đã phổ biến lại càng phổ biến hơn.

** Mục đích sử dụng*

Mục tiêu của mạng xã hội là tạo ra một hệ thống trên nền internet cho phép người dùng giao lưu, chia sẻ thông tin mà không bị giới hạn về địa lý và thời gian; xây dựng một mẫu định danh trực tuyến nhằm phục vụ những yêu cầu chung, những giá trị của cộng đồng và nâng cao vai trò của mỗi công dân trong việc tạo lập quan hệ, những mối quan tâm chung, thúc đẩy sự liên kết các cá nhân và các tổ chức xã hội.

Mục tiêu của mạng xã hội là tạo ra một hệ thống cho phép người dùng có thể kết nối, giao lưu, chia sẻ những thông hữu ích trên nền tảng Internet. Ngoài ra, mạng xã hội còn có mục tiêu là tạo nên một cộng đồng có giá trị, nâng cao vai trò của mỗi người dùng trong việc xây dựng các mối quan hệ. Với những gì mà mục tiêu đưa ra, mạng xã hội đã mang lại cho con người rất nhiều những lợi ích như: Cập nhật tin tức, kết nối các mối quan hệ, kinh doanh, quảng cáo trên mạng xã hội,...

** Thời gian sử dụng*

Thời gian được tính sử dụng mạng xã hội là khoảng thời gian người dùng sử dụng các thiết bị có kết nối internet truy cập vào các mạng xã hội. Như vậy khoảng thời gian sử dụng mạng xã hội của một cá sẽ nhận bằng tổng thời gian trong ngày của cá nhân đó truy cập vào các mạng xã hội thông qua các thiết bị có kết nối internet.

** Hình thức sử dụng*

Mạng xã hội hiện nay rất đa dạng về hình thức và tính năng, có thể truy cập dễ dàng qua nhiều thiết bị như máy tính bảng, laptop, điện thoại di động. Hành vi trên MXH bao gồm toàn bộ các hành động, dù chủ đích hay không, mà người dùng thực hiện trên nền tảng. Hành vi được hiểu là cách phản ứng, cư xử bên ngoài của một người trong hoàn cảnh cụ thể. Hành vi này không cố định, có thể thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như văn hóa, xã hội, cá nhân, và tâm lý. Theo G. Sharad and G. Daniel (2014) [85] hành vi mua hàng của người dùng bị chi phối bởi 4 yếu tố là: yếu tố trình độ văn hoá, những yếu tố mang tính chất xã hội, những yếu tố mang tính chất cá nhân và những yếu tố mang tính chất tâm lý. Đối với Cheok, Adrian & Edwards, Bosede & Muniru, Idris (2017) [64], Christo Wilson, Bryce Boe, Alessandra Sala, Krishna P.N. Puttaswamy, and Ben Y. Zhao (2009) [67], Mojtahedi, Rahebeh and Rahmani, Amir and Alizadeh, Sasan, (2019) [78] thì hành vi của con

người mô tả những cách mà con người hành động và tương tác với thế giới bên ngoài, hay hành động và phản ứng của con người đối với người dùng khác, các thực thể khác, các tình huống hoặc sự kiện trong môi trường ảo hoặc môi trường vật lý.

Trong nghiên cứu về MXH, người ta đồng ý rộng rãi rằng phân tích hành vi của người dùng là chủ đề quan trọng để hiểu sâu sắc về người dùng. Các hành vi được chia thành các hành vi định tính và định lượng dựa trên loại hành động có liên quan. Hành vi định tính được đặc trưng bởi hành động của các tác nhân và hành vi định lượng được định lượng bằng đặc trưng của các thực thể. Theo Cheok, Adrian & Edwards, Bosede & Muniru, Idris (2017) [64] thì hành vi của người dùng trên MXH có ảnh hưởng trực tiếp đến các mối quan hệ, công việc, giải trí, học tập ... chúng có thể hàm chứa nhiều ý nghĩa khác nhau và có vai trò quan trọng trong nhiều ứng dụng như: khai thác thông tin và cộng đồng người dùng, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, học tập và nghiên cứu. Có thể thấy rằng, chủ đề là một mô tả vấn đề, lĩnh vực mà người dùng quan tâm đến trên các phương tiện truyền thông xã hội, chủ đề được biểu diễn là một đoạn văn bản nêu lên đặc trưng để thấy sự khác biệt của vấn đề, lĩnh vực đó với vấn đề và lĩnh vực khác. Biểu diễn chủ đề (hình thức) trên các mạng xã hội được biểu diễn bằng các từ khóa, tập hợp các từ khóa, các khái niệm, các liên kết giữa các khái niệm dựa trên các tập hợp từ. Vì vậy, khóa luận lựa chọn hình thức sử dụng bao gồm: nội dung trao đổi thông tin, hình ảnh, âm thanh, biểu tượng và hiệu ứng.

** Nội dung sử dụng*

Trong tình hình hiện nay, khi lĩnh vực truyền thông được hưởng lợi ích từ Cách mạng công nghiệp 4.0, thì nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, lại bị ảnh hưởng không mong muốn, ngoài sự kiểm soát bởi “lợi ích phi truyền thống” từ truyền thông đưa lại. Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của không gian mạng; thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; Luật An ninh mạng 2018 ra đời quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong đó, có 14 hành vi bị coi là “lệch chuẩn” và vi phạm Luật an ninh mạng, cụ thể như sau:

Một là, kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, lôi kéo tụ tập đông người gây rối, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức gây mất ổn định về an ninh, trật tự;

Hai là, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác;

Ba là, thông tin bịa đặt, sai sự thật xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

Bốn là, thông tin bịa đặt, sai sự thật về sản phẩm, hàng hóa, tiền, trái phiếu, tín phiếu, công trái, séc và các loại giấy tờ có giá khác;

Năm là, thông tin bịa đặt, sai sự thật trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp, chứng khoán;

Sáu là, thông tin trên không gian mạng có nội dung bịa đặt, sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

Bảy là, chiếm đoạt, mua bán, thu giữ, cố ý làm lộ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư gây ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

Tám là, đưa lên không gian mạng những thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trái quy định của pháp luật;

Chín là, cố ý nghe, ghi âm, ghi hình trái phép các cuộc đàm thoại;

Mười là, đăng tải, phát tán thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 16 Luật an ninh mạng 2018) và hành vi gián điệp mạng; xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng (Khoản 1 Điều 17 của Luật An ninh mạng 2018);

Mười một là, chiếm đoạt tài sản; tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua mạng Internet; trộm cắp cước viễn thông quốc tế trên nền Internet; vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ trên không gian mạng;

Mười hai là, tuyên truyền, quảng cáo, mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật;

Mười ba là, hướng dẫn người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

Mười bốn là, phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử.

2.1.2. Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp

*** Khái niệm “Khu công nghiệp”**

Theo Nghị định 29/2008 của Chính phủ: “*Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định*” [7]. Hay Theo Khoản 16, Điều 3, Luật đầu tư 2020: “*Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp*” [40].

Như vậy, có thể đưa ra khái niệm khu công nghiệp như sau: “*Khu công nghiệp là một quần thể liên hoàn các xí nghiệp công nghiệp xây dựng trên một vùng có điều kiện thuận lợi về các yếu tố tự nhiên, về kết cấu hạ tầng xã hội ... để thu hút vốn đầu tư (chủ yếu là đầu tư nước ngoài) và hoạt động theo một cơ cấu hợp lý các doanh nghiệp công nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ nhằm đạt kết quả cao trong sản xuất công nghiệp và kinh doanh*”.

Khu công nghiệp có một số đặc điểm sau:

Về pháp lý, khu công nghiệp là phần lãnh thổ của nước sở tại. Các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam như: luật đầu tư nước ngoài, luật lao động, quy chế về khu công nghiệp..;

Về kinh tế, khu công nghiệp là nơi tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp, gồm các nguồn lực của nước sở tại, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước tập trung vào một khu vực địa lý xác định, từ đó mang lại những lợi ích kinh tế to lớn.

*** Khái niệm “Thanh niên”**

Theo Từ điển Xã hội học Oxford (2012), thanh niên là một thuật ngữ được sử dụng theo 3 cách: Một là, cách chung thì nó bao hàm toàn bộ các giai đoạn trong vòng đời từ lúc còn thơ ấu đến khi bắt đầu thành người trưởng thành; Hai là, một cách hay dùng thay cho thuật ngữ vị thành niên vốn chưa hợp lý lắm, để chỉ lý thuyết và nghiên cứu về thanh thiếu niên (tuổi từ 13 đến 19-ND), và quá trình chuyển thành người lớn; Ba là, cách sử dụng hiện nay ít phổ biến hơn để chỉ một tập hợp những vấn đề giả định về tình cảm và xã hội gắn với việc lớn lên trong xã hội công nghiệp đô thị [5].

Thanh niên là người còn trẻ đang ở độ tuổi trưởng thành (*thanh*: xanh; *niên*: năm, tuổi). Theo Điều 1, Luật Thanh niên 2020 quy định: “*Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi*”. Đây là thời kỳ sung sức nhất của mỗi con người về thể chất, có sự phát triển mạnh về trí tuệ, nhạy bén, năng động, sáng tạo, có nhiều ước mơ, hoài bão: “*Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội*” [41].

** Khái niệm “Công nhân”*

“*Công nhân là người sản xuất, người lao động cung cấp hoạt động và/hoặc dịch vụ của mình trên thị trường lao động để kiếm sống bằng cách nhận lại một khoản thù lao, tiền công (chủ yếu là tiền lương) của chủ lao động hay người sử dụng lao động*” [55]. Công nhân tạo ra sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ thông qua hợp đồng lao động để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được đóng gói vào một công việc hay chức năng do người chủ sử dụng lao động ấn định.

Khái niệm công nhân cũng cần dựa trên các tiêu chí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là: *Về nghề nghiệp*, công nhân là những người lao động công nghiệp, trực tiếp và gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra giá trị vật chất cho xã hội; *Về vị trí trong quan hệ lao động*, công nhân là những người lao động làm thuê, không có tư liệu sản xuất, đối lập trực tiếp với giai cấp tư sản, bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; *Về địa vị trong xã hội*, địa vị của công nhân gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, sự ra đời của giai cấp tư sản, vô sản và nền sản xuất công nghiệp ngày càng phát triển về số lượng, chất lượng, đặc biệt là hàm lượng trí tuệ.

Hiện nay, công nhân không những làm việc trong các ngành công nghiệp truyền thống, ngành dịch vụ công nghiệp, mà còn làm việc trong các ngành khoa học và kỹ thuật hiện đại, được gọi là “*đội ngũ công nhân lao động trí óc*”. Ngoài ra, công nhân còn làm việc trong các xí nghiệp cổ phần, họ không còn là những người vô sản “*trần trụi*”, như Mác đã định nghĩa trước đây. Do đó, có thể thấy rằng, đội ngũ công nhân hiện nay rất đa dạng. Họ có mặt trong tất cả các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, giao thông vận tải, xây dựng... “*Công nhân lao động trong các nhà máy, công xưởng gắn với dây chuyền sản xuất công nghiệp hiện đại, tiên tiến, đó là bộ phận cơ bản, nòng cốt trong giai cấp công nhân*” [24].

Từ những khái niệm công nhân và đặc điểm của giai cấp công nhân nêu trên, tác giả đề xuất định nghĩa công nhân ở trong KCN là *“những người lao động làm công ăn lương theo hợp đồng lao động, những người sản xuất sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong các thành phần kinh tế để được nhận từ lãnh đạo của doanh nghiệp một khoản thù lao dưới nhiều hình thức, trong đó lương là hình thức cơ bản. Công nhân trong định nghĩa này đồng nghĩa với người làm công ăn lương trong khu công nghiệp”*.

** Khái niệm “Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp”*

Từ những phân tích nêu trên về khái niệm “thanh niên” và khái niệm “công nhân”, có thể đưa ra khái niệm “thanh niên công nhân” như sau: *“Thanh niên công nhân trong khu công nghiệp là những người lao động có độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi làm công ăn lương theo hợp đồng lao động, những người sản xuất sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong các thành phần kinh tế để được nhận từ lãnh đạo của doanh nghiệp một khoản thù lao dưới nhiều hình thức, trong đó lương là hình thức cơ bản. Công nhân trong định nghĩa này đồng nghĩa với người làm công ăn lương trong khu công nghiệp”*.

2.1.3. Khái niệm Ảnh hưởng

Ảnh hưởng xã hội đề cập đến cách các cá nhân thay đổi hành vi của họ để đáp ứng nhu cầu của môi trường xã hội. Nó có nhiều hình thức và có thể được nhìn thấy trong sự phù hợp, xã hội hóa, áp lực từ bạn bè, sự vâng lời, lãnh đạo, thuyết phục, bán hàng và tiếp thị. Điển hình là ảnh hưởng xã hội từ một hành động, mệnh lệnh hoặc yêu cầu cụ thể, nhưng mọi người cũng thay đổi thái độ và hành vi của họ để đáp ứng với những gì họ nhận thấy người khác có thể làm hoặc nghĩ [66].

Tuân thủ là khi mọi người tỏ ra đồng ý với người khác nhưng thực sự giữ kín ý kiến bất đồng của họ.

Nhận dạng là khi mọi người bị ảnh hưởng bởi một người được yêu thích và tôn trọng, chẳng hạn như một người nổi tiếng.

Nội tâm hóa là khi mọi người chấp nhận một niềm tin hoặc hành vi và đồng ý trên cả các mặt công khai và riêng tư.

Morton Deutsch và Harold Gerard [69] đã mô tả hai nhu cầu tâm lý khiến con người tuân theo sự mong đợi của người khác. Chúng bao gồm nhu cầu của chúng ta cần được là đúng đắn (ảnh hưởng xã hội thông tin) và nhu cầu của chúng ta cần được

người khác ưa thích (ảnh hưởng xã hội thông thường) [2]. Ảnh hưởng thông tin (hoặc bằng chứng xã hội) là một ảnh hưởng để chấp nhận thông tin từ người khác làm bằng chứng về thực tế. Ảnh hưởng thông tin xuất hiện khi mọi người không chắc chắn, vì kích thích về bản chất là mơ hồ hoặc vì có bất đồng xã hội. Ảnh hưởng tiêu chuẩn là một ảnh hưởng để phù hợp với kỳ vọng tích cực của người khác. Về mặt thuật ngữ của Kelman, ảnh hưởng quy phạm dẫn đến sự tuân thủ của công chúng, trong khi ảnh hưởng thông tin dẫn đến sự chấp nhận riêng tư.

Như vậy, ảnh hưởng là sự thay đổi hành vi của các cá nhân để đáp ứng nhu cầu của môi trường xã hội. Các cá nhân có thể thay đổi thái độ và hành vi dựa trên hành động, mệnh lệnh, yêu cầu cụ thể hoặc những gì họ nhận thấy người khác có thể làm hoặc nghĩ. Ảnh hưởng thông tin xảy ra khi cá nhân không chắc chắn về tình huống và cần thông tin từ người khác, trong khi ảnh hưởng quy phạm là áp lực để phù hợp với kỳ vọng tích cực của người khác.

Ảnh hưởng bao gồm ba cấp độ chính: Tuân thủ: Khi cá nhân tỏ ra đồng ý với người khác nhưng thực chất giữ kín ý kiến bất đồng; Nhận dạng: Khi cá nhân bị ảnh hưởng bởi người mà họ yêu thích và tôn trọng, chẳng hạn như người nổi tiếng; Nội tâm hóa: Khi cá nhân chấp nhận một niềm tin hoặc hành vi và đồng ý với nó trên cả phương diện công khai và riêng tư.

Trong luận án, nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN như thế nào (tích cực, tiêu cực; trực tiếp, gián tiếp...) nhằm nhận diện được hành vi lệch chuẩn, từ đó gợi mở giải pháp phù hợp.

Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến thanh niên công nhân

Việc sử dụng mạng xã hội trong TNCN là một hiện tượng xã hội phức tạp, tác động đa chiều đến hành vi và thái độ. MXH vừa là công cụ kết nối, học hỏi, giải trí, vừa tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến hành vi lệch chuẩn do tiếp xúc với thông tin độc hại hoặc chịu áp lực từ cộng đồng ảo.

Bài viết nghiên cứu về sử dụng MXH qua:

- Thời gian sử dụng: Số giờ truy cập MXH/ngày, tần suất đăng nhập.
- Hình thức tương tác: Đăng bài, chia sẻ hình ảnh/âm thanh, bình luận, tham gia nhóm có nội dung nhạy cảm.
- Nội dung tiếp cận: Tin tức, giải trí, thông tin chính trị, tài chính, hoặc nội dung vi phạm đạo đức/pháp luật.

Nghiên cứu về hành vi lệch chuẩn: Vi phạm chuẩn mực xã hội như sử dụng ngôn ngữ phản cảm, chia sẻ nội dung bạo lực, hành vi gây rối.

Các yếu tố tác động như:

- Đặc điểm cá nhân: Tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thâm niên công việc.
- Yếu tố môi trường: Áp lực lao động, mức độ giao tiếp xã hội trực tiếp.
- Tâm lý: Nhu cầu được công nhận, mức độ tự tin, khả năng phản biện thông tin.

2.1.4. Khái niệm Hành vi lệch chuẩn

** Khái niệm Hành vi lệch chuẩn*

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về hành vi lệch chuẩn và để rút ra được một khái niệm chung nhất, chuyên đề đưa ra một số khái niệm cơ bản đã có để rút ra được một khái niệm chung nhất theo quan điểm của tác giả.

Trong cuốn từ điển tâm lý học có nêu, “*Hành vi lệch chuẩn là hệ thống hành vi hoặc các hành vi riêng lẻ đối lập với các chuẩn mực đạo đức hoặc pháp luật đã được xã hội thừa nhận. Những kiểu dạng hành vi lệch chuẩn chủ yếu là phạm pháp và những hành vi phi đạo đức nhưng chưa phải chịu trách nhiệm hình sự (say rượu, ăn cắp vặt...).* Những hành vi lệch chuẩn thường là cơ sở hình thành các hành vi vi phạm pháp luật”.

Theo giáo trình Xã hội học đại cương thì “*Lệch chuẩn chuẩn mực xã hội là những hành vi lệch chuẩn của cá nhân hay một nhóm xã hội không phù hợp với hệ thống các quy tắc, giá trị chuẩn mực mà được cả xã hội thừa nhận*”.

Theo tác giả Lưu Song Hà thì hành vi lệch chuẩn chuẩn mực xã hội là: “*Hành vi sai lệch xã hội là hành vi chệch khỏi các quy tắc, chuẩn mực của nhóm hay của xã hội. Hành vi lệch chuẩn có tính chất tương đối về văn hoá và lịch sử*”.

Qua các khái niệm về hành vi lệch chuẩn về chuẩn mực xã hội, luận án xin rút ra một khái niệm chung nhất theo quan điểm của các tác giả. Hành vi lệch chuẩn xã hội là: “*Những hành vi không thực hiện đúng theo những quy tắc ứng xử chung được tổ chức công nhận hoặc được quy định rõ ràng thông qua các văn bản hoặc ngầm định. Hành vi này có thể dẫn đến tác động tích cực lẫn tiêu cực*”.

Khái niệm “lệch chuẩn” từ chỗ dùng để chỉ độ lệch trong phép đo kỹ thuật, kinh tế, trong lý thuyết xác suất và thống kê, đã được vận dụng phổ biến vào việc nhận diện và đánh giá các hiện tượng xã hội, được tìm hiểu trong triết học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học. Ngày nay, vấn đề “Sai lệch chuẩn mực xã hội”, hay “lệch chuẩn” được luận giải như sự phản ánh quá trình thay đổi nhận thức của con người dưới tác

động củ a những biến động xã hội và sự “phản tỉnh” của cá nhân, song không được thừa nhận, bị đánh giá là không phù hợp với chuẩn mực phổ biến.

Khái niệm "anomie", có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp (an - thiếu vắng, nomos - luật lệ), chỉ tình trạng rối loạn, vô tổ chức do các cá nhân không tuân thủ quy tắc và chuẩn mực xã hội. Dù thường được hiểu là "thiếu quy tắc", đây là một khái niệm phức tạp với nhiều cách diễn giải khác nhau, bởi các nhà nghiên cứu tiếp cận nó từ những biểu hiện đa dạng trong xã hội. Hai nhà xã hội học tiêu biểu có cách hiểu khác nhau về anomie là Émile Durkheim và Robert Merton. Merton có cái nhìn vi mô hơn Durkheim. Ông cho rằng, trong mọi xã hội, luôn tồn tại những mục tiêu văn hóa được đa số chấp nhận và khao khát (ví dụ: sự giàu có). Đồng thời, xã hội cũng đưa ra những phương tiện hợp chuẩn, được quy định bởi chuẩn mực, để các cá nhân đạt được những mục tiêu đó (ví dụ: làm việc chăm chỉ, học giỏi, tiết kiệm) . Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh khi không phải mọi tầng lớp xã hội đều có cơ hội tiếp cận như nhau với các phương tiện hợp chuẩn vốn "hạn hẹp" này. Khi các con đường hợp pháp bị chặn, một số cá nhân có thể tìm đến những phương tiện bất hợp pháp (như buôn bán ma túy, tham nhũng) để đạt được mục tiêu mà xã hội vẫn đề cao . Như vậy, theo Merton, tình trạng phi chuẩn mực (anomie) xuất phát từ "sự không tương hợp giữa những khát vọng được chấp nhận về mặt văn hóa và các phương tiện nhằm hiện thực hóa những khát vọng đó".[115].

Chuẩn mực xã hội là quy tắc yêu cầu của xã hội đối với cá nhân, trong đó xác định ít nhiều chính xác khối lượng tính chất và giới hạn cái có thể và cái được phép trong hành vi của cá nhân. Chuẩn mực xã hội đóng vai trò điều tiết hành vi của các cá nhân và xã hội: Các cá nhân dựa trên các chuẩn mực đó để tự nhận biết được hành vi của mình là đúng hay sai, chấp nhận được hay không, mà từ đó biết điều chỉnh hành vi lại sao cho phù hợp; Cộng đồng xã hội dựa trên chuẩn mực đó để điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng như: nhắc nhở, phê bình, uốn nắn...Nhìn chung phạm vi của chuẩn mực rất rộng gồm những đạo luật, những quy tắc chặt chẽ cho đến những quy định lỏng lẻo giữa một số người với nhau.

Các chuẩn mực xã hội cơ bản gồm: Chuẩn mực luật pháp; Chuẩn mực chính trị; Chuẩn mực đạo đức; Chuẩn mực phong tục tập quán; Chuẩn mực tôn giáo; Chuẩn mực thẩm mỹ.

Tóm lại: Chuẩn mực xã hội là tổng thể những mong đợi, yêu cầu và quy tắc, được thể hiện qua lời nói, ký hiệu hoặc biểu trưng, nhằm định hướng hành vi cơ bản của các thành viên trong xã hội. Chúng tồn tại dưới hai dạng chính: chuẩn mực thành văn (như luật pháp, hiến pháp, điều lệ) được ghi nhận chính thức, và chuẩn mực bất thành văn (như đạo đức, thẩm mỹ, phong tục tập quán) tồn tại chủ yếu qua dư luận xã hội và các mẫu mực ứng xử được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mặc dù chuẩn mực thành văn thường được chú ý hơn, cả hai loại đều đóng vai trò thông tin về lợi ích xã hội và cá nhân, đồng thời là công cụ quan trọng trong quản lý xã hội. Việc tiếp thu các chuẩn mực này là một quá trình xã hội hóa kéo dài suốt đời, diễn ra qua nhiều con đường khác nhau. Tuy nhiên, sự hình thành của cá nhân không chỉ chịu ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội mà còn chịu tác động chủ yếu từ các tình huống sống thực tế và quá trình hướng tới, nỗ lực đạt được mục tiêu của cá nhân hay nhóm.

** Khái niệm “Hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân”*

Phân loại hành vi lệch lạc được đề xuất bởi các tác giả sau: Mangione và Quinn (1974) lần đầu tiên đưa ra khái niệm về sai lệch tài sản và độ lệch sản xuất. Wheeler (1976) phân biệt nghiêm trọng và không nghiêm trọng phá vỡ quy tắc tổ chức. Hollinger và Clark (1982) đã xây dựng một khuôn khổ dựa trên độ lệch tài sản và độ lệch sản xuất. Redeker (1989) được xuất bản danh sách các tội phạm có thể bị trừng phạt. Các nghiên cứu được đề cập ở trên *“không [...] giải thích cho các hành vi lệch lạc của một bản chất giữa các cá nhân, chẳng hạn như gây hấn về thể xác và quấy rối tình dục”*; chỉ hành động chống lại các tổ chức. Hành vi lệch lạc tại nơi làm việc cũng nên bao gồm các khía cạnh xã hội đến các hình thức lệch lạc do tổ chức định hướng [75].

Theo Robinson và Bennett, họ đã xác định được hai khía cạnh của sự lệch lạc tại nơi làm việc, mức độ nghiêm trọng và mục tiêu; họ sử dụng phân tích tỷ lệ đa chiều như sau:

Mức độ nghiêm trọng: Mức độ nghiêm trọng đề cập đến mức độ hành vi sai trái vi phạm các chuẩn mực quan trọng của tổ chức và do đó được coi là có nhiều khả năng gây hại cho tổ chức hoặc các thành viên của tổ chức. Tương đối, các hình thức lệch lạc nhỏ bao gồm các hành vi như lười biếng trong xã hội và vắng mặt không báo cáo, trong khi các hình thức nghiêm trọng hơn có thể liên quan đến hành vi gây hấn hoặc trộm cắp.

Mục tiêu: Khía cạnh mục tiêu phản ánh liệu sự sai lệch có hướng vào tổ chức hoặc các thành viên của tổ chức hay không. Sự lệch lạc do tổ chức chỉ đạo có thể bao gồm, chẳng hạn như phá hoại, trộm cắp hoặc phá hoại. Ngược lại, hành vi lệch lạc do cá nhân định hướng có thể bao gồm việc buôn chuyện hoặc hành hung. Mặc dù một hành động sai lệch nhất định có thể gây tổn hại cho cả hai mục tiêu, nhưng các thành viên của tổ chức sẽ có xu hướng hướng hành động sai lệch của mình chủ yếu vào một mục tiêu cá nhân hoặc tổ chức.

Theo đó, Robinson và Bennett (1995, trang 556) định nghĩa hành vi lệch lạc của tổ chức là “hành vi tự nguyện vi phạm các chuẩn mực quan trọng của tổ chức và do đó đe dọa đến sự thịnh vượng của một tổ chức, các thành viên của tổ chức đó hoặc cả hai” [87].

Bennett và Robinson đã đề xuất hai loại sai lệch nơi làm việc như sau:



Loại thứ nhất, lệch lạc tổ chức (OD), đề cập đến các hành vi lệch lạc nhắm vào tổ chức như trộm cắp, phá hoại, đi làm muộn mà không được phép hoặc ít nỗ lực trong công việc; họ coi những sai lệch về tài sản và sản xuất vừa nhắm vào tổ chức vừa dán nhãn cho sự lệch lạc của tổ chức này. Ngược lại, loại thứ hai, lệch lạc giữa các cá nhân (ID), liên quan đến các hành vi lệch lạc hướng tới các cá nhân tại nơi làm việc như đồng nghiệp, người giám sát và cấp dưới và bao gồm các hành vi như chế nhạo người khác, chơi khăm, hành động thô lỗ, tranh cãi và hành vi bạo lực, hiếp dâm; đó là từ những hành vi nhắm vào các thành viên khác của tổ chức [61]. Bằng cách kết hợp hai

khía cạnh này, hành vi sai lệch có thể được phân loại thành các loại sai lệch khác nhau: lệch chuẩn cá nhân, lệch chuẩn nhóm; lệch chuẩn trong sản xuất.

(a) Lệch chuẩn trong sản xuất liên quan đến các hành vi phạm tội như về sớm mà không có sự cho phép của người giám sát, khuyến khích hoặc tham gia đánh bạc trong cơ sở làm việc, tuyên truyền hoặc phổ biến các tài liệu lệch chuẩn và lướt Internet trong giờ làm việc;

(b) Lệch chuẩn cá nhân liên quan đến các hành vi phạm tội như đưa ra những tuyên bố ác ý hoặc tục tĩu về nhân viên khác và hành động thiếu tôn trọng đối với người giám sát liên quan đến sai lệch cá nhân [77].

- Lệch lạc tiêu cực: (suy thoái) là loại lệch lạc mà hậu quả của nó ít nhiều gây tác động xấu đến xã hội trong phạm vi lớn hoặc nhỏ. Đó là sự thay đổi theo chiều hướng tác phong không được tán thành, thấp kém và không thích hợp. Có nghĩa là thấp hơn khuôn mẫu thực tế.

Tóm lại, hành vi sai lệch thường có tính tương đối về văn hoá, gắn với một thời điểm lịch sử cụ thể nào đó được xác định là sai lệch.

Trong nghĩa rộng lệch lạc (Deviance) là một hành vi và một lỗi ứng xử vi phạm các quy tắc, các chuẩn mực của xã hội. Hậu quả của sai lệch xã hội phụ thuộc vào tính chất khuynh hướng và sự phổ biến của một hành vi nào đó cũng như phụ thuộc vào các điều kiện lịch sử cụ thể: địa điểm và thời gian thực hiện.

Lệch chuẩn cá nhân

Các hành vi lệch chuẩn cá nhân thường liên quan đến 02 cá nhân với nhau. Những biểu hiện của lệch chuẩn cá nhân như: Lạm dụng bằng lời nói (nói tục, chửi bậy, giao tiếp thiếu văn hóa (nói không chủ ngữ, nói các từ nóng, các ngôn ngữ quấy rối tình dục...), sử dụng các biểu tượng, ngữ điệu, âm sắc thông qua các ngôn ngữ cơ thể, các ký hiệu, biểu tượng phản văn hóa, các hành vi liên quan đến quấy rối tình dục, tấn công tình dục, tấn công thể xác, phá hoại công việc của đồng nghiệp, trộm cắp của đồng nghiệp, phá hoại tài sản của đồng nghiệp, và gây nguy hiểm cho đồng nghiệp.

Lệch chuẩn nhóm

Lệch chuẩn tổ chức hay lệch lạc nhóm là: Một nhóm các thành viên hành động trái ngược với các quy tắc được xã hội thừa nhận. Các nhóm có thể là nhóm chính thức hoặc không chính thức. Nhóm chính thức là tổ chức, doanh nghiệp được công nhận, có quy tắc, quy định rõ ràng. Nhóm không chính thức là các nhóm không có các quy

định, thiết chế một cách cụ thể, các nhóm nhỏ tự phát như nhóm bạn bè, nhóm đồng hương, nhóm cùng sở thích...

Hành vi lệch chuẩn ở TNCN được xác định cụ thể qua bốn nhóm chính: Giao tiếp và ngôn ngữ, sử dụng từ ngữ chưa chuẩn mực, lời lẽ bạo lực hoặc miệt thị, đặc biệt khi căng thẳng với đồng nghiệp; đưa ra nhận xét tiêu cực hoặc công kích cá nhân; Hành động trực tiếp không tuân thủ kỷ luật lao động (trốn việc, bỏ ca), vi phạm an toàn, ẩu đả, phá hoại tài sản doanh nghiệp; Không gian mạng, chia sẻ thông tin sai lệch, xuyên tạc, đăng nội dung kích động thù hận hoặc khiêu khích. Đời sống cá nhân, tham gia nhóm kín chia sẻ nội dung phản cảm, duy trì quan hệ tình cảm lệch lạc, vay nợ tín dụng đen.

Khái niệm HVLC rất rộng và phụ thuộc vào chuẩn mực xã hội, đòi hỏi việc thao tác hóa chi tiết để phân tích khoa học. Đối với TNCN, HVLC là tập hợp các biểu hiện đa dạng diễn ra trong ba lĩnh vực chính: không gian mạng, nơi làm việc, và đời sống thường nhật. Việc nhận diện cụ thể trong từng lĩnh vực giúp bao quát vấn đề và liên kết với các khung lý thuyết. Trên không gian mạng, đặc trưng bởi tính ẩn danh và hiệu ứng giải ức chế, HVLC biểu hiện tinh vi. Hành vi gây hấn (bắt nạt trực tuyến, quấy rối) phổ biến, có thể do căng thẳng đời thực. Các vi phạm chuẩn mực xã hội (thử thách nguy hiểm, tin giả, ngôn từ thù ghét) lan truyền nhanh chóng; Tại nơi làm việc, căng thẳng và tương tác từ không gian mạng có thể "tràn" vào môi trường lao động. Xung đột cá nhân biểu hiện qua gây hấn bằng lời nói, lan truyền tin đồn, thường bắt nguồn từ ghen tị và so sánh xã hội trên mạng. Lệch chuẩn trong công việc (có ý làm chậm, vi phạm an toàn, vắng mặt) là phản ứng tiêu cực với áp lực. Lạm dụng MXH trong giờ làm ảnh hưởng năng suất, thể hiện mâu thuẫn chuẩn mực cá nhân và quy tắc doanh nghiệp. Trong đời sống thường nhật, ranh giới giữa hành vi trực tuyến và ngoại tuyến mờ nhạt. HVLC trong không gian vật lý (gây rối trật tự, sử dụng chất kích thích, phá hoại tài sản) có thể là hệ quả của việc học hỏi, mô phỏng hành vi trên mạng. Bạo lực cá nhân (ẩu đả) có thể bắt nguồn từ mâu thuẫn trên MXH.

Dựa trên các nội dung lý thuyết đã trình bày, đề tài "*Ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của thanh niên công nhân*" sẽ vận dụng các khung lý thuyết thông qua những chỉ báo có thể quan sát và đo lường được như sau:

Để áp dụng các lý thuyết về hành vi lệch chuẩn vào nghiên cứu, đề tài sẽ thao tác hóa các khái niệm trừu tượng thành những chỉ báo cụ thể. Các chỉ báo này không

chỉ giúp nhận diện mà còn cho phép đo lường mức độ và tần suất của các hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trong bối cảnh tác động của mạng xã hội. Để áp dụng các lý thuyết về hành vi lệch chuẩn vào nghiên cứu tác động của mạng xã hội (MXH) đối với thanh niên công nhân, đề tài thao tác hóa các khái niệm trừu tượng thành những chỉ báo cụ thể, có thể đo lường được.

Trước hết, Thuyết Anomie (Căng thẳng) của R. Merton được vận dụng để khảo sát mâu thuẫn giữa mục tiêu văn hóa (như thành công vật chất, được MXH khuếch đại) và phương tiện hợp pháp hạn chế của TNCN. "Căng thẳng" được đo lường qua tần suất tiếp xúc với nội dung về lối sống xa hoa trên MXH, mức độ cảm thấy áp lực hoặc tự ti khi so sánh bản thân, và mức độ mong muốn đạt được các mục tiêu vật chất sau khi sử dụng MXH. HVLC, như một phương tiện bất hợp pháp, được nhận diện qua sự tham gia vào các hoạt động kiếm tiền rủi ro quảng cáo trên mạng (cờ bạc online, app lừa đảo, tín dụng đen) hoặc các sai phạm nhỏ tại nơi làm việc (trộm cắp vặt).

Tiếp theo, Mô hình Phân loại của Robinson và Bennett được dùng để phân tích HVLC tại nơi làm việc theo mục tiêu (tổ chức/cá nhân) và mức độ nghiêm trọng. Lệch chuẩn cá nhân được đo bằng tần suất dùng MXH để lan truyền tin đồn, nói xấu, mức độ tham gia công kích cá nhân, và việc xung đột online chuyển hóa thành xung đột trực tiếp. Lệch chuẩn Tổ chức bao gồm Lệch chuẩn Sản xuất (tần suất lạm dụng giờ làm lướt MXH, cố ý làm chậm) và Lệch chuẩn Tài sản (phá hoại tài sản chung do ảnh hưởng "trend" tiêu cực hoặc bất mãn).

Cuối cùng, để bao quát toàn diện, đề tài sử dụng khung thao tác hóa hành vi theo ba lĩnh vực chính: không gian mạng, nơi làm việc và đời sống thường nhật. Trên không gian mạng, các chỉ báo gồm tần suất sử dụng ngôn từ thù ghét, chia sẻ tin giả, tham gia nhóm tiêu cực. Tại nơi làm việc, xem xét số lần vi phạm kỷ luật liên quan đến MXH và mức độ gây gổ từ mâu thuẫn online. Trong đời sống thường nhật, đánh giá mức độ tham gia gây rối trật tự, sử dụng chất kích thích học từ mạng, và vướng vào các mối quan hệ phức tạp (tài chính, tình cảm) do ảnh hưởng từ lối sống trên MXH.

2.2. Các lý thuyết vận dụng trong luận án

2.2.1. Lý thuyết truyền thông

Mô hình truyền thông là một dạng thức biểu hiện cụ thể, cô đúc lý thuyết truyền thông, phản ánh mối quan hệ của các yếu tố trong quá trình truyền thông.

Thuật ngữ “truyền thông” xuất phát từ tiếng Latin “commune” mang ý nghĩa là chung hay cộng đồng. Hiểu theo nghĩa tiếng anh, từ “communication” được xem là sự truyền đạt, thông tin, trao đổi, giao tiếp. Nếu như Jhon R. Hober (1954) nhấn mạnh truyền thông là quá trình trao đổi tư duy hoặc ý tưởng bằng lời thì Gerald Miler (1966) lại quan tâm đến tình huống hành vi, bao gồm nguồn thông tin truyền nội dung đến người nhận với mục đích ảnh hưởng hành vi. Tuy nhiên, ở góc độ cấu trúc, Bess Sodel lại cho rằng, truyền thông là quá trình chuyển đổi từ một tình huống đã có cấu trúc như một tổng thể sang tình huống khác theo một thiết chế có chủ đích.

Nghiên cứu truyền thông trên thế giới được các nhà khoa học xã hội quan tâm từ cuối những năm 30 và đầu 40 của thế kỷ XX. Vai trò và tầm quan trọng của truyền thông nói chung, truyền thông đại chúng nói riêng đối với xã hội được đặt ra, yêu cầu các nhà nghiên cứu phân tích chuyên sâu để đưa ra được ý nghĩa truyền thông mang tính xã hội. Harold Laswell (1927) đã định nghĩa truyền thông trong câu nói “Ai nói cái gì bằng kênh nào với ai hiệu ứng thế nào” (who says what in which channel to whom with what effect) được các nhà nghiên cứu thảo luận sôi nổi trong thời kỳ này. Hiệu ứng truyền thông trở nên có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức và hành vi của khán thính giả. Hầu hết các lý thuyết truyền thông nhấn mạnh nghiên cứu quá trình truyền tải và tiếp nhận thông tin thông qua các phương tiện, kênh truyền thông khác nhau.

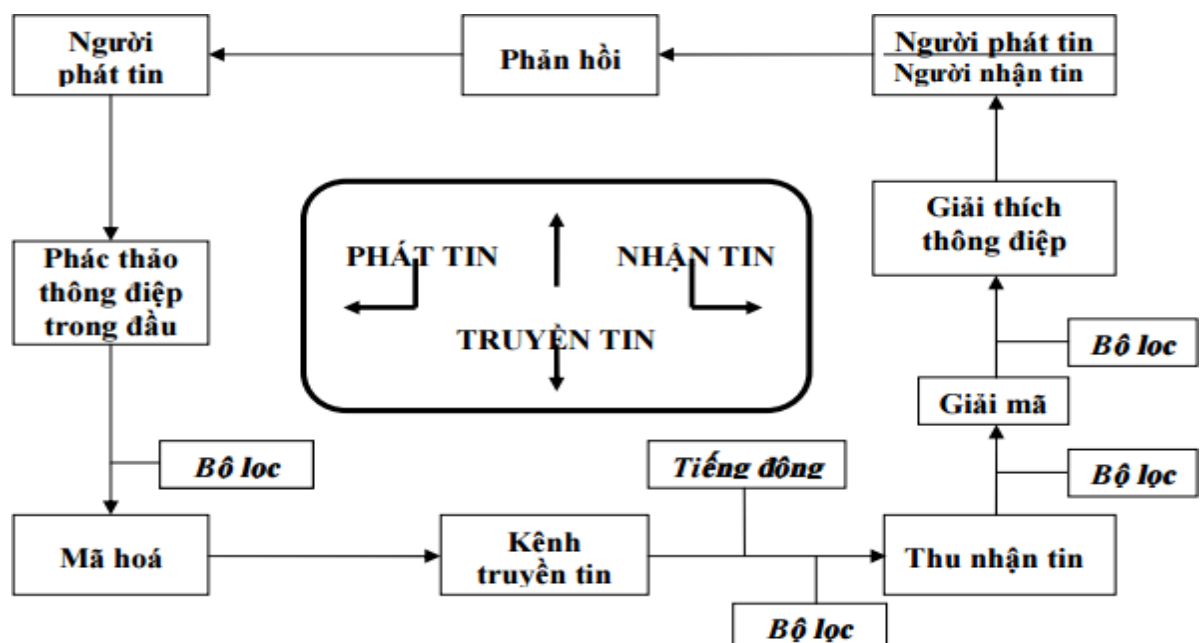
Về mô hình truyền thông, trên thế giới tồn tại nhiều mô hình truyền thông khác nhau, tuy nhiên, với giới học giả nghiên cứu về truyền thông thì mô hình truyền thông một chiều do Lasswell đưa ra từ năm 1948, là mô hình được ứng dụng nhiều nhất gọi là lý thuyết “viên đạn thần kỳ”.

Lý thuyết này còn gọi là lý thuyết “mũi tiêm dưới da” đề phòng chống dịch bệnh lây lan trong xã hội. Một số nhà nghiên cứu như Harold Lasswell đã cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của truyền thông nói chung và các phương tiện truyền thông như báo chí, đài phát thanh và sau này là truyền hình nói riêng trong quá trình xảy ra các xung đột xã hội trong nước và quốc tế. Từ các nghiên cứu này đã xuất hiện những lý thuyết truyền thông về dư luận xã hội như: Lý thuyết “viên đạn thần kỳ” (magic bullet) hay mô hình “mũi tiêm dưới da” (hypodermic needle). Tên gọi của lý thuyết này cho thấy truyền thông có tác dụng của việc tạo ra hệ miễn dịch đối với những thông tin sai lệch, đồng thời lại như “viên đạn thần kỳ” không gây sát thương mà vẫn làm cho đối thủ phải khuất phục, tâm phục, khẩu phục.

Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò quyết định của truyền thông đối với nhận thức, thái độ và hành vi của cá nhân, từ đó cho rằng có thể sử dụng truyền thông để làm cho khán thính giả miễn dịch với các chiến dịch tuyên truyền của đối phương. Theo lý thuyết này, việc cảm đoán những thông tin sai trái là chưa đủ. Lãnh đạo, quản lý cần đảm bảo truyền thông cung cấp được các thông tin chân thực, chính xác, đầy đủ, liên tục, thường xuyên để đảm bảo người dân miễn dịch với những tin đồn và những luồng thông tin sai trái. Một nguyên lý truyền thông để hình thành và định hướng dư luận xã hội ở đây là “*thiện thắng ác*”, “*chính nghĩa thắng phi nghĩa*”, cụ thể là cung cấp thông tin tốt, xác thực lấn át thông tin xấu, sai trái.

Roman Jakobson là một nhà triết học, ngôn ngữ học, học giả văn học, văn hóa học người Nga. Năm 1960, Roman Jakobson đưa ra mô hình truyền thông được xác định theo chu kỳ vòng tròn khép kín hoàn chỉnh bao gồm 4 giai đoạn: phát tin, truyền tin, nhận tin và phản hồi. Nội dung thông điệp khi được người truyền phát ra luôn gây phản ứng nào đó đến người nhận tin và có sự phản hồi của người nhận đó đến người phát tin ban đầu. Có thể thấy, mô hình truyền thông của Roman Jakobson đã đáp ứng được những tính chất cơ bản của bất cứ quy trình truyền thông nào như truyền thông liên cá nhân, tập thể hay đại chúng;

Sơ đồ 2.1. Mô hình truyền thông của Jakobson



Nguồn: (Trần Hữu Quang (2006), *Tin đồn và sự hình thành tin đồn trong không gian mạng*, tr. 06) [39]

Mô hình truyền thông của Roman Jakobson gồm 4 giai đoạn chính: giai đoạn phát tin, giai đoạn truyền tin, giai đoạn nhận tin và giai đoạn phản hồi. Trong giai đoạn phát tin, truyền thông thể hiện nội dung ý tưởng bằng hệ thống tín hiệu (signs) thông

qua ngôn ngữ, cử chỉ hay cụ thể là một mã (code) mà người phát tin hiểu là thao tác mã hóa (coding). Mỗi ngôn ngữ là một hệ thống mã hóa như tiếng nói, cụ thể hơn là chuỗi âm thanh và chữ viết là chuỗi ký tự. Những chuỗi âm thanh và ký tự này được sắp xếp đan xen nhau theo qui tắc ngữ pháp nhất định với ý nghĩa cụ thể nào đó. Thông thường, ý tưởng thực hiện cho nội dung ngôn ngữ và ký tự thường thể hiện mục đích của người phát tin, bản thân họ luôn nắm được cần thể hiện hệ thống tín hiệu nào để mang lại hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, giữa giai đoạn phác thảo thông điệp và giai đoạn mã hóa thường diễn ra hiện tượng nhiễu. Các tác nhân gây nhiễu có thể là “tiếng ồn” liên quan đến cơ cấu tổ chức, xã hội và tâm lý học dẫn đến những sai lệch về thông điệp gửi đến người nhận. Nhiễu có thể do kỹ thuật, ngôn ngữ, quan hệ trong xã hội chi phối dẫn đến có những quan điểm không đúng ý đồ xuất phát. Chẳng hạn như phát tin sai lệch mục đích đưa ra có thể dẫn đến việc người nhận hiểu sai. Cụ thể hơn, nội dung thông điệp sau khi được mã hóa thành lời hay viết trên giấy không phản ánh chính xác ý tưởng muốn đưa ra. Theo Jakobson, đây chính là hiện tượng bộ lọc (filtering) cho biết người phát tin chưa làm chủ được ngôn ngữ sử dụng hoặc do bản thân ngôn ngữ thường không cho phép diễn đạt hết những ý nghĩa hay sắc thái phức tạp, tế nhị mà người phát tin muốn trình bày.

Giai đoạn truyền tin có thể thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Không chỉ thông qua hình thức tiếp xúc trực tiếp giữa người phát và người nhận tin mà giai đoạn truyền tin cũng có thể diễn ra bằng hình thức áp dụng phương tiện kỹ thuật trung gian hay kênh truyền thông nào đó như thư điện tử email, máy nhắn tin, máy fax, điện thoại,... Trong đó, kênh truyền thông có thể là một người thứ ba đóng vai trò trung gian khi người phát tin nhờ nhắn lại cho người nhận tin. Tuy nhiên, thông điệp khi được chuyển qua kênh trung gian thường dễ dẫn đến khả năng bị “nhiều” bởi tiếng ồn (noise) khác nhau như tiếng động xung quanh, máy phát bị rè và âm thanh không chuẩn... Bởi vậy, thông điệp thường bị sai lệch hay mất đi một phần thông tin trong giai đoạn truyền tin này.

Trong nghiên cứu “Closing statement: Linguistics and poetics” (1960) theo Roman Jakobson [97], giai đoạn thu nhận tin cũng có một số điểm tương đồng với giai đoạn truyền tin khi bị tác động bởi loại “tiếng ồn” làm nhiễu thông tin. Việc thu nhận thông tin có thể không được đầy đủ do tác động của nhiễu hoặc người nhận tin không

nắm bắt được toàn nội dung thông điệp, đặc biệt khi thông điệp được phát ra quá nhanh và dài để có thể hiểu được trọn vẹn. Yếu tố “nhiều” cũng được sản sinh khi bản thân người nhận có những tác động thay đổi theo thời gian không gian về tâm sinh lý hay hoàn cảnh... Điều này dẫn đến người nhận tin chỉ có thể ghi nhớ một phần nào đó của thông điệp, thậm chí là hiểu sai nội dung bởi phải chọn lọc một số thông tin có thể nhớ được theo cách có ý thức hoặc không có ý thức. Tuy nhiên, người nhận tin thường chọn lọc những tiêu chuẩn mà bản thân cá nhân quan tâm cũng như nội dung phù hợp với suy nghĩ, điều được cho là yếu tố quan trọng hoặc hấp dẫn thông tin.

Quá trình giải mã thông điệp không đơn giản là tiếp nhận. Người nhận phải diễn giải ý nghĩa dựa trên khung quy chiếu riêng, bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học (học vấn, tuổi, giới tính, nghề nghiệp), nền tảng văn hóa, kinh nghiệm sống, quan điểm chính trị-xã hội và cả trạng thái tâm lý, cảm xúc tại thời điểm nhận tin. Nếu người nhận không nắm vững hệ thống mã hóa (ngôn ngữ, biểu tượng) của người gửi, việc giải mã có thể sai lệch. Hơn nữa, người nhận thường có xu hướng chọn lọc và lý giải thông điệp theo những gì họ quan tâm, phù hợp với suy nghĩ sẵn có hoặc thấy cần thiết, dẫn đến việc tiếp nhận có thể không đầy đủ hoặc bị thiên lệch.

Sau khi giải mã và diễn giải, người nhận sẽ có phản ứng (feedback), trở thành người phát tin mới, khép lại chu trình giao tiếp. Phản hồi cho biết thông điệp được tiếp nhận thế nào và chịu ảnh hưởng bởi tâm sinh lý, vị trí xã hội của người nhận. Theo Roman Jakobson, khái niệm phản hồi bắt nguồn từ điều khiển học, nhấn mạnh vai trò của nó trong việc giúp cá nhân và tổ chức tự điều chỉnh để thích ứng với môi trường. Do đó, truyền thông không phải là quá trình một chiều mà là một chu kỳ tương tác hai chiều, diễn ra liên tục trong bối cảnh các mối quan hệ xã hội.

Theo Roman Jakobson, truyền thông không phải là quá trình một chiều, tuyến tính mà là một chu trình trao đổi thông tin hai chiều giữa người gửi và người nhận, diễn ra trong bối cảnh tương tác xã hội. Vai trò của nhà truyền thông rất quan trọng, vì việc truyền tải không chính xác có thể dẫn đến hiểu sai, đặc biệt khi động cơ và mục đích của thông điệp không được xem xét kỹ lưỡng. Mạng xã hội chính là kênh lan tỏa thông tin mạnh mẽ, nơi thanh niên công nhân tiếp xúc và bị ảnh hưởng bởi cả thông tin tốt và xấu, tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi của họ. Ban đầu, các thông điệp lệch chuẩn trên MXH có thể hoạt động như truyền thông một chiều ("viên đạn thần kỳ"), gây ảnh hưởng vi mô đến cá nhân. Tuy

nhiên, khi nhiều người có chung nhận thức lệch chuẩn, MXH tạo điều kiện cho họ kết nối, tương tác, dẫn đến hành vi đám đông và sai lệch ở cấp độ vĩ mô.

Để kiến giải khoa học cơ chế tác động này, nghiên cứu vận dụng cả mô hình truyền thông một chiều ("viên đạn thần kỳ") và mô hình hai chiều (Jakobson), đồng thời thao tác hóa chúng thành các chỉ báo cụ thể. Lý thuyết "viên đạn thần kỳ" giúp nhận diện tác động trực tiếp, tức thời của nội dung lệch chuẩn (cổ súy hưởng thụ, bạo lực, tin giả) lên TNCN, vốn được xem là thụ động ban đầu, lý giải sự bùng phát nhanh của hành vi lệch chuẩn sau khi tiếp xúc nội dung lan truyền. Các chỉ báo gồm mức độ tiếp xúc, hành vi bất chước, mức độ bình thường hóa quan điểm lệch chuẩn và thay đổi cảm xúc tức thời.

Trong khi đó, mô hình tương tác hai chiều của Jakobson cung cấp khung phân tích toàn diện hơn về quá trình phức tạp này. Nó xem xét cách TNCN "giải mã" thông điệp lệch chuẩn (thường được "mã hóa" qua meme, slang) dựa trên khung quy chiếu cá nhân, quyết định sự chấp nhận HVLC. Yếu tố "Nhiều" (quá tải thông tin, thuật toán tạo bong bóng bộ lọc) và "Bộ lọc" (tâm lý chọn lọc, định kiến xác nhận) trong môi trường số cũng được phân tích vì chúng khuếch đại tác động tiêu cực. Quan trọng hơn, phản hồi và tương tác (like, share, comment) tạo vòng lặp, góp phần bình thường hóa và lan tỏa HVLC, biến người nhận thành người ảnh hưởng. Các chỉ báo tương ứng bao gồm cách TNCN diễn giải thông điệp, mức độ bị giới hạn trong bong bóng bộ lọc, xu hướng chọn lọc thông tin, tần suất/hình thức tương tác, và sự hình thành chuẩn mực nhóm lệch lạc. Bằng cách kết hợp cả hai lý thuyết, nghiên cứu có thể phác họa bức tranh toàn cảnh, từ tác động ban đầu đến quá trình tương tác chủ động, giúp lý giải đa chiều mối quan hệ phức tạp giữa sử dụng MXH và sự hình thành HVLC của TNCN.

2.2.2. Lý thuyết hành động xã hội

Nền tảng của xã hội học theo Max Weber là nghiên cứu về hành động xã hội. Ông định nghĩa xã hội học là "một khoa học nỗ lực thông hiểu diễn giải hành động xã hội và qua đó đi đến một sự giải thích nhân quả về chu trình và các kết quả của nó".¹ Điểm cốt lõi trong định nghĩa này là sự phân biệt giữa hành vi đơn thuần và hành động. Hành vi chỉ trở thành "hành động" khi chủ thể hành động gán cho nó một ý nghĩa chủ quan. Hơn nữa, hành động chỉ trở thành hành động xã hội khi ý nghĩa chủ quan của nó có tính đến hành vi của người khác và do đó được định hướng theo chu

trình của nó. Điều này xác lập ý thức và sự diễn giải của cá nhân là điểm khởi đầu cho mọi phân tích xã hội học. Để nắm bắt được ý nghĩa chủ quan này, Weber đã đề xuất công cụ phương pháp luận trung tâm là *Verstehen* (thông hiểu diễn giải). *Verstehen* không chỉ dừng lại ở mức độ quan sát trực tiếp (*Aktuelles Verstehen*), chẳng hạn như thấy một người đang gõ bàn phím, mà phải tiến tới mức độ thông hiểu đồng cảm (*Eklarendes Verstehen*). Ở cấp độ này, nhà xã hội học phải cố gắng đặt mình vào vị trí của chủ thể để hiểu được động cơ đã thúc đẩy hành động đó. Để hệ thống hóa các loại động cơ khác nhau, Weber đã xây dựng một hệ thống phân loại gồm bốn loại hình lý tưởng của hành động xã hội.

- Hành động duy lý công cụ (*Zweckrational*): Đây là hành động được thúc đẩy bởi sự tính toán, cân nhắc một cách có hệ thống về các phương tiện hiệu quả nhất để đạt được một mục đích đã xác định rõ ràng. Chủ thể hành động như một kỹ sư, lựa chọn công cụ tối ưu cho một kết quả cụ thể.

- Hành động duy lý giá trị (*Wertrational*): Hành động này được quyết định bởi một niềm tin có ý thức vào giá trị cố hữu—về mặt đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo—của chính hành vi đó, bất kể kết quả thực tế của nó ra sao. Đây là hành động của người tử vì đạo hoặc nhà hoạt động xã hội, những người hành động vì niềm tin chứ không phải vì thành công.

- Hành động duy cảm (*Affektuell*): Hành động này bị chi phối bởi trạng thái cảm xúc hoặc tình cảm tức thời của chủ thể, như giận dữ, vui sướng, hay sợ hãi, mà không có sự cân nhắc duy lý về mục đích hay phương tiện. Đây là hành động của đam mê hoặc bốc đồng.

- Hành động truyền thống (*Traditional*): Hành động này được hướng dẫn bởi thói quen đã ăn sâu, phong tục, hoặc niềm tin rằng mọi việc nên được thực hiện "theo cách mà nó vẫn luôn được thực hiện". Đây là hành động của thông lệ và thói quen không cần suy xét. [98]

Tiếp nối và hệ thống hóa tư tưởng của Weber, Talcott Parsons, trong tác phẩm nền tảng *The Structure of Social Action*, đã phát triển một mô hình phân tích hành động chi tiết hơn. Ông bắt đầu với "đơn vị hành động" (*unit act*), được cấu thành từ bốn yếu tố cơ bản: (1) một chủ thể hành động (có thể là cá nhân hoặc tập thể); (2) một mục đích hay trạng thái tương lai mà hành động hướng tới; (3) một tình huống hành

động, bao gồm các *điều kiện* (những yếu tố mà chủ thể không thể kiểm soát) và các *phương tiện* (những yếu tố chủ thể có thể kiểm soát và sử dụng); và (4) một định hướng chuẩn mực, tức là các giá trị và chuẩn mực xã hội định hướng cho sự lựa chọn cả về mục đích lẫn phương tiện.¹⁴ Lý thuyết của Parsons được gọi là "lý thuyết hành động ý chí", nhấn mạnh rằng các chủ thể đưa ra lựa chọn, nhưng những lựa chọn này không hoàn toàn tự do mà luôn bị giới hạn và định hướng bởi một hệ thống giá trị văn hóa chung. Từ đơn vị hành động vi mô, Parsons chuyển sang phân tích cấp độ vĩ mô, nơi các hành động này kết tinh thành "hệ thống xã hội" một mạng lưới các tương tác giữa các chủ thể. Ông cho rằng để tồn tại và duy trì sự ổn định, bất kỳ hệ thống xã hội nào, từ một gia đình nhỏ đến toàn bộ xã hội, đều phải giải quyết bốn vấn đề chức năng cơ bản. Mô hình này được biết đến với tên gọi AGIL: Thích ứng (Adaptation): Hệ thống phải thích ứng với môi trường bên ngoài và đảm bảo các nguồn lực cần thiết. Chức năng này chủ yếu do hệ thống kinh tế đảm nhiệm; Đạt mục tiêu (Goal Attainment): Hệ thống phải xác định và theo đuổi các mục tiêu tập thể. Chức năng này chủ yếu do hệ thống chính trị (nhà nước) đảm nhiệm; Hội nhập (Integration): Hệ thống phải điều tiết mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành, quản lý xung đột và đảm bảo sự phối hợp hài hòa. Chức năng này thuộc về các thiết chế pháp luật và cộng đồng; Duy trì khuôn mẫu tiềm tàng (Latency/Pattern Maintenance): Hệ thống phải tạo ra, duy trì và làm mới các động cơ của cá nhân cũng như các khuôn mẫu văn hóa tạo nên và duy trì các động cơ đó. Chức năng này do các thiết chế như gia đình, giáo dục và tôn giáo đảm nhiệm. [96]

Ở cấp độ vi mô, George Herbert Mead, trong tác phẩm *Mind, Self, and Society*, đã đặt nền móng cho trường phái Tương tác Biểu tượng. Đối với George Herbert Mead, ý nghĩa không phải là thứ có sẵn trong sự vật hay do cá nhân đơn độc tạo ra, mà nó nảy sinh từ quá trình tương tác xã hội thông qua các biểu tượng chung, chủ yếu là ngôn ngữ. Con người hành động đối với sự vật dựa trên ý nghĩa mà họ gán cho chúng. Đơn vị phân tích cơ bản của Mead là "hành động xã hội", bắt đầu bằng một "cuộc đối thoại của các cử chỉ" (*conversation of gestures*), nơi hành động của một người khơi gợi phản ứng từ người khác. Khi các cử chỉ này trở thành "biểu tượng có ý nghĩa" (*significant symbols*)—tức là chúng gợi lên cùng một ý nghĩa ở người thực hiện và người tiếp nhận—thì sự giao tiếp thực sự và tư duy (*mind*) mới trở nên khả dĩ. Theo

Mead, bản ngã (*self*) không phải là một thực thể có sẵn từ khi sinh ra mà nó được hình thành và phát triển thông qua kinh nghiệm xã hội. Bản ngã có hai phương diện hay hai pha năng động :

- "Cái Ta" (*Me*): Đây là bản ngã xã hội. Nó là một tập hợp có tổ chức các thái độ của người khác mà một cá nhân tiếp nhận và nội tâm hóa. "Cái Ta" được hình thành bằng cách nhìn nhận bản thân từ góc nhìn của cộng đồng và đại diện cho sự kiểm soát xã hội.

- "Cái Tôi" (*I*): Đây là sự phản ứng của cá nhân đối với các thái độ của người khác (đối với "Cái Ta"). Nó là phương diện bộc phát, tự nhiên, sáng tạo và không thể đoán trước của bản ngã. "Cái Tôi" cho phép sự mới mẻ và thay đổi xã hội nảy sinh. Bản ngã là một quá trình đối thoại không ngừng giữa "Cái Tôi" và "Cái Ta". [128]

Từ nền tảng lý thuyết trên, nghiên cứu này vận dụng một cách tổng hợp các góc tiếp cận của Weber, Parsons, và Mead để kiến giải hiện tượng hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng. Mỗi lý thuyết cung cấp một lăng kính phân tích bổ sung cho nhau, từ cấp độ vĩ mô đến vi mô, từ cấu trúc xã hội đến ý nghĩa chủ quan của chủ thể.

Tiếp cận từ góc độ Xã hội học của Max Weber, nghiên cứu sẽ không chỉ dừng lại ở việc mô tả hay thống kê các hành vi được cho là lệch chuẩn (chẳng hạn như phát ngôn gây thù ghét, lan truyền tin giả, thực hiện các thử thách nguy hiểm...). Thay vào đó, mục tiêu cốt lõi là lý giải *ý nghĩa chủ quan* mà thanh niên công nhân gán cho các hành động đó trên mạng xã hội. Bốn loại hình hành động xã hội của Weber sẽ được sử dụng như một khung phân tích để làm rõ động cơ đằng sau các hành vi này: Hành động duy lý công cụ (*Zweckrational*): Phải chăng hành vi lệch chuẩn được thực hiện như một phương tiện được tính toán để đạt được các mục đích cụ thể như thu hút sự chú ý, tăng lượng người theo dõi, hoặc thậm chí là kiếm lợi ích kinh tế (câu view, câu like)? Hành động duy lý giá trị (*Wertrational*): Liệu hành vi đó có xuất phát từ niềm tin vào một giá trị nào đó (ví dụ: thể hiện sự trung thành với một nhóm, một hệ tư tưởng) mà không màng đến hậu quả tiêu cực có thể xảy ra? Hành động duy cảm (*Affektuell*): Hành vi lệch chuẩn có phải là kết quả của sự bộc phát cảm xúc tức thời (giận dữ, bức xúc, phẫn khích) được môi trường mạng xã hội khuếch đại? Hành động truyền thống (*Traditional*): Hay nó chỉ đơn giản là sự bắt chước theo thói quen, theo

"trào lưu" đang thịnh hành trong cộng đồng mạng mà chủ thể tham gia mà không có sự suy xét sâu sắc.

Dưới lăng kính của Thuyết Hệ thống và Cấu trúc - Chức năng của Talcott Parsons, nghiên cứu sẽ phân tích hành vi lệch chuẩn như một sự sai lệch so với các kỳ vọng vai trò đã được thể chế hóa. Thanh niên công nhân đồng thời nắm giữ nhiều địa vị-vai trò trong các hệ thống xã hội khác nhau (gia đình, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương...). Nghiên cứu sẽ tập trung vào sự xung giữa các kỳ vọng vai trò: vai trò của một người công nhân trong nhà máy có thể mâu thuẫn với vai trò của một "người có ảnh hưởng" trong một cộng đồng mạng.

Áp dụng Thuyết Tương tác Biểu tượng của George Herbert Mead, nghiên cứu sẽ đi sâu vào cấp độ vi mô để xem xét quá trình hình thành "Bản ngã" (Self) của thanh niên công nhân trong tương tác trên mạng xã hội. MXH là không gian nơi cá nhân liên tục trình diễn bản ngã và nhận phản hồi qua các "biểu tượng có ý nghĩa" (lượt thích, bình luận). "Cái Ta" (Me) - bản ngã xã hội - được cấu thành từ thái độ của người khác cả trong đời thực lẫn "người khác suy rộng" trên mạng. Một hành vi bị xem là lệch chuẩn ngoài đời có thể được bình thường hóa, thậm chí tán thưởng trong cộng đồng mạng.

Bằng cách phối hợp ba khung lý thuyết (Weber, Parsons, Mead), nghiên cứu hướng đến sự hiểu biết đa chiều về ảnh hưởng của MXH đến HVLC của TNCN, từ cấu trúc xã hội vĩ mô đến tương tác vi mô và ý nghĩa chủ quan. Một mô hình phân tích đa tầng được tích hợp, đi từ nguyên nhân sâu xa, biểu hiện hành vi đến cơ chế tác động. Lý thuyết Căng thẳng (Anomie) của Merton chỉ ra áp lực vĩ mô khi MXH khuếch đại mục tiêu thành công xa vời so với phương tiện hợp pháp của TNCN. Đồng thời, Lý thuyết Hành động xã hội của Weber được vận dụng ở cấp độ vi mô để "thông hiểu" động cơ chủ quan đằng sau HVLC (tính toán lợi ích, cảm xúc, niềm tin nhóm, bất chước). Để thao tác hóa, Mô hình của Robinson & Bennett phân loại HVLC tại nơi làm việc (nhắm vào cá nhân/tổ chức), khảo sát cụ thể trong ba lĩnh vực: không gian mạng, nơi làm việc, đời sống thường nhật. Lý thuyết Truyền thông giải mã quá trình ảnh hưởng: mô hình "Viên đạn thần kỳ" lý giải tác động ban đầu của nội dung lan truyền. Quan trọng hơn, Mô hình tương tác hai chiều của Jakobson và Thuyết Tương tác Biểu tượng của Mead phân tích quá trình phức tạp hơn, nơi thông điệp được chủ

thể "giải mã", "chọn lọc" và "phân hồi" (thích, chia sẻ), qua đó tái tạo, bình thường hóa chuẩn mực lệch lạc và định hình "bản ngã xã hội" của TNCN trong môi trường số.

2.2.3. Lý thuyết lệch chuẩn xã hội của Emile Durkheim

Trong các công trình tiên phong của mình, đặc biệt là *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* (1895), nhà xã hội học người Pháp Émile Durkheim đã đưa ra một luận điểm mang tính cách mạng, thách thức các quan niệm phổ biến về tội phạm và hành vi lệch chuẩn. Thay vì xem lệch chuẩn là một hiện tượng bệnh lý hay một sự suy đồi đạo đức của cá nhân, Durkheim khẳng định rằng lệch chuẩn là một bộ phận bình thường, không thể thiếu và có chức năng đối với mọi xã hội lành mạnh. Ông đề xuất rằng các nhà xã hội học phải xem xét các "sự kiện xã hội" như những "sự vật" tức là các hiện tượng bên ngoài và có sức ép buộc đối với cá nhân, cần được nghiên cứu một cách khách quan. Theo đó, lệch chuẩn không phải là sản phẩm của tâm lý cá nhân mà là một sự kiện xã hội, có nguồn gốc từ chính cấu trúc xã hội và cần được lý giải bằng các sự kiện xã hội khác. [95].

Nền tảng cho lý thuyết của Durkheim về lệch chuẩn là khái niệm *conscience collective* (lương tâm tập thể). Đây là "toàn bộ các niềm tin và tình cảm chung cho các thành viên trung bình của một xã hội," tạo thành một hệ thống xác định có đời sống riêng. Pháp luật, theo Durkheim, là một biểu hiện hữu hình và có thể quan sát được của lương tâm tập thể này.

Từ đây, Durkheim đưa ra một trong những lập luận phản trực giác nhưng sâu sắc nhất trong tác phẩm *Sự phân công lao động trong xã hội* (1893): "Chúng ta không được nói rằng một hành động gây sốc cho lương tâm tập thể vì nó là tội ác, mà đúng hơn, nó là tội ác vì nó gây sốc cho lương tâm tập thể". Điều này có nghĩa là không có hành vi nào tự bản chất là lệch chuẩn. Một hành động chỉ trở thành lệch chuẩn khi nó vi phạm những tình cảm đạo đức sâu sắc và được chia sẻ rộng rãi trong một xã hội.¹⁴ Phản ứng xã hội, biểu hiện qua sự phẫn nộ và trừng phạt, chính là yếu tố định nghĩa một hành vi là tội phạm. Khi một chuẩn mực bị vi phạm, nó "tấn công tất cả mọi người; do đó, tất cả mọi người cùng chống lại sự tấn công đó". Phản ứng này không chỉ là tổng hợp các cảm xúc riêng lẻ của từng cá nhân, mà là một "phản ứng tập thể, thống nhất," nơi mọi người tìm đến nhau "để cùng nhau phẫn nộ" và tạo ra một "con

thịnh nộ công chúng" (public wrath). Sức mạnh xã hội mang tính đột sinh này không chỉ trừng phạt kẻ vi phạm mà còn tái khẳng định sức mạnh của các giá trị chung.

Theo Émile Durkheim, hành vi lệch chuẩn không phải là hiện tượng bệnh lý mà là một phần bình thường và cần thiết cho mọi xã hội lành mạnh. Ông xác định bốn chức năng tích cực chính của nó: Thứ nhất, lệch chuẩn giúp khẳng định các giá trị và chuẩn mực văn hóa thông qua việc trừng phạt hành vi vi phạm, làm cho các quy tắc đạo đức trở nên hữu hình và củng cố cam kết của xã hội đối với chúng. Thứ hai, phản ứng xã hội đối với lệch chuẩn giúp làm sáng tỏ các ranh giới đạo đức, vạch ra giới hạn giữa hành vi được chấp nhận và không được chấp nhận, qua đó củng cố trật tự xã hội. Thứ ba, lệch chuẩn thúc đẩy sự đoàn kết xã hội; sự phẫn nộ chung trước hành vi vi phạm quy tụ cộng đồng lại, củng cố mối liên kết và ý thức tập thể. Thứ tư, lệch chuẩn có thể khuyến khích sự thay đổi xã hội bằng cách thách thức các chuẩn mực hiện hành, mở đường cho những tiến bộ; nhiều nhà cải cách ban đầu bị xem là lệch chuẩn nhưng hành động của họ đã thúc đẩy xã hội phát triển.

Tuy nhiên, Durkheim cũng cảnh báo về tình trạng anomie ("loạn chuẩn" hay "vô chuẩn mực") khi tỷ lệ lệch chuẩn trở nên quá cao. Anomie xảy ra khi chuẩn mực xã hội yếu đi, mâu thuẫn hoặc không rõ ràng, thường trong giai đoạn biến đổi xã hội nhanh chóng (như công nghiệp hóa), làm suy yếu khả năng điều tiết ham muốn cá nhân và dẫn đến bất mãn lan rộng. Mức độ lệch chuẩn cao bất thường là triệu chứng của anomie, đe dọa sự ổn định xã hội.

Vận dụng khung lý thuyết này vào nghiên cứu ảnh hưởng của mạng xã hội (MXH) đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân (TNCN) mang lại góc nhìn xã hội học sâu sắc. Luận án xem xét HVLC của TNCN (phát ngôn thù ghét, lừa đảo online) không phải là sai lệch đạo đức cá nhân mà là "sự kiện xã hội" nảy sinh từ tương tác giữa cấu trúc truyền thống và môi trường số. Lý thuyết của Durkheim cho phép coi MXH như không gian tạo ra các "ý thức tập thể" mới, có thể mâu thuẫn với chuẩn mực ở nơi làm việc hay gia đình. Khái niệm anomie là then chốt để lý giải sự nhạy cảm của TNCN với ảnh hưởng từ MXH; quá trình chuyển đổi nhanh (nông thôn-thành thị) và sự tiếp xúc với vô vàn chuẩn mực, lối sống trên mạng có thể làm suy yếu các quy tắc truyền thống. Trong trạng thái "vô chuẩn mực" này, TNCN có thể mất phương hướng và thực hiện HVLC như một cách phản ứng hoặc đạt mục tiêu mà xã

hội thực không cung cấp. Do đó, nghiên cứu lập luận rằng sự gia tăng HVLC là một triệu chứng xã hội phản ánh tình trạng anomie mà TNCN đối mặt trong kỷ nguyên số, không phải "bệnh lý" cá nhân.

Để vận dụng khung lý thuyết chức năng của Émile Durkheim vào việc phân tích ảnh hưởng của mạng xã hội, nghiên cứu sẽ thao tác hóa các khái niệm cốt lõi thành những chỉ báo có thể đo lường và quan sát được. Cách tiếp cận này giúp xem xét hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân như một "sự kiện xã hội" thay vì một lỗi đạo đức cá nhân.

Lý thuyết này cho rằng mạng xã hội tạo ra các cộng đồng với những hệ giá trị riêng, có thể mâu thuẫn với các giá trị truyền thống.

Đo lường sự khác biệt về chuẩn mực: So sánh mức độ chấp nhận của thanh niên công nhân đối với một hành vi cụ thể (ví dụ: phát ngôn công kích, khoe khoang tài sản, vi phạm quy tắc công ty) trong hai bối cảnh: (1) trong cộng đồng mạng mà họ tham gia và (2) tại nơi làm việc hoặc trong gia đình.

Xác định mức độ đồng nhất hóa: Đánh giá mức độ thanh niên công nhân tự nhận mình và hành động theo các chuẩn mực của một nhóm trực tuyến (nhóm fan, nhóm anti-fan, cộng đồng game thủ) so với mức độ tuân thủ các chuẩn mực của tổ chức, doanh nghiệp nơi họ làm việc. Đây là công cụ lý thuyết then chốt để lý giải sự gia tăng hành vi lệch chuẩn trong bối cảnh biến đổi xã hội nhanh chóng.

Sự bất định về chuẩn mực: Khảo sát mức độ thanh niên công nhân cảm thấy bối rối, không chắc chắn hoặc mâu thuẫn về các quy tắc ứng xử đúng/sai khi đối mặt với các tình huống phát sinh từ mạng xã hội.

2.2.4. Lý thuyết phi chuẩn mực R.K. Merton

Lý thuyết Phi chuẩn mực (Anomie), hay còn được biết đến với tên gọi Lý thuyết Căng thẳng (Strain Theory), do nhà xã hội học người Mỹ Robert K. Merton phát triển, là một trong những lý thuyết có ảnh hưởng sâu sắc nhất trong lĩnh vực xã hội học tội phạm và hành vi lệch chuẩn. Lý thuyết này cung cấp một lăng kính phân tích cấu trúc, cho rằng nguồn gốc của hành vi lệch chuẩn không nằm ở các đặc điểm sinh học hay tâm lý cá nhân, mà ở chính cấu trúc xã hội.

Vào thời điểm công trình kinh điển "Social Structure and Anomie" được công bố lần đầu tiên vào năm 1938, các lý giải về hành vi lệch chuẩn trong giới học thuật chủ yếu bị chi phối bởi các mô hình xem xét hành vi con người qua lăng kính sinh học

và tâm lý. Các lý thuyết này có xu hướng cho rằng hành vi phi tuân thủ bắt nguồn từ bản chất nguyên thủy của con người, và trật tự xã hội chỉ đơn thuần là một cơ chế để kiềm chế các "xung động sinh học" đó. Merton đã đề xuất một sự thay đổi mô hình phân tích triệt để. Ông lập luận rằng chính "một số giai đoạn nhất định của cấu trúc xã hội tạo ra các hoàn cảnh mà trong đó việc vi phạm các quy tắc xã hội cấu thành một 'phản ứng bình thường'". Mục tiêu của Merton không phải là để giải thích tại sao một cá nhân cụ thể phạm tội, mà là để lý giải tại sao tỷ lệ hành vi lệch chuẩn lại có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm xã hội và trong các điều kiện cấu trúc khác nhau.[89]

Merton đã kế thừa và phát triển khái niệm *anomie* từ Émile Durkheim, nhưng với một sự tinh chỉnh quan trọng. Nếu như với Durkheim, *anomie* là tình trạng "vô chuẩn mực" (normlessness) một sự sụp đổ của các quy tắc xã hội do những biến đổi xã hội quá nhanh chóng, khiến cá nhân mất phương hướng thì với Merton, *anomie* không phải là sự thiếu vắng chuẩn mực. Thay vào đó, ông định nghĩa *anomie* là một tình trạng "phân ly" (disjunction) hay mâu thuẫn giữa hai thành tố cốt lõi của cấu trúc văn hóa-xã hội: các mục tiêu được văn hóa đề cao và các phương tiện hợp pháp mà cấu trúc xã hội cung cấp để các cá nhân đạt được những mục tiêu đó.[123]

Theo Robert Merton, mọi cấu trúc xã hội bao gồm hai thành tố chính, thường hòa quyện nhưng có thể phân tích riêng biệt. Thành tố thứ nhất là Mục tiêu văn hóa, gồm các mục đích và lợi ích được xã hội định nghĩa là chính đáng để mọi thành viên theo đuổi, tạo thành một "khung tham chiếu khát vọng" chung. Thành tố thứ hai là Phương tiện thể chế hóa, tức là những quy trình, quy tắc được xã hội chấp nhận và kiểm soát để đạt được các mục tiêu đó, như học tập, làm việc chăm chỉ, tuân thủ pháp luật, và tiết kiệm. [89]

Khi đối mặt với sự căng thẳng (*anomie* theo Merton) do mâu thuẫn giữa mục tiêu văn hóa được đề cao và phương tiện hợp pháp hạn chế để đạt được chúng, các cá nhân có thể thích ứng theo năm hình thái logic khác nhau, dựa trên sự chấp nhận (+) hay phủ nhận (-) các mục tiêu và phương tiện. Tuân thủ (+,+) là chấp nhận cả hai, hình thái phổ biến nhất và nền tảng cho ổn định xã hội, nơi cá nhân tiếp tục phấn đấu qua kênh hợp pháp dù gặp khó khăn. Đối mới (+,-) là chấp nhận mục tiêu nhưng phủ nhận phương tiện, thường liên quan đến tội phạm kinh tế, khi cá nhân dùng cách bất hợp pháp (trộm cắp, lừa đảo) để đạt thành công do con đường hợp pháp bị chặn. Nghi thức (-,+) là phủ nhận mục tiêu nhưng tuân thủ máy móc phương tiện, khi cá nhân từ

bỏ khát vọng lớn nhưng bám chặt vào quy tắc, tìm an toàn trong thói quen . Rút lui (-,-) là phủ nhận cả hai, cá nhân "từ bỏ cuộc chơi" và rút khỏi xã hội (nghiên ngập, lang thang) . Cuối cùng, Nổi loạn ($\pm, \pm$) là phủ nhận cả mục tiêu lẫn phương tiện hiện có và tìm cách thay thế bằng hệ thống mới, công khai thách thức tính chính đáng của toàn bộ hệ thống xã hội. [123]

Sau này, Merton đã làm rõ thêm một sự phân biệt tinh tế giữa "hành vi sai lệch" (aberrant behavior) – bao gồm Đổi mới, Nghi thức, và Rút lui – và "hành vi phi tuân thủ" (nonconformist behavior), tức Nổi loạn. Hành vi sai lệch về cơ bản vẫn thừa nhận tính hợp pháp của hệ thống giá trị chung, nhưng tìm cách lách luật vì lợi ích cá nhân. Ngược lại, hành vi phi tuân thủ của người nổi loạn mang tính công khai và chính trị, nhằm thách thức và thay đổi chính hệ thống giá trị đó. Sự phân biệt này cho phép một sự phân tích sâu sắc hơn về động cơ đằng sau các hành vi lệch chuẩn.

Lý thuyết Phi chuẩn mực (Anomie) của Robert K. Merton cung cấp một khung lý thuyết nền tảng để lý giải mối liên hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội và sự xuất hiện của các hành vi lệch chuẩn trong nhóm thanh niên công nhân tại Việt Nam. Các nền tảng như Facebook, TikTok, Instagram liên tục trình chiếu những hình ảnh về một cuộc sống lý tưởng: sự giàu có, tiêu dùng xa xỉ, du lịch sang trọng và thành công nhanh chóng. Những hình ảnh này tạo ra một "khung tham chiếu khát vọng" mới, thiết lập các tiêu chuẩn thành công phi thực tế và gây ra áp lực đồng trang lứa nặng nề. Đối với thanh niên công nhân, những người hàng ngày tiếp xúc với các nội dung này, các mục tiêu văn hóa đó được nội tâm hóa, trở thành khát vọng chính đáng mà họ mong muốn đạt được. Khi đối mặt với áp lực phải thành công nhưng lại thiếu cơ hội tiếp cận các phương tiện hợp pháp, một bộ phận thanh niên công nhân có thể tìm đến các hình thái thích ứng lệch chuẩn, theo mô hình của Merton:

- Đổi mới (Innovation): Đây là hình thái thích ứng phổ biến nhất liên quan đến tội phạm. Các cá nhân chấp nhận mục tiêu thành công (giàu có, địa vị) nhưng lại từ chối các phương tiện hợp pháp. Thay vào đó, họ tìm đến những phương thức bất hợp pháp nhưng hiệu quả hơn để đạt được mục tiêu. Trong bối cảnh không gian mạng, điều này biểu hiện qua các hành vi như lừa đảo trực tuyến, đánh bạc online, tội phạm công nghệ cao nhằm chiếm đoạt tài sản. Những hành vi này được xem là "lối tắt" để hiện thực hóa khát vọng thành công mà họ tiếp nhận từ mạng xã hội.

- Rút lui (Retreatism): Một số khác, khi cảm thấy bất lực trước áp lực thành công và bế tắc trong việc tìm kiếm phương tiện, có thể từ chối cả mục tiêu lẫn phương tiện. Họ "rút lui" khỏi xã hội bằng cách chìm đắm vào các hành vi tiêu cực như nghiện game, lạm dụng chất kích thích, hoặc sa vào cờ bạc trực tuyến không phải với mục đích làm giàu mà để thoát ly thực tại.[10] Các nghiên cứu cũng chỉ ra mối liên hệ giữa việc lạm dụng mạng xã hội với nguy cơ trầm cảm và tự cô lập, đây là một biểu hiện của sự rút lui.

- Nổi loạn (Rebellion): Mặc dù ít phổ biến hơn, một số cá nhân có thể từ chối các mục tiêu thành công vật chất được quảng bá trên mạng xã hội và các phương tiện truyền thống, đồng thời tìm cách thay thế chúng bằng một hệ giá trị và mục tiêu mới, chẳng hạn như tham gia vào các hội nhóm cực đoan trên mạng hoặc các phong trào thách thức chuẩn mực xã hội hiện hành

Để vận dụng Lý thuyết Phi chuẩn mực (Căng thẳng) của Robert K. Merton, nghiên cứu sẽ thao tác hóa các khái niệm của lý thuyết thành những chỉ báo cụ thể nhằm đo lường và phân tích chuỗi nhân quả: từ áp lực do cấu trúc xã hội (được khuếch đại bởi mạng xã hội) dẫn đến các hành vi lệch chuẩn. Sự căng thẳng được đo lường qua mâu thuẫn giữa mục tiêu và phương tiện.

Mức độ nội tâm hóa "Mục tiêu văn hóa": Khảo sát tần suất tiếp xúc và mức độ khao khát của thanh niên công nhân đối với các mục tiêu thành công vật chất (lối sống xa xỉ, giàu có, địa vị) được quảng bá rộng rãi trên các nền tảng mạng xã hội.

Mức độ cảm nhận về "Phương tiện bị giới hạn": Đánh giá nhận thức của thanh niên công nhân về cơ hội tiếp cận các phương tiện hợp pháp (thu nhập từ lương, khả năng thăng tiến, con đường học vấn) để đạt được những mục tiêu trên. Mức độ cảm thấy bế tắc, bất công hoặc cho rằng "làm lụng chăm chỉ sẽ không bao giờ đủ".

Chỉ báo cho hình thái "Đổi mới" (Innovation): Tần suất tham gia hoặc thái độ ủng hộ đối với các hành vi bất hợp pháp nhằm mục đích kinh tế trên không gian mạng, như: lừa đảo trực tuyến, cờ bạc online, bán hàng cấm, tham gia các ứng dụng đầu tư lừa đảo, tội phạm công nghệ cao.

Chỉ báo cho hình thái "Rút lui" (Retreatism): Thống kê các biểu hiện từ bỏ mục tiêu và trách nhiệm xã hội, như: mức độ nghiện game, tần suất lạm dụng chất kích thích, mức độ tự cô lập xã hội, và thái độ thờ ơ, buông xuôi với công việc và tương lai.

Chỉ báo cho hình thái "Nổi loạn" (Rebellion): Xác định mức độ tham gia, tương tác trong các hội, nhóm trên mạng có tư tưởng cực đoan, công khai thách thức hoặc chống đối các giá trị, chuẩn mực xã hội chủ đạo.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp luận

Đề tài dựa trên cơ sở lý luận của triết học Mác- Lênin, với hai nguyên lý là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, vận động của sự vật, hiện tượng. Vận dụng hai nguyên lý này, đề tài xem xét mức độ sử dụng mạng xã hội, các hình thức ảnh hưởng của MXH và ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN.

Luận án vận dụng các lý thuyết truyền thông, các lý thuyết về hành động xã hội, lý thuyết về lệch chuẩn xã hội, lý thuyết phi chuẩn mực để giải thích sự ảnh hưởng của hoạt động truyền thông đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN.

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.3.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để tìm hiểu khái quát những vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án. Thông qua các kết quả từ các nghiên cứu đã có, các chính sách hiện hành về an ninh mạng, quản lý thông tin, các văn bản của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các báo cáo thống kê của Công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, Ban quản lý các khu công nghiệp của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh từ đó có thể nắm bắt được tổng quan vấn đề nghiên cứu, từ đó phát hiện ra những khía cạnh mới chưa được các nghiên cứu đề cập và phân tích sâu.

2.3.2.2. Phỏng vấn sâu

Để làm rõ những khía cạnh sâu sắc, phức tạp và đa chiều về ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân (TNCN), luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu. Phương pháp này cho phép thu thập những dữ liệu định tính phong phú, khám phá những trải nghiệm, quan điểm, nhận thức và diễn giải của chính người trong cuộc về vấn đề nghiên cứu. Luận án sử dụng kỹ thuật chọn mẫu có chủ đích để tiếp cận đối tượng. Tổng số trường hợp phỏng vấn sâu là 20 người, được phân bổ đều tại hai địa bàn nghiên cứu.

Địa điểm: 10 trường hợp tại Khu công nghiệp (KCN) Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh (đại diện cho khu vực phía Nam). 10 trường hợp tại KCN Bắc Thăng Long,

Hà Nội (đại diện cho khu vực phía Bắc) nhằm giúp làm rõ liệu yếu tố văn hóa vùng miền có tương tác với ảnh hưởng của MXH hay không, đặc biệt khi 70% công nhân tại KCN Tây Bắc Củ Chi là người từ tỉnh thành khác.

Đối tượng phỏng vấn: Mẫu được chia thành 3 nhóm chính để có cái nhìn đa chiều: Thanh niên công nhân (12 người) tập trung vào nhóm tuổi lao động trẻ, năng động và sử dụng MXH nhiều nhất, từ 19-35 tuổi là nhóm đối tượng trung tâm của nghiên cứu. Cán bộ Công đoàn (4 người) thường xuyên làm việc, tiếp xúc và nắm bắt tâm tư, đời sống của TNCN. Nhà quản lý/Quản lý nhân sự cấp trung (4 người) là những người có góc nhìn về năng suất lao động, kỷ luật và các biểu hiện hành vi của TNCN trong môi trường làm việc.

Nội dung phỏng vấn xoay quanh các chủ đề chính đã nêu, bao gồm: thói quen (tần suất, thời gian, nền tảng), mục đích sử dụng MXH; các nội dung thường tiếp xúc; hành vi tương tác; nhận thức và diễn giải của TNCN về các xu hướng, trào lưu trên MXH và cách họ nhìn nhận sự ảnh hưởng của chúng đến suy nghĩ, lối sống và hành vi của bản thân và bạn bè đồng nghiệp.

2.3.2.3. Phương pháp quan sát

Để bổ sung và kiểm chứng chéo thông tin thu thập được từ phỏng vấn sâu, luận án sử dụng phương pháp quan sát, kết hợp cả quan sát phi tham dự và quan sát tham dự một cách có chọn lọc. Phương pháp này giúp ghi nhận bối cảnh thực tế và các hành vi tự nhiên của đối tượng mà đôi khi họ không nhận thức được hoặc không đề cập đến trong phỏng vấn. Quan sát được tiến hành tại các không gian công cộng và sinh hoạt của thanh niên công nhân (TNCN) tại hai khu công nghiệp, bao gồm không gian bên ngoài nhà máy như căng-tin, quán cà phê vào giờ nghỉ hoặc sau giờ tan ca. Bên cạnh đó, khu nhà trọ công nhân cũng được quan sát để nắm bắt không khí sinh hoạt, hoạt động giải trí và mức độ tập trung vào MXH. Đối tượng quan sát tập trung vào nhóm TNCN (cả nam và nữ) trong giờ giải lao hoặc sinh hoạt tập thể, với một số trường hợp đã phỏng vấn sâu được ưu tiên quan sát để đối chiếu lời nói và hành vi. Nội dung quan sát bao gồm hành vi sử dụng thiết bị di động và MXH (tần suất kiểm tra điện thoại, thời gian sử dụng khi ăn uống/trò chuyện, biểu cảm khi tương tác online), tương tác xã hội trực tiếp (mức độ giao tiếp mặt đối mặt, chủ đề trò chuyện liên quan đến "trend" trên MXH), và các biểu hiện hành vi bên ngoài (phong cách ăn mặc, ngôn ngữ, cách ứng xử) có thể phản ánh sự ảnh hưởng từ MXH.

2.3.2.4. Phương pháp trung cầu ý kiến

Mục đích của phương pháp trung cầu ý kiến là để thu thập thông tin sơ cấp phục vụ mục đích nghiên cứu. Luận án tiến hành khảo sát trung cầu ý kiến với 03 nội dung chính:

- Làm rõ cơ sở lý luận về ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội. Tại nơi làm việc (vi phạm nội quy, thái độ thiếu hợp tác, xung đột đồng nghiệp); Nơi sinh sống (gây rối trật tự, sử dụng chất cấm, bạo lực); Trên MX (phát ngôn cực đoan, lan truyền thông tin giả, gây rối).

- Phân tích thực trạng ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng sử dụng MXH từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội.

Nhằm đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa MXH và hành vi lệch chuẩn, phân tích chi tiết: Mức độ sử dụng MXH (thời lượng, tần suất, nền tảng thường xuyên sử dụng); Nội dung tiếp cận, loại hình thông tin/hình ảnh/video và mục đích sử dụng (giải trí, kết nối, học tập); Tương tác MXH, các hành vi like, share, comment, tham gia nhóm/điển đàn.

Để đảm bảo độ tin cậy của các thông tin thu được cỡ mẫu lựa chọn phải đủ lớn. Khi đó phân phối của trung bình mẫu gần với phân phối chuẩn.

Mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên phân tầng với công thức tổng quát. Công thức tổng quát được áp dụng cho nghiên cứu là:

$$n = \frac{Nt^2 * pq}{N \varepsilon^2 + t^2 * pq}$$

Trong nghiên cứu này, tác giả chọn mẫu với các yêu cầu sau:

- Yêu cầu độ tin cậy là 95.0% [tra trong Bảng giá trị của hệ số tin cậy t được tính sẵn theo hàm θt , của Liapunốp thì giá trị $t=1.96$

- Phạm vi sai số chọn mẫu không vượt 5% ($\varepsilon = 0.05$)

- Với giả định tỷ lệ 50% TNCN có hành vi lệch chuẩn và 50% TNCN không có hành vi lệch chuẩn trên MXH. Do $p+q = 1$, do đó tích $p*q$ sẽ lớn nhất khi $p=q=0,5 \Rightarrow p*q = 0,25 \Rightarrow$ thay vào công thức trên để xác định cỡ mẫu điều tra (n).

Tổng thể nghiên cứu (N): Toàn bộ thanh niên công nhân (TNCN) đang làm việc tại Khu công nghiệp (KCN) Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội. Dựa trên số liệu được cung cấp, tổng số lao động tại hai KCN vào thời điểm khảo sát là 89.659 người (19.200 tại KCN Tây Bắc và 70.459 tại KCN Bắc Thăng Long). Luận án xác định tổng thể mục tiêu (dựa trên số liệu từ Ban quản lý các KCN cung cấp năm 2023) là $N = 83.789$ người.

Thay số vào công thức, ta có:

$$n = \frac{3,8416 \times 1,96^2 \times 0,25}{3,8416 \times 0,05^2 + 1,96^2 \times 0,25} \approx 382,4$$

Như vậy, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 382 phiếu.

Để tăng cường độ chính xác và dự phòng các trường hợp phiếu không hợp lệ, luận án đã quyết định thực hiện khảo sát với số lượng lớn hơn. Tổng số phiếu thu về và hợp lệ là $n = 456$, hoàn toàn đáp ứng và vượt yêu cầu về kích thước mẫu tối thiểu, đảm bảo các suy luận thống kê có ý nghĩa.

Luận án áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đa giai đoạn để đảm bảo mẫu khảo sát phản ánh được các đặc trưng đa dạng của tổng thể.

Giai đoạn 1: Phân tầng theo địa bàn (KCN). Mẫu được phân bổ cho 2 địa bàn nghiên cứu để đảm bảo tính so sánh: KCN Tây Bắc Củ Chi 255 người; KCN Bắc Thăng Long 201 người

Giai đoạn 2: Dựa trên danh sách các doanh nghiệp do Công đoàn các Khu công nghiệp và Chế xuất tại Hà Nội và TP.HCM cung cấp, NCS lựa chọn có chủ đích một số doanh nghiệp tiêu biểu thuộc các nhóm ngành nghề chính tại mỗi KCN (ví dụ: may mặc, điện tử, cơ khí, thực phẩm...) để đảm bảo sự đa dạng về môi trường làm việc.

Giai đoạn 3: Sau khi đã liên hệ và được sự đồng ý của Công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp được chọn, NCS tiến hành chọn mẫu theo các bước: Thu thập danh sách công nhân: Yêu cầu Công đoàn cung cấp danh sách công nhân (ẩn danh tính) theo các phân tầng: giới tính (nam/nữ) và ca làm việc (hành chính/theo ca). Xác định tỷ lệ: Dựa trên cơ cấu thực tế tại nhà máy, xác định số lượng phiếu cần phát cho mỗi nhóm (ví dụ: Nam ca ngày, Nữ ca ngày, Nam ca đêm, Nữ ca đêm). Lựa chọn ngẫu nhiên đơn giản: Sử dụng phương pháp hệ thống (ví dụ: chọn người thứ k trong danh sách) hoặc bốc thăm ngẫu nhiên để chọn ra các cá nhân cụ thể tham gia khảo sát trong từng tầng đã chia.

Quá trình nghiên cứu và thu thập dữ liệu kéo dài từ năm 2024 đến 2025, bị gián đoạn một phần bởi khoảng cách địa lý gây khó khăn cho việc tiếp cận trực tiếp. Hoạt động khảo sát chính được thực hiện và hoàn thành thông qua hai đợt chính: Đợt 1 (Tháng 7/2023): Phát phiếu trực tiếp tại các doanh nghiệp trong KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội. Đợt 2 (Tháng 8/2023): Phát phiếu trực tiếp tại các doanh nghiệp trong KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.HCM.

NCS đã trực tiếp đến doanh nghiệp vào giờ nghỉ giữa ca hoặc trước/sau giờ làm việc để phát bảng hỏi và hướng dẫn công nhân trả lời, triển khai hình thức khảo sát online thông qua Google Forms và gửi link qua các kênh Zalo, Messenger và các hội nhóm Facebook của TNCN tại hai KCN.

+ Cách chọn mẫu

Đề tài lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản thông qua các bước

Bước 1: Liên hệ thông qua Công đoàn các khu chế xuất và công nghiệp TPHCM; Công đoàn các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội để xin danh sách các doanh nghiệp có thể khảo sát.

Bước 2: Tác giả liên hệ trực tiếp với Chủ tịch Công đoàn cơ sở của các doanh nghiệp để thống nhất về thời gian, địa điểm và số lượng phiếu khảo sát.

Bước 3: Tác giả trực tiếp đến các doanh nghiệp đã liên hệ để gặp các TNCN tại doanh nghiệp.

Bước 4: Một lượng phiếu còn thiếu sau khi khảo sát trực tiếp tác giả đã liên hệ và gửi mẫu phiếu online thông qua các kênh như Zalo, Messenger cá nhân, các hội nhóm trên Facebook của thanh niên công nhân trong khu công nghiệp để thu thập thông tin.

+ Mô tả cơ cấu mẫu

Đề tài đã thực hiện điều tra 456 đơn vị mẫu, tương ứng với khoảng 456 TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội.

Bảng 2.1. Đặc điểm Nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Tiêu chí	Phân loại chi tiết	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Khu vực	Phía Bắc	255	55,9
	Phía Nam	201	44,1
2. Độ tuổi	Từ 18 – dưới 30 tuổi	414	90,8
	Từ 30 – dưới 35 tuổi	42	9,2
3. Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	140	30,7

4. Xuất thân	Đã kết hôn	303	66,4
	Đã ly hôn/ly thân	13	2,9
	Nông thôn	374	82,0
	Thành thị	58	12,7
5. Tôn giáo	Vùng sâu, vùng xa	24	5,3
	Không tôn giáo (thờ cúng tổ tiên)	382	83,8
	Phật giáo	59	12,9
	Thiên chúa	11	2,4
	Cao đài	3	0,7
6. Tình trạng cư trú	Tin Lành	1	0,2
	Lao động địa phương	330	72,4
	Lao động nhập cư	126	27,6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023

Mẫu khảo sát có đặc điểm nhân khẩu học nổi bật là lực lượng lao động rất trẻ, với 90,8% dưới 30 tuổi. Phần lớn công nhân có xuất thân từ nông thôn (82,0%), đa số đã lập gia đình (66,4%) và phần lớn không theo tôn giáo nào ngoài tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (83,8%). Đáng chú ý, lao động địa phương chiếm tỷ lệ cao (72,4%) trong mẫu nghiên cứu này.

Bảng 2.2. Đặc điểm liên quan đến Học vấn và Công việc

Tiêu chí	Phân loại chi tiết	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Trình độ học vấn	Dưới THPT	28	6,1
	Tốt nghiệp THPT	243	53,3
	Trung cấp/Cao đẳng	85	18,6
	Đại học	98	21,5
	Trên Đại học	2	0,4
2. Chức danh công việc	Lao động sản xuất trực tiếp	287	62,9
	Nhân viên văn phòng	144	31,6
	Lao động phục vụ	20	4,4
	Khác	5	1,1
3. Thu nhập trung bình/tháng	Dưới 5 triệu đồng	7	1,5
	Từ 5 – dưới 10 triệu đồng	294	64,5
	Từ 10 – dưới 15 triệu đồng	134	29,4
	Từ 15 triệu đồng trở lên	21	4,6
4. Ngành nghề doanh nghiệp*	Dệt may - Da giày	202	44,3
	Điện tử	118	25,9
	Cơ khí	107	23,5
	Dầu khí	17	3,7
	Các ngành khác (Hóa chất, Thủy sản, Viễn thông, Chế xuất...)	22	4,8

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023

Về đặc điểm công việc, trình độ học vấn phổ biến nhất là tốt nghiệp THPT (53,3%). Đa số người được hỏi là lao động sản xuất trực tiếp (62,9%), phản ánh đúng cơ cấu lao động trong các khu công nghiệp. Mức thu nhập phổ biến nhất nằm trong khoảng từ 5 đến dưới 10 triệu đồng/tháng (64,5%). Các ngành nghề chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu là Dệt may - Da giày (44,3%), Điện tử (25,9%) và Cơ khí (23,5%).

2.3.2.5. Kỹ thuật xử lý thông tin

Nguồn số liệu sử dụng dựa trên bộ câu hỏi thiết kế sẵn để thu thập thông tin và phỏng vấn TNCN, Ban lãnh đạo, Cán bộ Công Đoàn... trong các DN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội (bằng cách hỏi trực tiếp bằng phiếu trưng cầu ý kiến, qua email, google driver) và được xử lý dựa trên phần mềm SPSS 20.0 để đánh giá ảnh hưởng của MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN tại KCN Tây Bắc, Củ Chi, TP Hồ Chí Minh và KCN Bắc Thăng Long, Hà Nội.

Xử lý dữ liệu định tính

Dữ liệu định tính của luận án được thu thập từ các cuộc phỏng vấn sâu với Ban lãnh đạo, Cán bộ Công đoàn, thanh niên công nhân và các ghi chép từ quá trình quan sát. Dữ liệu này được xử lý thông qua phân tích nội dung và phân tích theo chủ đề. Trước tiên, các file ghi âm phỏng vấn được gỡ băng thành văn bản và hệ thống hóa. Sau đó, nghiên cứu sinh tiến hành phân tích theo chủ đề bằng cách đọc kỹ các văn bản, xác định các chủ đề và mẫu ý nghĩa lặp lại liên quan đến câu hỏi nghiên cứu. Cuối cùng, kết quả phân tích định tính được tổng hợp và diễn giải nhằm làm sâu sắc hơn, giải thích và minh họa cho các kết quả định lượng, qua đó mang lại cái nhìn toàn diện và đa chiều về vấn đề nghiên cứu.

Xử lý dữ liệu định lượng

Nguồn dữ liệu định lượng chủ yếu được thu thập thông qua bộ câu hỏi khảo sát (N=456) từ thanh niên công nhân (TNCN) tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Bắc Thăng Long. Toàn bộ quá trình xử lý được thực hiện bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0, bao gồm các bước sau:

Bước 1: Nhập liệu và làm sạch dữ liệu.

Nhập liệu: Các phiếu khảo sát bằng giấy được nhập liệu thủ công vào SPSS. Dữ liệu từ các phiếu online (Google Forms) được xuất ra file Excel, kiểm tra định dạng và sau đó nhập vào tệp dữ liệu chung của SPSS.

Làm sạch và kiểm tra chất lượng phiếu (Data Cleaning): Đây là bước then chốt để đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu đầu vào. NCS đã thiết lập một quy trình sàng lọc kỹ lưỡng để xác định và loại bỏ các phiếu khảo sát nghi ngờ, không đảm bảo chất lượng.

2.4. Khái quát về Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và Khu công nghiệp Bắc Thăng Long

2.4.1. Khái quát về khu công nghiệp Tây bắc Củ Chi

Quy hoạch chung Khu công nghiệp Tây Bắc huyện Củ Chi - Tp.HCM đã được UBND Tp.HCM phê duyệt theo Quyết định số 827/QĐ-UB-KT ngày 25/2/1997 với quy mô 345 ha. Khu công nghiệp Tây Bắc là KCN nằm ngay trong trung tâm của huyện Củ Chi được thành lập theo Quyết định số 405/TTg ngày 11/06/1997 với diện tích giai đoạn 1 là 215,7 ha. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN gặp trở ngại về đền bù và giải tỏa, do vậy tổng diện tích còn lại của giai đoạn 1 là 208 ha, trong đó bao gồm phân khu chức năng theo bảng sau:

Bảng 2.3: Diện tích khuôn viên và phân khu chức năng

Khu chức năng	Diện tích
Khu xây dựng các nhà máy	145,3 ha
Khu xây dựng các trung tâm điều hành	12,5 ha
Khu xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,3 ha
Đất đường giao thông	27 ha
Đất cây xanh	20,9 ha
Tổng	208 ha

Nguồn: Ban quản lý khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi

Tính đến nay, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi đã thu hút được 44 doanh nghiệp vào đầu tư trong đó có 2 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động với tổng diện tích thuê đất là 142,5 ha, tổng số vốn đăng ký là 122 triệu USD và 2.000 tỷ đồng. Trong số 44 doanh nghiệp nói trên có 20 doanh nghiệp nước ngoài, danh sách tên các doanh nghiệp được đính kèm ở bảng 1 trong phục lục và với 15 loại ngành nghề sau:

Bảng 2.4: Diện tích khuôn viên và phân khu chức năng

Nhóm ngành nghề	Số lượng	Tỉ lệ %
May mặc, dệt sợi, thêu; in ấn	8	21,62
Dược phẩm, hóa chất, các ngành sơn;	3	8,11
Sản xuất bao bì, các sản phẩm từ nhựa, dụng cụ gia đình	5	13,51

Sản xuất gia công sắt thép	2	5,41
Sản xuất sơn	1	2,70
Lắp ráp	2	5,41
Sản xuất nông sản	2	5,41
Sản xuất cao su	2	5,41
Sản xuất gia công giấy	2	5,41
Sản xuất gia công gỗ	3	8,11
Thực phẩm - đồ uống	6	16,22
Linh kiện - điện tử	3	8,11
Nhân mác	1	2,70
Sản xuất thủy tinh	1	2,70
Dịch vụ	4	10,81
Tổng	37	100

(Nguồn: Ban quản lý khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi)

Với vị trí phù hợp của KCN, những tiện nghi về cơ sở hạ tầng được xây dựng, giá cả thuê đất hợp lý nên tính đến hiện nay đã có 37 doanh nghiệp vào đầu tư. Số lượng công nhân hiện nay khoảng 19.200 người. Số lượng nhân công này cư trú tại chỗ khoảng 30%, còn lại là nhân công ở các tỉnh, thành phố lân cận chuyên đến làm việc. Vì vậy mà sức ép về nhà ở, về nơi cư trú tăng lên rất cao.

Bảng 2.5: Cơ cấu Công nhân tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ %
Độ tuổi		
<19 tuổi	557	2,90
19-35 tuổi	10099	52,60
36-40 tuổi	4762	24,80
41-45 tuổi	2342	12,20
46-50 tuổi	1440	7,50
Trình độ học vấn		
Chưa tốt nghiệp PTTH	2938	15,30
Tốt nghiệp PTTH	8717	45,40
Cao đẳng	2592	13,50
Đại học	3513	18,30
Trên đại học	1440	7,50
Thâm niên công tác (năm)		
<1	3072	16,00
1-5	13286	69,20
6-10	2227	11,60
11-15	557	2,90
Trên 15 năm	58	0,30
Tổng	19200	100

Nhìn chung, cơ cấu lao động tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi với cơ cấu lao động thể hiện độ tuổi tương đối trẻ trong độ tuổi thanh niên với trên 50%.

2.4.2. Khái quát về khu công nghiệp Bắc Thăng Long

KCN Bắc Thăng Long có chủ đầu tư là Công ty TNHH KCN Thăng Long (là liên doanh giữa công ty Sumitomo của Nhật Bản và Công ty cơ khí Đông Anh của Bộ Xây dựng). Được thành lập và cấp giấy phép từ năm 1997, phía Nhật Bản góp 58% vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng, kêu gọi đầu tư, và có quyền sử dụng đất trong 50 năm [3].

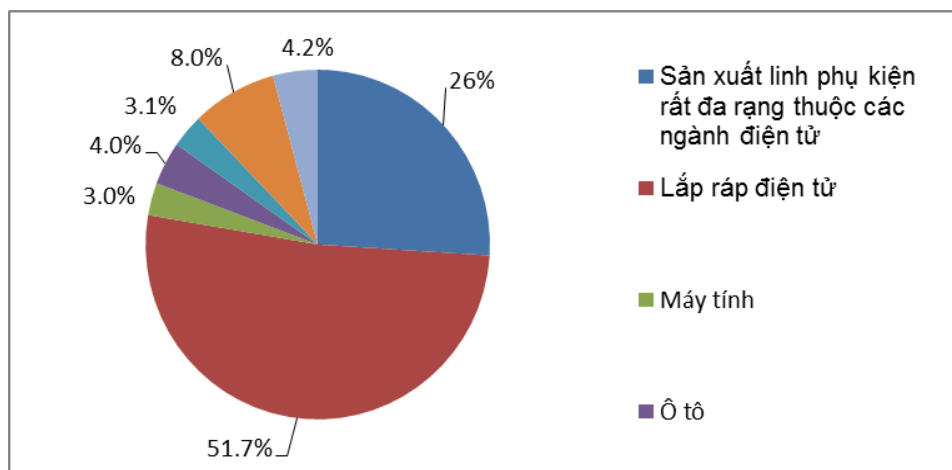
Theo số liệu thống kê, tính đến cuối năm 2019, tổng số vốn đầu tư vào KCN là 90,33 triệu USD, diện tích KCN là 274 ha. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 98%, với 97 dự án, trong đó có 79 doanh nghiệp và 27 Văn phòng đại diện.



Hình 2.1: Bản đồ khu công nghiệp Bắc Thăng Long

KCN Bắc Thăng Long tập trung các DN điện tử, lắp ráp lớn như Canon, Panasonic...; Các DN sản xuất thiết bị vệ sinh lớn như Toto; Một số DN sản xuất thiết bị y tế như Ahahi. Nhưng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong KCN này là các DN sản xuất linh kiện hỗ trợ các ngành điện tử chiếm 26%; lắp ráp điện tử chiếm 51,7%, sản xuất linh kiện máy tính chiếm 3%, phụ tùng ô tô chiếm 4%, xe máy, máy xây dựng chiếm 3,1%, sản xuất thiết bị vệ sinh chiếm 8%, sản xuất thiết bị y tế chiếm 4,2% [3].

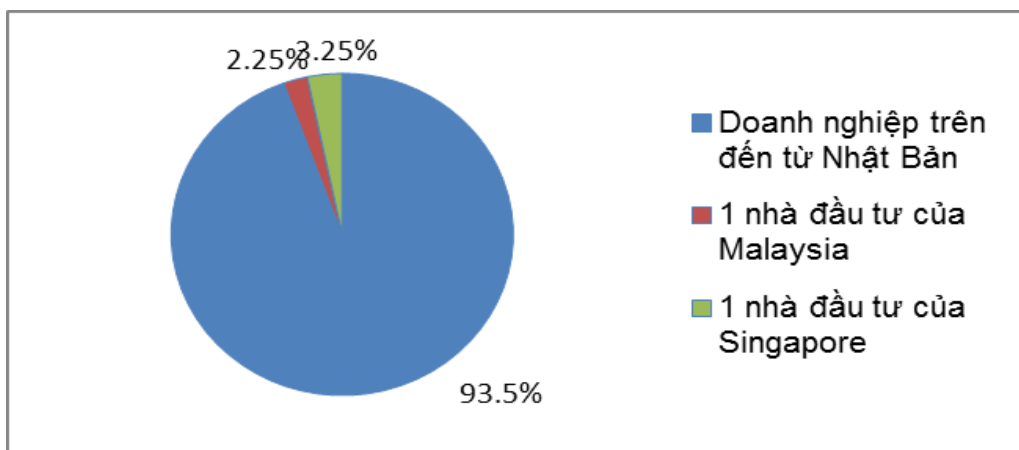
Đặc biệt là sự góp mặt của Công ty MHI Aerospace thuộc tập đoàn Misubishi sản xuất chi tiết cánh máy bay Boeing.



**Biểu đồ 2.1: Cơ cấu ngành nghề của người lao động
tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long**

(Nguồn: Theo số liệu ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội)

Khác biệt của KCN Bắc Thăng Long so với các KCN khác, là đại đa số các DN trong KCN này là DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Trong đó, phần lớn là các DN đến từ Nhật Bản chiếm 93,54% (chiếm 29/31 nhà đầu tư), 1 nhà đầu tư của Malaysia chiếm 3,23% và 1 nhà đầu tư của Singapore chiếm 3,23%. Bên cạnh các DN có số vốn đầu tư rất lớn, đạt quy mô hàng trăm triệu USD, như: Canon, Panasonic, Yamaha,... thì trong KCN Bắc Thăng Long cũng có các DN có quy mô nhỏ, như Takase, Kosai, Seiko, các DN này chuyên làm linh kiện chi tiết, chính xác nhỏ cho các tập đoàn với số vốn đầu tư chỉ khoảng vài trăm nghìn USD/doanh nghiệp.



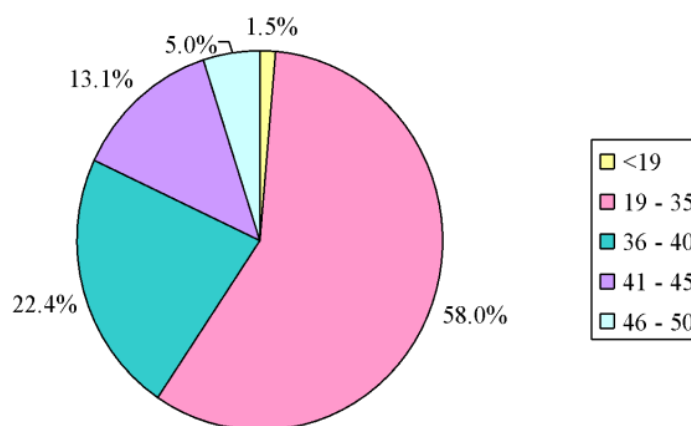
**Biểu đồ 2.2: Số lượng các doanh nghiệp của người lao động tại Khu công nghiệp
Bắc Thăng Long**

(Nguồn: Theo số liệu ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội)

KCN Bắc Thăng Long, tập trung lực lượng LĐ rất lớn với 70.459 LĐ, trong đó có khoảng 64.589 LĐ trong nước và hơn 5.000 LĐ và chuyên gia nước ngoài. LĐ làm việc tại các DN trong KCN Bắc Thăng Long chủ yếu đến từ nhiều địa phương trong cả nước. Trình độ chuyên môn tay nghề của lực lượng LĐ rất đa dạng và chủ yếu là LĐ phổ thông, số LĐ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ lệ không lớn.

Theo điều tra khảo sát của NCS độ tuổi của NLĐ trong KCN Bắc Thăng Long phần lớn đều còn rất trẻ; Dưới 19 tuổi có 1057 người, chiếm 1,5%; có 40866 người độ tuổi từ 19 đến 35, chiếm 59,5%, từ 36 đến 40 tuổi có 15783 người, chiếm 22,4%; từ 41

đến 45 tuổi có 9230 người, chiếm 13,1%; từ 46 đến 50 tuổi có 3523 người, chiếm 5%. Trong số LĐ đang làm việc tại các DN trong KCN, LĐ sản xuất các linh kiện điện tử chiếm tới 65%, tiếp sau đó là LĐ ngành cơ khí chế tạo chiếm 25%, ngành dịch vụ chiếm 8% và chỉ có 2% LĐ dành cho các ngành khác.



Biểu đồ 2.3: Nhóm tuổi của người lao động tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long

(Nguồn: Theo số liệu ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội)

Với số lượng LĐ lớn và cơ cấu LĐ tuổi rất trẻ chiếm tỷ lệ cao, đây là lợi thế rất lớn của các DN đối với tăng năng suất LĐ, tiết kiệm chi phí, đặc biệt là các DN sản xuất các linh kiện điện tử, thì LĐ trẻ khỏe, có khả năng tiếp thu nhanh các công nghệ kỹ thuật tiên tiến và hiện đại, tạo cho năng suất LĐ cao, góp phần mang lại giá trị kinh tế cao và tạo lợi thế cạnh tranh của DN trên thị trường. Bên cạnh đó, chính lực lượng LĐ trẻ cũng là nguồn sức mạnh tạo nên các phong trào góp phần làm phong phú môi trường LĐ, tạo bầu không khí vui tươi, phấn khởi trong LĐ sản xuất, mang lại hiệu quả SXKD cao. Theo vị trí công việc: Trong tổng số LĐ tại các DN trong KCN, thì lao động gián tiếp chiếm khoảng 15%, lao động trực tiếp chiếm 85% [3].

Xét về cơ cấu LĐ theo trình độ học vấn tại các DN trong KCN Bắc Thăng Long, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH chiếm 49%, tốt nghiệp cao đẳng chiếm 15,2%, đại học chiếm 11,6%.

Bảng 2.6: Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long Hà Nội

Trình độ học vấn	Số lao động	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ % cộng dồn
Tốt nghiệp PTTH	37479	49,0	39,0
Chưa tốt nghiệp PTTH	10433	19,0	68,0
Cao đẳng	15783	15,2	83,2

Đại học	9230	11,6	94,8
Trên đại học	3523	5,2	100
Tổng	70459	100	100

(Nguồn: Theo ban quản lý KCN và chế xuất HN)

Cơ cấu trên là phù hợp với đặc thù SXKD của các DN vì NLĐ tại các DN trong KCN Bắc Thăng Long chủ yếu làm việc trong các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, vì vậy mỗi NLĐ chỉ cần thành thạo một hoặc một vài kỹ năng là có thể tham gia vào quá trình sản xuất mà không nhất thiết phải biết toàn bộ quy trình sản xuất khép kín của một sản phẩm. Chính từ yêu cầu của vị trí công việc mà các DN tuyển dụng LĐ không cần thiết phải có trình độ đào tạo quá cao mà chỉ cần tốt nghiệp PTTH là có thể vào làm việc, thậm chí có một số vị trí chỉ yêu cầu có sức khỏe, trung thực và có tinh thần trách nhiệm với công việc là được.

Bảng 2.7: Cơ cấu lao động theo thâm niên nghề nghiệp tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long

Thâm niên công tác (năm)	Số lao động (người)	Tỷ lệ phần trăm (%)	Tỷ lệ phần trăm cộng dồn (%)
<1	6762	9	9
1-5	46885	66,5	75,5
6-10	15219	21,6	97,1
11-15	1831	2,6	99,7
Trên 15 năm	212	0,3	100
Tổng	70459	100	

(Nguồn: Theo ban quản lý Các KCN và chế xuất HN)

Xét theo thâm niên nghề nghiệp: Tỷ lệ LĐ có thâm niên nghề nghiệp dưới 1 năm là 9%, còn lại là NLĐ có thâm niên công tác từ 1 năm trở nên, chiếm tới 90% lực lượng LĐ tại các DN trong KCN, trong đó nhóm LĐ có thâm niên từ 1 - 5 năm, chiếm 75,5%, tiếp sau đó là nhóm LĐ có thâm niên từ 6 - 10 năm chiếm 21,6%, LĐ có thâm niên từ 11-15 năm chiếm 2,6%, còn lại 0,3% là những NLĐ có thâm niên > 15 năm. Cho thấy, đa số NLĐ có thâm niên chưa lâu, đây chủ yếu là công nhân LĐ, NLĐ có thâm niên trung và dài hạn đang công tác tại vị trí trưởng ca, kíp và trưởng các phòng, nhóm.

Như vậy, có thể thấy cơ cấu lao động tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi cũng có sự tương đồng với công nhân tại khu công nghiệp Bắc Thăng Long. Cơ cấu lao động thể hiện độ tuổi tương đối trẻ trong độ tuổi thanh niên, lao động có trình độ chuyên môn cao chiếm khoảng 30%.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 tập trung xây dựng nền tảng lý thuyết và phương pháp luận cho nghiên cứu về ảnh hưởng của mạng xã hội (MXH) đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân (TNCN) trong khu công nghiệp (KCN). Đầu tiên, chương làm rõ các khái niệm cốt lõi: "MXH" được định nghĩa qua các văn bản pháp lý và học thuật, nhấn mạnh đặc trưng kết nối, truyền tải thông tin khổng lồ, và tính tương tác đa chiều. Các nền tảng như Facebook, TikTok, Zalo được phân tích về lịch sử, tính năng và mức độ phủ sóng. "TNCN" được xác định là lao động từ 16–30 tuổi làm việc trong KCN, không có tư liệu sản xuất, chịu sự chi phối của hợp đồng lao động. "Hành vi lệch chuẩn" được hiểu là vi phạm chuẩn mực xã hội, pháp luật hoặc đạo đức, bao gồm các dạng như ngôn ngữ phản cảm, phá hoại tài sản, lan truyền thông tin giả.

Về lý thuyết, nghiên cứu vận dụng Lý thuyết truyền thông (Laswell, Jakobson) để phân tích quá trình tiếp nhận thông điệp trên MXH; Lý thuyết hành động xã hội (Weber) giải thích động cơ và phương tiện dẫn đến hành vi lệch chuẩn; Lý thuyết lệch chuẩn (Durkheim, Merton) làm rõ nguyên nhân xã hội và cá nhân thúc đẩy sai lệch. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính (phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu) và định lượng (khảo sát 456 TNCN tại KCN Tây Bắc Củ Chi và Bắc Thăng Long), sử dụng SPSS để xử lý số liệu.

Thực tiễn nghiên cứu được minh họa qua hai KCN điển hình: Tây Bắc Củ Chi (TP.HCM) và Bắc Thăng Long (Hà Nội), với cơ cấu lao động trẻ (52.6–59.5% ở độ tuổi 19–35), trình độ phổ thông chiếm đa số. Các ngành nghề chủ yếu như điện tử, may mặc, cơ khí phản ánh áp lực lao động và môi trường sống thiếu ổn định, tạo điều kiện cho hành vi lệch chuẩn phát sinh. Kết hợp lý thuyết và thực tiễn, chương đặt nền móng cho việc phân tích mối quan hệ giữa MXH và hành vi lệch chuẩn, đồng thời đề xuất giải pháp quản lý phù hợp trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

Sau khi Chương 2 đã thiết lập nền tảng lý luận, các khái niệm công cụ và phương pháp nghiên cứu, Chương 3 có chức năng trình bày và phân tích bức tranh thực nghiệm về việc sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân. Chương sẽ tập trung mô tả một cách hệ thống các khía cạnh trong đời sống số của thanh niên công nhân, trả lời cho các câu hỏi cốt lõi: Họ đang sử dụng những nền tảng mạng xã hội nào và với tần suất ra sao? Thời gian họ dành cho không gian mạng được phân bổ như thế nào trong ngày? Đây là những mục đích chính thúc đẩy họ tham gia và tương tác trên các nền tảng này? Và quan trọng hơn cả, họ đang tiếp cận với những loại nội dung lệch chuẩn nào trên mạng xã hội? Việc làm rõ các mô thức sử dụng MXH không chỉ đơn thuần là thống kê, mà còn là bước đầu tiên để nhận diện các yếu tố có khả năng tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng nghiên cứu. Các kết quả được trình bày trong chương này sẽ là cơ sở thực tiễn vững chắc, giúp so sánh và kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu, đồng thời cung cấp bối cảnh cần thiết để lý giải sâu sắc hơn về các chiều cạnh ảnh hưởng của mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trong giai đoạn hiện nay.

3.1. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Hiện nay, việc sử dụng các ứng dụng mạng xã hội đang trở thành một thực trạng phổ biến đối với thanh niên. Các ứng dụng mạng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter, TikTok... đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của thanh niên nói chung và thanh niên công nhân nói riêng.

Bảng 3.1. Các nền tảng mạng xã hội phổ biến được thanh niên công nhân sử dụng

	Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
Facebook	1,5	27,9	40,6	26,3	3,7	3,03
Zalo	0,4	12,1	45,0	38,2	4,4	3,34
TikTok	14,5	40,6	28,3	13,8	2,9	2,50
Instagram	63,2	15,8	14,7	5,5	0,9	1,65
Youtube	12,3	32,9	38,2	14,5	2,2	2,61

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Trong bối cảnh công nghệ số phát triển như vũ bão, mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của giới trẻ nói chung và thanh niên công

nhân nói riêng, trong đó có một bộ phận là TNCN. Với khả năng kết nối, chia sẻ thông tin và giải trí nhanh chóng và tiện lợi, mạng xã hội ngày càng ảnh hưởng sâu sắc đến thanh niên công nhân nói riêng và thanh niên nói chung hiện nay.

Với đặc thù công việc và môi trường sống, làm việc và độ tuổi thanh niên công nhân đang ngày càng thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến các nền tảng mạng xã hội. Theo kết quả khảo sát cho thấy, Zalo là nền tảng mạng xã hội được thanh niên công nhân hiện nay sử dụng nhiều nhất, với mức độ sử dụng ứng dụng ở mức thường xuyên (38,2%) và có điểm trung bình mức độ sử dụng là 3,34/5 ở mức khá cao. Zalo, với tính năng chat, gọi điện miễn phí và các tính năng cộng đồng, đã trở thành một trong những nền tảng mạng xã hội được ưa chuộng nhất tại Việt Nam, đặc biệt là trong cộng đồng thanh niên công nhân. Các nhóm Zalo về sở thích, nghề nghiệp, quê quán... tạo ra những không gian để thanh niên công nhân chia sẻ kinh nghiệm, giải trí, hỗ trợ lẫn nhau. Có thể nhận thấy, với tần xuất thường xuyên sử dụng Zalo không chỉ để trò chuyện với bạn bè, gia đình mà còn để cập nhật thông tin về công việc, tìm kiếm cơ hội việc làm mới và tham gia vào các nhóm cộng đồng. Zalo cung cấp là một ứng dụng mạng xã hội thuận tiện cho việc kết nối với nhau, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc sống hàng ngày.

Nền tảng mạng xã hội tiếp theo là Facebook được thanh niên công nhân sử dụng với mức độ thường xuyên (26,3%) với điểm trung bình là 3,04/5 mức độ sử dụng được đánh giá ở mức cao. Facebook, với tính năng kết nối xã hội mạnh mẽ và giao diện thân thiện, đã trở thành nền tảng mạng xã hội được ưa chuộng hàng đầu trong giới trẻ, đặc biệt là thanh niên công nhân. Việc sử dụng Facebook để kết nối với bạn bè, người thân, đồng nghiệp, tham gia vào các nhóm, cộng đồng có cùng sở thích, chia sẻ thông tin, hình ảnh, video và tương tác qua các bình luận, tin nhắn là các tính năng vượt trội của nền tảng mạng xã hội này. Không chỉ có vậy, Facebook còn là một nguồn cung cấp các tính năng giải trí lớn với thanh niên công nhân. Nền tảng cho phép người sử dụng xem tin tức, đọc bài viết, xem video hài hước, nghe nhạc, chơi game... trên nền tảng này. Cũng như là một công cụ tìm kiếm thông tin hiệu quả. Thanh niên công nhân sử dụng Facebook để tìm kiếm thông tin về công việc, học tập, giải trí, sản phẩm, dịch vụ...

Có thể nhận thấy Zalo và Facebook là các ứng dụng được thanh niên công nhân sử dụng với mức độ thường xuyên. Các nền tảng mạng xã hội này đã đáp ứng nhu cầu

giao tiếp, kết nối và được công nhận của thanh niên công nhân, đặc biệt là những người làm việc xa gia đình hoặc có ít cơ hội giao tiếp trực tiếp. Qua việc chia sẻ thông tin cá nhân, hình ảnh, quan điểm trên các nền tảng này thanh niên công nhân xây dựng và duy trì một hình ảnh nhất định về bản thân trong mắt người khác. Cùng với đó, các nhóm, cộng đồng trên Zalo, Facebook tạo ra những mạng lưới xã hội nhỏ, nơi mà thanh niên công nhân có thể tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng các mối quan hệ bền vững.

Bên cạnh đó, hai nền tảng mạng xã hội TikTok và Youtube là hai nền tảng được thanh niên sử dụng với mức độ cao với điểm trung bình lần lượt ở mức 2,50/5 và 2,61/5. YouTube là một trong những nền tảng chia sẻ video lâu đời nhất và lớn nhất thế giới. Với kho nội dung khổng lồ, từ video âm nhạc, phim ảnh, đến các tutorial hướng dẫn, YouTube đáp ứng nhu cầu giải trí và học hỏi của người dùng. Đối với TikTok tuy rằng ra đời muộn nhưng nhanh chóng trở thành hiện tượng toàn cầu với những video ngắn, sáng tạo và bắt xu hướng. Nền tảng này đặc biệt thu hút giới trẻ bởi tính tương tác cao và khả năng tạo ra những trào lưu mới trong đó có thanh niên công nhân. Hai nền tảng này cung cấp một lượng lớn video hướng dẫn về các kỹ năng sống, nghề nghiệp, giúp thanh niên công nhân nâng cao kiến thức và kỹ năng. Các kênh về công nghệ, sửa chữa, nấu ăn... tạo ra những cộng đồng người dùng gắn bó, nơi họ có thể chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Đồng thời, những video ngắn, súc tích trên TikTok giúp thanh niên công nhân thư giãn và giải tỏa căng thẳng sau những giờ làm việc mệt mỏi.

Bảng 3.2. Các nền tảng mạng xã hội thanh niên công nhân sử dụng nhiều nhất theo xuất thân

Mạng xã hội	Nơi xuất thân	Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
Facebook	Nông thôn	1,3	25,1	42,8	27,3	3,5	3,1
	Thành thị	3,4	32,8	31,0	25,9	6,9	3,0
	Vùng sâu, vùng xa	0,0	58,3	29,2	12,5	0,0	2,5
Zalo	Nông thôn	0,3	10,4	44,7	40,9	3,7	3,4
	Thành thị	1,7	22,4	36,2	29,3	10,3	3,2
	Vùng sâu, vùng xa	0,0	12,5	70,8	16,7	0,0	3,0
TikTok	Nông thôn	13,1	42,2	29,9	12,0	2,7	2,5
	Thành thị	24,1	17,2	24,1	29,3	5,2	2,7

Mạng xã hội	Nơi xuất thân	Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
	Vùng sâu, vùng xa	12,5	70,8	12,5	4,2	0,0	2,1
Instagram	Nông thôn	61,8	17,6	15,8	4,3	0,5	1,6
	Thành thị	62,1	10,3	8,6	15,5	3,4	1,9
	Vùng sâu, vùng xa	87,5	0,0	12,5	0,0	0,0	1,3
Youtube	Nông thôn	10,4	32,9	41,4	13,6	1,6	2,6
	Thành thị	6,9	36,2	27,6	22,4	6,9	2,9
	Vùng sâu, vùng xa	54,2	25,0	12,5	8,3	0,0	1,7

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả điều tra về mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo tiêu chí xuất thân hai nền tảng mạng xã hội được sử dụng nhiều nhất là Zalo và Facebook. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân đánh giá là ở khá thường xuyên đối với tất cả các khu vực xuất thân. Thanh niên công nhân ở khu vực nông thôn có tần xuất sử dụng mạng xã hội cao nhất tiếp đến là thanh niên đô thị và cuối cùng là thanh niên công nhân ở khu vực vùng sâu, vùng xa.

Thanh niên công nhân có mức độ sử dụng nền tảng mạng xã hội Zalo ở mức độ thường xuyên nhất, với số lượng sử dụng nhiều nhất là thanh niên công nhân đến từ khu vực nông thôn với điểm trung bình cao hơn khu vực đô thị 0,2 và cao hơn khu vực vùng sâu vùng xa là 0,4.

Tiếp đến là nền tảng mạng xã hội Facebook là nền tảng được thanh niên công nhân sử dụng cao tiếp theo, trong đó thanh niên công nhân khu vực nông thôn có tần suất sử dụng cao nhất với điểm trung bình cao hơn khu vực thành thị 0,1 và cao hơn khu vực vùng sâu vùng xa 0,6. Đối với các nền tảng chia sẻ video trực tuyến như Youtube và Tiktok là các ứng dụng được thanh niên công nhân sử dụng ở mức độ thường xuyên.

Đối với thanh niên nông thôn khi đến thành phố làm việc thường cảm thấy cô đơn, xa cách gia đình và bạn bè. Mạng xã hội trở thành cầu nối giúp họ kết nối với gia đình bạn bè, những người có cùng hoàn cảnh, chia sẻ kinh nghiệm, cảm xúc và tạo dựng một cộng đồng ảo. So sánh với thanh niên công nhân xuất thân từ vùng sâu vùng xa, có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận internet và các thiết bị thông minh. Do đó,

tần suất sử dụng mạng xã hội của nhóm này thường thấp hơn. Đối với thanh niên công nhân ở thành thị, họ đã quen với cuộc sống hiện đại, có nhiều lựa chọn giải trí ngoài đời thực như đi cafe, xem phim, tham gia các hoạt động xã hội. Vì vậy, họ có thể không phụ thuộc quá nhiều vào mạng xã hội.

Bảng 3.3. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo giới tính

		Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
Facebook	Nam	0,5	30,4	46,6	19,9	2,6	2,9
	Nữ	2,3	26,0	36,2	30,9	4,5	3,1
Zalo	Nam	0,0	9,4	55,0	31,4	4,2	3,3
	Nữ	0,8	14,0	37,7	43,0	4,5	3,4
TikTok	Nam	11,0	38,2	35,6	12,6	2,6	2,6
	Nữ	17,0	42,3	23,0	14,7	3,0	2,4
Instagram	Nam	58,6	16,2	12,6	3,7	0,0	1,4
	Nữ	66,4	15,5	14,7	6,8	1,5	1,8
Youtube	Nam	42,4	23,6	42,4	13,6	2,6	2,8
	Nữ	0,5	30,4	46,6	19,9	2,6	2,9

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Xét từng đối tượng cụ thể theo kết quả khảo sát cho thấy, có sự tương đồng giữa nam và nữ trong việc sử dụng trên các nền tảng mạng xã hội. Mức độ sử dụng mạng xã hội ở thanh niên công nhân xét theo góc độ giới tính ở các nền tảng mạng xã hội là như nhau tuy nhiên cường độ sử dụng ở nữ thanh niên công nhân có tần suất sử dụng nhiều hơn ở nam. Đối với ứng dụng được nam và nữ sử dụng nhiều nhất là ứng dụng zalo có mức độ sử dụng ở nam và nữ được đánh giá là ở mức khá cao với điểm trung bình là 3,3/5 ở nam giới và 3,4 ở nữ giới điểm trung bình của nữ thanh niên công nhân cao hơn 0,1. Sử dụng nhiều thứ hai là nền tảng mạng xã hội Facebook với điểm trung bình ở nam giới là 2,9/5 và nữ giới là 3,1/5 điểm trung bình cao hơn 0,2 so với nam thanh niên công nhân. Tiếp đến là hai nền tảng mạng xã hội Youtube và Tiktok là hai nền tảng chia sẻ video được thanh niên công nhân thường xuyên sử dụng. Hiện nay, nữ giới nói chung và nữ thanh niên công nhân nói riêng thường giữ vai trò liên quan đến giao tiếp, cảm xúc, và xây dựng mối quan hệ. Với tính năng kết nối và chia sẻ, mạng xã hội đáp ứng nhu cầu này một cách hiệu quả. Ngược lại, nam giới thường được kỳ vọng vào các hoạt động mang tính cạnh tranh, thể hiện bản thân thông qua thành tích, do đó họ có thể ít quan tâm đến việc tương tác trên mạng xã hội. Bên cạnh đó, nữ

thanh niên công nhân thường có xu hướng quan tâm đến các mối quan hệ xã hội nhiều hơn nam thanh niên công nhân. Nữ giới có thể sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm sự đồng cảm, chia sẻ những trải nghiệm cá nhân, và xây dựng hình ảnh bản thân...

Bảng 3.4. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo xuất thân

		Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
Facebook	Phía Bắc	1,2	25,9	40,8	30,2	2,0	3,1
	Phía Nam	2,0	30,3	40,3	21,4	6,0	3,0
Zalo	Phía Bắc	0,0	6,7	45,9	44,7	2,7	3,4
	Phía Nam	1,0	18,9	43,8	29,9	6,5	3,2
TikTok	Phía Bắc	9,8	47,8	28,6	12,5	1,2	2,5
	Phía Nam	20,4	31,3	27,9	15,4	5,0	2,5
Instagram	Phía Bắc	64,7	11,8	16,9	6,7	0,0	1,7
	Phía Nam	61,2	20,9	11,9	4,0	2,0	1,6
Youtube	Phía Bắc	19,6	27,8	38,8	12,5	1,2	2,5
	Phía Nam	3,0	39,3	37,3	16,9	3,5	2,8

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Xét về khu vực có thể nhận thấy điểm tương đồng là thanh niên công nhân hai khu vực miền nam và miền Bắc có xu hướng sử dụng các nền tảng mạng xã hội Zalo và Facebook thường xuyên hơn so với các nền tảng khác. Tuy nhiên xét về tần suất sử dụng mạng xã hội, thanh niên công nhân khu vực phía bắc có xu hướng sử dụng mạng xã hội thường xuyên hơn so với thanh niên công nhân khu vực phía nam.

Đối với ứng dụng Zalo là nền tảng mạng xã hội được thanh niên công nhân sử dụng thường xuyên nhất với điểm trung bình của thanh niên công nhân khu vực Miền Bắc là 3,4 cao hơn 0,2 so với thanh niên công nhân khu vực miền nam là 3,2. Tiếp đến là nền tảng mạng xã hội Facebook được thanh niên công nhân sử dụng thường xuyên tiếp theo với điểm trung bình của thanh niên công nhân khu vực Miền Bắc là 3,1 cao hơn 0,1 so với thanh niên công nhân khu vực miền nam là 3,0. Có thể thấy, các nền

tăng mạng xã hội chia sẻ video trực tuyến như Youtube và Tiktok là các ứng dụng được thanh niên công nhân sử dụng với cường độ thấp hơn.

Mặc dù cả miền Bắc và miền Nam đều có các khu công nghiệp, nhưng sự phát triển kinh tế giữa các khu vực có thể không đồng đều. Ở những khu vực có mức sống thấp hơn, thanh niên công nhân có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc sử dụng mạng xã hội để giải trí, do hạn chế về các hoạt động giải trí khác. Thực trạng thanh niên công nhân phía Bắc có tần suất sử dụng mạng xã hội cao hơn so với phía Nam phản ánh sự giao thoa phức tạp giữa các yếu tố văn hóa, kinh tế và công nghệ. Về mặt văn hóa, khu vực phía Bắc truyền thống có xu hướng tập trung vào các mối quan hệ xã hội, cộng đồng, điều này có thể lý giải phần nào nhu cầu kết nối và chia sẻ trên mạng xã hội. Bên cạnh đó, sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội bản địa, cùng với việc tiếp cận internet ngày càng dễ dàng, cũng thúc đẩy hành vi sử dụng mạng xã hội ở khu vực này.

Bảng 3.5. Mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân theo tình trạng hôn nhân

	Tình trạng hôn nhân	Điểm trung bình
Facebook	Chưa kết hôn	2,8
	Đã kết hôn	3,1
	Đã ly hôn/ly thân	3,1
Zalo	Chưa kết hôn	3,2
	Đã kết hôn	3,4
	Đã ly hôn/ly thân	3,1
TikTok	Chưa kết hôn	2,5
	Đã kết hôn	2,5
	Đã ly hôn/ly thân	2,5
Instagram	Chưa kết hôn	1,8
	Đã kết hôn	1,6
	Đã ly hôn/ly thân	1,4
Youtube	Chưa kết hôn	2,3
	Đã kết hôn	2,7
	Đã ly hôn/ly thân	2,7

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Dựa trên bảng 3.5, về mức độ sử dụng mạng xã hội của TNCN theo tình trạng hôn nhân cho thấy, Zalo và Facebook nổi lên như hai nền tảng phổ biến nhất, cho thấy vai trò thiết yếu của chúng trong việc kết nối và giao tiếp của nhóm đối tượng này, bất kể tình trạng hôn nhân. TikTok cũng thu hút sự quan tâm đồng đều, phản ánh xu

hướng giải trí chung. Ngược lại, Instagram có vẻ ít được ưa chuộng hơn, đặc biệt là với nhóm đã kết hôn và ly hôn/ly thân.

Người chưa kết hôn có xu hướng sử dụng Facebook và Zalo ít hơn, có thể do họ có nhiều cơ hội giao tiếp ngoài đời thực hơn. Trong khi đó, TikTok có mức sử dụng ổn định không phân biệt tình trạng hôn nhân, phản ánh sức hấp dẫn rộng rãi và tính giải trí cao của nền tảng này. Instagram lại có mức sử dụng giảm dần từ người chưa kết hôn đến đã ly hôn/ly thân, có thể do người dùng Instagram thường tìm kiếm sự kết nối hình ảnh và lối sống, mà những người đã ly hôn/ly thân có thể ít quan tâm hơn. Cuối cùng, Youtube được sử dụng nhiều hơn bởi những người đã kết hôn và đã ly hôn/ly thân, điều này có thể liên quan đến việc sử dụng Youtube như một nguồn giải trí và học hỏi phong phú, phù hợp với nhu cầu tìm kiếm thông tin và thư giãn của các nhóm này. Những phát hiện này chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân có thể ảnh hưởng đáng kể đến thói quen sử dụng mạng xã hội của TNCN.

3.2. Thời gian sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

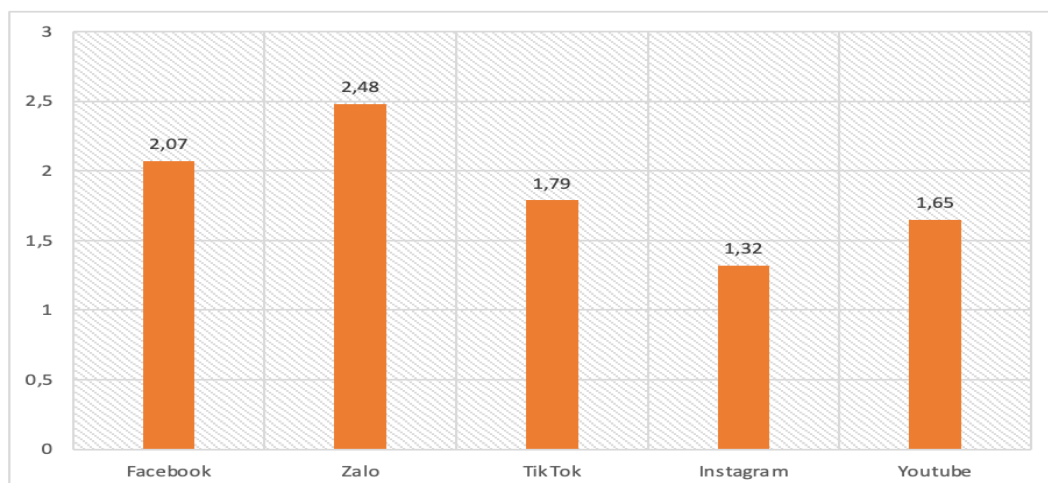
Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, các thiết bị điện tử thông minh ngày càng trở nên phổ biến và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống con người. Những loại thiết bị điện tử được sử dụng phổ biến đến mức có thể được trông thấy ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào. Hình ảnh những người hàng ngày, hàng giờ sử dụng điện thoại di động, làm việc, học tập liên tục với máy tính xách tay, hay đeo tai nghe mọi lúc mọi nơi có lẽ đã trở nên quá quen thuộc trong cuộc sống hiện đại. Qua đây cho thấy việc truy cập và sử dụng MXH đối với TNCN hiện nay là một nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày. .

Bảng 3.6: Bảng thời gian sử dụng mạng xã hội thời gian rảnh rỗi

	Tỷ lệ (%)
Không sử dụng	40,4
Có sử dụng mạng xã hội	59,6

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Tỷ lệ thanh niên sử dụng mạng xã hội vào ngày nghỉ hơn một nửa. Qua đó, thanh niên hiện nay có nhu cầu sử dụng mạng xã hội thời gian vào ngày nghỉ khá cao.



Biểu đồ 3.1. Điểm trung bình thời gian dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội (1: dành ít thời gian-5: dành rất nhiều thời gian)

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay, mạng xã hội nói chung và các nền tảng mạng xã hội nói riêng đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của thanh niên công nhân, đặc biệt là TNCN. Các nền tảng như Facebook, Zalo Tik Tok,... không chỉ là nơi để kết nối, chia sẻ thông tin mà còn là không gian giải trí, thư giãn sau những giờ làm việc căng thẳng.

Từ biểu kết quả điều tra cho thấy, thời gian thanh niên công nhân dành cho Zalo là nhiều nhất với điểm trung bình là 2,48/5 tiếp đến là thời gian dành cho ứng dụng Facebook là nền tảng mạng xã hội được thanh niên công nhân sử dụng dành thời gian nhiều thứ hai với điểm trung bình là 2,07/5. Tiếp đến là hai ứng dụng chia sẻ video trực tuyến là Tiktok với điểm trung bình là 1,79/5 và Youtube có điểm trung bình bằng 1,65/5 là các nền tảng mạng xã hội được thanh niên công nhân sử dụng với thời gian mở mức độ thường xuyên.

Bảng 3.7: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội

	Dưới 1h/ngày (%)	Từ 1h – dưới 3h/ngày (%)	Từ 3h – dưới 5h/ngày (%)	Từ 5h – dưới 7h/ngày (%)	Trên 7h/ngày (%)
Facebook	23,0	49,8	24,6	2,2	0,4
Zalo	19,5	31,8	33,6	11,4	3,7
TikTok	42,8	39,0	15,4	2,4	0,4
Instagram	81,1	7,0	10,3	1,3	0,2
Youtube	53,5	31,6	12,3	2,0	0,7

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Xét về thời gian sử dụng các ứng dụng mạng xã hội, theo kết quả khảo sát cho thấy thời gian thanh niên dành cho mạng xã hội ở mức độ khá cao với thời gian sử dụng từ 1 giờ đến 5 giờ trên ngày. Trong đó, Facebook là ứng dụng mạng xã hội được thanh niên sử dụng nhiều nhất trong khoảng thời gian Từ 1h – dưới 3h/ngày (49,8%). Tiếp đến là Zalo là nền tảng có thời gian sử dụng Từ 3h – dưới 5h/ngày cao nhất chiếm 33,6%.

Thời gian cụ thể dành cho Zalo là nhiều nhất với thời gian từ Từ 1h – dưới 3h/ngày (31,8%) và thời gian Từ 3h – dưới 5h/ngày (33,6%) với thời gian trung bình từ 1h- 5h/ngày (37,2%). Tiếp đến là nền tảng mạng xã hội Facebook có thời gian sử dụng nhiều thứ hai theo đánh giá của TNCN với thời gian sử dụng Từ 1h – dưới 3h/ngày chiếm khá cao (49,8%) và thời gian sử dụng từ Từ 3h – dưới 5h/ngày (24,6%) với thời gian sử dụng trung bình từ 1h-5h/ ngày (32,7%). Có thể khẳng định rằng tại Việt Nam, Zalo và Facebook là hai nền tảng mạng xã hội phổ biến nhất, thu hút một lượng lớn người dùng, trong đó có nhiều thanh niên công nhân. Do tính chất công việc của thanh niên công nhân đa phần là những công việc dây chuyền, lặp đi lặp lại. Sau những ca làm việc dài, thanh niên công nhân thường dành thời gian còn lại để nghỉ ngơi và giải trí. Một phần do điều kiện kinh tế, địa lý, nhiều thanh niên công nhân không có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khóa khác. Mạng xã hội với lợi thế, chỉ cần có một chiếc điện thoại thông minh và kết nối internet, ai cũng có thể sử dụng mạng xã hội. Việc sử dụng mạng xã hội là hoàn toàn miễn phí, giúp tiết kiệm chi phí giải trí cho người dùng. Vì vậy, nhiều TNCN thường tranh thủ thời gian rảnh rỗi để sử dụng mạng xã hội. Sau những giờ làm việc căng thẳng, mạng xã hội là nơi để thanh niên công nhân thư giãn, giải tỏa căng thẳng, chia sẻ cảm xúc với bạn bè, người thân. Mạng xã hội nhất là công cụ giúp họ kết nối với những người xung quanh, tạo ra cảm giác được tương tác.

Bảng 3.8: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội phân theo giới

		Dưới 1h/ngày (%)	Từ 1h – dưới 3h/ngày (%)	Từ 3h – dưới 5h/ngày (%)	Từ 5h – dưới 7h/ngày (%)	Trên 7h/ngày (%)	ĐTB
Facebook	Nam	24,1	42,4	33,0	0,0	0,5	2,1
	Nữ	22,3	55,1	18,5	3,8	0,4	2,0
Zalo	Nam	11,0	24,6	50,8	10,5	3,1	3,8

	Nữ	25,7	37,0	21,1	12,1	4,2	4,2
TikTok	Nam	28,8	48,7	20,9	1,0	0,5	1,9
	Nữ	52,8	32,1	11,3	3,4	0,4	1,6
Instagram	Nam	74,3	8,9	16,8	0,0	0,0	1,4
	Nữ	86,0	5,7	5,7	2,3	0,4	1,2
Youtube	Nam	49,7	30,4	18,3	1,0	0,5	1,7
	Nữ	24,1	42,4	33,0	0,0	0,5	2,1

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát cho thấy có sự chênh lệch thời gian sử dụng mạng xã hội thanh niên công nhân xét trên góc độ giới. Đối với nam TNCN có thời gian sử dụng ứng dụng Zalo nhiều nhất với thời gian sử dụng từ 3h đến dưới 5h/ngày (50,8%). Trong khi đó đối với nữ thanh niên công nhân có xu hướng dành nhiều thời gian hơn cho ứng dụng Facebook với thời gian sử dụng Từ 1h – dưới 3h/ngày (42,4%) và thời gian từ 3h – dưới 5h/ngày (33,0%).

Hiện nay, các ứng dụng như Zalo và Facebook liên tục cập nhật tính năng và nội dung để phù hợp với nhu cầu của từng nhóm người dùng. Zalo thường tập trung vào các tính năng phục vụ cho giao tiếp và làm việc, trong khi Facebook đa dạng hơn với nhiều tính năng giải trí, chia sẻ. Có thể nhận thấy, đối với thanh niên công nhân có lối giao tiếp trực tiếp, ngắn gọn, tập trung vào thông tin. Zalo, với tính năng nhắn tin nhanh chóng và các nhóm chat, đáp ứng nhu cầu xây dựng các mối quan hệ dựa trên công việc và sở thích chung. Cũng như giúp TNCN dễ dàng kết nối với đồng nghiệp, bạn bè cùng sở thích, tạo thành những nhóm bạn thân thiết. Ngược lại, nữ giới thường có lối giao tiếp mềm mại, giàu cảm xúc. Facebook, với các tính năng chia sẻ hình ảnh, trạng thái, tạo ra một không gian để thể hiện bản thân và kết nối với cộng đồng, phù hợp hơn với nhu cầu giao tiếp của nữ giới.

Bảng 3.9: Thời gian thanh niên công nhân dành cho các nền tảng phổ biến trên mạng xã hội phân theo khu vực

		Dưới 1h/ngày (%)	Từ 1h – dưới 3h/ngày (%)	Từ 3h – dưới 5h/ngày (%)	Từ 5h – dưới 7h/ngày (%)	Trên 7h/ngày (%)	ĐTB
Facebook	Phía Bắc	14,9	57,3	25,5	2,4	0,0	2,2
	Phía Nam	33,3	40,3	23,4	2,0	1,0	2,0
Zalo	Phía Bắc	12,2	30,6	42,4	14,1	0,8	2,6
	Phía	28,9	33,3	22,4	8,0	7,5	2,3

	Nam						
TikTok	Phía Bắc	34,9	51,8	13,3	0,0	0,0	1,8
	Phía Nam	52,7	22,9	17,9	5,5	1,0	1,8
Instagram	Phía Bắc	82,0	4,7	13,3	0,0	0,0	1,3
	Phía Nam	80,1	10,0	6,5	3,0	0,5	1,3
Youtube	Phía Bắc	52,9	34,1	12,5	0,0	0,4	1,6
	Phía Nam	54,2	28,4	11,9	4,5	1,0	1,7

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, thời gian thanh niên công nhân ở khu vực phía bắc và khu vực phía nam dành cho mạng xã hội là tương đồng nhau. Thanh niên công nhân dành nhiều thời gian nhất cho ứng dụng Zalo. Tuy nhiên, thời gian sử dụng mạng xã hội Zalo của TNCN khu vực phía bắc dành thời gian từ 3h – dưới 5h/ngày cao hơn 20% và dành thời gian từ 5h – dưới 7h/ngày cao hơn 6,1% so với thanh niên khu vực phía nam.

Bên cạnh đó, các nền tảng mạng xã hội chia sẻ video cũng được một bộ phận thanh niên công nhân sử dụng với thời gian trong khoảng từ 1 đến 3 giờ trên ngày. Tiêu biểu là hai ứng dụng TikTok và Youtube với thời gian sử dụng trung bình từ 1 đến 3 giờ trên một ngày. Sự phổ biến và tiện lợi của hai ứng dụng Tiktok và Youtube đã tạo ra một sức hút lớn đối với thanh niên, bởi họ có thể dễ dàng truy cập và tiêu thụ nội dung mọi lúc, mọi nơi thông qua điện thoại di động..

Bảng 3.10: Phân bố thời gian sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Thời gian sử dụng mạng xã hội	Tỷ lệ (%)
Từ 7h - 11h30 (Buổi sáng)	10,5
Từ 11h30 - 13h30 (Giờ nghỉ trưa)	22,8
Từ 19h - 21h (Buổi tối)	22,8
Từ 21h - 24h (Ban đêm)	7,0
Không xác định	36,8

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Kết quả khảo sát phân bố thời gian sử dụng mạng xã hội cho thấy, đa phần TNCN hiện nay thường xuyên truy cập MXH vào các khoảng thời gian không xác định (chiếm 36,8%), họ truy cập vào bất kỳ thời gian nào trong ngày khi họ rảnh rỗi, thậm chí có những TNCN còn truy cập MXH trong cả thời gian làm việc. Tiếp theo là

khoảng thời gian từ 11h30 - 13h30 (Giờ nghỉ trưa) và từ 19h - 21h (Buổi tối) đều chiếm 22,8% cũng là khoảng thời gian được TNCN truy cập mạng xã hội khá nhiều. Tỷ lệ TNCN truy cập MXH vào khoảng thời gian từ 7h - 11h30 (Buổi sáng) và từ 21h - 24h (Ban đêm) chiếm tỷ lệ thấp hơn các khoảng thời gian khác là bởi TNCN hiện nay không chỉ làm việc vào giờ hành chính mà còn làm theo ca, theo ca “gãy ½” nên giờ truy cập MXH của TNCN cũng có nhiều thời gian truy cập hơn. Điều này cho thấy thực trạng của việc lạm dụng MXH đó là làm lãng phí thời gian lao động, giảm năng suất lao động trong ngày.

Bảng 3.11: Các hình thức truy cập mạng xã hội của thanh niên công nhân

Khoảng thời gian	ĐTB
Bảng máy tính cá nhân	2,5
Bảng máy tính của gia đình	2,0
Bảng smartphone/máy tính bảng/điện thoại	3,5
Ở quán game/internet	1,5
Khác	1,8

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Đối với mỗi TNCN, hiện nay các phương tiện truy cập mạng xã hội là một thiết bị không thể thiếu đối với mỗi cá nhân. Thông qua khảo sát cho thấy, phần lớn thanh niên công nhân đều sử dụng smartphone/máy tính bảng/điện thoại (ĐTB=3,5) để truy cập mạng xã hội. Đây là các thiết bị thông minh ứng dụng các công nghệ tiên tiến hiện nay. Đồng thời, đây cũng là các thiết bị nhỏ gọn dễ cầm tay và mang đi cho nên đây là lựa chọn hàng đầu của người dùng mạng xã hội nhất là thanh niên trong giai đoạn hiện nay. Có thể thấy rằng ngoài là phương tiện truy cập mạng xã hội các thiết bị này còn có các ứng dụng khác phục vụ rất hiệu quả trong công việc và trong các sinh hoạt hằng ngày của thanh niên.

Bảng máy tính cá nhân được thanh niên công nhân lựa chọn đứng thứ hai với mức độ truy cập bình thường (ĐTB=2,5). Vì đây là thiết bị không quá cồng kềnh, ngoài chức năng truy cập mạng xã hội đây cũng là một trong những công cụ phục vụ đắc lực trong công việc hằng ngày của thanh niên nhất là đối với thanh niên có công việc là nhân viên văn phòng.

3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Sự bùng nổ của các trang MXH đã giúp cho con người có một môi trường rộng lớn để kết nối với nhau một cách trực tuyến. MXH với nhiều loại hình thông tin khác nhau và khả năng kết nối vượt trội đã tạo ra sức hút to lớn đối với giới trẻ và đặc biệt

là TNCN. Từ khi ra đời, MXH đã trở thành một phương tiện truyền thông đại chúng đa phương tiện, nó không chỉ dừng lại ở việc người dùng cập nhật những dòng trạng thái, chia sẻ những bức ảnh thường ngày, đọc những tin tức “nóng hổi”, giải trí... mà với sự cải tiến và nâng cấp không ngừng thì MXH hiện nay đã trở thành “môi trường tương tác” rộng lớn mà trong đó mỗi cá nhân có thể thỏa mãn rất nhiều nhu cầu, mục đích sử dụng của TNCN.

MXH đã trở thành một hiện tượng xã hội, chiếm một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của giới trẻ Việt Nam nói chung và thanh niên công nhân nói riêng. Mục đích của mỗi người khi tham gia MXH tuy có khác nhau nhưng đều có điểm chung là TNCN đã phần nào xem MXH như một phần không thể thiếu trong cuộc sống. Với vô số những ứng dụng khác nhau, MXH gần như đã đáp ứng được đầy đủ các mục đích, nhu cầu của người sử dụng. Bên cạnh đó, không có một rào cản hay khó khăn nào để tham gia vào một MXH và điều đó cũng dễ dàng ngay đối với người mới bắt đầu. Các trang MXH không hề tính khoản phí nào đối với thành viên, tính tiện lợi có thể truy cập bất kỳ đâu, miễn là có kết nối Internet... đã khiến cho MXH ngày càng thu hút người dùng và phát triển vững mạnh.

Bảng 3.12: Mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân

Mục đích sử dụng	Không bao giờ (%)	Thỉnh thoảng (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	20,6	60,1	14,9	3,1	1,3	2,04
Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	12,3	46,1	25,4	13,6	2,6	2,48
Kết bạn/tìm người yêu	53,7	32,2	11,0	2,0	1,1	1,64
Giải trí	11,2	40,8	28,3	13,6	6,1	2,63
Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	12,5	36,8	30,5	16,7	3,5	2,62
Khẳng định, thể hiện bản thân	51,8	32,5	11,2	4,2	0,4	1,69

Bày tỏ ý kiến cá nhân	34,4	45,0	15,4	4,4	0,9	1,92
-----------------------	------	------	------	-----	-----	------

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Qua số liệu điều tra cho thấy, giải trí (ĐTB=2,63) và liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè là những mục đích khi thanh niên công nhân sử dụng mạng xã hội (ĐTB=2,62). Tiếp đến là tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội (ĐTB=2,48) được thanh niên sử dụng nhiều tiếp theo. Mục đích tiếp theo khi sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân là Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người (ĐTB= 2,04). Ngoài ra là các mục đích như kết bạn/tìm người yêu; khẳng định, thể hiện bản thân; bày tỏ ý kiến cá nhân.

Thanh niên công nhân sử dụng MXH với mục đích chính là để “giải trí” với mức độ thường xuyên (13,6%) và rất thường xuyên (6,1%) tiếp đến là “liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè” có mức độ thường xuyên (6,7%) và mức độ rất thường xuyên (3,5%). Sau một ngày làm việc mệt mỏi, mạng xã hội là nơi mang đến cho TNCN nhiều lựa chọn giải trí đa dạng như xem video hài hước, chơi game, nghe nhạc, đọc truyện tranh, v.v. Các loại hình mà mạng xã hội cung cấp làm giảm căng thẳng, thư giãn tinh thần và lấy lại năng lượng cho ngày hôm sau. Đồng thời mạng xã hội giúp thanh niên công nhân dễ dàng giữ liên lạc với bạn bè, gia đình ở xa thông qua tin nhắn, cuộc gọi thoại hoặc video call. Họ có thể chia sẻ những khoảnh khắc vui vẻ, thành tựu của bản thân với mọi người, đồng thời cập nhật cuộc sống của những người thân yêu. Nhờ vậy, mạng xã hội giúp họ duy trì và vun đắp các mối quan hệ quan trọng trong cuộc sống. Đây còn là là nguồn thông tin vô tận về thời sự, chính trị, kinh tế, xã hội, thể thao, giải trí, v.v. TNCN có thể dễ dàng cập nhật những tin tức mới nhất chỉ với vài thao tác đơn giản.

Tương tự như vậy, TNCN hiện nay cũng thường xuyên “tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội” chiếm 13,6% và “liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè” chiếm 16,8%. Có trên 50% TNCN không bao giờ sử dụng MXH với mục đích “kết bạn/tìm người yêu” và “bày tỏ ý kiến cá nhân” hiếm khi được TNCN sử dụng MXH quan tâm. Hiện nay, mạng xã hội cung cấp nguồn thông tin khổng lồ về mọi lĩnh vực, được cập nhật liên tục. Chỉ với vài thao tác đơn giản, thanh niên công nhân có thể tìm kiếm và cập nhật thông tin về các vấn đề họ quan tâm một cách nhanh chóng cũng như cung cấp nhiều

loại hình thông tin khác nhau, từ tin tức thời sự, chính trị, kinh tế, xã hội đến các chủ đề về giải trí, văn hóa, thể thao, du lịch, v.v.

Thông qua kết quả điều tra cho thấy, TNCN hiện nay dành từ 1/3 - 1/2 thời gian trong ngày để làm việc tại các DN, do đó, việc truy cập vào MXH chủ yếu là nhằm mục đích giải trí sau những giờ làm việc căng thẳng hoặc giải trí khi có thời gian rảnh rỗi. Bên cạnh đó, TNCN ngày nay thường có xu hướng chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người (14,9%). Tuy nhiên trên MXH, nhờ vào khả năng rút ngắn mọi khoảng cách, người dùng có thể có số lượng bạn bè nhiều hơn, có thể kết bạn với nhiều đối tượng khác nhau đến từ nhiều vùng miền, đất nước khác nhau. Ngoài mục đích để giải trí thì TNCN còn sử dụng MXH để chia sẻ thông tin về hàng hóa.

Thông qua MXH, thì TNCN đã biết cách sử dụng MXH trở thành một công cụ để TNCN có thể thực hiện những công việc, dự định cá nhân và kết nối với mọi người một cách nhanh chóng hơn, không mất thời gian quảng cáo. Có thể nói TNCN hiện nay sử dụng MXH với rất nhiều mục đích khác nhau và rất linh hoạt trong việc sử dụng. Khi mà mức độ dùng MXH ngày càng cao của TNCN cũng là một điều cần quan tâm. Trong khi đó, MXH chỉ là phương tiện để TNCN nói riêng kết nối với nhau dễ dàng hơn, họ có quyền chia sẻ những thứ mình muốn và cũng có quyền giữ lại những thứ cho riêng mình.

Như vậy, mục đích sử dụng MXH của TNCN là khá đa dạng. Ngoài những nội dung đã được nêu trên thực tế vẫn còn rất nhiều mục đích sử dụng khác nữa như: học tập, trao đổi mua bán,...

Tình trạng nghiện Internet đã trở thành một vấn đề đáng báo động, đặc biệt trong giới trẻ. Theo ước tính, khoảng 80% thanh niên ở Ý và 88% thiếu niên tại Trung Quốc đang đối mặt với vấn đề này. Tại Trung Quốc, nghiện Internet được công nhận là một rối loạn chính thức vào năm 2008. Những người nghiện Internet thường dành từ 40 đến 80 giờ mỗi tuần trực tuyến, với những phiên truy cập kéo dài từ 10 đến 20 giờ liên tục, dẫn đến rối loạn giấc ngủ nghiêm trọng. Hệ quả là họ bị mệt mỏi, suy giảm hệ miễn dịch, dễ mắc bệnh, và hiệu suất học tập cũng như làm việc giảm sút. Tình trạng này còn gây ra các biểu hiện bất thường về hành vi và tư tưởng, thậm chí dẫn đến những hành động nguy hiểm như bạo lực hay vi phạm pháp luật. Đặc biệt, ở nhóm thanh thiếu niên, lứa tuổi đang trong giai đoạn phát triển toàn diện về thể chất và tâm lý, nhận thức sai lầm về vai trò của Internet dễ dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng. Tại

Việt Nam, nghiện Internet phổ biến ở nhóm tuổi từ 19 đến 25, khiến nhiều thanh niên rơi vào bế tắc và mất kiểm soát hành vi. [25].

Mạng xã hội hiện nay cung cấp một nguồn nội dung phong phú, từ video, hình ảnh đến các bài viết chia sẻ kiến thức và cảm xúc. không ít thanh niên công nhân sử dụng mạng xã hội với mục đích theo dõi các xu hướng, tham gia vào các thử thách hoặc nội dung giải trí. Điều này không chỉ mang lại sự vui vẻ mà còn tạo ra một cộng đồng nơi họ có thể chia sẻ và thảo luận về những sở thích chung. Sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng lớn đến tâm lý của thanh niên công nhân. Mặc dù MXH tạo ra cảm giác kết nối và thoải mái cho người sử dụng, nhưng cũng có nhiều trường hợp dẫn đến áp lực và lo âu. Việc so sánh bản thân với người khác trên mạng xã hội có thể làm tăng cảm giác không tự tin và dẫn đến tình trạng trầm cảm ở một số bạn trẻ. Hơn nữa, sự hiện diện của các nội dung tiêu cực, tin giả và bắt nạt trực tuyến cũng là những vấn đề cần được chú ý. Bên cạnh đó, mạng xã hội cũng là công cụ quan trọng trong việc học hỏi và cập nhật thông tin. Nhiều TNCN sử dụng các nền tảng này để tìm kiếm tài liệu học tập nâng cao tay nghề, tham gia vào các nhóm học tập và trao đổi kiến thức với nhau. Các nền tảng như YouTube và TikTok cung cấp rất nhiều nội dung giáo dục, giúp họ tiếp cận kiến thức một cách thú vị và dễ hiểu. Nhiều TNCN hiện nay không chỉ sử dụng mạng xã hội để kết nối mà còn để thể hiện quan điểm và tham gia vào các vấn đề xã hội. Các phong trào như bảo vệ môi trường, bình đẳng giới và quyền con người đã thu hút sự chú ý của thanh niên công nhân, với nhiều chiến dịch được phát động trên mạng xã hội. Điều này cho thấy rằng mạng xã hội không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là nơi để bày tỏ ý kiến và đóng góp cho xã hội.

Bảng 3.13: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với giới tính

Mục đích sử dụng	Giới	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Nam	19,4	62,3	13,6	4,7	0,0	2,0
	Nữ	21,5	58,5	15,8	1,9	2,3	2,0
2. Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã	Nam	11,0	49,7	25,7	12,0	1,6	2,4

Mục đích sử dụng	Giới	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Nữ	13,2	43,4	25,3	14,7	3,4	2,5
3. Kết bạn/tìm người yêu	Nam	36,1	41,4	18,3	4,2	0,0	1,9
	Nữ	66,4	25,7	5,7	0,4	1,9	1,5
4. Giải trí	Nam	14,1	36,1	29,3	14,1	6,3	2,6
	Nữ	9,1	44,2	27,5	13,2	6,0	2,6
5. Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Nam	14,1	39,3	31,9	13,1	1,6	2,5
	Nữ	11,3	35,1	29,4	19,2	4,9	2,7
6. Khẳng định, thể hiện bản thân	Nam	44,0	35,1	14,7	6,3	0,0	1,8
	Nữ	57,4	30,6	8,7	2,6	0,8	1,6
7. Bày tỏ ý kiến cá nhân	Nam	31,4	41,9	18,8	7,3	0,5	2,0
	Nữ	36,6	47,2	12,8	2,3	1,1	1,8

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Nhìn chung, mục đích sử dụng MXH phổ biến nhất của cả nam và nữ thanh niên công nhân là để liên lạc với bạn bè, gia đình và cập nhật thông tin về cuộc sống của họ. Điều này cho thấy MXH đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và mở rộng các mối quan hệ xã hội. Mục đích giải trí cũng được cả hai giới sử dụng khá thường xuyên, cho thấy vai trò của MXH như một phương tiện giải tỏa căng thẳng và thư giãn sau giờ làm việc. Việc tìm kiếm và cập nhật thông tin xã hội, kiến thức và đời sống cũng là một mục đích quan trọng, cho thấy thanh niên công nhân sử dụng MXH như một nguồn thông tin hữu ích.

Kết bạn/tìm người yêu là mục đích có sự khác biệt rõ rệt nhất giữa nam và nữ. Tỷ lệ nam giới sử dụng MXH cho mục đích này cao hơn đáng kể so với nữ giới (nam: 41,4% "Hiếm khi", 18,3% "Bình thường"; nữ: 25,7% "Hiếm khi", 5,7% "Bình thường"). Ngược lại, tỷ lệ nữ giới "Không bao giờ" sử dụng MXH cho mục đích này cao hơn hẳn nam giới (66,4% so với 36,1%).

Mục đích sử dụng MXH để khẳng định, thể hiện bản thân và bày tỏ ý kiến cá nhân ở nữ giới có xu hướng ít hơn so với nam thanh niên công nhân. Tỷ lệ nữ giới chọn "Không bao giờ" cho cả hai mục đích này đều cao hơn nam giới. .

Sử dụng MXH với mục đích chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân, không có sự khác biệt lớn về ở nam và nữ, tuy nhiên có sự khác biệt ở nam giới ở tần xuất "Hiếm khi" có chiều hướng cao hơn so với nữ giới, trong khi đó tần xuất "Bình thường" ở nữ công nhân thanh niên lại cao hơn so với nam TNCN.

Mục đích liên lạc với bạn bè, gia đình ở nữ giới có xu hướng thường xuyên hơn nam giới. Tỷ lệ "Thường xuyên" và "Rất thường xuyên" ở nữ giới cao hơn so với nam giới. Có thể thấy rằng, nữ TNCN coi trọng việc duy trì và củng cố các mối quan hệ xã hội thông qua MXH hơn so với nam thanh niên công nhân.

Bảng 3.14: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với trình độ học vấn

Mục đích sử dụng mạng xã hội	Trình độ học vấn	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Dưới THPT	42,9	46,4	7,1	3,6	0,0	1,7
	THPT	21,8	59,3	16,5	1,2	1,2	2,0
	Trung cấp/Cao đẳng	17,6	62,4	16,5	2,4	1,2	2,1
	Đại học	13,3	65,3	11,2	8,2	2,0	2,2
	Trên Đại học	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	2,0
2. Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Dưới THPT	21,4	57,1	17,9	3,6	0,0	2,0
	THPT	13,6	46,9	26,3	10,3	2,9	2,4
	Trung cấp/Cao đẳng	10,6	50,6	27,1	9,4	2,4	2,4
	Đại học	7,1	37,8	23,5	28,6	3,1	2,8
	Trên Đại học	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	2,0
3. Kết bạn/tìm người yêu	Dưới THPT	71,4	10,7	14,3	3,6	0,0	1,5
	THPT	49,0	34,6	14,0	1,2	1,2	1,7
	Trung	64,7	31,8	3,5	0,0	0,0	1,4

Mục đích sử dụng mạng xã hội	Tình độ học vấn	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
	cấp/Cao đẳng						
	Đại học	50,0	33,7	9,2	5,1	2,0	1,8
	Trên Đại học	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
4. Giải trí	Dưới THPT	25,0	39,3	17,9	17,9	0,0	2,3
	THPT	15,2	45,7	27,2	10,3	1,6	2,4
	Trung cấp/Cao đẳng	5,9	43,5	29,4	12,9	8,2	2,7
	Đại học	2,0	27,6	32,7	21,4	16,3	3,2
	Trên Đại học	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	4,0
5. Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Dưới THPT	14,3	50,0	17,9	17,9	0,0	2,4
	THPT	18,5	38,3	28,8	12,3	2,1	2,4
	Trung cấp/Cao đẳng	7,1	34,1	34,1	21,2	3,5	2,8
	Đại học	2,0	32,7	34,7	23,5	7,1	3,0
	Trên Đại học	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	4,0
6. Khẳng định, thể hiện bản thân	Dưới THPT	78,6	10,7	7,1	3,6	0,0	1.,
	THPT	42,4	37,9	14,0	5,8	0,0	1,8
	Trung cấp/Cao đẳng	64,7	31,8	3,5	0,0	0,0	1,4
	Đại học	55,1	26,5	12,2	4,1	2,0	1,7
	Trên Đại học	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
7. Bày tỏ ý kiến cá nhân	Dưới THPT	42,9	39,3	14,3	3,6	0,0	1,8
	THPT	32,1	44,4	18,1	5,3	0,0	2,0
	Trung cấp/Cao đẳng	36,5	52,9	7,1	2,4	1,2	1,8
	Đại học	36,7	40,8	16,3	4,1	2,0	1,9

Mục đích sử dụng mạng xã hội	Tình độ học vấn	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
	Trên Đại học	0,0	50,0	0,0	0,0	50,0	3,5

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Qua kết quả khảo sát cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt trong mục đích sử dụng mạng xã hội (MXH) của TNCN xét theo trình độ học vấn. TNCN có trình độ dưới THPT có xu hướng sử dụng MXH để chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân nhiều nhất, nhưng tỷ lệ này giảm dần ở nhóm TNCN có trình độ học vấn cao hơn. Đáng chú ý, nhóm thanh niên công nhân có trình độ trên đại học không thường xuyên chia sẻ thông tin cá nhân, không bao giờ (50%), chỉ ở mức bình thường.

Ngược lại, mục đích tìm kiếm và cập nhật thông tin xã hội, kiến thức và đời sống lại tăng dần theo trình độ học vấn. TNCN có trình độ đại học và trên đại học có xu hướng sử dụng MXH cho mục đích này nhiều hơn, với ĐTB lần lượt là 2,8 và 2,0, so với của nhóm dưới THPT (chỉ 2,0). Đối với mục đích kết bạn/tìm người yêu, nhóm thanh niên công nhân có trình độ dưới THPT và Trung cấp/Cao đẳng chiếm tỷ lệ cao nhất là không bao giờ hoặc hiếm khi sử dụng MXH cho mục đích này, trong khi nhóm trên đại học hoàn toàn không có nhu cầu này.

Mục đích giải trí có sự gia tăng rõ rệt ở những thanh niên công nhân có trình độ đại học và trên đại học, với ĐTB lần lượt là 3,2 và 4,0, so với 2,3 của nhóm dưới THPT. Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống của bạn bè cũng là một mục đích phổ biến hơn ở những TNCN có trình độ học vấn cao hơn, đặc biệt là nhóm trên đại học với ĐTB là 4,0.

Về mục đích khẳng định, thể hiện bản thân và bày tỏ ý kiến cá nhân, TNCN có trình độ dưới THPT có xu hướng ít sử dụng MXH cho mục đích này hơn so với nhóm TNCN có trình độ học vấn cao hơn. Điều này có thể phản ánh mức độ tự tin và khả năng sử dụng MXH như một phương tiện để thể hiện và giao tiếp trong xã hội của TNCN.

Bảng 3.15: Tương quan mục đích sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân với tình trạng hôn nhân

		Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Chưa kết hôn	12,9	69,3	12,1	4,3	1,4	2,1
	Đã kết hôn	24,3	56,0	15,7	2,7	1,3	2,0
	Đã ly Hôn/Ly thân	18,8	56,3	25,0	0,0	0,0	2,1
2. Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Chưa kết hôn	9,3	54,3	21,4	12,1	2,9	2,5
	Đã kết hôn	13,7	43,7	26,3	13,7	2,7	2,5
	Đã ly Hôn/Ly thân	12,5	18,8	43,8	25,0	0,0	2,8
3. Kết bạn/tìm người yêu	Chưa kết hôn	45,0	39,3	10,7	3,6	1,4	1,8
	Đã kết hôn	57,0	29,0	11,7	1,3	1,0	1,6
	Đã ly Hôn/Ly thân	68,8	31,3	0,0	0,0	0,0	1,3
4. Giải trí	Chưa kết hôn	11,4	37,1	30,0	11,4	10,0	2,7
	Đã kết hôn	11,0	42,0	27,7	15,0	4,3	2,6
	Đã ly Hôn/Ly thân	12,5	50,0	25,0	6,3	6,3	2,4
5. Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Chưa kết hôn	11,4	39,3	30,7	15,0	3,6	2,6
	Đã kết hôn	13,0	36,0	29,3	18,0	3,7	2,6
	Đã ly Hôn/Ly thân	12,5	31,3	50,0	6,3	0,0	2,5
6. Khẳng định, thể hiện bản thân	Chưa kết hôn	47,1	38,6	11,4	1,4	1,4	1,7
	Đã kết hôn	53,7	30,3	10,3	5,7	0,0	1,7
	Đã ly Hôn/Ly	56,3	18,8	25,0	0,0	0,0	1,7

		Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
	thân						
7. Bày tỏ ý kiến cá nhân	Chưa kết hôn	32,1	46,4	17,1	2,1	2,1	2,0
	Đã kết hôn	35,0	45,0	14,0	5,7	0,3	1,9
	Đã ly Hôn/Ly thân	43,8	31,3	25,0	0,0	0,0	1,8

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát, TNCN chưa kết hôn có xu hướng sử dụng mạng xã hội nhiều hơn để chia sẻ thông tin cá nhân, tìm kiếm thông tin và kết bạn. Ngược lại, những nhóm TNCN đã kết hôn hoặc ly hôn có xu hướng sử dụng mạng xã hội ít hơn hoặc có những mục đích sử dụng khác biệt hơn.

Nhóm TNCN chưa kết hôn thường xuyên chia sẻ thông tin cá nhân nhiều hơn (69,3%) “hiếm khi” và “bình thường” (12,1%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm TNCN đã kết hôn và ly hôn đều thấp hơn, với 56,0% và 56,3% “hiếm khi”.

Về vấn đề tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, kiến thức, đời sống TNCN chưa kết hôn có nhu cầu tìm hiểu và cập nhật thông tin nhiều hơn để phục vụ cho cuộc sống độc lập và giao tiếp xã hội cao hơn với tỷ lệ cao hơn ở những người chưa kết hôn với 54,3% “hiếm khi” và 21,4% “bình thường”, so với các nhóm đã kết hôn và ly hôn. Tiếp đến về vấn đề kết bạn, tìm người yêu, nhóm TNCN chưa kết hôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong việc sử dụng mạng xã hội để kết bạn hoặc tìm người yêu, với 45,0% "không bao giờ" và 39,3% "hiếm khi". Đối với nhóm đã ly hôn, tỷ lệ này là cao nhất với 68,8% "không bao giờ" và 31,3% “hiếm khi”, cho thấy sự e dè trong việc tìm kiếm mối quan hệ mới sau hôn nhân.

Tỷ lệ sử dụng mạng xã hội để giải trí khá cân bằng giữa các nhóm TNCN, với TNCN chưa kết hôn có 37,1% “hiếm khi” và 30,0% “bình thường”. Có thể thấy TNCN sử dụng mạng xã hội để giải trí là một nhu cầu phổ biến và không quá khác biệt khi xét giữa các nhóm tình trạng hôn nhân của TNCN.

Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin có mức độ khá tương đồng giữa các nhóm, với nhóm TNCN chưa kết hôn chiếm 39,3% "hiếm khi" và 30,7% “bình thường”. Việc duy trì liên lạc với người thân và bạn bè là một nhu cầu thiết yếu

không phân biệt tình trạng hôn nhân. Với nhu cầu khẳng định, thể hiện bản thân, tỷ lệ này cao hơn ở nhóm TNCN đã ly hôn với 56,3% “không bao giờ” và 25,0% “bình thường”, so với các nhóm khác. Cho thấy nhóm TNCN đã ly hôn có xu hướng ít sử dụng mạng xã hội để khẳng định bản thân hơn. Tỷ lệ bày tỏ ý kiến cá nhân trên mạng xã hội của nhóm TNCN chưa kết hôn là 46,4% “hiếm khi” và 17,1% “bình thường”, trong khi nhóm đã ly hôn có 43,8% “không bao giờ” và 25,0% “bình thường”. Nhóm TNCN đã ly hôn có sự phân chia rõ ràng hơn trong việc bày tỏ ý kiến cá nhân, có thể do những trải nghiệm cá nhân sau hôn nhân ảnh hưởng đến cách họ sử dụng mạng xã hội.

3.4. Các nội dung lệch chuẩn thanh niên tiếp cận

Các nội dung lệch chuẩn trên MXH của TNCN tiếp cận trong giai đoạn hiện nay rất phong phú, đa dạng. Những thông tin TNCN tiếp nhận điển hình như: chia sẻ clip/hình ảnh bạo lực, clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm; clip/hình ảnh trộm cắp; clip/hình ảnh trốn làm việc; clip/hình ảnh biểu tình; clip/hình ảnh đập phá máy móc nhà xưởng; clip/hình ảnh nói tục, chửi bậy; clip/hình ảnh khinh thường/coi thường người khác; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức; video cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn; kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc; thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm...

Bảng 3.16: Các nội dung lệch chuẩn thanh niên công nhân thường xem trên mạng xã hội

Nội dung	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
1. Clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư...	33,3	35,1	19,3	7,0	5,3	2,2
2. Clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm	40,4	28,1	7,0	17,5	7,0	2,2
3. Clip/hình ảnh trộm cắp tại doanh nghiệp	35,1	38,6	12,3	3,5	10,5	2,2
4. Clip/hình ảnh trốn làm việc	35,1	40,4	14,0	7,0	3,5	2,0
5. Clip/hình ảnh meeting, biểu tình, đình công	40,4	38,6	10,5	3,5	7,0	2,0

Nội dung	Không bao giờ (%)	Hiếm khi (%)	Bình thường (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)	ĐTB
6. Clip/hình ảnh đập phá máy móc nhà xưởng	49,1	28,1	12,3	7,0	3,5	1,9
7. Clip/hình ảnh nói tục chửi bậy trong doanh nghiệp	43,9	26,3	12,3	7,0	10,5	2,1
8. Clip/hình ảnh kinh thường người đồng nghiệp trong doanh nghiệp	42,1	29,8	15,8	12,3	0	2,0
9. Clip/hình ảnh hướng dẫn những nội dung xấu	47,4	29,8	12,3	10,5	0	1,9
10.Video cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan tại khu dân cư cộng đồng	43,9	29,8	12,3	14,0	0	2,0
11.Miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;	43,9	33,3	12,3	7,0	3,5	1,9
12.Kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc tại doanh nghiệp	47,4	22,8	10,5	7,0	12,3	2,1
13.Thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm tại doanh nghiệp	42,1	29,8	8,8	10,5	8,8	2,1

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Có thể thấy TNCN tiếp cận các thông tin sai lệch trên mạng xã hội ở dưới mức bình thường (2,5/5). Tuy nhiên mức độ thu nhập thông tin trên mạng xã hội trong một số trường hợp như: Clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư... (19,3%); Các Clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm (17,5%); Clip/hình ảnh trộm cắp tại doanh nghiệp ở mức độ thường xuyên (10,5%). Tất cả các yếu tố này đều đạt điểm trung bình bằng 2,2 ở mức khá bình thường cho thấy một bộ phận thanh niên vẫn còn một số thói quen cũng như mục đích tiếp cận thông tin chưa được tốt.

Mạng xã hội hiện nay không chỉ là nơi để kết nối và chia sẻ thông tin mà còn trở thành một nơi thu hút sự chú ý của nam thanh niên đối với những nội dung gây

tranh cãi như xem clip/hình ảnh bạo lực, sexy, khiêu dâm và trộm cắp. Việc sử dụng mạng xã hội để xem clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư thường phản ánh sự hiếu kỳ và tò mò của nam TNCN đối với những sự kiện gây chấn động trong xã hội. Ở lứa tuổi thanh niên, sự cập nhật về những điều mới lạ là một đặc điểm tâm lý phổ biến. Xem clip/hình ảnh bạo lực có thể xuất phát từ sự tò mò muốn khám phá những khía cạnh đen tối của xã hội. Áp lực công việc, hay các vấn đề cá nhân có thể khiến nam thanh niên tìm đến các clip/hình ảnh bạo lực như một cách giải tỏa căng thẳng tạm thời. Một số nam TNCN xem việc xem clip/hình ảnh bạo lực như một cách thể hiện sự nam tính, mạnh mẽ, và khẳng định bản thân với bạn bè. Một số nam TNCN sống trong môi trường bạo lực, hoặc thường xuyên tiếp xúc với các nội dung bạo lực trên mạng xã hội, có nguy cơ cao bị ảnh hưởng và có xu hướng xem clip/hình ảnh bạo lực. Hiện nay, trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt là mạng xã hội, lan truyền nhiều nội dung bạo lực có thể khiến nam thanh niên trở nên chai lì cảm xúc và dần dần chấp nhận bạo lực như một phần của cuộc sống. Thiếu kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, và kỹ năng giao tiếp có thể khiến nam TNCN tìm đến các clip/hình ảnh bạo lực như một cách giải quyết các vấn đề cá nhân.

Việc theo dõi clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm trên mạng xã hội thường phản ánh sự thiếu ý thức và kiểm soát từ phía người dùng. Sử dụng mạng xã hội để xem clip/hình ảnh về trộm cắp tại doanh nghiệp cũng phản ánh sự thiếu ý thức và trách nhiệm từ phía người dùng. Sự hiện diện mạng xã hội ngày càng rộng rãi nhất là nền công nghệ thông tin phát triển mạnh như vũ bão hiện nay thì mạng xã hội đã tạo ra sự dễ dàng trong việc truy cập và chia sẻ nội dung khiêu dâm. Một bộ phận TNCN dưới áp lực từ xã hội và môi trường xung quanh cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mạng xã hội để xem nội dung khiêu dâm. Sự phổ biến của hình ảnh sexy và khiêu dâm trong văn hóa đại chúng, qua các phương tiện truyền thông và giải trí, có thể tạo ra áp lực ảnh hưởng đến quan điểm của nam thanh niên về tình dục và hình ảnh cơ thể, dẫn đến việc tình trạng tìm kiếm và tiêu thụ nội dung chưa chuẩn mực trên mạng xã hội như một cách để đáp ứng những kỳ vọng và áp lực này..

Việc quan tâm và chia sẻ những nội dung liên quan đến hành vi phạm tội không chỉ không mang lại lợi ích mà còn có thể khiến họ trở thành đối tượng của sự quan tâm từ phía cơ quan chức năng. Hơn nữa, việc lan truyền thông tin về trộm cắp cũng có thể

gây hoang mang và lo ngại trong cộng đồng, góp phần tạo ra môi trường sống không an toàn và không tin cậy.

Tiểu kết chương 3

Sau khi nghiên cứu về thực trạng sử dụng mạng xã hội của TNCN, có thể nhận thấy rằng thời gian sử dụng mạng xã hội của TNCN thường dành nhiều thời gian cho ứng dụng Facebook, Zalo, Youtube và TikTok, với Zalo và Facebook là hai ứng dụng phổ biến nhất mà TNCN dành nhiều thời gian nhất. TNCN sử dụng máy tính và thiết bị di động nhỏ gọn để truy cập và sử dụng mạng xã hội, giúp họ tiết kiệm thời gian và dễ dàng kết nối với bạn bè, gia đình cũng như cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè.

Mục đích chính của TNCN khi sử dụng mạng xã hội chủ yếu là để giải trí, liên lạc với người thân, bạn bè và cập nhật thông tin về cuộc sống hàng ngày. Họ cũng sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm và cập nhật thông tin xã hội, kiến thức, đời sống và xã hội nói chung. Điều này cho thấy rằng MXH đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của TNCN, giúp họ tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Tuy nhiên hiện nay, khi sử dụng mạng xã hội đã nảy sinh các hành vi lệch chuẩn trong TNCN đang ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng, đặc biệt khi mạng xã hội ngày càng xâm nhập sâu vào cuộc sống. Các hành vi này không chỉ ảnh hưởng đến bản thân cá nhân mà còn tác động tiêu cực đến cộng đồng và xã hội. TNCN vẫn tiếp nhận một số thông tin như Clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư...; Clip/hình ảnh tiêu cực; Clip/hình ảnh trộm cắp tại doanh nghiệp. Mục đích sử dụng mạng xã hội với các mục đích trên là các hành vi tiêu cực. Việc sử dụng mạng xã hội với các mục đích trên là các hành vi lệch chuẩn, đi ngược lại với tiêu chuẩn của xã hội. Những hành động này của thanh niên có thể ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của TNCN cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý và hành động của thanh niên công nhân. Tại nơi làm việc: Giảm năng suất lao động, gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến hình ảnh công ty. Tại nơi sinh sống: Gây mất đoàn kết trong cộng đồng, ảnh hưởng đến quan hệ hàng xóm, tạo ra những hành vi lệch lạc. Trên không gian mạng: Tham gia vào các hoạt động tiêu cực, hình thành những thói quen xấu, mất đi các mối quan hệ xã hội thực tế. Do đó, cần có sự cân nhắc và kiểm soát việc sử dụng MXH để đảm bảo rằng thời gian của họ được sử dụng hiệu quả và không ảnh hưởng đến công việc và cuộc sống cá nhân.

TNCN sống ở các đô thị lớn, và TNCN đến từ các vùng nông thôn thường tiếp xúc với mạng xã hội nhiều hơn, dẫn đến nguy cơ cao hơn về các hành vi lệch chuẩn do ảnh hưởng của các xu hướng, trào lưu trên mạng. Áp lực công việc cao, môi trường làm việc căng thẳng khiến nhiều người tìm đến mạng xã hội để giải tỏa căng thẳng, nhưng lại dễ bị cuốn vào các hoạt động tiêu cực. Việc quản lý sử dụng mạng xã hội trong giờ làm việc chưa chặt chẽ tại một số ít doanh nghiệp tạo điều kiện cho TNCN lạm dụng mạng xã hội, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc và có thể dẫn đến các hành vi vi phạm kỷ luật.

Tiếp xúc với các nội dung bạo lực, khiêu khích, thông tin sai lệch trên mạng xã hội dễ dàng ảnh hưởng đến tâm lý, nhận thức của thanh niên, làm thay đổi hành vi và thái độ sống. Việc so sánh bản thân với những hình ảnh hoàn hảo trên mạng xã hội dễ gây ra cảm giác tự ti, mặc cảm, từ đó dẫn đến các hành vi tiêu cực như trầm cảm, cô lập. Việc tham gia vào các nhóm, cộng đồng mạng tiêu cực có thể khiến TNCN bị lôi kéo vào các hoạt động vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội.

Nhìn chung, thực trạng sử dụng MXH của TNCN hiện nay cho thấy những chuyển biến tích cực nhưng cũng không kém phần thách thức. Mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của họ, đóng vai trò quan trọng trong việc giao tiếp, học hỏi và thể hiện bản thân. Tuy nhiên, việc sử dụng mạng xã hội một cách thông minh và có trách nhiệm là rất cần thiết để giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực đối với tâm lý và sức khỏe của TNCN.

CHƯƠNG 4

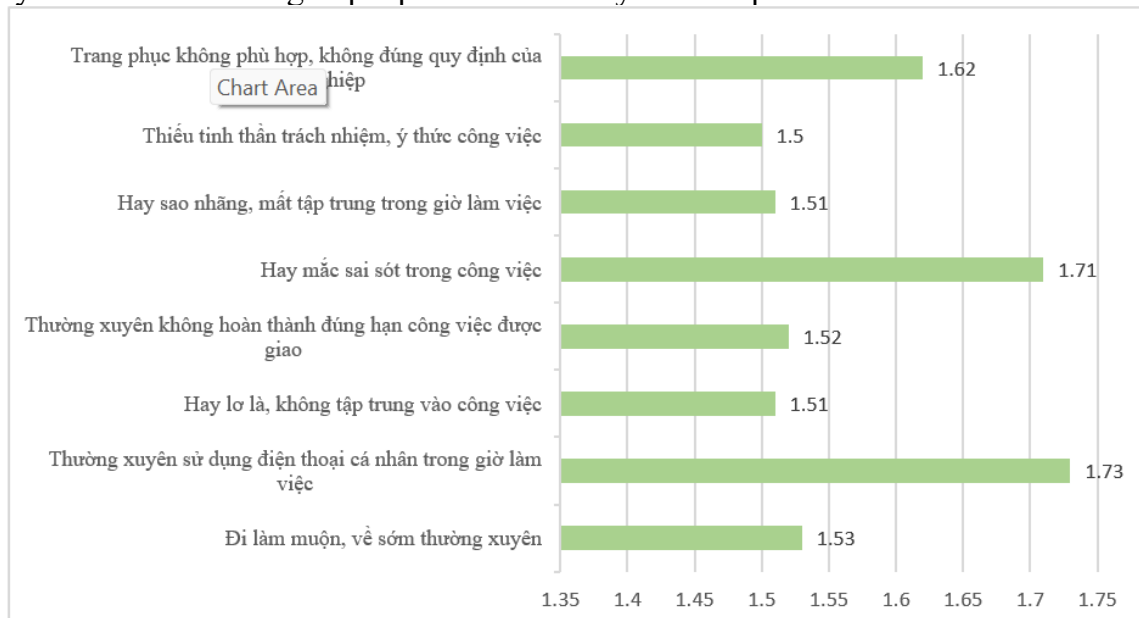
PHÂN TÍCH CƠ CHẾ VÀ BIỂU HIỆN CỦA HÀNH VI LỆCH CHUẨN DƯỚI TÁC ĐỘNG TỪ VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI

Hành vi lệch chuẩn không phải là một hiện tượng cá nhân đơn lẻ mà là một sản phẩm xã hội, được hình thành và biểu hiện trong những bối cảnh tương tác cụ thể. Chương 4 sẽ tiếp cận vấn đề bằng cách phân tích hành vi của TNCN trong ba không gian xã hội chính: nơi làm việc – một không gian được cấu trúc chặt chẽ bởi các quy tắc chính thức; cộng đồng dân cư không gian của các tương tác và kiểm soát xã hội phi chính thức; và không gian mạng một trường xã hội mới với những chuẩn mực và logic vận hành riêng. Bằng cách phân tích và so sánh các biểu hiện lệch chuẩn trong từng không gian, chương sẽ làm rõ cách thức MXH không chỉ là một kênh truyền thông mà còn là một môi trường xã hội hóa, một tác nhân tái định hình các giá trị, chuẩn mực và hành vi của thanh niên công nhân trong bối cảnh xã hội đương đại.

4.1. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động

4.1.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trong môi trường lao động qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Trong bối cảnh đất nước đang tiến hành công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa, lực lượng lao động trẻ, đặc biệt là TNCN là nguồn lực chính đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển. Xã hội hiện nay đang chứng kiến sự trỗi dậy của lớp người trẻ năng động, sáng tạo. Tuy nhiên, đi kèm với đó là những vấn đề xã hội cần quan tâm hơn, trong đó có tình trạng lệch chuẩn của một bộ phận TNCN. Việc làm rõ nguyên nhân và đưa ra giải pháp cho vấn đề này là rất cấp thiết.



Biểu đồ 4.1. Biểu hiện hành vi lệch chuẩn trong công việc tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

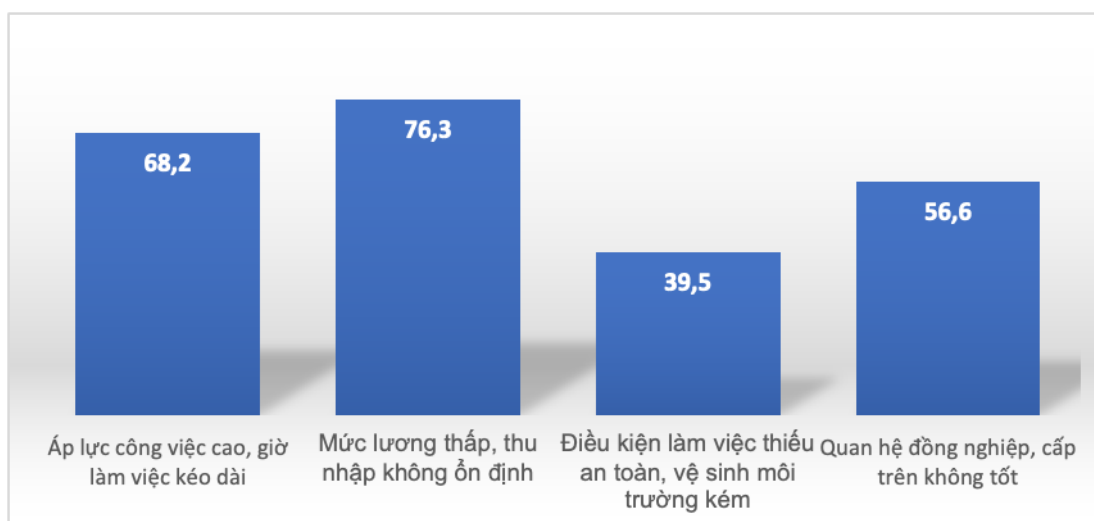
(thang điểm 1-5 với 1 không bao giờ - 5 rất thường xuyên)

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Trong môi trường làm việc hiện nay, hiệu suất công việc không chỉ phụ thuộc vào kỹ năng chuyên môn mà còn chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố ảnh hưởng khác như: tâm lý, xã hội.... Mạng xã hội cũng là nhân tố ảnh hưởng khá nhiều đến tình trạng lệch chuẩn trong hành vi của TNCN tại nơi làm việc. Dưới góc nhìn của TNCN, có thể thấy hành vi thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc với điểm trung bình là 1,73/5. Tiếp đến là hành vi hay mắc sai sót trong giờ làm việc chiếm tương đối với điểm trung bình là 1,71/5. Cùng với đó, một số bộ phận thanh niên công nhân hiện nay tại nơi làm việc và trong quá trình làm việc có trang phục không phù hợp và không đúng quy định của doanh nghiệp với điểm trung bình là 1,62/5. Có thể nhận thấy, sự ảnh hưởng của mạng xã hội việc một bộ phận TNCN hiện nay có xu hướng sử dụng điện thoại, sao nhãng công việc và không tuân thủ quy định về trang phục tại nơi làm việc có xu hướng diễn ra thấp tại nơi làm việc, cho thấy một bộ phận lớn TNCN nghiêm túc thực hiện các nội quy quy định của doanh nghiệp.

Sự phát triển mạnh mẽ và phổ biến đến đại chúng của công nghệ thông tin, đặc biệt là sự phổ biến của điện thoại thông minh, đã tạo ra một sức hút lớn đối với thanh niên, trong đó có TNCN. Việc sử dụng điện thoại trở thành một nhu cầu thiết yếu, khó có thể cưỡng lại và dần đã trở thành thói quen không thể bỏ trong một bộ phận thanh niên nhất là thanh niên công nhân hiện nay. Việc sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc, mặc dù có thể gây mất tập trung, nhưng cũng mang lại lợi ích trong việc nhanh chóng truy cập thông tin cần thiết hoặc liên lạc khi có tình huống khẩn cấp.

Tuy nhiên trong một số trường hợp TNCN cho rằng, đang làm việc trong môi trường làm việc nhàm chán, thiếu sự quan tâm của người quản lý, chế độ đãi ngộ chưa hợp lý cũng là những yếu tố khiến TNCN dễ bị xao nhãng.



(Đơn vị: %)

Biểu đồ 4.2. Đánh giá của thanh niên công nhân về việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn (yếu tố tác động từ môi trường làm việc)

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Môi trường làm việc là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức và các hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân. Mức lương thấp, thu nhập không ổn định có ảnh hưởng lớn nhất (76,3%). Tiếp đến là áp lực công việc cao, giờ làm việc kéo dài ảnh hưởng lớn đến trạng thái tinh thần và tâm lý của TNCN khiến xảy ra các hành vi lệch chuẩn (68,2%). Cuối cùng là quan hệ đồng nghiệp, cấp trên không tốt (56,6%) cũng ảnh hưởng đến các hành vi lệch chuẩn của TNCN.

Với áp lực công việc quá lớn, thời gian làm việc kéo dài như hiện nay khiến TNCN cảm thấy mệt mỏi, căng thẳng. Họ tìm đến mạng xã hội để giải tỏa, nhưng lại dễ bị cuốn vào các nội dung tiêu cực, gây nghiện, ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần. Việc dành quá nhiều thời gian cho công việc khiến họ ít có thời gian chăm sóc bản thân, gia đình. Điều này dẫn đến cảm giác cô đơn, lạc lõng, dễ bị ảnh hưởng bởi những thông tin tiêu cực trên mạng xã hội. Khi căng thẳng quá mức, thanh niên công nhân có thể trở nên cáu gắt, dễ nổi nóng. TNCN có thể bày tỏ sự bức xúc của mình trên mạng xã hội một cách thiếu kiểm soát, dẫn đến những hành vi tiêu cực.

Cùng với đó khi mức lương thấp, thu nhập không ổn định khiến thanh niên công nhân luôn phải lo lắng về vấn đề tài chính. Điều này tạo ra áp lực rất lớn, dễ dẫn đến những hành vi sai trái để kiếm tiền nhanh. Khi không có động lực làm việc, thanh niên công nhân có thể trở nên thờ ơ, vô cảm. Một bộ phận thanh niên công nhân có thể tìm đến mạng xã hội để trốn tránh thực tế, hoặc tham gia vào các hoạt động tiêu cực.

Ngoài ra, các mối quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp không tốt đẹp thanh niên công nhân dễ cảm thấy cô lập, lạc lõng. Họ có thể tìm đến mạng xã hội để tìm kiếm sự đồng cảm, nhưng lại dễ bị cuốn vào các nhóm kín, tiêu cực. Những mâu thuẫn, xung đột trong công việc có thể khiến thanh niên công nhân cảm thấy tức giận, oán hận. Khi đó mạng xã hội là nơi để bày tỏ sự bức xúc của bản thân.

Sử dụng mạng xã hội trở thành nơi để thanh niên công nhân giải tỏa căng thẳng, chia sẻ những khó khăn trong công việc. Tuy nhiên, nếu không được kiểm soát, việc sử dụng mạng xã hội quá mức có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Trên mạng xã hội, TNCN dễ dàng tiếp xúc với những thông tin tiêu cực, kích động, làm tăng thêm cảm giác bất mãn, chán nản.

TNCN sử dụng mạng xã hội chủ yếu vì để kết nối và giao lưu với bạn bè, gia đình, giúp giảm bớt cảm giác cô đơn trong môi trường làm việc căng thẳng. Mạng xã

hội là nguồn thông tin phong phú, giúp họ cập nhật tin tức, kiến thức và các quyền lợi liên quan đến lao động. Nhiều TNCN tìm thấy cộng đồng hỗ trợ, nơi họ có thể chia sẻ kinh nghiệm, tìm kiếm sự giúp đỡ hoặc tham gia các hoạt động xã hội. Cuối cùng, việc giải trí qua mạng xã hội cũng là một lý do quan trọng, giúp họ xoa dịu căng thẳng sau giờ làm việc.

Gia đình và bạn bè đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thói quen sử dụng mạng xã hội của TNCN. Nếu một thành viên trong gia đình hoặc nhóm bạn bè thường xuyên sử dụng mạng xã hội, rất có thể những người khác cũng bắt chước theo. Sự ảnh hưởng từ những người xung quanh tạo ra một môi trường khuyến khích việc sử dụng mạng xã hội, từ đó dẫn đến việc tăng cường sự tham gia của TNCN. Mạng xã hội mang lại tính linh hoạt và tiện lợi mà các hình thức giao tiếp truyền thống không thể so sánh được. Điều này giúp TNCN tiết kiệm thời gian và nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ xã hội, đồng thời tạo ra cơ hội cho việc chia sẻ thông tin nhanh chóng và hiệu quả. Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông hiện đại đã đóng góp vào sự phát triển của mạng xã hội. Nhiều chương trình truyền hình, phim ảnh và các nội dung giải trí hiện nay khuyến khích việc tham gia vào các nền tảng mạng xã hội. Điều này không chỉ thúc đẩy sự tham gia của TNCN mà còn tạo ra những xu hướng và phong trào mới trong cộng đồng. Sử dụng mạng xã hội tạo ra một không gian nơi TNCN có thể tìm thấy những người có cùng sở thích, ý tưởng và mục tiêu. Việc tham gia vào các nhóm, cộng đồng và hoạt động trực tuyến giúp họ cảm thấy được chấp nhận và hòa nhập, điều khá quan trọng trong giai đoạn hình thành nhân cách và bản sắc của mỗi cá nhân.

Sự phát triển của công nghệ cũng là một yếu tố chủ yếu. Với sự phổ biến của smartphone và internet tốc độ cao, việc truy cập vào mạng xã hội trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Nhiều TNCN đã quen với việc sử dụng công nghệ, và mạng xã hội trở thành một phần thiết yếu trong thói quen hàng ngày của họ. Từ việc tìm kiếm thông tin đến kết nối bạn bè, mạng xã hội đáp ứng đầy đủ nhu cầu của TNCN trong thời đại số.

Từ những nguyên nhân trên, có thể thấy rằng xu hướng sử dụng mạng xã hội của TNCN hiện nay không chỉ là một hiện tượng nhất thời mà là sự phản ánh của nhiều yếu tố văn hóa, xã hội và tâm lý. Mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày, mang lại nhiều lợi ích và cả thách thức. Việc hiểu rõ

những nguyên nhân này giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về thực trạng và ảnh hưởng của mạng xã hội đối với TNCN, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp để tối ưu hóa trải nghiệm trực tuyến cho thế hệ trẻ trong tương lai.

Một bộ phận nhỏ TNCN chưa nhận thấy hết hậu quả của một số hành vi lệch chuẩn trên nếu không được kiểm soát gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng như: Việc sử dụng điện thoại, sao nhãng công việc làm giảm hiệu quả làm việc của cá nhân và toàn bộ nhóm; Việc không tập trung vào công việc có thể dẫn đến các sai sót, gây ra tai nạn lao động. Sự khác biệt về thái độ làm việc giữa các thành viên có thể gây ra mâu thuẫn, mất đoàn kết; Những hành vi thiếu chuyên nghiệp của công nhân ảnh hưởng đến hình ảnh của doanh nghiệp...

Bảng 4.1: Biểu hiện hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân tại nơi làm việc

		ĐTB
I. Hành vi lệch chuẩn trong đạo đức, nội quy doanh nghiệp	Hay nói tục, chửi thề trong công ty	1,59
	Có hành vi gian lận, trộm cắp tài sản của công ty	1,32
	Đánh nhau, gây gỗ trong công ty	1,4
	Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	1,25
	Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc	1,19
	Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ	1,20
II. hành vi lệch chuẩn đối với cấp trên và đồng nghiệp	Thiếu tôn trọng cấp trên	1,51
	Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty	1,80
	Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp	1,60
	Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở	1,24
	Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp	1,52
	Có hành vi nói xấu, vu khống cấp trên hoặc đồng nghiệp	1,45
	Thờ ơ, Không quan tâm với những khó khăn của đồng nghiệp	1,46

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Biểu hiện các hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc được thanh niên công nhân đánh giá ở mức xảy ra thấp với $\text{ĐTB} < 2.0$. Trong nhóm hành vi lệch chuẩn trong đạo đức và nội quy doanh nghiệp, việc hay nói tục, chửi thề ($\text{ĐTB} = 1,59$) là phổ biến nhất, theo sau là hành vi gian lận, trộm cắp tài sản ($\text{ĐTB} = 1,32$). Các hành vi đánh nhau, gây gỗ ($\text{ĐTB} = 1,34$) và quấy rối, xâm hại đồng nghiệp ($\text{ĐTB} = 1,25$) cũng xuất hiện

nhưng ở mức độ thấp hơn. Đặc biệt, sử dụng chất kích thích (ĐTB = 1,19) và tham gia cờ bạc, cá độ (ĐTB = 1,20) tuy thấp nhưng vẫn đáng chú ý.

Từ góc nhìn của TNCN, về hành vi lệch chuẩn đối với cấp trên và đồng nghiệp, việc ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 1,80), cho thấy sự thiếu gắn kết trong tập thể. Hành vi hay nói xấu, bàn tán (ĐTB = 1,60) và thiếu tôn trọng cấp trên (ĐTB = 1,51) cũng khá phổ biến, phản ánh môi trường làm việc thiếu tôn trọng và đoàn kết. Các hành vi quấy rối tình dục (ĐTB = 1,24) và không hợp tác với đồng nghiệp (ĐTB = 1,52) cần được chú ý để cải thiện mối quan hệ làm việc.

4.1.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn tại doanh nghiệp

Bảng 4.2: Mức độ sử dụng mạng xã hội với các hành vi lệch chuẩn phổ biến nhất của thanh niên công nhân tại doanh nghiệp

(Đơn vị: %)

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
I. Hành vi lệch chuẩn trong đạo đức, nội quy doanh nghiệp	Hay nói tục, chửi thề trong công ty	55,5	32,5	9,4	2,4	0,2
	Có hành vi gian lận, trộm cắp tài sản của công ty	75,9	17,1	6,1	0,7	0,2
	Đánh nhau, gây gỗ trong công ty	74,3	18,9	5,9	0,7	0,2
	Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	82,5	11,0	5,9	0,4	0,2
	Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc	88,2	5,5	5,7	0,4	0,2
	Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ	86,8	7,0	5,5	0,4	0,2
II. hành vi lệch chuẩn đối với cấp trên và đồng nghiệp	Thiếu tôn trọng cấp trên	66,9	19,1	11,2	2,2	0,7
	Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty	46,3	33,8	14,9	3,9	1,1
	Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp	62,9	20,4	11,4	4,2	1,1
	Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở	83,3	9,9	6,1	0,4	0,2

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
	Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp	64,7	21,1	12,1	1,5	0,7
	Có hành vi nói xấu, vu khống cấp trên hoặc đồng nghiệp	71,3	16,0	10,3	1,8	0,7
	Thờ ơ, Không quan tâm với những khó khăn của đồng nghiệp	70,2	16,2	11,6	1,1	0,9

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Hiện nay, tỷ lệ TNCN trong các khu công nghiệp có xu hướng tăng lên, nhu cầu sử dụng mạng xã hội cũng tăng theo, bên cạnh đó đã nảy sinh các hành vi lệch chuẩn. Theo đánh giá của TNCN, các hành vi lệch chuẩn về đạo đức và vi phạm nội quy, quy chế doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở các hành vi nói tục, chửi thề trong công ty với mức độ thỉnh thoảng (32,5%).

Môi trường làm việc của TNCN trong giai đoạn hội nhập ảnh hưởng đến tâm lý và thời gian và áp lực tư công việc khiến các cá nhân tìm đến những cách thức giải tỏa cảm xúc tiêu cực, trong đó có việc sử dụng ngôn ngữ thô tục. Hội nhập các nền văn hóa khác nhau từ các phương tiện truyền thông khiến văn hóa nhóm, đặc biệt trong các nhóm bạn bè đồng trang lứa dẫn tới các cá nhân có xu hướng bắt chước theo các hành vi lệch chuẩn trên. Nếu nhóm bạn bè thường xuyên sử dụng ngôn ngữ này, các cá nhân dễ bị ảnh hưởng và bắt chước theo. Cùng với đó là việc tiếp xúc với các sản phẩm văn hóa đại chúng chứa đựng nhiều yếu tố bạo lực, ngôn ngữ thô tục cũng có thể ảnh hưởng đến hành vi của TNCN. Có thể đánh giá rằng, đối với tiếp xúc giữa cá nhân, việc sử dụng ngôn ngữ thô tục đôi khi được coi như một cách để giải tỏa căng thẳng, thể hiện sự bức xúc hoặc tạo ra sự gắn kết trong một nhóm bạn bè đồng trang lứa. Tuy nhiên, hành vi lệch chuẩn này phản ánh một phần văn hóa giao tiếp, đặc biệt trong các môi trường làm việc có tính chất công nghiệp, nơi mà áp lực công việc, mối quan hệ xã hội phức tạp có thể dẫn đến những hành vi bột phát.

Với hành vi lệch chuẩn của TNCN yếu tố đến từ cấp trên và đồng nghiệp xung quanh cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến các hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân. Hiện nay thanh niên công nhân chưa tham gia các hoạt động tập thể của công ty doanh nghiệp nơi làm việc (33,8%). Tiếp đến là các hành vi hay nói xấu, bàn tán về

cấp trên và đồng nghiệp với mức độ thỉnh thoảng (20,4%). Các hành vi thiếu chuẩn mực khác như: không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp với mức độ thỉnh thoảng (21,1%) và thiếu tôn trọng cấp trên (19,1%) ở mức độ thỉnh thoảng do ảnh hưởng của mạng xã hội tiêu biểu nhất tại doanh nghiệp nơi làm việc của TNCN.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, mạng xã hội đã cung cấp một thế giới ảo đa dạng, đây là môi trường thuận lợi cho các cá nhân có thể tương tác, kết nối với nhiều người khác một cách dễ dàng và nhanh chóng. Tuy nhiên, nhiều TNCN cảm thấy các hoạt động tập thể tại nơi làm việc khá nhàm chán và kém hấp dẫn hơn so với việc tương tác trên không gian mạng. Bởi vì mạng xã hội cho phép người dùng tạo ra một không gian riêng tư, nơi họ có thể thể hiện bản thân một cách thoải mái. Dẫn đến tình trạng làm giảm nhu cầu tham gia các hoạt động tập thể, nơi họ phải tuân thủ các quy định chung và hòa nhập với cộng đồng. Mạng xã hội tạo ra một môi trường ẩn danh, nơi người dùng có thể thoải mái bày tỏ quan điểm, cảm xúc của mình mà không sợ bị phạt. Điều này khuyến khích các hành vi tiêu cực như nói xấu, bêu xấu. Các nhóm, diễn đàn trên mạng xã hội thường có xu hướng khuếch đại những thông tin tiêu cực, tạo ra một hiệu ứng lan truyền mạnh mẽ. Qua đó dễ dàng ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của TNCN. Hiện nay không ít thanh niên nhất là TNCN đang quá phụ thuộc vào giao tiếp qua mạng xã hội khiến nhiều người thiếu kỹ năng giao tiếp trực tiếp, dẫn đến khó khăn trong việc giải quyết mâu thuẫn và xây dựng mối quan hệ lành mạnh tại doanh nghiệp.

Việc TNCN ít tham gia các hoạt động tập thể và nói xấu đồng nghiệp làm giảm tinh thần đồng đội, gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc chung. Khi thông tin tiêu cực lan truyền trên mạng xã hội, hình ảnh của công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng, gây khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân nhân tài. Những hành vi tiêu cực này làm tổn thương lòng tin giữa các thành viên trong doanh nghiệp, gây ra xung đột và mâu thuẫn.

Xem xét yếu tố giới tính có tạo ra sự khác biệt trong việc biểu hiện các hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân hay không, nghiên cứu đã sử dụng phép kiểm định T-Test mẫu độc lập (Independent Samples T-Test). Kết quả phân tích thống kê, được trình bày chi tiết trong Bảng 4.3, cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở một số hành vi nhất định giữa hai nhóm nam và nữ.

Bảng 4.3. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo giới tính tại nơi làm việc

Biến quan sát (Các biểu hiện lệch chuẩn)	Nam (N=191)	Nữ (N=265)	Giá trị t	df	Sig. (p-value)
Hành vi trong công việc					
Đi làm muộn, về sớm thường xuyên	1.65 (.785)	1.44 (.613)	3.123	345.72	.002
Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân	1.80 (.811)	1.68 (.674)	1.725	454	.085
Hay lơ là, không tập trung vào công việc	1.54 (.825)	1.49 (.708)	0.730	370.02	.466
Không hoàn thành đúng hạn công việc	1.59 (.895)	1.47 (.584)	1.620	303.94	.106
Hay mắc sai sót trong công việc	1.70 (.878)	1.72 (.602)	-0.281	314.76	.779
Hay sao nhãng, mất tập trung	1.57 (.811)	1.46 (.577)	1.478	323.04	.140
Thiếu tinh thần trách nhiệm	1.60 (.951)	1.43 (.660)	2.105	317.44	.036
Thực hiện nội quy doanh nghiệp					
Trang phục không phù hợp	1.79 (.956)	1.49 (.808)	3.524	366.08	.000
Hay nói tục, chửi thề trong công ty	1.62 (.849)	1.58 (.719)	0.534	366.72	.594
Có hành vi gian lận, trộm cắp	1.40 (.746)	1.27 (.543)	2.048	328.54	.041
Đánh nhau, gây gổ trong công ty	1.33 (.697)	1.34 (.595)	-0.161	454	.872
Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	1.32 (.694)	1.20 (.516)	2.010	333.65	.045
Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện	1.26 (.674)	1.14 (.471)	1.994	318.68	.047
Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ	1.26 (.667)	1.16 (.485)	1.663	328.10	.097
Hành vi với cấp trên và đồng nghiệp					
Thiếu tôn trọng cấp trên	1.55 (.910)	1.47 (.764)	1.030	364.49	.304

Biến quan sát (Các biểu hiện lệch chuẩn)	Nam (N=191)	Nữ (N=265)	Giá trị t	df	Sig. (p-value)
Ít tham gia các hoạt động tập thể	1.78 (1.068)	1.81 (.780)	-0.343	329.10	.732
Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp	1.68 (1.055)	1.54 (.811)	1.505	341.76	.133
Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở	1.32 (.709)	1.19 (.502)	2.183	321.92	.030
Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết	1.55 (.868)	1.51 (.774)	0.570	454	.569
Có hành vi nói xấu, vu khống	1.49 (.864)	1.42 (.750)	0.925	373.17	.355
Thờ ơ với khó khăn của đồng nghiệp	1.51 (.858)	1.43 (.771)	0.995	382.46	.320

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Cụ thể, kết quả chỉ ra rằng trong tổng số 21 biểu hiện lệch chuẩn được khảo sát, có 7 biểu hiện cho thấy sự khác biệt rõ rệt về giá trị trung bình giữa hai giới ($p < 0.05$). Đáng chú ý, ở cả 7 biểu hiện này, nhóm công nhân nam đều có điểm trung bình cao hơn so với nhóm công nhân nữ.

Trong nhóm hành vi liên quan đến công việc, nam giới có xu hướng thể hiện hành vi "Đi làm muộn, về sớm thường xuyên" ($M_{\text{nam}} = 1.65$; $M_{\text{nữ}} = 1.44$; $p = .002$) và "Thiếu tinh thần trách nhiệm" ($M_{\text{nam}} = 1.60$; $M_{\text{nữ}} = 1.43$; $p = .036$) ở mức độ cao hơn so với nữ giới.

Sự khác biệt thể hiện rõ rệt nhất trong nhóm hành vi liên quan đến đạo đức và nội quy doanh nghiệp. Nam công nhân có điểm trung bình cao hơn đáng kể ở các hành vi: "Trang phục không phù hợp" ($M_{\text{nam}} = 1.79$; $M_{\text{nữ}} = 1.49$; $p < .001$), "Có hành vi gian lận, trộm cắp" ($M_{\text{nam}} = 1.40$; $M_{\text{nữ}} = 1.27$; $p = .041$), "Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp" ($M_{\text{nam}} = 1.32$; $M_{\text{nữ}} = 1.20$; $p = .045$) và "Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện" ($M_{\text{nam}} = 1.26$; $M_{\text{nữ}} = 1.14$; $p = .047$).

Đối với nhóm hành vi với cấp trên và đồng nghiệp, một biểu hiện cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê là "Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở", với điểm trung bình của nam giới cao hơn ($M_{\text{nam}} = 1.32$; $M_{\text{nữ}} = 1.19$; $p = .030$).

Mặt khác, đối với 14 hành vi còn lại, kết quả kiểm định không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình giữa hai nhóm nam và nữ ($p > 0.05$). Các hành vi này bao gồm "Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân" ($p = .085$), "Hay lơ

là, không tập trung vào công việc" ($p = .466$), "Hay nói tục, chửi thề" ($p = .594$) và "Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết" ($p = .569$). Điều này cho thấy mức độ biểu hiện của các hành vi này được nhìn nhận tương đồng ở cả hai giới.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng giới tính là một yếu tố nhân khẩu học có ảnh hưởng đến một số biểu hiện lệch chuẩn cụ thể tại nơi làm việc của thanh niên công nhân. Nam giới có khuynh hướng biểu hiện các hành vi vi phạm quy định, thiếu trách nhiệm và các hành vi quấy rối ở mức độ cao hơn so với nữ giới. Tuy nhiên, phần lớn các hành vi lệch chuẩn khác lại không cho thấy sự khác biệt này, gợi ý rằng chúng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác thay vì giới tính.

Để xác định mức độ khác biệt trong hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân tại nơi làm việc giữa hai khu vực nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành phép kiểm định T-Test cho các mẫu độc lập (Independent Samples T-Test). Kết quả phân tích thống kê cung cấp một cái nhìn chi tiết về sự khác biệt và tương đồng trong biểu hiện hành vi giữa thanh niên công nhân tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long và Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

Bảng 4.4. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo khu vực tại nơi làm việc

Biến quan sát	Giá trị trung bình (Khu vực Bắc Thăng Long)	Giá trị trung bình (Khu vực tây bắc củ chi)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p- value)
Hành vi trong công việc				
Đi làm muộn, về sớm thường xuyên	1.50	1.57	-0.991	0.322
Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân	1.68	1.78	-1.423	0.155
Hay lơ là, không tập trung	1.46	1.58	-1.601	0.110
Không hoàn thành đúng hạn công việc	1.52	1.52	-0.012	0.991
Hay mắc sai sót trong công việc	1.73	1.69	0.565	0.572
Hay sao nhãng, mất tập trung	1.51	1.51	-0.024	0.981

Thiếu tinh thần trách nhiệm	1.49	1.53	-0.545	0.586
Đạo đức và nội quy				
Trang phục không phù hợp	1.69	1.52	2.127	0.034
Hay nói tục, chửi thề	1.55	1.65	-1.405	0.161
Gian lận, trộm cắp tài sản	1.37	1.26	1.895	0.059
Đánh nhau, gây gỗ	1.29	1.39	-1.710	0.088
Quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	1.30	1.19	1.933	0.054
Sử dụng chất kích thích	1.22	1.16	1.056	0.292
Tham gia cờ bạc, cá độ	1.21	1.19	0.257	0.797
Hành vi với cấp trên và đồng nghiệp				
Thiếu tôn trọng cấp trên	1.59	1.40	2.384	0.018
Ít tham gia hoạt động tập thể	1.83	1.76	0.771	0.441
Hay nói xấu, bàn tán	1.62	1.57	0.590	0.555
Quấy rối tình dục nơi công sở	1.30	1.17	2.197	0.028
Không hợp tác, thiếu đoàn kết	1.55	1.49	0.851	0.395
Nói xấu, vu khống	1.46	1.42	0.528	0.598
Thờ ơ với khó khăn của đồng nghiệp	1.47	1.45	0.234	0.815

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Kết quả phân tích cho thấy, phần lớn các HVLC được khảo sát không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$) giữa hai khu vực. Cụ thể, toàn bộ nhóm hành vi trong công việc – bao gồm các biểu hiện như "Đi làm muộn, về sớm", "Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân", "Hay lơ là, không tập trung", và "Thiếu tinh thần

trách nhiệm" – đều có giá trị trung bình gần như tương đương ở cả hai khu vực. Điều này cho thấy các áp lực và thói quen liên quan đến hiệu suất và kỷ luật lao động trực tiếp có thể có tính phổ biến tương tự nhau, không phụ thuộc nhiều vào bối cảnh địa lý.

Tuy nhiên, dữ liệu chỉ ra sự khác biệt rõ rệt và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) ở ba hành vi cụ thể, chủ yếu thuộc nhóm đạo đức, nội quy và quan hệ với cấp trên.

Trang phục không phù hợp: Giá trị trung bình của hành vi này tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long ($M = 1.69$) cao hơn một cách có ý nghĩa so với Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ($M = 1.52$), với $t = 2.127$, $p = 0.034$.

Thiếu tôn trọng cấp trên: Hành vi này cũng phổ biến hơn tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long ($M = 1.59$) so với Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ($M = 1.40$), và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức cao ($t = 2.384$, $p = 0.018$).

Quấy rối tình dục nơi công sở: Tương tự, hành vi này cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa, với giá trị trung bình tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long ($M = 1.30$) cao hơn so với Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ($M = 1.17$), đạt mức ý nghĩa thống kê ($t = 2.197$, $p = 0.028$).

Đối với các nhóm hành vi còn lại, bao gồm các vi phạm đạo đức và nội quy khác (ví dụ: gian lận, đánh nhau, sử dụng chất kích thích) và các hành vi ứng xử với đồng nghiệp (ví dụ: ít tham gia hoạt động tập thể, nói xấu, không hợp tác), kết quả kiểm định T-Test không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Nhìn chung, kết quả so sánh cho thấy trong khi các hành vi lệch chuẩn liên quan trực tiếp đến kỷ luật và hiệu suất công việc có xu hướng đồng nhất, thì các hành vi liên quan đến chuẩn mực văn hóa, quy tắc ứng xử và quan hệ quyền lực lại có sự khác biệt đáng kể giữa hai khu vực nghiên cứu.

4.1.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Mục đích sử dụng mạng xã hội có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến hành vi của con người trong môi trường làm việc, đặc biệt là đối với TNCN. Những tương tác và thói quen hình thành từ việc sử dụng mạng xã hội không chỉ ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc mà còn đến các chuẩn mực hành vi tại nơi làm việc. Những phân tích và số liệu trong quá trình nghiên cứu cung cấp cái nhìn chi tiết cũng như hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa sự phổ biến của mạng xã hội và những thay đổi trong hành vi làm việc của TNCN.

**Bảng 4.5: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn
trong công việc của thanh niên công nhân tại nơi làm việc**

		Đi làm muộn, về sớm thường xuyên	Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc	Hay lo là, không tập trung vào công việc	Thường xuyên không hoàn thành đúng hạn công việc được giao	Hay mắc sai sót trong công việc	Hay sao nhãng, mất tập trung trong giờ làm việc	Thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức công việc
Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Pearson Correlation	0.017	0.110*	0.141**	0.118*	0.161**	0.114*	.064
	Sig. (2- tailed)	0.724	0.019	0.003	0.012	.001	.015	.170
	N	456	456	456	456	456	456	456
Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Pearson Correlation	0.027	0.153**	0.130**	0.150**	.123**	.095*	.106*
	Sig. (2- tailed)	0.566	0.001	0.006	0.001	.009	.043	.024
	N	456	456	456	456	456	456	456
Kết bạn/tìm người yêu	Pearson Correlation	0.203**	0.170**	0.149**	0.153**	.114*	.188**	.187**
	Sig. (2- tailed)	0.000	0.000	0.001	0.001	.015	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Giải trí	Pearson Correlation	-0.068	0.098*	0.070	0.082	.099*	.065	-.011
	Sig. (2- tailed)	0.145	0.037	0.137	0.079	.035	.169	.812
	N	456	456	456	456	456	456	456
		**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).						
		*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).						

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Kết quả phân tích cho thấy một bức tranh đa dạng, trong đó các mục đích sử dụng mạng xã hội khác nhau có mối tương quan ở các mức độ khác nhau với hành vi lệch chuẩn trong công việc. Nhìn chung, các mối tương quan này đều là tương quan thuận ở mức độ yếu, nhưng có ý nghĩa về mặt thống kê, cho thấy mục đích sử dụng là một yếu tố có ảnh hưởng, dù không phải là yếu tố quyết định duy nhất.

Mục đích kết bạn, tìm người yêu: Đây là mục đích cho thấy mối tương quan rõ nét và lan tỏa rộng nhất đến các hành vi lệch chuẩn. Dữ liệu cho thấy mục đích này có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với tất cả bảy hành vi được khảo sát. Trong đó, mối tương quan mạnh nhất được ghi nhận với hành vi "Đi làm muộn, về sớm thường xuyên" ($r = .203, p < .001$), "Hay sao nhãng, mất tập trung trong giờ làm việc" ($r = .188, p < .001$), và "Thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức công việc" ($r = .187, p < .001$). Điều này cho thấy việc đầu tư cảm xúc và thời gian vào các mối quan hệ mới trên không gian mạng có khả năng làm giảm sự chuyên tâm và tuân thủ kỷ luật lao động một cách rõ rệt. Một nam công nhân chia sẻ trong phỏng vấn sâu:

"Lúc mình đang nói chuyện để tìm hiểu một bạn gái trên mạng, đầu óc lúc nào cũng để trên điện thoại. Người ta nhắn lại chưa, mình nên trả lời thế nào cho hay... Nhiều lúc đang làm mà cứ nghĩ vẩn vơ, tay chân thì làm theo thói quen nhưng đầu óc không tập trung, thành ra hàng dễ bị lỗi. Có hôm mãi nói chuyện đến khuya, sáng dậy không nổi để đi làm đúng giờ." (N.V.H, 25 tuổi, công nhân Khu công nghiệp Bắc Thăng Long).

Các mục đích "Liên lạc với bạn bè, gia đình" và "Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội" cũng cho thấy mối tương quan có ý nghĩa với một số hành vi lệch chuẩn, chủ yếu tập trung vào nhóm hành vi gây mất tập trung. Cụ thể, việc tìm kiếm thông tin có tương quan với "Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân" ($r = .153, p = .001$) và "Thường xuyên không hoàn thành đúng hạn công việc" ($r = .150, p = .001$). Tương tự, mục đích liên lạc với người thân có tương quan đáng kể với hành vi "Hay mắc sai sót trong công việc" ($r = .161, p = .001$) và "Hay lơ là, không tập trung vào công việc" ($r = .141, p = .003$). Sự phân tâm tức thời khi tiếp nhận một thông tin mới hay một tin nhắn từ gia đình có thể là nguyên nhân dẫn đến các sai sót và sự thiếu tập trung này. Một nữ công nhân cho biết:

"Nhiều khi chỉ định lướt Facebook một tí xem có tin gì mới không, hoặc xem gia đình ở quê có nhắn gì không thôi. Nhưng mà chỉ một tí đó thôi là cuốn vào lúc nào

không hay. Đang đọc tin tức hay hay hoặc có chuyện gì đó của bạn bè là đầu óc lại bị phân tâm, lúc ngẩng lên có khi đã làm sai một công đoạn nào đó rồi." (T.T.L, 22 tuổi, TNCN Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi).

Đáng chú ý, mục đích giải trí thể hiện mối tương quan yếu nhất và ít phổ biến nhất. Chỉ có hai hành vi có mối tương quan ý nghĩa thống kê ở mức rất thấp là "Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc" ($r = .098, p < .05$) và "Hay mắc sai sót trong công việc" ($r = .099, p < .05$). Các hành vi lệch chuẩn nghiêm trọng hơn như thiếu trách nhiệm hay đi muộn về sớm không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa với mục đích giải trí. Điều này có thể được lý giải rằng các hoạt động giải trí thụ động như xem video, nghe nhạc có thể ít đòi hỏi sự đầu tư về cảm xúc và nhận thức hơn so với việc tương tác xã hội tích cực, do đó mức độ ảnh hưởng đến hành vi trong dài hạn cũng thấp hơn.

Tóm lại, phân tích số liệu cho thấy rằng không phải bản thân việc sử dụng mạng xã hội, mà chính *mục đích sử dụng* mới là yếu tố có liên quan chặt chẽ đến hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc của TNCN. Các mục đích đòi hỏi sự tham gia tích cực về mặt xã hội và cảm xúc, đặc biệt là việc tìm kiếm các mối quan hệ tình cảm, có xu hướng tương quan mạnh mẽ hơn với sự suy giảm kỷ luật và sự tập trung trong công việc. Các kết quả định lượng này, khi được soi chiếu qua lời kể của chính những người công nhân, đã khẳng định một cách vững chắc về mối liên hệ phức tạp giữa thế giới ảo và các chuẩn mực tại môi trường lao động thực tế.

Bên cạnh ảnh hưởng đến hiệu suất công việc, mục đích sử dụng mạng xã hội còn cho thấy mối tương quan đáng kể đến các hành vi lệch chuẩn liên quan đến việc tuân thủ nội quy, đạo đức và các quy tắc ứng xử tại doanh nghiệp. Phân tích dữ liệu từ Bảng 4.4 cho thấy một sự phân hóa rõ rệt: các mục đích sử dụng mạng xã hội mang tính chủ động, hướng đến việc xây dựng hình ảnh cá nhân và tương tác xã hội mạnh mẽ có mối liên hệ chặt chẽ hơn với các hành vi vi phạm nội quy, so với các mục đích mang tính thụ động như giải trí hay tìm kiếm thông tin.

Bảng 4.6: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân đối với nội quy doanh nghiệp tại nơi làm việc

	Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
--	---	--	-----------------------	----------	---	-------------------------------	-----------------------

			thức, đời sống, xã hội			về cuộc sống và bạn bè		
1. Ăn mặc phản cảm, không đúng quy định của doanh nghiệp	Pearson Correlation	.070	-.017	.169**	-.157**	-.085	.179**	.174**
	Sig. (2- tailed)	.137	.718	.000	.001	.070	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
2. Hay nói tục, chửi thề trong công ty	Pearson Correlation	.085	.121**	.170**	.024	.129**	.108*	.202**
	Sig. (2- tailed)	.070	.009	.000	.603	.006	.021	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
3. Có hành vi gian lận, trộm cấp tài sản của công ty	Pearson Correlation	.141**	.054	.305**	.026	.115*	.194**	.264**
	Sig. (2- tailed)	.003	.251	.000	.586	.014	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
4. Đánh nhau, gây gỗ trong công ty	Pearson Correlation	.131**	.161**	.232**	.059	.160**	.181**	.273**
	Sig. (2- tailed)	.005	.001	.000	.207	.001	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
5. Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	Pearson Correlation	.176**	.038	.331**	-.033	.067	.252**	.296**
	Sig. (2- tailed)	.000	.417	.000	.479	.155	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
6. Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc	Pearson Correlation	.136**	.052	.273**	.031	.092*	.216**	.272**
	Sig. (2- tailed)	.004	.264	.000	.507	.049	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
7. Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ	Pearson Correlation	.170**	.059	.257**	.031	.080	.244**	.273**
	Sig. (2- tailed)	.000	.212	.000	.515	.087	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).								
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).								

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Đây là nhóm mục đích thể hiện bản thân và xây dựng mối quan hệ có tương quan mạnh và bao quát nhất đối với các hành vi lệch chuẩn, cụ thể như sau:

"Bày tỏ ý kiến cá nhân" và "Khẳng định, thể hiện bản thân": Hai mục đích này có mối tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê với gần như toàn bộ các hành vi vi phạm nghiêm trọng. Đáng chú ý nhất là mối liên hệ với các hành vi mang tính đối kháng và

vi phạm pháp luật như "Đánh nhau, gây gỗ" (lần lượt là $r = .273$ và $r = .181$), "Có hành vi gian lận, trộm cắp tài sản" ($r = .264$ và $r = .194$), và "Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp" ($r = .296$ và $r = .252$). Điều này cho thấy rằng khi TNCN sử dụng mạng xã hội như một công cụ để thể hiện cái tôi và quan điểm một cách mạnh mẽ, họ có xu hướng mang thái độ và hành vi quyết liệt đó vào môi trường làm việc, làm mờ đi ranh giới giữa tranh luận trực tuyến và xung đột ngoài đời thực. Một công nhân nam lý giải:

"Trên mạng mình phải có chính kiến, phải thể hiện cho người ta biết mình là ai. Đôi khi quen với việc tranh luận thắng thua trên đó rồi nên vào công ty, thấy ai làm gì không vừa mắt hay nói gì động chạm là mình phản ứng lại ngay. Mình phải bảo vệ quan điểm và hình ảnh của mình, không để ai bắt nạt được, dù là trên mạng hay ở xưởng." (P.V.T, 26 tuổi, TNCN Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi).

"Kết bạn/tìm người yêu": Tương tự như phân tích ở mục trước, mục đích này tiếp tục cho thấy mối tương quan rất mạnh với các hành vi lệch chuẩn nghiêm trọng. Đây là mục đích có hệ số tương quan cao nhất với hành vi "Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp" ($r = .331$, $p < .001$) và "Có hành vi gian lận, trộm cắp tài sản" ($r = .305$, $p < .001$). Sự đầu tư cảm xúc và nỗ lực để gây ấn tượng trong các mối quan hệ mới dường như có liên quan đến việc chấp nhận rủi ro và xem nhẹ các chuẩn mực đạo đức tại nơi làm việc.

Ngược lại, nhóm mục đích thông tin và giải trí có mối tương quan yếu hơn hoặc thậm chí là tương quan nghịch.

"Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội": Mục đích này chỉ cho thấy mối tương quan yếu với hai hành vi là "Hay nói tục, chửi thề" ($r = .121$, $p < .01$) và "Đánh nhau, gây gỗ" ($r = .161$, $p < .01$). Các hành vi vi phạm khác không có mối liên hệ ý nghĩa thống kê, cho thấy việc tiếp nhận thông tin đơn thuần ít ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định của người lao động.

"Giải trí": Đây là một phát hiện đặc biệt thú vị. Mục đích giải trí không cho thấy mối tương quan thuận có ý nghĩa với bất kỳ hành vi lệch chuẩn nào được khảo sát. Ngược lại, nó có mối tương quan nghịch có ý nghĩa thống kê với hành vi "Ăn mặc phản cảm, không đúng quy định" ($r = -.157$, $p < .01$). Điều này ngụ ý rằng những TNCN ưu tiên sử dụng mạng xã hội để giải trí có xu hướng ít vi phạm quy định về trang phục hơn. Có thể lý giải rằng, việc giải trí giúp giảm căng thẳng, khiến người lao

động có tâm lý thoải mái và ít có nhu cầu thể hiện bản thân thông qua những hành vi nổi loạn như trang phục khác biệt.

Tóm lại, các mục đích sử dụng mạng xã hội gắn liền với việc xây dựng và biểu đạt bản sắc cá nhân có mối liên hệ chặt chẽ với việc vi phạm các quy tắc và chuẩn mực đạo đức tại nơi làm việc. Trong khi đó, việc sử dụng mạng xã hội như một công cụ giải trí thụ động dường như không những không liên quan mà còn có thể có tác động ngược lại đối với một số hành vi. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm hiểu động cơ đằng sau hành vi sử dụng mạng xã hội để có thể hiểu rõ hơn về nguồn gốc của các hành vi lệch chuẩn trong môi trường lao động công nghiệp hiện đại.

Các mối quan hệ xã hội tại nơi làm việc là một khía cạnh chịu tác động sâu sắc từ thói quen sử dụng mạng xã hội của TNCN. Phân tích tương quan từ Bảng 4.7 cho thấy một quy luật rõ ràng: những mục đích sử dụng mạng xã hội tập trung vào việc thể hiện bản thân và xây dựng các mối quan hệ cá nhân bên ngoài có mối liên hệ chặt chẽ với sự gia tăng các hành vi lệch chuẩn trong tương tác với cấp trên và đồng nghiệp.

Bảng 4.7: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân với cấp trên và đồng nghiệp tại nơi làm việc

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
1. Thiểu tôn trọng cấp trên	Pearson Correlation	.096*	-.045	.197**	-.035	.029	.125**	.217**
	Sig. (2-tailed)	.041	.334	.000	.454	.535	.008	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
2. Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty	Pearson Correlation	-.003	.081	.073	.096*	.187**	.024	.070
	Sig. (2-tailed)	.949	.083	.119	.041	.000	.610	.138
	N	456	456	456	456	456	456	456
3. Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và	Pearson Correlation	.080	.049	.212**	.050	.123**	.124**	.218**
	Sig. (2-tailed)	.087	.296	.000	.284	.008	.008	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456

		Chia sẻ tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
đồng nghệp								
4. Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở	Pearson Correlation	.138**	-.017	.278**	-.086	-.024	.239**	.286**
	Sig. (2- tailed)	.003	.712	.000	.067	.610	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
5. Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghệp	Pearson Correlation	.145**	.078	.196**	.047	.157**	.172**	.263**
	Sig. (2- tailed)	.002	.098	.000	.321	.001	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
6. Có hành vi nói xấu, vu khống cấp trên hoặc đồng nghệp	Pearson Correlation	.168**	.077	.211**	.015	.096*	.146**	.231**
	Sig. (2- tailed)	.000	.099	.000	.751	.040	.002	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
7. Thờ ơ, Không quan tâm với những khó khăn của đồng nghệp	Pearson Correlation	.133**	.018	.182**	.041	.116*	.155**	.224**
	Sig. (2- tailed)	.004	.709	.000	.387	.013	.001	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).								
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).								

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Nhóm mục đích biểu đạt cá nhân và tìm kiếm mối quan hệ mới có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu rộng nhất đến các mối quan hệ tại nơi làm việc, thường gắn liền với sự suy giảm tinh thần hợp tác và tôn trọng kỷ luật chung.

"Bày tỏ ý kiến cá nhân" và "Khẳng định, thể hiện bản thân": Hai mục đích này cho thấy mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ nhất với các hành vi tiêu

cực. Cụ thể, "Bày tỏ ý kiến cá nhân" có tương quan cao với "Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở" ($r = .286$), "Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết" ($r = .263$), và "Thiếu tôn trọng cấp trên" ($r = .217$). Tương tự, "Khắc định, thể hiện bản thân" cũng liên quan chặt chẽ với các hành vi trên. Điều này cho thấy khi TNCN xem mạng xã hội là không gian để tự do biểu đạt cái tôi, họ có thể mang tâm lý này vào môi trường lao động, dẫn đến việc xem nhẹ các quy tắc xã hội, cấu trúc quyền lực và tinh thần đồng đội. Một nam công nhân chia sẻ:

"Kết bạn/tìm người yêu": Mục đích này tiếp tục là một yếu tố có tương quan mạnh với các hành vi gây rạn nứt mối quan hệ. Nó có mối liên hệ đặc biệt cao với "Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở" ($r = .278$) và "Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp" ($r = .212$). Việc tập trung vào các mối quan hệ lãng mạn bên ngoài dường như làm giảm sự đầu tư vào các mối quan hệ đồng nghiệp lành mạnh, thậm chí dẫn đến các hành vi tiêu cực để gây chú ý hoặc thể hiện bản thân.

Nhóm duy trì kết nối và tiêu thụ nội dung có tác động ít rõ rệt hơn và chủ yếu liên quan đến sự tách biệt khỏi các hoạt động tập thể thay vì gây ra xung đột trực tiếp.

"Liên lạc với bạn bè, gia đình": Điểm đáng chú ý nhất là mục đích này có mối tương quan thuận mạnh nhất với hành vi "Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty" ($r = .187$). Điều này hoàn toàn hợp lý, khi TNCN ưu tiên duy trì các kết nối xã hội sẵn có bên ngoài, họ sẽ giảm bớt sự quan tâm và thời gian dành cho các hoạt động xây dựng tập thể tại nơi làm việc.

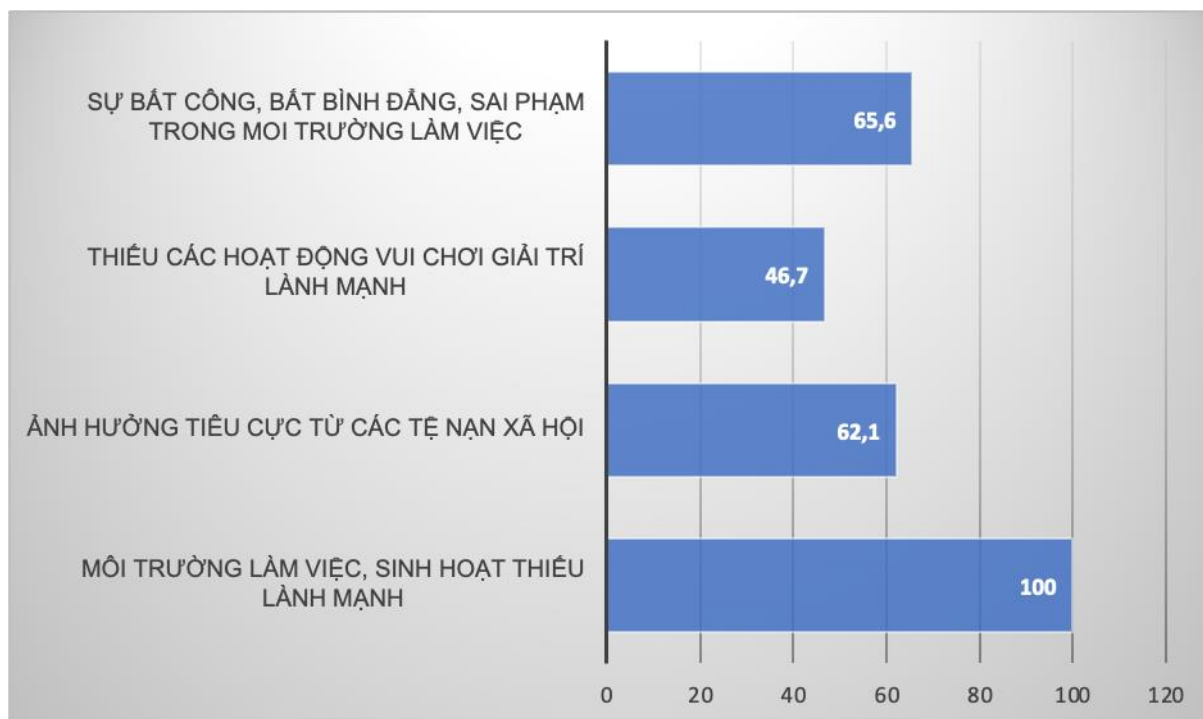
"Giải trí": Tương tự, mục đích giải trí chỉ có một mối tương quan ý nghĩa thống kê duy nhất là với "Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty" ($r = .096$). Phân tích cho thấy việc sử dụng mạng xã hội để giải trí không liên quan đến các hành vi gây hấn hay thiếu tôn trọng. Thay vào đó, nó là một hình thức rút lui vào không gian cá nhân. Một nữ công nhân cho biết:

"Làm xong mệt, em chỉ muốn ngồi một chỗ xem video, nghe nhạc cho thư thái đầu óc. Mọi người rủ đi liên hoan hay tham gia hoạt động gì em cũng ngại đi. Không phải em ghét ai, mà là em chỉ muốn có thời gian yên tĩnh cho riêng mình thôi." (T.H.N, 21 tuổi, TNCN Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi).

"Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội": Đáng chú ý, mục đích này không có bất kỳ mối tương quan có ý nghĩa thống kê nào với tất cả bảy hành vi lệch chuẩn trong quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp. Điều này cho thấy việc tiêu thụ thông tin một

cách thụ động là một hành vi trung lập, ít có khả năng tác động đến các tương tác xã hội tại nơi làm việc.

(Đơn vị: %)



Biểu đồ 4.3: Đánh giá của thanh niên công nhân về việc ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân (yếu tố ảnh hưởng từ môi trường xung quanh)

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Sử dụng mạng xã hội có nhiều ảnh hưởng đến TNCN dẫn đến các hành vi lệch chuẩn, theo kết quả khảo sát cho thấy nguyên nhân đến từ môi trường xung quanh của thanh niên công nhân có ảnh hưởng rất lớn đến các hành vi lệch chuẩn này. Môi trường làm việc, sinh hoạt thiếu lành mạnh được đánh giá là nguyên nhân có ảnh hưởng lớn nhất đến hành vi lệch chuẩn của TNCN chiếm 100%. Tiếp đến là có một số sự bất công, bất bình đẳng, sai phạm trong môi trường làm việc cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn của TNCN (65,6%). Ảnh hưởng tiêu cực từ các tệ nạn xã hội cũng là một ảnh hưởng lớn đến các hành vi lệch chuẩn của TNCN (62,1%).

Môi trường xung quanh đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi của mỗi cá nhân, đặc biệt là đối với TNCN. Khi kết hợp với mạng xã hội, môi trường này có thể trở thành một yếu tố thúc đẩy những hành vi lệch chuẩn. Môi trường làm việc căng thẳng, cường độ cao, cạnh tranh gay gắt có thể khiến thanh niên công nhân cảm thấy mệt mỏi, chán nản. Để giải tỏa căng thẳng, một số người tìm đến các hoạt

động tiêu cực trên mạng xã hội, như xem các nội dung bạo lực, khiêu khích, hoặc tham gia vào các nhóm chat tiêu cực.

Nhiều doanh nghiệp hiện nay vẫn còn tình trạng thiếu đoàn kết, nhiều xung đột, xích mích có thể khiến TNCN cảm thấy cô đơn, lạc lõng. Họ có thể tìm kiếm sự đồng cảm, chia sẻ trên mạng xã hội, nhưng lại vô tình tiếp xúc với những người có suy nghĩ tiêu cực, ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của bản thân.

Cùng với những ảnh hưởng xấu đến từ mạng xã hội khiến TNCN dễ dàng tiếp xúc với các thông tin sai lệch, xuyên tạc, kích động bạo lực, tình dục, ma túy... Những thông tin này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý, làm thay đổi giá trị quan, chuẩn mực đạo đức của họ. Một bộ phận không nhỏ TNCN có thể bị dụ dỗ tham gia vào các hoạt động tiêu cực như cờ bạc, đánh nhau, sử dụng chất kích thích... qua các mối quan hệ trên mạng xã hội.

Ngoài ra, khi cảm thấy bị đối xử bất công, không công bằng, thanh niên công nhân có thể cảm thấy tức giận, oán hận. Họ có thể bày tỏ sự bức xúc của TNCN trên mạng xã hội, nhưng lại sử dụng những ngôn ngữ tiêu cực, khiêu khích.

Một số nền tảng mạng xã hội phát tán nhiều hành vi sai trái, tham nhũng trong môi trường làm việc, thanh niên công nhân có thể trở nên thờ ơ, vô cảm với những giá trị đạo đức. Có thể thấy, sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi lệch chuẩn của TNCN, và nguyên nhân khách quan của điều này có thể xuất phát từ môi trường xung quanh.

Tóm lại, sử dụng mạng xã hội giúp nâng cao khả năng kết nối và duy trì mối quan hệ cá nhân, giúp TNCN có thể tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đồng thời, cũng tạo điều kiện cho việc kết bạn và mở rộng mạng lưới quan hệ, góp phần nâng cao tinh thần và sự hài lòng trong công việc. Việc giải trí cũng giúp giảm căng thẳng, tăng sự thoải mái và hiệu quả làm việc. Tuy nhiên, xét về mối quan hệ giữa các mục đích sử dụng mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn của TNCN tại nơi làm việc. Kết quả cho thấy việc sử dụng mạng xã hội để liên lạc với bạn bè và gia đình, tìm kiếm thông tin, kết bạn và giải trí đều có ảnh hưởng nhất định đến các hành vi lệch chuẩn của TNCN tại nơi làm việc. Đặc biệt, mục đích kết bạn/tìm người yêu và khẳng định, thể hiện bản thân có mối tương quan mạnh mẽ nhất với các hành vi lệch chuẩn, bao gồm thiếu tôn trọng cấp trên, không hợp tác với đồng nghiệp, và quấy rối tình dục. Trong khi đó, việc giải trí và liên lạc với bạn bè có ảnh hưởng ít hơn nhưng

vẫn đáng chú ý, đặc biệt là trong việc sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc và mắc sai sót trong công việc. Nhìn chung, việc sử dụng mạng xã hội với các mục đích khác nhau đều góp phần hình thành các hành vi lệch chuẩn, gợi ý rằng cần có biện pháp quản lý và tuyên truyền, giáo dục phù hợp để nâng cao hiệu suất công việc của TNCN.

4.1.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Trong môi trường làm việc hiện đại, hành vi cá nhân của người lao động không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài mà còn bắt nguồn sâu sắc từ thế giới quan và thái độ xã hội của chính họ. Phần này sẽ đi sâu phân tích mối tương quan giữa cách một thanh niên công nhân (TNCN) phản ứng trước các hành vi tiêu cực trong xã hội và mức độ lệch chuẩn trong công việc của chính bản thân họ. Dữ liệu từ Bảng 4.8 cho thấy một quy luật nhất quán: những TNCN có thái độ chủ động, có nguyên tắc và ý thức công dân cao thường có mức độ lệch chuẩn trong công việc thấp hơn đáng kể. Ngược lại, những người có thái độ thụ động, thờ ơ hoặc sợ hãi có xu hướng thể hiện hành vi lệch chuẩn cá nhân ở mức độ cao hơn.

Bảng 4.8: Mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trong công việc tại nơi làm của thanh niên công nhân

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
1. Đi làm muộn, về sớm thường xuyên	Pearson Correlation	-.076	-.103*	-.047	-.078	.105*	.027	-.109*	-.060	-.055	-.013
	Sig. (2-tailed)	.106	.028	.320	.095	.024	.559	.020	.201	.244	.777
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
2. Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc	Pearson Correlation	-.087	-.167**	-.078	-.135**	.098*	.027	-.156**	-.055	-.172**	-.102*
	Sig. (2-tailed)	.064	.000	.097	.004	.036	.565	.001	.241	.000	.029
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

		Phản đổi trong mọi trường hợp	Phản đổi khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
3. Hay lơ là, không tập trung vào công việc	Pearson Correlat ion	-.151**	-.048	-.173**	-.117*	-.003	-.049	-.208**	-.084	-.188**	-.132**
	Sig. (2- tailed)	.001	.311	.000	.012	.943	.295	.000	.073	.000	.005
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
4. Thường xuyên không hoàn thành đúng hạn công việc được giao	Pearson Correlat ion	-.171**	-.063	-.088	-.134**	-.059	-.104*	-.150**	-.111*	-.198**	-.128**
	Sig. (2- tailed)	.000	.180	.061	.004	.210	.027	.001	.018	.000	.006
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
5. Hay mắc sai sót trong công việc	Pearson Correlat ion	-.072	-.047	-.201**	-.220**	-.096*	-.094*	-.251**	-.182**	-.192**	-.127**
	Sig. (2- tailed)	.122	.312	.000	.000	.041	.044	.000	.000	.000	.006
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
6. Hay sao nhãng, mất tập trung trong giờ làm việc	Pearson Correlat ion	-.150**	-.101*	-.150**	-.126**	-.079	-.068	-.192**	-.122**	-.182**	-.153**
	Sig. (2- tailed)	.001	.030	.001	.007	.090	.150	.000	.009	.000	.001
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
7. Thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức công việc	Pearson Correlat ion	-.123**	-.086	-.138**	-.188**	-.035	-.068	-.167**	-.129**	-.158**	-.099*
	Sig. (2- tailed)	.008	.067	.003	.000	.457	.150	.000	.006	.001	.034
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Phân tích cho thấy những TNCN có xu hướng phản ứng một cách có nguyên tắc trước sai phạm thường là những người có kỷ luật lao động tốt nhất.

"Phản đối trong mọi trường hợp": Thái độ này cho thấy mối tương quan nghịch có ý nghĩa thống kê với hàng loạt hành vi lệch chuẩn. Cụ thể, những người càng đồng tình với việc phải lên tiếng phản đối sai trái thì càng ít có hành vi "Thường xuyên

không hoàn thành đúng hạn công việc" ($r = -.171$), "Hay lơ là, không tập trung" ($r = -.151$), và "Hay sao nhãng, mất tập trung" ($r = -.150$). Điều này cho thấy một sự nhất quán trong hệ giá trị cá nhân: người có tiêu chuẩn cao với xã hội cũng áp dụng tiêu chuẩn đó cho chính bản thân trong công việc. Một nam công nhân chia sẻ:

"Với tôi, cái gì đúng là đúng, sai là sai. Thấy chuyện bất bình mà im lặng thì sau này mình làm sai cũng thấy bình thường. Vì mình nghiêm khắc với người khác nên cũng không cho phép bản thân được lười biếng, cầu thả. Phải làm cho đảng hoàng thì mới có tư cách lên tiếng." (T.V.K, 28 tuổi, TNCN Khu công nghiệp Bắc Thăng Long).

"Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết": Thái độ này cũng cho thấy mối liên hệ với hành vi tích cực. Đáng chú ý, nó có tương quan nghịch với "Hay mắc sai sót trong công việc" ($r = -.096$), cho thấy những người có ý thức tìm đến giải pháp có trật tự, đúng quy trình cũng là người cẩn thận và ít mắc lỗi hơn trong công việc.

Nhóm thái độ thụ động, thờ ơ và xu hướng lệch chuẩn cao là nhóm cho thấy mối tương quan rõ ràng nhất với việc gia tăng các hành vi lệch chuẩn cá nhân. Dữ liệu cho thấy các mối tương quan nghịch mạnh, điều này có nghĩa là mức độ đồng tình với thái độ thụ động, thờ ơ càng cao thì mức độ biểu hiện hành vi lệch chuẩn trong công việc cũng càng cao.

"Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy" và "Không quan tâm": Hai thái độ này là những yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất cho hành vi lệch chuẩn. Thái độ bình thường hóa cái sai ("ai cũng vậy thôi") có tương quan chặt chẽ với việc "Hay mắc sai sót trong công việc" ($r = -.251$), "Hay lơ là, không tập trung" ($r = -.208$) và "Thiếu tinh thần trách nhiệm" ($r = -.167$). Tương tự, thái độ "Không quan tâm" cũng có tương quan cao với việc "Không hoàn thành đúng hạn công việc" ($r = -.198$) và "Sử dụng điện thoại cá nhân" ($r = -.172$). Điều này phản ánh một tâm lý buông xuôi: khi một cá nhân không còn quan tâm đến các chuẩn mực chung của xã hội, họ cũng có xu hướng xem nhẹ các quy tắc và trách nhiệm của bản thân tại nơi làm việc. Một nữ công nhân bày tỏ:

"Trong nhà máy lớn cả ngàn người, mình em có kỷ luật thì cũng chẳng để làm gì. Người ta cũng dùng điện thoại, cũng làm việc túc tắc thôi. Mình cứ lo chuyện bao đồng chỉ thiệt thân. Thôi thì cứ kệ, việc mình mình làm, thỉnh thoảng có lơ là một chút cũng không sao, vì ai cũng thế cả." (P.T.H, 22 tuổi, công nhân Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi).

"Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân": Nỗi sợ hãi và tâm lý ngại va chạm cũng là một yếu tố liên quan đến việc gia tăng hành vi lệch chuẩn. Thái độ này có tương quan nghịch mạnh với "Hay mắc sai sót trong công việc" ($r = -.220$) và "Thiếu tinh thần trách nhiệm" ($r = -.188$). Nỗi sợ đối mặt với sai phạm của người khác dường như đi liền với sự thiếu trách nhiệm trong công việc của chính mình.

Có thể thấy một mối liên kết sâu sắc giữa ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp. Hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc không phải là một hiện tượng biệt lập, mà thường là một biểu hiện của một thể giới quan rộng lớn hơn. Những TNCN mang trong mình thái độ thờ ơ, chấp nhận tiêu cực hoặc sợ hãi có nguy cơ cao hơn trong việc vi phạm các quy chuẩn lao động, trong khi những người có lập trường đạo đức vững vàng và thái độ xã hội tích cực lại chính là những người lao động có tinh thần trách nhiệm và kỷ luật cao nhất..

Bảng 4.9: Mức tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trong nội quy, quy định tại nơi làm của thanh niên công nhân

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
1. Ăn mặc phản cảm, không đúng quy định của doanh nghiệp	Pearson Correlation	.041	-.109*	.104*	.119*	.348**	.196**	.059	.084	.067	.056
	Sig. (2- tailed)	.387	.020	.027	.011	.000	.000	.212	.074	.156	.231
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
2. Hay nói tục, chửi thề trong công ty	Pearson Correlation	-.063	-.061	-.094*	-.090	.100*	.042	-.141**	-.119*	-.186**	-.111*
	Sig. (2- tailed)	.180	.190	.044	.056	.033	.368	.002	.011	.000	.018
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
3. Có hành vi	Pearson Correlation	-.069	.045	-.131**	-.152**	.050	-.021	-.145**	-.088	-.087	-.063

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
gian lận, trộm cắp tài sản của công ty	Sig. (2- tailed)	.141	.337	.005	.001	.290	.652	.002	.060	.064	.179
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
4. Đánh nhau, gây gổ trong công ty	Pearson Correlation	-.114*	.026	-.116*	-.070	.038	.029	-.100*	-.095*	-.171**	-.134**
	Sig. (2- tailed)	.015	.583	.013	.134	.422	.540	.032	.042	.000	.004
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
5. Có hành vi quấy rối, xâm hại đồng nghiệp	Pearson Correlation	-.132**	.007	-.125**	-.143**	.004	.004	-.178**	-.163**	-.086	-.073
	Sig. (2- tailed)	.005	.888	.008	.002	.928	.935	.000	.000	.068	.121
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
6. Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc	Pearson Correlation	-.106*	.063	-.052	-.056	.056	.056	-.107*	-.083	-.122**	-.154**
	Sig. (2- tailed)	.024	.181	.268	.236	.234	.235	.023	.078	.009	.001
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
7. Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ	Pearson Correlation	-.104*	.043	-.031	-.060	.053	.066	-.098*	-.056	-.115*	-.115*
	Sig. (2- tailed)	.027	.360	.513	.197	.255	.160	.036	.236	.014	.014
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo đánh giá của TNCN mức độ phản đối và mức độ bỏ qua đối với các hành vi lệch chuẩn trong nội quy, quy định có sự tương quan rõ rệt với các hành vi sử dụng mạng xã hội của TNCN, cụ thể như sau:

Về hành vi ăn mặc phản cảm, không đúng quy định của doanh nghiệp hành động báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết có hệ số tương quan mạnh nhất

(0.348**), cho thấy rằng khi công nhân báo cáo các hành vi sai phạm, họ có xu hướng tuân thủ quy định về trang phục hơn, đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy ý thức tuân thủ quy định của TNCN tăng lên khi TNCN cảm thấy có sự hỗ trợ từ người có thẩm quyền. Tiếp đến là hành vi hay nói tục, chửi thề trong công ty có mối tương quan với phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân (-0.094) và báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết (0.100) khi công nhân phản đối hoặc báo cáo các hành vi sai phạm, họ có xu hướng ít nói tục, chửi thề hơn. Việc tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh, nơi tiếng nói của công nhân được lắng nghe, có thể giúp giảm bớt các hành vi nói tục, chửi thề.

Một số hành vi gian lận, trộm cắp tài sản của công ty có mối tương quan thấp với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.131) và mức độ phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân (-0.152). Cùng với đó là đánh nhau, gây gổ trong công ty có mối tương quan thấp với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.116) và mức độ phản đối trong mọi trường hợp (-0.114). Điều này cho thấy rằng sự bất mãn và cảm giác bất lực có thể dẫn đến hành vi bạo lực trong TNCN.

Ngoài ra, các hành vi của TNCN như: quấy rối, xâm hại đồng nghiệp có mối tương quan với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.125) và mức độ phản đối trong mọi trường hợp (-0.132); Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc có mối tương quan với mức độ phản đối trong mọi trường hợp (-0.106) và cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.122*). Và tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ có mối tương quan với mức độ phản đối trong mọi trường hợp (-0.104) và cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.115).

Bảng. 4.10: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn đối với cấp trên và đồng nghiệp tại nơi làm của thanh niên công nhân

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
1. Thiếu tôn trọng cấp trên	Pearson Correlation	-.111*	-.033	-.247**	-.269**	-.029	-.095*	-.332**	-.270**	-.167**	-.166**
	Sig. (2- tailed)	.017	.482	.000	.000	.536	.043	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
2. Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty	Pearson Correlation	-.077	.014	-.232**	-.266**	-.089	-.107*	-.278**	-.240**	-.289**	-.250**
	Sig. (2- tailed)	.099	.769	.000	.000	.057	.022	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
3. Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp	Pearson Correlation	-.083	-.033	-.287**	-.288**	-.025	-.075	-.346**	-.260**	-.196**	-.162**
	Sig. (2- tailed)	.078	.487	.000	.000	.598	.111	.000	.000	.000	.001
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
4. Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở	Pearson Correlation	-.155**	.004	-.181**	-.212**	-.040	-.034	-.261**	-.188**	-.109*	-.104*
	Sig. (2- tailed)	.001	.938	.000	.000	.393	.465	.000	.000	.020	.027
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
5. Không hợp tác, thiếu	Pearson Correlation	-.069	.013	-.206**	-.226**	-.042	-.061	-.287**	-.205**	-.154**	-.141**
	Sig. (2- tailed)	.139	.775	.000	.000	.371	.192	.000	.000	.001	.002

		Phản đổi trong mọi trường hợp	Phản đổi khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
tình thần đoàn kết với đồng nghệ	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
6. Có hành vi nói xấu, vu không cấp trên hoặc đồng nghệ	Pearson Correlation	-.113 [*]	.013	-.229 ^{**}	-.230 ^{**}	-.081	-.077	-.300 ^{**}	-.230 ^{**}	-.146 ^{**}	-.120 [*]
	Sig. (2- tailed)	.016	.774	.000	.000	.084	.101	.000	.000	.002	.010
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
7. Thờ ơ, Không quan tâm với những khó khăn của đồng nghệ	Pearson Correlation	-.035	.008	-.247 ^{**}	-.223 ^{**}	-.074	-.103 [*]	-.323 ^{**}	-.206 ^{**}	-.128 ^{**}	-.148 ^{**}
	Sig. (2- tailed)	.454	.860	.000	.000	.116	.027	.000	.000	.006	.002
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ phản đối và mức độ bỏ qua đối với các hành vi lệch chuẩn có sự tương quan rõ rệt với các hành vi sử dụng mạng xã hội của TNCN. Nhận thấy rõ nhất là hành vi thiếu tôn trọng cấp trên với mức độ phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân và cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình có hệ số tương quan mạnh (-0.247^{**} và -0.269^{**}). Tiếp đến là ít

tham gia các hoạt động tập thể của công ty có mối tương quan mạnh với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.232) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.266). Hành vi hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.287) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.288) có hệ số tương quan mạnh. Điều này cho thấy rằng thanh niên công nhân cảm thấy bất mãn và bất lực về các hành vi có xu hướng nói xấu và bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp.

Một số TNCN có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở hành vi này có mối tương quan với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.181) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.212). Cùng với đó là không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp có mối tương quan mạnh với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.206) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.226). Một số trường hợp có hành vi nói xấu, vu khống cấp trên hoặc đồng nghiệp cũng có mối tương quan với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.229) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.230). Thờ ơ, không quan tâm với những khó khăn của đồng nghiệp hành vi này có mối tương quan mạnh với cảm giác bất bình nhưng không tin vào khả năng thay đổi tình hình (-0.247) và bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.223).

Nhìn chung, các hành vi lệch chuẩn có mức tương quan thấp không có tác động đáng kể. Hiện nay, TNCN có xu hướng phản đối và báo cáo hành vi sai phạm ít có xu hướng tham gia vào các hành vi lệch chuẩn hơn. Ngược lại, những hành vi bỏ qua và cảm giác rằng đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân có mối tương quan mạnh với các hành vi lệch chuẩn. Các HVLC trong công việc, nội quy và đối với cấp trên, đồng nghiệp đều có mối tương quan âm mạnh với cảm giác bất bình và không tin vào khả năng thay đổi tình hình. Tiếp theo, việc phản đối và báo cáo các hành vi sai phạm có mối tương quan âm với các hành vi lệch chuẩn. Những TNCN có xu hướng phản đối và báo cáo hành vi sai phạm ít có xu hướng tham gia vào các hành vi lệch chuẩn hơn. Ngược lại, những hành vi bỏ qua và cảm giác rằng đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân có mối tương quan mạnh với các hành vi lệch chuẩn. Ngoài ra, mức độ tương tác trên mạng xã hội của TNCN có tác động rõ rệt đến hành vi của họ tại nơi làm việc.

4.2. Tương tác trên mạng xã hội và các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống

4.2.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế, TNCN ngày càng trở thành một lực lượng lao động chủ chốt tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và các đô thị lớn. Tuy nhiên, tại nơi sinh sống, họ cũng có thể gặp phải nhiều thách thức về mặt xã hội và lối sống, dẫn đến sự hình thành các hành vi lệch chuẩn. Luận án đã tập trung nghiên cứu và xem xét các biểu hiện cụ thể của những hành vi này. Những phân tích sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện về cách mà môi trường sống và các yếu tố xã hội có thể tác động đến hành vi của TNCN.

Bảng 4.11: Biểu hiện của hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống

		ĐTB
I. Về chuẩn mực đạo đức	Bất kính với người lớn tuổi	1,52
	Thiếu ý thức trách nhiệm chung	1,69
	Sống buông thả, không có mục tiêu	1,57
	Sống chung, sống thử trước kết hôn	1,59
	Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lăng mạ, chửi bới người khác...)	1,50
	Bạo lực gia đình	1,40
	Có hành vi bạo lực, gây gổ tại nơi ở	1,42
II. Về văn hóa, lối sống	Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	1,59
	Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự	1,55
	Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi	1,54
	Sống ảo trên mạng xã hội	1,75
	Bỏ bê việc học tập, lao động	1,58

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, xét trên khía cạnh chuẩn mực đạo đức các hành vi đạo đức kém phổ biến với mức trung bình từ 1,40 đến 1,69, cho thấy một số vấn đề khá nghiêm trọng. Cụ thể, "Thiếu ý thức trách nhiệm chung" có mức cao nhất (1,69), chứng tỏ đây là mối quan tâm hàng đầu. Tiếp theo là "Bất kính với người lớn tuổi" (1,52) và "Sống chung, sống thử trước kết hôn" (1,59), biểu hiện sự thay đổi trong quan điểm sống của thanh niên. Đáng chú ý, "Bạo lực gia đình" (1,40) và "Có hành vi

bạo lực, gây gổ tại nơi ở" (1,42) dù có điểm thấp hơn nhưng vẫn là những hành vi cần kiểm soát.

Về biểu hiện của hành vi lệch chuẩn trong văn hóa lối sống của TNCN tại nơi sinh sống các hành vi liên quan đến văn hóa có mức trung bình khá đồng đều, dao động từ 1,54 đến 1,75. Đặc biệt, "Sống ảo trên mạng xã hội" dẫn đầu với điểm trung bình 1,75, cho thấy tác động mạnh mẽ của mạng xã hội. Các hành vi như "Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" (1,59) và "Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự" (1,55) cũng khá phổ biến, phản ánh thay đổi trong phong cách giao tiếp và sinh hoạt của thanh niên công nhân. Ngoài ra, "Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi" (1,54) và "Bỏ bê việc học tập, lao động" (1,58) cũng là những hành vi đáng lo ngại, cho thấy một phần TNCN đang thiếu trách nhiệm với bản thân và xã hội.

Nhìn chung, trong sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn, cả về mặt đạo đức và văn hóa của TNCN. Những hành vi này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến bản thân TNCN mà còn ảnh hưởng đến cộng đồng.

4.2.2. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng mạng xã hội và các vi phạm chuẩn mực cộng đồng tại nơi sinh sống

Sự phát triển của công nghệ và mạng xã hội đã thay đổi sâu sắc cách con người giao tiếp và tương tác trong cuộc sống hàng ngày. Đối với TNCN, mức độ sử dụng mạng xã hội không chỉ ảnh hưởng đến công việc mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi và lối sống tại nơi sinh sống. Từ đó, có thể dẫn đến các hành vi lệch chuẩn tại cộng đồng nơi họ cư trú.

Bảng 4.12: Đánh giá mức độ sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống

(Đơn vị: %)

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
I. Về chuẩn mực, đạo đức	Bất kính với người lớn tuổi	64,0	23,5	9,9	2,0	0,7
	Thiếu ý thức trách nhiệm chung	54,2	27,0	14,7	3,7	0,4
	Sống buông thả, không có mục tiêu	58,1	29,2	10,7	1,5	0,4
	Sống chung, sống thử trước kết hôn	60,7	23,2	12,3	3,3	0,4
	Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lăng	62,9	27,0	7,5	2,2	0,4

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
	mạ, chửi bới người khác...)					
	Bạo lực gia đình	70,2	21,3	6,6	2,0	0,0
	Có hành vi bạo lực, gây gỗ tại nơi ở	69,3	21,5	7,0	2,2	0,0
II. Về văn hóa, lối sống	Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	55,3	34,2	7,7	2,0	0,9
	Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự	64,0	22,8	9,0	2,9	1,3
	Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi	63,4	23,7	9,2	2,6	1,1
	Sống ảo trên mạng xã hội	51,8	28,9	13,2	4,6	1,5
	Bỏ bê việc học tập, lao động	60,5	26,8	8,6	2,6	1,5

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Hành vi lệch chuẩn tại cộng đồng dưới ảnh hưởng của mạng xã hội, khu dân cư sinh sống của một bộ phận TNCN được đánh giá ở mức thỉnh thoảng, với tần xuất xảy ra rất thấp. Theo đánh giá cho thấy, một bộ phận nhỏ TNCN vẫn còn thiếu ý thức trách nhiệm chung đối với cộng đồng khu dân cư nơi mình sinh sống với mức độ thỉnh thoảng (27%). Nhiều TNCN có xu hướng thờ ơ với công việc, thiếu trách nhiệm, không tuân thủ nội quy quy định do cộng đồng nơi sinh sống đặt ra. Không ít thanh niên nhất là TNCN không quan tâm đến môi trường sống chung, xả rác bừa bãi, gây ồn ào, không tham gia các hoạt động cộng đồng... Làm ảnh hưởng đến hình ảnh của khu dân cư, của người lao động cũng như sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

Tiếp đến là hành vi sống chung, sống thử trước kết hôn được đánh giá mở mức độ thỉnh thoảng (23,2%). Nhiều người trẻ ngày nay có quan niệm thoáng về tình yêu, không coi trọng hôn nhân. Đối với hành vi sống thử, sống chung trước hôn nhân của thanh niên công nhân thể hiện sự thiếu chú trọng đến giá trị gia đình và đạo đức truyền thống. Làm suy yếu mối quan hệ và chức năng vốn có trong gia đình cũng như gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Việc không tuân theo chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ nhất là mối quan hệ khi sống chung với nhau trước hôn nhân cũng ảnh hưởng đến uy tín và danh dự cá nhân là nguyên nhân tạo ra một môi trường làm việc không lành mạnh và không ổn định.

Cùng với đó, một bộ phận không nhỏ TNCN có lối sống buông thả, không có mục tiêu với đánh giá ở mức bình thường (29,2%). Thanh niên công nhân đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, một số TNCN tại nơi cư trú xuất hiện lối sống buông thả, không có sự tự giác và trách nhiệm trong công việc cũng như cuộc sống cá nhân. Một bộ phận nhỏ TNCN không có định hướng rõ ràng về tương lai; thiếu đi động lực học tập, nâng cao kỹ năng tay nghề; thường dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các xu hướng lối suy nghĩ tiêu cực dẫn đến tình trạng thường xuyên cảm thấy chán nản. Bên cạnh đó một bộ phận TNCN có các hành vi lạm dụng chất kích thích (Rượu bia, thuốc lá, ma túy...). Có hành vi tiêu xài hoang phí, không có kế hoạch, thường xuyên bỏ bê công việc, nghỉ làm không lý do. Các hành vi trên dẫn đến các bệnh tật liên quan đến chất kích thích, tai nạn giao thông. Dẫn đến thiếu kiến thức, kỹ năng và cơ hội nâng cao tay nghề, dẫn đến khó cải thiện được công việc.

Ngoài ra còn có một số hành vi lệch chuẩn tại cộng đồng khu dân của TNCN như: Bất kính với người lớn tuổi và sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...). Các hành vi lệch chuẩn này có được đánh giá ở mức khá bình thường. Các hành vi như bất kính với người lớn tuổi, sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa không chỉ gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của bản thân thanh niên mà còn làm mất đi tính đoàn kết trong cộng đồng.

Một trong những vấn đề lớn nhất dưới ảnh hưởng mạng xã hội mang lại mà TNCN đang phải đối mặt là sự lệch chuẩn trong lối sống. Thay vì tập trung vào việc học tập và phát triển bản thân, nhiều thanh niên dường như đang lạc quan quá mức vào các hoạt động giải trí, tiêu xài không kiểm soát và thậm chí là việc sử dụng chất kích thích. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe cá nhân mà còn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội nói chung.

Theo số liệu điều tra cho thấy, khá nhiều TNCN đang có lối sống ảo trên mạng xã hội, hành vi lệch chuẩn này được đánh giá ở mức khá thường xuyên. Điều này cho thấy hiện tượng sống ảo trên mạng xã hội đã xuất hiện trong cuộc sống của TNCN hiện nay, đặc biệt là đối với thanh niên công nhân. Sống ảo trên mạng xã hội là hành vi tạo ra một hình ảnh, một cuộc sống hoàn hảo và khác xa với thực tế trên các nền tảng mạng xã hội. Người sống ảo thường chia sẻ những hình ảnh, câu chuyện được dàn dựng, chỉnh sửa để gây ấn tượng, thu hút sự chú ý từ người khác, từ đó thỏa mãn nhu

cầu được công nhận, được quan tâm. Có một bộ phận không nhỏ TNCN có các biểu hiện thường xuyên đăng tải những bức ảnh ảo sang chảnh, mặc dù thực tế kinh tế có thể hạn hẹp. Một số khác so sánh cuộc sống của bản thân với người khác trên mạng xã hội, dẫn đến cảm giác tự ti, mặc cảm hoặc ghen tị. TNCN đang dành nhiều thời gian cho việc lướt mạng, tương tác trên các nền tảng xã hội, dẫn đến xao nhãng công việc, học tập và các mối quan hệ trên thực tế.

Dành quá nhiều thời gian sử dụng mạng xã hội khiến TNCN bỏ bê các mối quan hệ thực tế, công việc, học tập rèn luyện nâng cao tay nghề. Việc sống ảo cũng gây ra hiểu lầm, mất niềm tin trong các mối quan hệ với người thân, bạn bè cũng như dễ dẫn đến tình trạng nghiện MXH, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống. Để duy trì hình ảnh ảo, vẫn còn thanh niên đặc biệt là TNCN dần mất đi bản thân mình, trở nên lệ thuộc vào sự đánh giá của người khác.

Ngoài ra hành vi sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, cũng là một trong những hành vi lệch chuẩn được đánh giá khá phổ biến đối với TNCN khi ở khu vực cộng đồng dân cư. Có thể nhận thấy rõ ràng nhất của việc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa là việc dùng những từ ngữ, câu nói thô tục, tục tĩu, không phù hợp với chuẩn mực xã hội trong giao tiếp hàng ngày. Những ngôn ngữ này thường mang tính chất tiêu cực, thể hiện sự thiếu tôn trọng đối với người khác, và làm mất đi vẻ đẹp của ngôn ngữ. Hiện nay, trong giao tiếp hàng ngày tại các khu dân cư nơi sinh sống, nhiều thanh niên công nhân thường sử dụng những từ ngữ thô tục, tục tĩu để thể hiện sự tức giận, bực tức hoặc để tạo ấn tượng mạnh. Những hành vi chửi bới, xúc phạm người khác bằng những lời lẽ thô tục, khiếm nhã xảy ra. Không ít TNCN lạm dụng ngôn ngữ mạng khiến cho giao tiếp trở nên khó hiểu, thiếu mạch lạc và gây ra những hiểu lầm không đáng có. Hậu quả dẫn đến của việc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa là khiến người khác đánh giá thấp về nhân cách, văn hóa của bản thân; Những lời nói thiếu văn hóa có thể gây ra mâu thuẫn, xung đột trong cộng đồng, làm mất đi sự đoàn kết trong cộng đồng của TNCN.

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát các hành vi như: Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự; Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi... cũng được đánh giá là các hành vi lệch chuẩn xảy ra ở mức độ thỉnh thoảng. TNCN có trang phục không phù hợp, ăn mặc phản cảm là một trong những vấn đề cũng cần được quan tâm.

Để tìm hiểu xem liệu có sự khác biệt trong nhận thức về mức độ phổ biến của các hành vi lệch chuẩn giữa nam và nữ thanh niên công nhân (TNCN) hay không, nghiên cứu đã sử dụng phép kiểm định T-Test cho các mẫu độc lập (Independent Samples T-Test). Kết quả phân tích cho thấy một bức tranh tổng thể về sự tương đồng trong nhận thức giữa hai giới, tuy nhiên, cũng bộc lộ những khác biệt có ý nghĩa thống kê ở một số khía cạnh đạo đức nền tảng.

Bảng 4.13: Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo giới tính tại nơi sinh sống

Biểu hiện lệch chuẩn	Mean (Nam)	Mean (Nữ)	Sig. (2-tailed)
Về đạo đức			
Thiếu trung thực, gian dối	1.57	1.78	0.008
Bất kính với người lớn tuổi	1.43	1.58	0.046
Thiếu ý thức trách nhiệm chung	1.61	1.75	0.080
Sống buông thả, không có mục tiêu	1.57	1.57	0.912
Sống chung, sống thử trước kết hôn	1.55	1.63	0.348
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...)	1.48	1.52	0.542
Bạo lực gia đình	1.39	1.41	0.780
Có hành vi bạo lực, gây gổ	1.39	1.45	0.397
Về văn hóa			
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	1.59	1.59	0.969
Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự	1.57	1.53	0.687
Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi	1.53	1.55	0.834
Sống ảo trên mạng xã hội	1.72	1.78	0.508
Bỏ bê việc học tập, lao động	1.61	1.55	0.485

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023

Sự khác biệt trong nhận thức về các giá trị đạo đức. Phân tích dữ liệu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} < 0.05$) giữa nam và nữ tập trung chủ yếu ở hai biểu hiện thuộc về lĩnh vực đạo đức.

Thiếu trung thực, gian dối: Đây là biểu hiện có sự khác biệt rõ rệt nhất. Nhóm nữ (Mean = 1.78) có xu hướng nhận thức hành vi này là phổ biến hơn một cách có ý nghĩa so với nhóm nam (Mean = 1.57), với $p = 0.008$. Điều này cho thấy nữ giới có thể nhạy cảm hơn hoặc chứng kiến nhiều hơn các hành vi thiếu trung thực trong các tương tác xã hội hàng ngày tại cộng đồng.

Bất kính với người lớn tuổi: Tương tự, nữ giới (Mean = 1.58) cũng đánh giá hành vi này phổ biến hơn đáng kể so với nam giới (Mean = 1.43), với $p = 0.046$.

Sự khác biệt này có thể được lý giải từ góc độ xã hội hóa giới. Trong văn hóa Việt Nam, phụ nữ thường được giáo dục và kỳ vọng sẽ là người gìn giữ các giá trị truyền thống, đạo đức gia đình và sự hài hòa trong các mối quan hệ cộng đồng. Do đó, họ có thể có sự nhạy cảm cao hơn đối với những hành vi phá vỡ trật tự đạo đức và chuẩn mực xã hội này. Một nữ công nhân chia sẻ trong phỏng vấn sâu:

"Ở khu trọ em, chuyện nói dối vặt hay thiếu tôn trọng người lớn tuổi em thấy xảy ra khá thường xuyên. Có thể các bạn nam không để ý hoặc cho là chuyện nhỏ, nhưng em thấy rất buồn. Nó làm mất đi cái tình làng nghĩa xóm, sự tin tưởng cơ bản giữa con người với nhau. Em nghĩ phụ nữ chúng em để ý đến những chuyện này nhiều hơn." (N.T.B.A, 24 tuổi, TNCN khu công nghiệp).

Sự đồng thuận trong nhận thức về các biểu hiện văn hóa và lối sống. Trái ngược với lĩnh vực đạo đức, đối với tất cả các biểu hiện lệch chuẩn về văn hóa và lối sống hiện đại, không có bất kỳ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào được ghi nhận giữa hai giới. Các hành vi như "Trang phục không phù hợp", "Thích tụ tập, ăn chơi", "Sống ảo trên mạng xã hội" hay "Sống chung, sống thử trước kết hôn" đều được cả nam và nữ TNCN nhận thức ở mức độ phổ biến tương đương nhau.

Điều này cho thấy các xu hướng văn hóa và lối sống mới, được lan tỏa mạnh mẽ qua truyền thông và mạng xã hội, có mức độ ảnh hưởng và được tiếp nhận tương đồng ở cả hai giới. Tương tự, đối với các vấn đề nghiêm trọng như "Bạo lực gia đình" hay "Có hành vi bạo lực, gây gỗ", nhận thức về mức độ phổ biến của chúng trong cộng đồng cũng không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Một nam công nhân cho biết:

Phân tích khác biệt giới trong nhận thức về hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống cho thấy một kết quả đáng chú ý. Trong khi các chuẩn mực văn hóa hiện đại và các vấn đề xã hội nghiêm trọng được cả nam và nữ TNCN nhìn nhận một cách tương đồng, thì các giá trị đạo đức truyền thống như sự trung thực và lòng kính trọng người

lớn tuổi lại là lĩnh vực mà nữ giới thể hiện sự nhạy cảm và nhận thức về mức độ vi phạm cao hơn rõ rệt.

Để khám phá các khác biệt về mặt văn hóa - xã hội trong nhận thức về hành vi lệch chuẩn, nghiên cứu đã tiến hành so sánh giữa hai nhóm thanh niên công nhân (TNCN) tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long (đại diện cho khu vực phía Bắc) và Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (đại diện cho khu vực phía Nam). Kết quả phân tích T-Test cho thấy một bức tranh đa chiều: trong khi có sự đồng thuận cao về các giá trị đạo đức nền tảng, lại có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức về các biểu hiện lệch chuẩn liên quan đến lối sống, văn hóa và các xu hướng xã hội hiện đại.

Bảng 4.14. Tương quan so sánh sự khác biệt trung bình về các biểu hiện lệch chuẩn theo khu vực tại nơi sinh sống

Biểu hiện lệch chuẩn	Mean (KCN Bắc Thăng Long)	Mean (KCN Tây Bắc Củ Chi)	Sig. (2-tailed)
Về đạo đức			
Thiếu trung thực, gian dối	1.67	1.72	0.501
Bất kính với người lớn tuổi	1.50	1.54	0.641
Thiếu ý thức trách nhiệm chung	1.65	1.74	0.302
Sống buông thả, không có mục tiêu	1.54	1.61	0.310
Sống chung, sống thử trước kết hôn	1.55	1.66	0.169
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...)	1.43	1.60	0.019
Bạo lực gia đình	1.38	1.43	0.511
Có hành vi bạo lực, gây gổ	1.37	1.48	0.105
Về văn hóa			
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	1.56	1.63	0.313
Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự	1.51	1.59	0.317
Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi	1.45	1.66	0.012
Sống ảo trên mạng xã hội	1.67	1.86	0.031
Bỏ bê việc học tập, lao động	1.50	1.68	0.025

Sự khác biệt rõ rệt trong nhận thức về lối sống và các biểu hiện văn hóa. Phân tích dữ liệu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} < 0.05$) đều tập trung vào các hành vi lệch chuẩn thuộc lĩnh vực văn hóa và lối sống. Đáng chú ý, trong mọi trường hợp có sự khác biệt, nhóm TNCN tại KCN Tây Bắc Củ Chi đều có nhận thức về mức độ phổ biến của các hành vi này cao hơn so với nhóm tại KCN Bắc Thăng Long.

Lối sống hiện đại và xu hướng xã hội: Các hành vi như "Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi" (Mean Củ Chi = 1.66 so với Bắc Thăng Long = 1.45) và "Sống ảo trên mạng xã hội" (Mean Củ Chi = 1.86 so với Bắc Thăng Long = 1.67) đều cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh sự khác biệt trong nhịp sống và đặc điểm văn hóa vùng miền. Khu vực phía Nam, với trung tâm là TP.HCM, thường được xem là năng động, cởi mở và tiếp nhận nhanh hơn các xu hướng tiêu dùng, giải trí toàn cầu.

Trách nhiệm và cách biểu đạt cá nhân: Sự khác biệt còn thể hiện ở nhận thức về hành vi "Bỏ bê việc học tập, lao động" (Mean Củ Chi = 1.68 so với Bắc Thăng Long = 1.50) và "Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" (trong lĩnh vực đạo đức, Mean Củ Chi = 1.60 so với Bắc Thăng Long = 1.43).

Những kết quả này cho thấy TNCN ở khu vực phía Nam dường như cảm nhận rõ nét hơn về sự hiện diện của các lối sống năng động, hướng ngoại và các biểu hiện cá nhân mang tính trực diện trong cộng đồng của họ. Một nam công nhân tại KCN Tây Bắc Củ Chi chia sẻ:

Sự đồng thuận về các giá trị đạo đức nền tảng. Trái ngược với sự khác biệt trên, nghiên cứu không tìm thấy bất kỳ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào trong nhận thức về các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức cốt lõi. Các hành vi như "Thiếu trung thực, gian dối", "Bất kính với người lớn tuổi", "Sống buông thả" hay các vấn đề nghiêm trọng như "Bạo lực gia đình" đều được TNCN ở cả hai miền nhận thức ở mức độ phổ biến tương đương nhau.

Đây là một phát hiện quan trọng, cho thấy dù có sự khác biệt về lối sống và văn hóa biểu hiện, các giá trị đạo đức căn bản của dân tộc vẫn là một mẫu số chung, một nền tảng xã hội vững chắc được chia sẻ bởi TNCN trên cả nước. Một nữ công nhân tại KCN Bắc Thăng Long nhận định:

"Lối sống mỗi nơi mỗi khác, nhưng tôi nghĩ chuyện lừa dối, bất hiếu với cha mẹ hay bạo lực thì ở đâu cũng bị lên án như nhau. Đó là những cái gốc rễ đạo đức mà người Việt Nam nào cũng được dạy từ nhỏ. Tôi không nghĩ người trong Nam hay ngoài

Bắt lại nhìn nhận mấy chuyện này khác nhau được." (T.T.M, 23 tuổi, TNCN KCN Bắc Thăng Long).

Kết quả so sánh giữa hai khu vực đã vẽ nên một bức tranh xã hội học thú vị. Sự khác biệt vùng miền thể hiện rõ nét qua lăng kính nhận thức về các xu hướng văn hóa và lối sống hiện đại. Tuy nhiên, bên dưới những biểu hiện đa dạng đó, một hệ giá trị đạo đức chung vẫn tồn tại bền vững, cho thấy sự thống nhất trong các nguyên tắc nền tảng của xã hội dù ở bất kỳ đâu trên dải đất Việt Nam.

4.2.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Trong thời đại số hóa hiện nay, mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu của cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là đối với TNCN. Việc sử dụng mạng xã hội với các mục đích khác nhau không chỉ ảnh hưởng đến công việc mà còn có tác động đáng kể đến hành vi và lối sống tại nơi sinh sống. Luận án tập trung làm rõ các mục đích sử dụng mạng xã hội như giải trí, giao tiếp, và tìm kiếm thông tin, từ đó phân tích cách những mục đích này có thể dẫn đến các hành vi lệch chuẩn trong cộng đồng.

Bảng 4.15: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn trong chuẩn mực, đạo đức đạo đức của thanh niên công nhân tại nơi sinh sống

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
Thiếu trung thực, gian dối	Pearson Correlation	.050	.080	.049	.047	.159**	.102*	.145**
	Sig. (2-tailed)	.285	.090	.301	.314	.001	.029	.002
	N	456	456	456	456	456	456	456
Bất kính với người lớn tuổi.	Pearson Correlation	.119*	.148**	.143**	.000	.049	.133**	.162**
	Sig. (2-tailed)	.011	.002	.002	.999	.300	.004	.001
	N	456	456	456	456	456	456	456

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
Thiếu ý thức trách nhiệm chung	Pearson Correlation	.094*	.138**	.069	.146**	.219**	.054	.084
	Sig. (2-tailed)	.046	.003	.141	.002	.000	.251	.073
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sống buông thả, không có mục tiêu	Pearson Correlation	.090	.142**	.177**	.118*	.176**	.090	.166**
	Sig. (2-tailed)	.055	.002	.000	.012	.000	.055	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sống chung, sống thử trước kết hôn	Pearson Correlation	.133**	.229**	.215**	.210**	.245**	.178**	.230**
	Sig. (2-tailed)	.004	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...)	Pearson Correlation	.082	.187**	.176**	.138**	.205**	.166**	.215**
	Sig. (2-tailed)	.081	.000	.000	.003	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Bạo lực gia đình	Pearson Correlation	.089	.160**	.249**	.088	.093*	.189**	.222**
	Sig. (2-tailed)	.057	.001	.000	.059	.047	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Có hành vi bạo lực, gây gổ, gây mất an ninh trật tự nơi sinh sống	Pearson Correlation	.109*	.138**	.227**	.089	.142**	.172**	.176**
	Sig. (2-tailed)	.020	.003	.000	.057	.002	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Điểm nổi bật nhất từ kết quả khảo sát là hành vi "Sống chung, sống thử trước kết hôn". Đây là biểu hiện lệch chuẩn duy nhất có tương quan thuận và có ý nghĩa

thống kê với tất cả bảy mục đích sử dụng mạng xã hội được khảo sát. Các hệ số tương quan ở mức đáng kể (từ $r = .133$ đến $r = .245$), cho thấy một mối liên hệ mạnh mẽ. Điều này ngụ ý rằng mạng xã hội đóng một vai trò then chốt trong việc bình thường hóa và phổ biến lối sống chung sống trước hôn nhân trong giới TNCN. Bằng cách liên tục tiếp xúc với các hình mẫu (người nổi tiếng, bạn bè), các diễn đàn thảo luận cởi mở và thông tin đa chiều, mạng xã hội đã góp phần làm giảm sự kỳ thị và biến "sống thử" trở thành một lựa chọn được cân nhắc nhiều hơn. Một nữ công nhân chia sẻ:

Các hành vi thách thức các giá trị truyền thống như "Bất kính với người lớn tuổi" và "Thiếu ý thức trách nhiệm chung" cũng cho thấy mối tương quan rõ rệt với nhiều mục đích sử dụng mạng xã hội, đặc biệt là "Tìm kiếm, cập nhật thông tin" và "Bày tỏ ý kiến cá nhân". Khi mạng xã hội kết nối TNCN với các luồng tư tưởng mới và các nhóm bạn bè đồng trang lứa toàn cầu, vai trò và vị thế của các bậc trưởng thượng trong cộng đồng địa phương có thể bị xem nhẹ. Việc đề cao tự do ngôn luận và "cái tôi" cá nhân trên mạng có thể dẫn đến thái độ ít khoan dung hơn với những quy tắc, trách nhiệm chung tại nơi sinh sống.

Các hành vi như "Sống buông thả, không có mục tiêu", "Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa" và "Có hành vi bạo lực, gây gỗ" có tương quan thuận với hầu hết các mục đích sử dụng, bao gồm cả "Giải trí". Điều này cho thấy nội dung mà TNCN tiêu thụ hàng ngày từ các video giải trí, các cuộc tranh cãi nảy lửa trên mạng, đến các trào lưu cổ vũ lối sống hưởng thụ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi của họ. Mạng xã hội có thể vô hình trung bình thường hóa các hành vi bốc đồng, ngôn ngữ cay nghiệt và các xung đột nhỏ, khiến chúng dễ dàng tái diễn hơn trong đời thực. Một nam công nhân cho biết:

"Xem nhiều video chửi nhau, 'cà khịa' nhau trên mạng riết cũng quen. Nhiều lúc nói chuyện với bạn bè ở xóm trọ cũng dùng mấy từ ngữ đó cho vui. Hoặc thấy trên mạng người ta sống kiểu tự do, nay đây mai đó, không cần lo nghĩ nhiều, mình cũng bị ảnh hưởng, thấy cuộc sống công nhân cứ lặp đi lặp lại thật nhàm chán." (P.M.H, 25 tuổi, TNCN Khu công nghiệp Bắc Thăng Long).

Phân tích cho thấy mạng xã hội không chỉ là một công cụ liên lạc hay giải trí, mà còn là một môi trường xã hội hóa có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, tác động đến các chuẩn mực đạo đức và hành vi của TNCN tại nơi sinh sống. Nó vừa là cánh cửa mở ra những tư tưởng và lối sống mới, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm phai nhạt các giá trị truyền thống và trách nhiệm với cộng đồng xung quanh.

Bảng 4.16: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn đối trong văn hóa tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa.	Pearson Correlation	.113*	.134**	.199**	.097*	.191**	.140**	.170**
	Sig. (2-tailed)	.016	.004	.000	.039	.000	.003	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự.	Pearson Correlation	.105*	.173**	.152**	.113*	.171**	.117*	.222**
	Sig. (2-tailed)	.025	.000	.001	.016	.000	.012	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi.	Pearson Correlation	.101*	.205**	.142**	.159**	.284**	.122**	.221**
	Sig. (2-tailed)	.031	.000	.002	.001	.000	.009	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sống ảo trên mạng xã hội.	Pearson Correlation	.131**	.221**	.134**	.245**	.319**	.086	.174**
	Sig. (2-tailed)	.005	.000	.004	.000	.000	.068	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Bỏ bê việc học tập, lao động.	Pearson Correlation	.126**	.146**	.147**	.155**	.223**	.058	.167**
	Sig. (2-tailed)	.007	.002	.002	.001	.000	.220	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Nhìn chung, việc sử dụng mạng xã hội có thể có ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi văn hóa và chuẩn mực của TNCN. Sự khẳng định bản thân, tìm kiếm thông tin và giải trí trên mạng xã hội có thể dẫn đến một loạt các hành vi lệch chuẩn, từ việc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, ăn mặc không phù hợp, thích tụ tập ăn chơi, đến bỏ bê việc học tập và lao động. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định hướng và giáo

dục về cách sử dụng mạng xã hội một cách lành mạnh và có trách nhiệm, nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và thúc đẩy sự phát triển văn hóa tích cực trong cộng đồng của TNCN.

Việc tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội (0.134) và khẳng định bản thân (0.191) có mối tương quan cao với hành vi sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa. Điều này có thể do việc thể hiện bản thân và tương tác trên mạng xã hội đôi khi dẫn đến sự thiếu kiểm soát trong giao tiếp. Khi TNCN sử dụng mạng xã hội để thể hiện bản thân hoặc tương tác với người khác, họ có thể ít kiểm chế hơn trong cách giao tiếp. Áp lực từ việc muốn gây ấn tượng hoặc thể hiện một hình ảnh cụ thể có thể dẫn đến việc sử dụng ngôn từ thiếu kiểm soát và không phù hợp.

Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự có mối tương quan mạnh với việc khẳng định bản thân (0.171) và bày tỏ ý kiến cá nhân (0.222) phản ánh xu hướng thể hiện cái tôi và cá tính qua trang phục của TNCN. Mạng xã hội trở thành sân khấu để họ trình diễn phong cách cá nhân, đôi khi không phù hợp với chuẩn mực xã hội.

Có mối tương quan cao giữa việc khẳng định bản thân (0.284) và thích tụ tập, ăn chơi (0.221) hành vi thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi. Mạng xã hội có thể tạo ra áp lực xã hội, khiến thanh niên cảm thấy cần phải tham gia vào các hoạt động này để phù hợp với nhóm bạn hoặc xu hướng hiện tại. Mạng xã hội có thể tạo ra áp lực xã hội, khiến TNCN cảm thấy cần phải tham gia vào các hoạt động này để phù hợp với nhóm bạn hoặc theo kịp xu hướng. Áp lực đồng đẳng từ bạn bè và sự mong muốn được thừa nhận có thể thúc đẩy hành vi này.

Việc giải trí (0.245) và khẳng định bản thân (0.319) có mối tương quan cao với hành vi sống ảo. Có sự kết nối ảo và xây dựng hình ảnh trên mạng xã hội có thể trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của thanh niên. Việc giải trí và khẳng định bản thân có mối tương quan cao với hành vi sống ảo. Sự kết nối ảo và xây dựng hình ảnh trực tuyến trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của TNCN, dẫn đến việc họ đầu tư nhiều thời gian và công sức vào việc duy trì hình ảnh trực tuyến thay vì tập trung vào các hoạt động thực tế. Cùng với đó việc tìm kiếm thông tin xã hội (0.146) và khẳng định bản thân (0.223) có mối tương quan đáng kể với việc bỏ bê học tập, lao động. Sự tập trung vào mạng xã hội có thể làm giảm sự chú ý và cam kết đối với các nhiệm vụ học tập và công việc. Sự hấp dẫn của mạng xã hội và sự thỏa mãn tức thời từ việc nhận được sự chú ý, thích hoặc bình luận có thể làm giảm động lực và cam kết đối với các nhiệm vụ dài hạn như học tập và công việc.

Bảng 4.17: Nguyên nhân chủ quan của việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn dưới góc nhìn thanh niên công nhân

Nguyên nhân	Hoàn toàn không đồng ý	Ít đồng ý	Trung hòa	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	ĐTB
Thấy chán nản vì cú thất bại trong việc học và công việc	43,9	21,1	24,6	8,8	1,8	2,0
Muốn giải tỏa nỗi cô đơn, sự “cô lập” và sự thiếu quan tâm của người thân và bạn bè	31,6	28,1	28,1	12,3	0	2,2
Mối quan hệ không tốt với những người thân trong gia đình	38,6	28,1	21,1	7,0	5,3	2,1
Chỉ trong thế giới mạng xã hội đó, tôi mới có thể xây dựng và thể hiện những điều mình mong muốn	45,6	17,5	24,6	5,3	7,0	2,1
Tham gia mạng xã hội để “giết” thời gian	31,6	31,6	22,8	10,5	3,5	2,2
Bạn bè rủ rê	42,1	29,8	21,1	5,3	1,8	2,0
Thoản mãn được nhu cầu kết bạn, mở rộng quan hệ qua việc tham gia vào mạng xã hội	33,3	31,6	21,1	8,8	5,3	2,2
Có thể giải tỏa được sự buồn chán của cuộc sống xung quanh	38,6	29,8	22,8	7,0	1,8	2,0
Khẳng định được giá trị bản thân	43,9	22,8	21,1	5,3	7,0	2,1

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, nguyên nhân chính của hành vi lệch chuẩn của TNCN là đến từ tâm lý muốn giải tỏa nỗi cô đơn, sự “cô lập” và sự thiếu quan tâm của người thân và bạn bè (ĐTB=2,2) với mức độ đồng tình trên 12,3%, tiếp đến là Tham gia mạng xã hội để “giết” thời gian (ĐTB=2,2) với tỷ lệ đồng tình là 10,5% và cuối cùng là thoản mãn được nhu cầu kết bạn, mở rộng quan hệ qua việc tham gia vào mạng xã hội (ĐTB=2,2) với mức độ đồng tình là 8,8%. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến hành vi lệch chuẩn của TNCN khi sử dụng mạng xã hội

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này tiêu biểu nhất là TNCN thường sử dụng mạng xã hội để giải trí, thư giãn, nhưng do thiếu kỹ năng chọn lọc thông tin, họ dễ dàng tiếp cận những nội dung xấu độc, phản cảm, trái với chuẩn mực đạo đức xã hội. Thứ hai, áp lực từ cộng đồng mạng với những tiêu chuẩn về nhan sắc, lối sống, thành công... có thể không phù hợp với thực tế khiến TNCN dễ bị ảo tưởng, so sánh bản thân với người khác, dẫn đến tự ti, thất vọng và có những hành vi lệch chuẩn để khẳng định bản thân. Thứ ba, ảnh hưởng từ các nhóm lệch chuẩn trên mạng xã hội cũng là một nguyên nhân không thể xem nhẹ.

Hành vi lệch chuẩn của TNCN do ảnh hưởng từ mạng xã hội có thể gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Đối với bản thân thanh niên công nhân, nó ảnh hưởng đến sức khỏe, học tập, công việc và thậm chí dẫn đến những hành vi vi phạm pháp luật. Đối với gia đình và xã hội, nó gây ra mâu thuẫn, mất an ninh trật tự, ảnh hưởng đến hình ảnh của TNCN và sự phát triển của xã hội.

Cùng với đó nhu cầu kết nối và giao tiếp: Một trong những nguyên nhân chính khiến TNCN tích cực sử dụng mạng xã hội là nhu cầu kết nối và giao tiếp. Với cuộc sống bận rộn và áp lực công việc, việc gặp gỡ trực tiếp trở nên khó khăn hơn. Mạng xã hội cung cấp một phương tiện thuận tiện để duy trì mối quan hệ với bạn bè, gia đình và những người quen. Họ có thể dễ dàng chia sẻ những khoảnh khắc trong cuộc sống, cập nhật thông tin và tương tác với nhau mọi lúc mọi nơi.

Một số bộ phận TNCN tìm kiếm sự công nhận và xác thực bản thân: Mạng xã hội trở thành một công cụ hữu hiệu giúp họ thể hiện bản thân và tìm kiếm sự công nhận từ người khác. Những lượt thích, bình luận và chia sẻ trên mạng xã hội không chỉ tạo ra cảm giác hài lòng mà còn củng cố lòng tự tin và giá trị bản thân. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh mà TNCN phải đối diện với sự cạnh tranh và áp lực xã hội ngày càng gia tăng.

TNCN sử dụng mạng xã hội vì nhiều nguyên nhân và lý do khác nhau, phản ánh nhu cầu và thói quen của họ trong cuộc sống hiện đại. Đầu tiên, một trong những lý do chính là để kết nối và giao lưu với bạn bè, gia đình. TNCN thường sử dụng Mạng xã hội để liên lạc với bạn bè hặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè đặc biệt là đối với số đông công nhân sống xa nhà hoặc làm việc trong môi trường khép kín, dẫn đến cảm giác cô đơn và tách biệt. Mạng xã hội giúp TNCN duy trì mối liên hệ với người thân, chia sẻ những khoảnh khắc cuộc sống, và tìm kiếm sự hỗ trợ tinh thần.

Việc này không chỉ giúp họ giảm bớt căng thẳng mà còn tạo ra cảm giác gắn kết với cộng đồng.

Thứ hai, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin. Trong bối cảnh công việc thường xuyên thay đổi và thông tin về quyền lợi lao động, chế độ đãi ngộ không luôn rõ ràng, mạng xã hội trở thành một kênh thông tin hữu ích. Công nhân có thể theo dõi các trang nhóm hoặc fanpage chuyên về lao động để nắm bắt tin tức mới nhất, tìm hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ của mình, từ đó có những quyết định phù hợp trong công việc. Sự cập nhật thông tin này giúp họ tự tin hơn trong việc bảo vệ quyền lợi cá nhân.

Một lý do khác khiến TNCN sử dụng mạng xã hội là để giải trí. Sau những giờ làm việc căng thẳng, việc lướt mạng, xem video, hoặc tham gia vào các trò chơi trực tuyến là cách hiệu quả để thư giãn và xua tan stress. Mạng xã hội cung cấp một loạt nội dung phong phú, từ tin tức đến giải trí, giúp TNCN dễ dàng tìm thấy những hoạt động thú vị phù hợp với sở thích của mình.

Hơn nữa, mạng xã hội cũng giúp TNCN kết nối với nhau trong việc chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức. Họ có thể tham gia vào các nhóm cộng đồng, nơi mà mọi người cùng nhau thảo luận về các vấn đề liên quan đến công việc, từ những khó khăn trong quá trình làm việc đến những mẹo nhỏ để nâng cao năng suất. Những cuộc thảo luận này không chỉ tạo ra sự hỗ trợ lẫn nhau mà còn góp phần xây dựng một cộng đồng mạnh mẽ và đoàn kết hơn.

Như vậy, mạng xã hội giúp cá nhân tự tin hơn trong việc thể hiện ý kiến và bản sắc của mình, tạo điều kiện cho sự phát triển cá nhân và giao lưu văn hóa. Giúp kết nối, mở rộng mối quan hệ xã hội và cung cấp thông tin cần thiết, góp phần nâng cao kiến thức và kỹ năng xã hội. Nhưng, việc sử dụng mạng xã hội để khẳng định bản thân và bày tỏ ý kiến cá nhân có liên quan mật thiết đến nhiều hành vi lệch chuẩn như thiếu trung thực, bất kính với người lớn tuổi và bạo lực gia đình. Việc kết bạn/tìm người yêu và tìm kiếm thông tin xã hội cũng cho thấy mối liên hệ với các hành vi như sống buông thả và sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa. Điều này nhấn mạnh rằng sử dụng mạng xã hội có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đạo đức và hành vi của TNCN nếu không được quản lý hợp lý. Cùng với đó, việc sử dụng mạng xã hội để khẳng định bản thân, tìm kiếm thông tin và giải trí có liên quan đến các hành vi văn hóa lệch chuẩn như sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, ăn mặc không lịch sự và sống ảo. Việc bỏ bê lao động

cũng có mối tương quan với các hoạt động này, chỉ ra rằng sự tập trung quá mức vào mạng xã hội có thể làm giảm động lực trong cuộc sống thực tế.

4.2.4. Đánh giá vai trò của tương tác trực tuyến đối với các hành vi lệch chuẩn trong đời sống hàng ngày

Mức độ tương tác trên mạng xã hội không chỉ ảnh hưởng đến các mối quan hệ cá nhân mà còn có tác động đến hành vi và lối sống hàng ngày. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc sử dụng mạng xã hội không đúng cách có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa và đạo đức cộng đồng. Bảng tương quan dưới đây sẽ phân tích chi tiết mối quan hệ giữa các hoạt động trên mạng xã hội và các biểu hiện hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống của TNCN.

Bảng 4.18: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn về quy chuẩn đạo đức tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
1. Thiếu trung thực, gian dối.	Pearson Correlation	-.085	-.054	-.178**	-.261**	-.016	-.124**	-.307**	-.241**	-.305**	-.246**
	Sig. (2- tailed)	.071	.251	.000	.000	.730	.008	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
2. Bất kính với người lớn tuổi.	Pearson Correlation	-.165**	-.035	-.124**	-.248**	-.151**	-.159**	-.264**	-.249**	-.315**	-.218**
	Sig. (2- tailed)	.000	.460	.008	.000	.001	.001	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
3. Thiếu ý thức trách nhiệm chung.	Pearson Correlation	-.151**	-.036	-.185**	-.272**	-.126**	-.143**	-.276**	-.217**	-.377**	-.299**
	Sig. (2- tailed)	.001	.446	.000	.000	.007	.002	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
4. Sống buông	Pearson Correlation	-.073	-.011	-.179**	-.299**	-.117*	-.101*	-.310**	-.201**	-.297**	-.222**

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
thả, không có mục tiêu.	Sig. (2- tailed)	.119	.818	.000	.000	.012	.031	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
5. Sống chung, sống thử trước kết hôn	Pearson Correlation	-.075	.037	-.131**	-.265**	-.058	-.059	-.284**	-.215**	-.259**	-.132**
	Sig. (2- tailed)	.111	.433	.005	.000	.220	.212	.000	.000	.000	.005
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
6. Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...)	Pearson Correlation	-.070	.023	-.135**	-.210**	-.108*	-.111*	-.229**	-.178**	-.168**	-.148**
	Sig. (2- tailed)	.138	.629	.004	.000	.021	.018	.000	.000	.000	.002
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
7. Bạo lực gia đình	Pearson Correlation	.009	.032	-.088	-.224**	-.087	-.025	-.256**	-.115*	-.186**	-.148**
	Sig. (2- tailed)	.853	.495	.062	.000	.064	.599	.000	.014	.000	.002
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
8. Có hành vi bạo lực, gây gở	Pearson Correlation	.015	.062	-.089	-.226**	-.106*	-.035	-.280**	-.137**	-.220**	-.171**
	Sig. (2- tailed)	.753	.184	.056	.000	.024	.450	.000	.003	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

Dựa trên kết quả khảo sát về tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn về quy chuẩn đạo đức của TNCN, có thể thấy rằng các hành vi lệch chuẩn này có mối liên hệ nhất định với cách mà các TNCN này phản ứng trong những tình huống xã hội tuy nhiên mức tương quan ở mức thấp và không có tác động đáng kể.

Thiếu trung thực, gian dối: Hành vi này có mối tương quan mạnh với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.307), cho thấy TNCN thường bỏ qua các vấn đề có xu hướng có hành vi thiếu trung thực hơn. Mối tương quan này cũng được thấy rõ khi họ báo cáo lại cho người có thẩm quyền (-0.261). TNCN có thể cảm thấy rằng việc đấu tranh hoặc phản đối là vô ích hoặc nguy hiểm cho bản thân, dẫn đến việc họ chọn cách bỏ qua các vấn đề. TNCN có thể cũng không tin rằng ý kiến của mình có thể thay đổi được tình hình, do đó, không tham gia vào các hoạt động xã hội để cải thiện môi trường xung quanh.

Đối với hành vi bất kính với người lớn tuổi cũng có mối tương quan mạnh với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.264) và cảm thấy bất bình nhưng không làm gì (-0.248), cho thấy rằng những người không trực tiếp phản đối các hành vi sai trái có khả năng thể hiện sự bất kính với người lớn tuổi. Tiếp đến là hành vi thiếu ý thức trách nhiệm chung có mối tương quan mạnh với nhiều phản ứng khác nhau, đặc biệt là với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.377). Những người thiếu trách nhiệm chung thường là những người không tham gia vào các hành động cải thiện tình hình xã hội. Hành vi sống buông thả, không có mục tiêu cũng có mối tương quan mạnh với việc bỏ qua và việc sống chung trước kết hôn (Pearson Correlation = -0.310 và -0.284), cho thấy rằng những người sống buông thả có xu hướng không quan tâm đến các hành vi sai trái trong xã hội. Hành vi này có thể xuất phát từ việc thiếu sự tôn trọng và nhận thức về vai trò và giá trị của người lớn tuổi. Những TNCN này có xu hướng không quan tâm đến các hành vi sai trái của mình và của người khác, dẫn đến sự thờ ơ và không hành động trong các tình huống xã hội. Khi thiếu ý thức trách nhiệm, những người này có xu hướng không tham gia vào việc cải thiện tình hình xã hội vì họ không thấy đó là trách nhiệm của mình. Điều này dẫn đến việc họ bỏ qua các hành vi sai trái và không hành động để giải quyết các vấn đề xã hội. Những TNCN sống buông thả và không có mục tiêu rõ ràng có thể thiếu động lực để tham gia vào các hoạt động xã hội và cải thiện tình hình xung quanh. Họ có thể cảm thấy rằng việc phản đối hoặc báo cáo các hành vi sai trái không phải là ưu tiên của mình.

Hành vi sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa có mối tương quan với các hành vi phản đối khác nhau, đặc biệt là việc báo lại cho người có thẩm quyền (-0.210), cho thấy rằng những người sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa thường không tích cực trong việc báo cáo các hành vi sai trái. Cùng với đó hành vi bạo lực gia đình không có mối tương quan mạnh với các hành vi phản ứng, ngoại trừ việc bỏ qua và cảm thấy bất bình nhưng không làm gì (Pearson Correlation = -0.256 và -0.224), cho thấy một sự liên hệ nhất định giữa các hành vi bạo lực gia đình và việc không hành động.

Cuối cùng là hành vi bạo lực, gây gổ, hành vi này có mối tương quan với nhiều hành vi phản ứng, đặc biệt là với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.280), cho thấy rằng những người có hành vi bạo lực thường không tham gia vào các hoạt động xã hội tích cực.

Bảng 4.19: Tương quan tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn về văn hóa, lối sống tại nơi sinh sống của thanh niên công nhân

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
1. Sống ảo trên mạng xã hội.	Pearson Correlation	-.041	.006	-.164**	-.240**	-.078	-.052	-.234**	-.203**	-.264**	-.212**
	Sig. (2-tailed)	.385	.903	.000	.000	.095	.264	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
2. Bỏ bê việc học tập, lao động.	Pearson Correlation	-.066	.064	-.154**	-.213**	-.064	-.029	-.264**	-.169**	-.263**	-.243**
	Sig. (2-tailed)	.161	.173	.001	.000	.172	.537	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
3. Sử dụng ngôn ngữ	Pearson Correlation	-.091	.003	-.161**	-.211**	-.111*	-.054	-.280**	-.179**	-.228**	-.212**
	Sig. (2-	.051	.952	.001	.000	.018	.251	.000	.000	.000	.000

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	không quan tâm	không làm gì
thiếu văn hóa.	tailed)										
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
4. Trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự.	Pearson Correlation	-.033	-.001	-.069	-.147**	-.106*	-.086	-.176**	-.126**	-.161**	-.124**
	Sig. (2- tailed)	.480	.984	.143	.002	.023	.066	.000	.007	.001	.008
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
5. Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi.	Pearson Correlation	.001	.044	-.146**	-.184**	-.024	-.076	-.235**	-.168**	-.210**	-.199**
	Sig. (2- tailed)	.980	.349	.002	.000	.612	.107	.000	.000	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Dựa trên kết quả khảo sát về mức tương tác trên mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn về văn hóa, lối sống của TNCN, ta có thể nhận thấy rằng các hành vi lệch chuẩn này có mối tương quan rõ rệt với các phản ứng xã hội khác nhau.

Đối với hành vi sống ảo trên mạng xã hội có mối tương quan đáng kể với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.264) và cảm thấy bất bình nhưng không hành động (Pearson Correlation = -0.240). Điều này cho thấy TNCN có hành vi sống ảo thường có xu hướng không can thiệp vào các tình huống sai trái trong xã hội. Việc sống ảo có thể khiến thanh niên công nhân tập trung vào hình ảnh cá nhân trên mạng thay vì những vấn đề thực tế xung quanh. Điều này dẫn đến việc một bộ phận bỏ qua các hành vi sai trái trong xã hội vì họ không muốn ảnh hưởng đến hình ảnh cá nhân hoặc vì họ không quan tâm đủ đến các vấn đề xã hội. Tác động của mạng xã hội cũng có tác động

tiêu cực đến hành vi bỏ bê việc học tập, lao động, đa số TNCN đều có xu hướng bỏ qua (Pearson Correlation = -0.264) và cảm thấy bất bình nhưng không làm gì (Pearson Correlation = -0.213). Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, hành vi này có mối tương quan tiêu cực cao với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.280) và cảm thấy bất bình nhưng không hành động (Pearson Correlation = -0.211), cho thấy rằng những người thường xuyên sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa cũng là những người không chủ động trong việc đấu tranh chống lại các hành vi sai trái. Hành vi này có thể phản ánh sự thiếu tôn trọng và ý thức xã hội, khiến một bộ phận thanh niên công nhân không thấy cần thiết phải phản đối hoặc đấu tranh chống lại các hành vi sai trái.

Ngoài ra, trang phục không phù hợp, thiếu lịch sự, hành vi này có mối tương quan tiêu cực, nhưng không quá mạnh, với việc bỏ qua (Pearson Correlation = -0.176) và cảm thấy bất bình nhưng không làm gì (Pearson Correlation = -0.147). Điều này cho thấy một mối quan hệ nhỏ nhưng đáng kể giữa hành vi ăn mặc không phù hợp và việc không tham gia vào các hành động phản đối trong xã hội. Đồng thời hành vi thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi có mối tương quan tiêu cực với nhiều loại phản ứng, đặc biệt là cảm thấy bất bình nhưng không hành động (Pearson Correlation = -0.184).

Có thể thấy rằng mức độ tương tác trên mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn về đạo đức và văn hóa của TNCN đều có mối liên hệ chặt chẽ với cách họ phản ứng trong các tình huống xã hội tuy nhiên mối tương quan thấp và không tác động nhiều đến hành vi lệch chuẩn của TNCN.

Các hành vi như thiếu trung thực, gian dối, bất kính với người lớn tuổi, thiếu ý thức trách nhiệm chung, và các hành vi lệch chuẩn khác đều có mối tương quan tiêu cực với việc bỏ qua và không hành động. Những người có hành vi lệch chuẩn thường không tham gia tích cực vào việc cải thiện tình hình xã hội tại nơi sinh sống của họ. Điều này cho thấy rằng họ không chỉ biểu hiện các hành vi sai trái mà còn thiếu ý thức trách nhiệm và sự tham gia xã hội. Cùng với đó các hành vi sống ảo, bỏ bê việc học tập, lao động, sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, trang phục không phù hợp, và thích tụ tập, ăn chơi cũng có mối tương quan tương tự với việc không phản đối các hành vi sai trái. Những người có hành vi lệch chuẩn về văn hóa thường không chỉ có thói quen không tốt mà còn thiếu động lực để thay đổi hoặc phản đối các hành vi sai trái trong xã hội. Tóm lại, hành vi lệch chuẩn về đạo đức và văn hóa của TNCN thường đi kèm với sự thờ ơ và thiếu trách nhiệm trong các vấn đề xã hội. Nhưng không thể phủ nhận rằng

các hành vi lệch chuẩn này cũng mang lại những tác động tích cực, giúp TNCN tự nhận thức, phát triển và điều chỉnh bản thân. Việc nhận diện và hiểu rõ những hành vi này không chỉ giúp xây dựng môi trường sống và làm việc an toàn, lành mạnh mà còn góp phần vào sự phát triển toàn diện của TNCN và xã hội.

4.3. Nhận diện và phân tích các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng

4.3.1. Nhận diện các biểu hiện lệch chuẩn trên không gian mạng qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Không gian mạng được giải thích tại khoản 3 Điều 2 Luật An ninh mạng 2018 là “Mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian” [87]. Như vậy, không gian mạng là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

Bảng 4.20: Biểu hiện các hành vi lệch chuẩn thanh niên công nhân trên không gian mạng

	ĐTB
Có bình luận tiêu cực về người khác	1,1
Lan truyền thông tin sai lệch	1,1
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác	1,0
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội	1,1
Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiêu dâm trên mạng xã hội	1,1
Cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật	1,1
Sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm	1,1
Sử dụng mạng xã hội để bình luận khiêu dâm, quấy rối người khác	1,1
Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan	1,1

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát có thể thấy, mức độ phổ biến của các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng của TNCN được biểu hiện ở mức rất thấp với ĐTB <1.1

Các hành vi lệch chuẩn như bình luận tiêu cực về người khác, lan truyền thông tin sai lệch, sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, và chia sẻ nội dung phản cảm đều có điểm trung bình là 1,1. Điều này cho thấy mức độ phổ biến của các hành vi này không quá cao, nhưng vẫn đáng lo ngại vì chúng phản ánh một phần văn hóa giao tiếp không lành mạnh trên mạng xã hội. Những hành vi này có thể xuất phát từ thiếu hiểu biết, bị ảnh hưởng bởi môi trường mạng, hoặc do thiếu các kỹ năng giao tiếp văn hóa.

Đặc biệt, hành vi lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác có ĐTB là 1,0, cho thấy dù không phổ biến, nhưng vẫn tồn tại và cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc để ngăn chặn. Các hành vi như cổ vũ cho bạo lực, vi phạm pháp luật, bình luận khiêu dâm, và tham gia các hoạt động mê tín dị đoan cũng có ĐTB là 1,1, cho thấy những hành vi này vẫn hiện diện và có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường mạng và xã hội.

Khảo sát cho thấy các hành vi lệch chuẩn như bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch, sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa và chia sẻ nội dung phản cảm có mức độ phổ biến không quá cao, nhưng cần được quan tâm. Bên cạnh đó mạng xã hội có thể nâng cao khả năng giao tiếp và chia sẻ thông tin, tạo cơ hội kết nối và mở rộng quan hệ xã hội của TNCN.

4.3.2. Mức độ sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn qua góc nhìn của thanh niên công nhân

Trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của TNCN. Tuy nhiên, việc sử dụng mạng xã hội không chỉ mang lại những lợi ích mà còn có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn. Dựa trên bảng số liệu, chúng ta có thể thấy rõ mức độ phổ biến của những hành vi này.

**Bảng 4.21: Mức độ sử dụng mạng xã hội với các hành vi lệch chuẩn chuẩn
thanh niên công nhân trên không gian mạng**

(Đơn vị: %)

	Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Có bình luận tiêu cực về người khác	91,2	5,9	1,8	1,1	0
Lan truyền thông tin sai lệch	94,7	2,9	1,3	1,1	0
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác	94,5	2,2	1,1	0	0
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội	93,9	2,6	0,9	2,2	0,4
Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiêu dâm trên mạng xã hội	95,2	2,9	1,1	0,9	0
Cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật	94,1	3,7	1,1	0,9	0,2
Sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm	94,1	2,6	2,0	1,1	0,2
Sử dụng mạng xã hội để bình luận khiêu dâm, quấy rối người khác	94,3	2,2	2,2	1,1	0,2
Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan	94,1	3,7	1,1	1,1	0

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả nghiên cứu, đa số TNCN thể hiện sự cẩn trọng trong việc sử dụng mạng xã hội khi tỉ lệ những hành vi lệch chuẩn như bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch, và lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tỉ lệ "không bao giờ" rất cao lần lượt là 91,2%, 94,7%, và 94,5%. Điều này thể hiện rằng phần lớn TNCN có ý thức tốt về những hành vi sai trái này. Tuy nhiên, vẫn có một số ít TNCN thỉnh thoảng tham gia vào các hành vi này. Chẳng hạn, thỉnh thoảng bình luận tiêu cực (5,9%) và thỉnh thoảng cổ vũ cho những hành vi bạo lực (3,7%). Mặc dù tỉ lệ này không cao nhưng vẫn là những con số cần chú ý, cho thấy một số TNCN vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tác hại của những hành vi này.

Việc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa và chia sẻ những nội dung phản cảm cũng là một vấn đề được quan tâm. Có tới 93,9% TNCN khẳng định họ không bao giờ sử

dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, tuy nhiên vẫn có 2,2% thường xuyên và 0,4% rất thường xuyên làm điều này. Điều tương tự cũng xảy ra với việc chia sẻ nội dung phản cảm, khi có tới 95,2% không bao giờ chia sẻ nhưng vẫn có một tỉ lệ nhỏ thỉnh thoảng và thường xuyên làm như vậy.

Dưới sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, sử dụng mạng xã hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của thanh niên công nhân, đặc biệt là TNCN. Việc tiếp xúc quá nhiều với thông tin tiêu cực, kích động trên mạng đã khiến một bộ phận không nhỏ thanh niên có những hành vi lệch chuẩn, vi phạm pháp luật. Những hành vi như đăng tải, phát tán thông tin gây rối, xâm phạm trật tự xã hội không chỉ gây hậu quả nghiêm trọng cho TNCN mà còn ảnh hưởng đến cộng đồng.

Mặc dù đa số TNCN không tham gia vào các hoạt động mê tín dị đoan trên mạng xã hội, với 94,1% khẳng định không bao giờ làm điều này, vẫn có 3,7% thỉnh thoảng tham gia. Điều này cho thấy mê tín dị đoan vẫn còn tồn tại ở một bộ phận nhỏ TNCN.

Qua đó có thể thấy, mạng xã hội cung cấp một nền tảng rộng lớn cho TNCN tiếp cận thông tin và tương tác với những người khác. Thực tế cho thấy, mức độ hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội của TNCN vẫn còn ở mức thấp và chủ yếu xuất hiện dưới dạng cá biệt. Việc sử dụng mạng xã hội một cách không cẩn trọng có thể dẫn đến việc tiếp cận những nội dung không lành mạnh và khuyến khích hành vi lệch chuẩn. Sự lan truyền nhanh chóng của thông tin trên mạng xã hội cũng khiến cho những hành vi lệch chuẩn có thể lan rộng và ảnh hưởng đến nhiều người. Nhìn chung, việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn ở mức độ tương đối thấp và có mức độ hiếm khi. Hiện nay trên không gian mạng, cơ quan chức năng đã đưa ra những biện pháp cụ thể bao gồm việc tăng cường kiểm duyệt nội dung trước khi được đăng tải, xây dựng các thuật toán thông minh để phát hiện và loại bỏ các nội dung lệch chuẩn, cũng như việc tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức của người dùng về vấn đề này. Mặc dù tiềm ẩn những nguy cơ liên quan đến nội dung không lành mạnh và hành vi lệch chuẩn, nhưng không thể phủ nhận vai trò quan trọng của mạng xã hội trong việc kết nối, chia sẻ thông tin và mở rộng mối quan hệ của giới trẻ. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng TNCN với những hành vi chưa chuẩn mực trên không gian mạng.

Không gian mạng là một môi trường xã hội đặc thù, nơi các chuẩn mực hành vi có thể được tái định nghĩa và các biểu hiện lệch chuẩn có thể xuất hiện dưới nhiều

hình thức khác nhau. Để tìm hiểu xem liệu có sự khác biệt trong cách nam và nữ thanh niên công nhân (TNCN) thực hiện các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội hay không, nghiên cứu đã sử dụng phép kiểm định T-Test cho các mẫu độc lập. Kết quả cho thấy, trong khi phần lớn các hành vi lệch chuẩn trên mạng có sự tham gia tương đồng giữa hai giới, thì có sự khác biệt giới tính rõ rệt ở những hành vi mang tính chủ động, công kích và vụ lợi.

Bảng 4.22: so sánh mức độ thực hiện các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội theo giới tính

Biến quan sát	Giá trị trung bình (Giới tính nam)	Giá trị trung bình (Giới tính nữ)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p-value)
Có bình luận tiêu cực về người khác	1.13	1.12	0.145	0.885
Lan truyền thông tin sai lệch	1.13	1.06	1.659	0.098
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản	1.17	1.07	2.100	0.036
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	1.20	1.08	2.335	0.020
Chia sẻ nội dung phản cảm, khiếm nhã	1.09	1.07	0.581	0.561
Cổ vũ cho hành vi bạo lực	1.13	1.07	1.317	0.189
Đăng tải hình ảnh, video phản cảm	1.15	1.08	1.688	0.092
Bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác	1.15	1.08	1.672	0.095
Tham gia hoạt động mê tín dị đoan	1.12	1.08	1.010	0.313

Sự khác biệt giới tính trong các hành vi công kích và vụ lợi. Phân tích dữ liệu chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05) ở hai loại hành vi cụ thể, và trong cả hai trường hợp, nam giới đều có giá trị trung bình cao hơn nữ giới.

Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa: Nam giới (Mean = 1.20) có xu hướng sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (chửi thề, lăng mạ) trên không gian mạng thường xuyên hơn một cách có ý nghĩa so với nữ giới (Mean = 1.08), với $p = 0.020$.

Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản: Tương tự, hành vi mang tính vụ lợi và vi phạm pháp luật này cũng được ghi nhận ở nam giới (Mean = 1.17) với tần suất cao hơn đáng kể so với nữ giới (Mean = 1.07), với $p = 0.036$.

Những phát hiện này có thể được lý giải thông qua lăng kính xã hội học về giới và lệch chuẩn. Việc nam giới sử dụng ngôn ngữ công kích nhiều hơn có thể phản ánh sự tái tạo các chuẩn mực về tính nam truyền thống (nam tính bá quyền), vốn đề cao sự quyết đoán, mạnh mẽ và đôi khi là hiếu chiến, trong môi trường trực tuyến. Đối với hành vi lừa đảo, nó phù hợp với các lý thuyết tội phạm học cho thấy nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các loại tội phạm mang tính vụ lợi (instrumental crimes). Một nam công nhân chia sẻ:

Sự tương đồng giới trong các hành vi tiêu cực phổ biến. Một phát hiện quan trọng không kém là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ trong phần lớn các hành vi lệch chuẩn còn lại. Cả hai giới đều tham gia ở mức độ tương đương trong các hành vi như: "Có bình luận tiêu cực về người khác", "Lan truyền thông tin sai lệch", "Chia sẻ nội dung phản cảm" và "Bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác".

Điều này cho thấy các đặc tính của môi trường mạng như tính ẩn danh, tốc độ lan truyền thông tin và các thuật toán ưu tiên nội dung gây sốc tạo ra một sân chơi "bình đẳng" cho các hành vi tiêu cực. Các yếu tố này dường như có tác động mạnh mẽ lên cả nam và nữ, xóa nhòa đi các khác biệt giới tính truyền thống. Một nữ công nhân nhận định:

Có thể thấy bức tranh về hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng của TNCN mang tính phức hợp. Trong khi các khuôn mẫu giới tính truyền thống vẫn còn được tái hiện trong các hành vi mang tính công kích và vụ lợi cao do nam giới thực hiện nhiều hơn, thì các nền tảng mạng xã hội cũng đồng thời tạo ra một môi trường mới, nơi cả nam và nữ đều có nguy cơ tham gia như nhau vào các hình thức lệch chuẩn phổ biến như lan truyền tin giả, phát ngôn tiêu cực và quấy rối

Bảng 4.23: so sánh mức độ thực hiện các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội giữa hai khu vực

Biến quan sát	Giá trị trung bình (KCN Bắc Thăng Long)	Giá trị trung bình (Tây Bắc Củ Chi)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p-value)
Có bình luận tiêu cực về người khác	1.10	1.16	-1.524	0.128
Lan truyền thông tin sai lệch	1.08	1.10	-0.537	0.591
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản	1.11	1.10	0.195	0.845
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa	1.12	1.13	-0.241	0.809
Chia sẻ nội dung phản cảm, khiếm nhã	1.04	1.12	-2.126	0.034
Cổ vũ cho hành vi bạo lực	1.06	1.13	-1.760	0.079
Đăng tải hình ảnh, video phản cảm	1.09	1.13	-1.067	0.286
Bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác	1.09	1.13	-0.861	0.390
Tham gia hoạt động mê tín dị đoan	1.07	1.12	-1.478	0.140

Phân tích so sánh về hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng giữa hai khu vực nghiên cứu. Để tiếp tục tìm hiểu xem liệu các yếu tố vùng miền có ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn của TNCN trên không gian mạng hay không, nghiên cứu đã tiến hành so sánh giữa hai nhóm TNCN tại Khu công nghiệp Bắc Thăng Long và Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Kết quả phân tích T-Test cho thấy một phát hiện có ý nghĩa xã hội học quan trọng: không gian mạng dường như là một "vùng đất bình đẳng", nơi các khác biệt về văn hóa vùng miền phần lớn bị xóa nhòa, tạo ra một văn hóa hành vi số tương đối đồng nhất.

Điểm nổi bật nhất và có ý nghĩa nhất từ bảng phân tích là sự vắng mặt của các khác biệt có ý nghĩa thống kê ở 8 trên 9 hành vi được khảo sát. Các hành vi lệch chuẩn nghiêm trọng và phổ biến như "Lan truyền thông tin sai lệch", "Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản", "Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa", và "Bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác" đều không cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa TNCN ở hai khu vực.

Điều này cho thấy một xu hướng xã hội hóa mạnh mẽ từ chính môi trường mạng. Không gian mạng đã tạo ra một "nền văn hóa số" riêng, vượt lên trên các ranh giới địa lý. TNCN ở cả miền Bắc và miền Nam đều cùng tham gia vào các nền tảng chung (như Facebook, TikTok, Zalo), cùng tiếp xúc với các thuật toán, các xu hướng lan truyền (viral trends) và các tiêu văn hóa mạng giống nhau. Môi trường kỹ thuật số này dường như có sức ảnh hưởng trong việc định hình hành vi trực tuyến của người trẻ mạnh hơn cả môi trường văn hóa địa phương nơi họ sinh sống. Một nam công nhân chia sẻ:

Trong bức tranh đồng nhất đó, chỉ có một khác biệt duy nhất có ý nghĩa thống kê được ghi nhận. Hành vi "Chia sẻ nội dung phản cảm, khiếm nhã" được TNCN tại KCN Tây Bắc Củ Chi (Mean = 1.12) thực hiện với tần suất cao hơn một cách có ý nghĩa so với TNCN tại KCN Bắc Thăng Long (Mean = 1.04), với $p = 0.034$.

Sự khác biệt nhỏ này có thể được xem là một "dư âm" của nền tảng văn hóa vùng miền đã được phân tích ở các mục trước. Các nghiên cứu trước đó trong luận án này cho thấy TNCN ở khu vực phía Nam có nhận thức về một môi trường sống cởi mở, năng động và biểu đạt cá nhân cao hơn. Do đó, sự khác biệt trong việc chia sẻ nội dung "phản cảm" có thể không phản ánh một sự lệch chuẩn sâu sắc hơn, mà là một sự khác biệt trong ngưỡng chấp nhận và mức độ thoải mái khi chia sẻ các nội dung mang tính táo bạo hoặc hài hước gây tranh cãi. Một nữ công nhân tại KCN Tây Bắc Củ Chi cho biết:

Phân tích so sánh giữa hai khu vực cho thấy không gian mạng có vai trò như một tác nhân đồng hóa mạnh mẽ, tạo ra một văn hóa hành vi số chung cho TNCN trên cả nước và làm lu mờ hầu hết các khác biệt vùng miền. Sự khác biệt duy nhất được ghi nhận trong việc chia sẻ nội dung nhạy cảm có thể được xem như một biểu hiện tinh tế của nền văn hóa gốc, một nét chấm phá nhỏ trong một bức tranh tổng thể về sự đồng nhất của hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng.

4.3.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng

Trong thời đại số hóa, mạng xã hội đã trở thành một công cụ không thể thiếu trong cuộc sống của TNCN. Sự phát triển mạnh mẽ của các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Instagram và TikTok đã mở ra nhiều cơ hội cho thanh niên kết nối, chia sẻ thông tin và giải trí. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích đó, việc sử dụng mạng xã hội không hợp lý có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng, ảnh hưởng tiêu cực đến cá nhân và xã hội.

Bảng 4.24: Tương quan về mục sử dụng mạng xã hội đến hành vi lệch chuẩn trong công việc của thanh niên công nhân trên không gian mạng

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
Có bình luận tiêu cực về người khác	Pearson Correlation	.238**	.188**	.249**	.098*	.113*	.343**	.262**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.036	.016	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Lan truyền thông tin sai lệch	Pearson Correlation	.187**	.141**	.299**	.035	.106*	.377**	.319**
	Sig. (2-tailed)	.000	.003	.000	.458	.024	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác	Pearson Correlation	.129**	.145**	.287**	-.056	.091	.420**	.344**
	Sig. (2-tailed)	.006	.002	.000	.234	.052	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng ngôn ngữ	Pearson Correlation	.135**	.098*	.223**	-.031	.093*	.351**	.347**

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khắc định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội	Sig. (2- tailed)	.004	.037	.000	.504	.047	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiếm nhã trên mạng xã hội	Pearson Correlation	.153**	.138**	.237**	.083	.093*	.313**	.238**
	Sig. (2- tailed)	.001	.003	.000	.078	.048	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật	Pearson Correlation	.179**	.107*	.227**	.073	.132**	.333**	.349**
	Sig. (2- tailed)	.000	.022	.000	.120	.005	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm	Pearson Correlation	.160**	.112*	.239**	.028	.130**	.364**	.371**
	Sig. (2- tailed)	.001	.017	.000	.558	.005	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456

		Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người	Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội	Kết bạn/tìm người yêu	Giải trí	Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè	Khẳng định, thể hiện bản thân	Bày tỏ ý kiến cá nhân
Sử dụng mạng xã hội để bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác	Pearson Correlation	.147**	.101*	.237**	.010	.124**	.345**	.352**
	Sig. (2- tailed)	.002	.031	.000	.834	.008	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan	Pearson Correlation	.173**	.136**	.240**	.054	.120*	.357**	.326**
	Sig. (2- tailed)	.000	.004	.000	.251	.010	.000	.000
	N	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Bảng số liệu dựa trên dữ liệu khảo sát. Các chỉ số tương quan Pearson được sử dụng để đánh giá mức độ tương quan giữa các mục đích sử dụng mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn. Giá trị Sig. (2-tailed) được sử dụng để xác định mức độ ý nghĩa thống kê của các mối tương quan cụ thể như sau:

Với mục đích chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người: Các hành vi lệch chuẩn như có bình luận tiêu cực về người khác (0.238), lan truyền thông tin sai lệch (0.187), và sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (0.135**) đều có mối tương quan đáng kể. Việc chia sẻ thông tin cá nhân trên mạng xã hội có thể khiến người dùng dễ dàng bày tỏ ý kiến tiêu cực hoặc sử dụng ngôn ngữ không phù hợp, có thể nhận được phản hồi tiêu cực từ người khác, dẫn đến hành vi phản ứng tiêu cực.

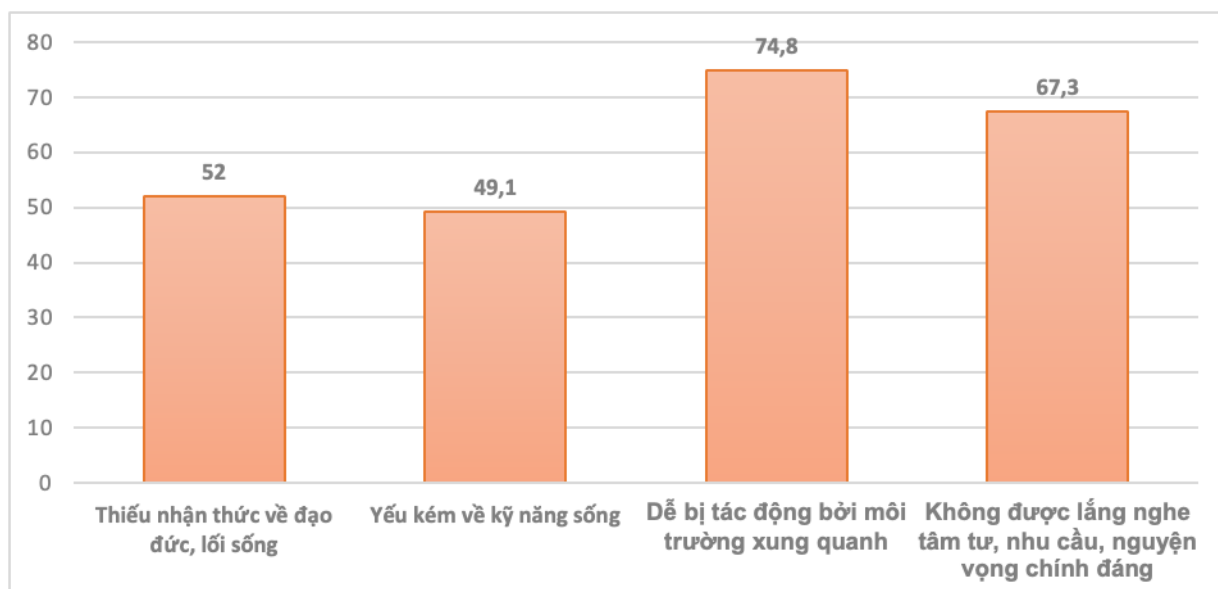
Tiếp đến là mục đích tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội có tương quan đáng kể với hành vi lệch chuẩn bao gồm có bình

luận tiêu cực về người khác (0.188) và lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác (0.145). Khi người dùng tìm kiếm thông tin, họ có thể tiếp cận những thông tin không chính xác hoặc bị bóp méo. Điều này có thể dẫn đến việc họ sử dụng thông tin sai lệch để lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác.

Mục đích kết bạn/tìm người yêu với hành vi lệch chuẩn như lan truyền thông tin sai lệch (0.299), và lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác (0.287) có mối tương quan rõ rệt với nhau. Mục đích này thường liên quan đến việc tiếp xúc với nhiều người mới, trong đó có thể có những người có ý đồ không tốt. Do đó, hành vi lan truyền thông tin sai lệch hoặc lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể xảy ra khi TNCN cố gắng kết bạn hoặc tìm người yêu trên mạng xã hội.

Khăng định, thể hiện bản thân với hành vi lệch chuẩn như sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (0.351) và cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật (0.333) có mức tương quan cao với mục đích này. Việc cố gắng khăng định bản thân trên mạng xã hội có thể dẫn đến việc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa hoặc cổ vũ cho những hành vi bạo lực. Người dùng có thể cảm thấy áp lực phải thể hiện mình mạnh mẽ hoặc nổi bật, dẫn đến các hành vi không lành mạnh.

Bày tỏ ý kiến cá nhân có mối tương quan mạnh với các hành vi lệch chuẩn như lan truyền thông tin sai lệch (0.319), lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản (0.344), và sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (0.347**). Khi người dùng bày tỏ ý kiến cá nhân, họ có thể gặp phản đối hoặc tranh cãi từ những người khác, dẫn đến việc họ phản ứng bằng cách lan truyền thông tin sai lệch hoặc sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa. Việc bày tỏ ý kiến cá nhân cũng có thể dẫn đến xung đột và các hành vi lệch chuẩn khác.



Biểu đồ 4.4: Đánh giá của thanh niên công nhân về nguyên nhân của việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn

((Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng rất lớn đến các hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên mạng xã hội. Trong đó nguyên nhân ảnh hưởng nhiều nhất đến thanh niên công nhân là dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh với tỷ lệ 74,8%. Tiếp đến là nguyên nhân không được lắng nghe tâm tư, nhu cầu, nguyện vọng chính đáng với tỷ lệ 67,3%. Tiếp đến là nguyên nhân thiếu nhận thức về đạo đức, lối sống chiếm 52%.

Môi trường xã hội ngày nay đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, với sự lan truyền mạnh mẽ của công nghệ thông tin và mạng xã hội. TNCN thường xuyên tiếp xúc với các thông tin, hình ảnh, và ý kiến trái chiều trên mạng xã hội mà không có đủ khả năng lọc và đánh giá. Điều này dẫn đến việc họ dễ bị ảnh hưởng bởi những ý kiến tiêu cực, những hành vi lệch chuẩn được lan truyền trên mạng một cách rộng rãi. Sự áp đặt ý kiến của cộng đồng mạng cũng góp phần ảnh hưởng đến tư duy và hành vi của TNCN.

Trong môi trường làm việc hiện nay, áp lực công việc và cuộc sống khiến cho thanh niên công nhân thiếu thời gian và không gian để thể hiện tâm tư, nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của mình. TNCN cảm thấy không được quan tâm và lắng nghe, từ đó dẫn đến việc tìm kiếm sự chú ý và thỏa mãn qua các hành vi chưa chuẩn mực trên mạng xã hội.

Sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực, giúp thanh niên tự nhận thức, phát triển và điều chỉnh bản thân. Chia sẻ thông tin và hình ảnh cá nhân giúp TNCN nhận thức được hậu quả của hành vi trên mạng, từ đó tự điều chỉnh hành vi và phát triển kỹ năng giao tiếp. Tìm kiếm và cập nhật thông tin làm tăng khả năng phát triển phân tích và đánh giá thông tin một cách khách quan hơn nâng cao nhận thức và trách nhiệm cá nhân trong việc chia sẻ thông tin.

4.3.4. Đánh giá mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng dưới góc nhìn của thanh niên công nhân

Thông qua quá trình khảo sát, luận án nghiên cứu, phân tích mối tương quan giữa mức độ tương tác trên mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn trong công việc của

TNCN. Bằng cách sử dụng các chỉ số tương quan Pearson, có thể thấy rõ những mối liên hệ giữa mức độ tương tác trên mạng xã hội và các hành vi không đúng đắn, cụ thể như sau:

Bảng 4.25: Tương quan mức tương tác trên mạng xã hội với hành vi lệch chuẩn của thanh niên công nhân trên không gian mạng

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	Không quan tâm	Không làm gì
Sử dụng xã hội để chia sẻ thông tin	Pearson Correlation	-.026	.017	.006	-.122**	-.048	.007	-.071	-.035	-.038	-.003
	Sig. (2-tailed)	.576	.717	.906	.009	.311	.886	.131	.450	.419	.942
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Có bình luận tiêu cực về người khác	Pearson Correlation	-.061	.082	.043	.021	.050	.029	.000	.018	-.017	-.044
	Sig. (2-tailed)	.196	.080	.354	.652	.291	.536	.996	.704	.711	.351
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Lan truyền thông tin sai lệch	Pearson Correlation	-.095*	.065	-.003	-.024	.073	.046	-.055	-.011	-.070	-.086
	Sig. (2-tailed)	.043	.163	.956	.615	.118	.327	.238	.807	.137	.066
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản	Pearson Correlation	-.178**	.031	-.060	-.057	.035	-.012	-.091	-.071	-.106*	-.121**
	Sig. (2-tailed)	.000	.511	.202	.222	.451	.795	.053	.130	.023	.010

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	Không quan tâm	Không làm gì
của người khác	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội	Pearson Correlation	-.124**	.011	-.004	-.053	.086	.032	-.088	-.048	-.055	-.069
	Sig. (2-tailed)	.008	.817	.939	.256	.066	.493	.060	.306	.241	.143
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiếm nhã trên mạng xã hội	Pearson Correlation	-.065	.087	.012	.028	.083	.059	-.001	.005	-.014	-.031
	Sig. (2-tailed)	.166	.065	.799	.552	.077	.209	.979	.917	.764	.511
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật	Pearson Correlation	-.083	.055	.014	-.039	.097*	.044	-.072	-.037	-.024	-.040
	Sig. (2-tailed)	.077	.243	.763	.407	.039	.351	.125	.437	.613	.400
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng mạng xã hội để	Pearson Correlation	-.114*	.035	-.003	-.055	.082	.029	-.090	-.052	-.048	-.063

		Phản đối trong mọi trường hợp	Phản đối khi vấn đề liên quan đến bản thân	Tôi cảm thấy bất bình nhưng nghĩ rằng ý kiến của cá nhân tôi không làm thay đổi được tình hình	Bỏ qua, vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân	Báo lại cho người có thẩm quyền giải quyết	Sẽ trực tiếp chỉ ra những sai phạm mà người đó mắc phải	Bỏ qua, vì cũng có nhiều người như vậy	Đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân nên sẽ lờ đi	Không quan tâm	Không làm gì
đăng tải những hình ảnh, video phản cảm	Sig. (2-tailed)	.015	.458	.945	.238	.079	.534	.055	.272	.304	.177
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng mạng xã hội để bình luận khiếm nhã, quấy rối người khác	Pearson Correlation	-.124**	.035	-.021	-.046	.082	.029	-.080	-.069	-.067	-.082
	Sig. (2-tailed)	.008	.462	.647	.331	.082	.538	.090	.140	.155	.081
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456
Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan	Pearson Correlation	-.089	.047	-.002	-.024	.080	.027	-.058	-.033	-.040	-.056
	Sig. (2-tailed)	.057	.315	.971	.605	.090	.562	.219	.485	.397	.231
	N	456	456	456	456	456	456	456	456	456	456

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2023)

Bảng số liệu cho thấy có mối tương quan đáng chú ý giữa mức độ tương tác khá thấp trên mạng xã hội và các hành vi lệch chuẩn. Cụ thể một số điểm nổi bật như sau:

Có bình luận tiêu cực về người khác không có tương quan đáng kể nào giữa việc có bình luận tiêu cực về người khác và các hành vi lệch chuẩn, chỉ số tương quan đều không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê (tất cả các Sig. > 0.05). Sự thiếu vắng tương quan đáng kể giữa hành vi này và các hành vi lệch chuẩn khác cho thấy rằng việc bình luận tiêu cực về người khác có thể không liên quan chặt chẽ đến các hành vi lệch chuẩn trên không gian mạng. Điều này có thể do việc bình luận tiêu cực thường chỉ là những phản ứng tức thời, không phản ánh được tính cách hay hành vi dài hạn của cá nhân.

Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội có mối tương quan âm với hành vi bỏ qua vì đấu tranh có thể nguy hiểm đến bản thân (-0.124**), cho thấy việc thanh niên công nhân sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa thường có thái độ tránh né xung đột.

Việc lan truyền thông tin sai lệch có một số tương quan nhỏ và có ý nghĩa thống kê với hành vi "phản đối trong mọi trường hợp" (Pearson Correlation = -0.095*, Sig. = 0.043). Tuy nhiên, mức tương quan này khá nhỏ, cho thấy ảnh hưởng không lớn. Mối tương quan nghịch nhẹ với hành vi phản đối trong mọi trường hợp cho thấy những người có xu hướng lan truyền thông tin sai lệch có thể ít phản đối khi gặp hành vi sai trái, có thể do họ đã quen với việc chấp nhận hoặc thậm chí tạo ra thông tin không chính xác. Giúp nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy một môi trường mạng lành mạnh hơn.

Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội có mối tương quan nghịch và có ý nghĩa giữa hành vi này và việc chia sẻ thông tin (Pearson Correlation = -0.124**, Sig. = 0.008). Những người chia sẻ thông tin thường ít sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa hơn. Tương quan nghịch với việc chia sẻ thông tin chỉ ra rằng TNCN thường xuyên chia sẻ thông tin có xu hướng sử dụng ngôn ngữ lịch sự và chuẩn mực hơn. Họ có thể nhận ra rằng ngôn ngữ của họ được nhiều người nhìn thấy và đánh giá, nên họ cẩn trọng hơn trong giao tiếp.

Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiếm nhã không có mối tương quan đáng kể với các hành vi lệch chuẩn khác, cho thấy việc chia sẻ nội dung phản cảm không ảnh hưởng nhiều đến các hành vi khác.

Cổ vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật có một mối tương quan nhỏ nhưng có ý nghĩa giữa hành vi này và việc sử dụng mạng xã hội để lan truyền

thông tin sai lệch (Pearson Correlation = 0.097*, Sig. = 0.039). Cùng với đó sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm có mối tương quan nhỏ nhưng có ý nghĩa giữa hành vi này và việc chia sẻ thông tin (Pearson Correlation = -0.114*, Sig. = 0.015). Tương quan nhỏ nhưng có ý nghĩa với việc chia sẻ thông tin cho thấy những người chia sẻ thông tin ít có xu hướng đăng tải nội dung phản cảm. Điều này có thể do họ quan tâm đến hình ảnh cá nhân và uy tín của mình trên mạng xã hội.

Như vậy, có thể thấy rõ mối liên hệ giữa các mục đích và mức độ tương tác trên mạng xã hội với các hành vi lệch chuẩn của TNCN trên không gian mạng. Đối với mối quan hệ giữa mục đích sử dụng mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn: các mục đích sử dụng mạng xã hội như chia sẻ thông tin cá nhân, tìm kiếm thông tin, kết bạn, khẳng định bản thân và bày tỏ ý kiến cá nhân đều có mối tương quan với các hành vi lệch chuẩn như bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch, lừa đảo, sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa và cổ vũ cho các hành vi bạo lực. Mục đích chia sẻ thông tin và hình ảnh cá nhân, tìm kiếm thông tin xã hội có mối tương quan mạnh với việc có bình luận tiêu cực và lan truyền thông tin sai lệch, cho thấy việc chia sẻ và tiếp cận thông tin có thể dẫn đến những hành vi không đúng đắn. Cũng như mối quan hệ giữa mức độ tương tác trên mạng xã hội và hành vi lệch chuẩn: Mức độ tương tác trên mạng xã hội, bao gồm việc chia sẻ thông tin, bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch và sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa, có mối tương quan với các hành vi như bỏ qua nguy cơ vì an toàn bản thân, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và cổ vũ cho những hành vi bạo lực. TNCN sử dụng MXH có xu hướng né tránh xung đột. Nhưng không thể phủ nhận rằng chúng cũng mang lại những tác động tích cực, giúp thanh niên tự nhận thức, phát triển và điều chỉnh bản thân.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã tiến hành phân tích sâu sắc và đa chiều về cơ chế và các biểu hiện của hành vi lệch chuẩn ở TNCN dưới tác động từ việc sử dụng mạng xã hội. Thay vì xem lệch chuẩn là một hiện tượng cá nhân đơn lẻ, chương tiếp cận vấn đề từ góc độ xã hội học, coi đây là một sản phẩm xã hội được hình thành và biểu hiện trong ba không gian xã hội chính: nơi làm việc, cộng đồng dân cư và không gian mạng. Bằng cách phân tích và so sánh các biểu hiện trong từng không gian, chương đã làm rõ vai trò của mạng xã hội như một môi trường xã hội hóa, một tác nhân có khả năng tái định hình các giá trị, chuẩn mực và hành vi của TNCN trong bối cảnh đương đại.

Tại nơi làm việc, kết quả phân tích cho thấy các biểu hiện lệch chuẩn như sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm, mắc sai sót hay trang phục không phù hợp có xu hướng diễn ra ở mức độ thấp, phản ánh phần lớn TNCN vẫn tuân thủ nội quy doanh nghiệp⁴. Tuy nhiên, các yếu tố từ môi trường lao động như áp lực công việc, lương thấp và mối quan hệ không tốt với đồng nghiệp, cấp trên được xác định là những tác nhân đẩy TNCN tìm đến mạng xã hội như một kênh giải tỏa căng thẳng⁵. Phân tích sâu hơn chỉ ra rằng không phải bản thân việc sử dụng, mà chính mục đích sử dụng mạng xã hội mới là yếu tố có mối tương quan chặt chẽ đến hành vi lệch chuẩn. Cụ thể, việc sử dụng MXH cho mục đích kết bạn, tìm người yêu hay khẳng định bản thân có mối liên hệ mạnh mẽ hơn với sự suy giảm kỷ luật lao động và gia tăng xung đột, so với mục đích giải trí đơn thuần.

Trong không gian sinh sống, mạng xã hội thể hiện vai trò như một tác nhân ảnh hưởng đến các chuẩn mực đạo đức và lối sống⁹. Các hành vi như thiếu ý thức trách nhiệm chung, sống ảo và sống chung trước hôn nhân được ghi nhận là những biểu hiện đáng chú ý. Đặc biệt, hành vi "sống thử" cho thấy mối tương quan có ý nghĩa với tất cả các mục đích sử dụng mạng xã hội, cho thấy không gian mạng đang góp phần bình thường hóa lối sống này trong nhận thức của TNCN. Các hành vi thách thức giá trị truyền thống như bất kính với người lớn tuổi cũng có mối liên hệ với việc sử dụng MXH để tìm kiếm thông tin và thể hiện quan điểm cá nhân. Phân tích cũng chỉ ra sự khác biệt trong nhận thức theo giới và vùng miền, với nữ giới nhạy cảm hơn trước các vi phạm đạo đức truyền thống và TNCN ở khu vực phía Nam nhận thức rõ hơn về sự phổ biến của các lối sống hiện đại.

Trên không gian mạng, dù các hành vi lệch chuẩn như bình luận tiêu cực, lan truyền thông tin sai lệch hay lừa đảo vẫn tồn tại, mức độ tham gia của TNCN vào các hành vi này nhìn chung còn ở mức thấp và mang tính cá biệt, thể hiện sự cẩn trọng của đa số người dùng. Tuy nhiên, tương tự như ở các không gian khác, mục đích sử dụng MXH là một yếu tố dự báo quan trọng. Việc sử dụng mạng xã hội để khẳng định bản thân và bày tỏ ý kiến cá nhân có mối tương quan mạnh mẽ với các hành vi tiêu cực như sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa hay lan truyền thông tin sai lệch. Nguyên nhân chủ quan chính được TNCN nhìn nhận là do họ dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh, cảm giác không được lắng nghe và thiếu nhận thức về đạo đức, lối sống.

Nhìn chung, Chương 4 đã luận giải thành công rằng mạng xã hội không phải là nguyên nhân duy nhất nhưng là một tác nhân và môi trường xã hội hóa quan trọng, có khả năng khuếch đại các áp lực từ đời sống thực và định hình các biểu hiện lệch chuẩn trong cả ba không gian xã hội. Môi liên hệ này không đơn giản và đồng nhất, mà phụ thuộc rất lớn vào mục đích sử dụng của cá nhân, cũng như chịu sự điều tiết của các yếu tố nhân khẩu học và văn hóa-xã hội, tạo nên một bức tranh phức hợp về đời sống của TNCN trong kỷ nguyên số.

KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Lệch chuẩn là hành vi đi ngược lại với chuẩn mực chung của xã hội. TNCN là nhóm người trẻ tuổi, đang trong độ tuổi lao động và sinh sống tại các khu công nghiệp. Do đặc thù công việc và môi trường sống, TNCN thường có xu hướng sử dụng mạng xã hội nhiều hơn các nhóm khác. Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng, xu hướng sử dụng mạng xã hội của TNCN dự báo sẽ tăng lên trong thời gian tới. Nhìn nhận từ các yếu tố ảnh hưởng như sự phát triển của công nghệ, thay đổi trong cách giao tiếp và nhu cầu kết nối xã hội, chúng ta có thể thấy rõ rằng mạng xã hội đóng vai trò không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của TNCN.

Mạng xã hội đóng vai trò kép trong đời sống TNCN: vừa là công cụ kết nối, học hỏi, vừa là tác nhân tiềm ẩn dẫn đến hành vi lệch chuẩn. Về mặt tích cực, nền tảng này xóa nhòa giới hạn địa lý, mở rộng mạng lưới xã hội, tạo cơ hội giao lưu văn hóa và phát triển kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện. TNCN sử dụng mạng xã hội để bày tỏ quan điểm, tham gia hoạt động cộng đồng và tiếp cận thông tin đa chiều, từ đó nâng cao năng lực cá nhân.

Tuy nhiên, mặt trái của mạng xã hội thể hiện qua hành vi lệch chuẩn đa dạng, phức tạp. Tại nơi làm việc, việc tiếp xúc với nội dung bạo lực, tin giả làm giảm năng suất lao động, gây mất đoàn kết nội bộ. Trong sinh hoạt cộng đồng, hành vi phát tán thông tin kích động, bắt nạt trực tuyến phá vỡ quan hệ láng giềng, tạo phân hóa xã hội. Trên không gian mạng, TNCN dễ hình thành thói quen tiêu cực như lan truyền quan điểm sai lệch về giới tính, tình dục hoặc đánh mất kết nối thực tế. Những hệ lụy này cho thấy sự thiếu nhận thức về ranh giới giữa tự do cá nhân và trách nhiệm xã hội.

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến hành vi lệch chuẩn từ góc nhìn của TNCN. Các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được kiểm chứng và khẳng định là đúng.

Nghiên cứu khẳng định giả thuyết về mức độ sử dụng mạng xã hội của thanh niên công nhân (TNCN), với thời lượng trung bình trên 3 giờ/ngày. Trong đó, Facebook là nền tảng được ưu tiên hàng đầu, tiếp theo là Zalo, YouTube và TikTok. Thiết bị di động nhỏ gọn là công cụ chính để TNCN truy cập mạng xã hội, thuận tiện cho việc duy trì kết nối xã hội, cập nhật thông tin và quản lý thời gian. Tuy nhiên, việc

tiếp xúc thường xuyên với nội dung bạo lực, thông tin sai lệch và hình ảnh phi thực tế trên các nền tảng này đã tác động đa chiều đến nhận thức và hành vi của TNCN.

Mạng xã hội đã trở thành một công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy kết nối xã hội và duy trì các mối quan hệ cá nhân đối với TNCN. Nghiên cứu chỉ ra rằng, ngoài chức năng cung cấp thông tin nhanh chóng, nền tảng này còn hỗ trợ TNCN mở rộng mạng lưới quan hệ, qua đó nâng cao tinh thần làm việc và mức độ hài lòng trong công việc. Đáng chú ý, việc sử dụng mạng xã hội cho mục đích giải trí có tác động tích cực đến việc giảm căng thẳng, cải thiện hiệu suất lao động và tạo không gian để thể hiện bản sắc cá nhân. Điều này không chỉ thúc đẩy sự tự tin trong giao tiếp mà còn góp phần vào phát triển kỹ năng xã hội, trao đổi văn hóa và nâng cao nhận thức về trách nhiệm cá nhân khi chia sẻ thông tin. Bên cạnh những lợi ích, nghiên cứu cũng phân tích mối tương quan giữa hành vi lệch chuẩn và TNCN. Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ tham gia vào các hành vi lệch chuẩn ở TNCN thấp và không mang tính hệ thống, xu hướng phản đối, báo cáo hành vi sai phạm ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, việc bỏ qua hoặc né tránh đấu tranh vì lo ngại rủi ro cá nhân lại có mối tương quan mạnh với hành vi lệch chuẩn. Phát hiện này khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức trong TNCN để xây dựng môi trường sống lành mạnh, đồng thời phát huy vai trò của mạng xã hội như một công cụ hỗ trợ phân tích thông tin khách quan và kết nối cộng đồng.

Việc sử dụng mạng xã hội của TNCN với các mục đích như kết bạn/tìm người yêu, khẳng định bản thân có mối tương quan mạnh với hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc, bao gồm thiếu tôn trọng cấp trên, không hợp tác với đồng nghiệp và quấy rối tình dục. Trong khi đó, mục đích giải trí và liên lạc tuy ảnh hưởng nhẹ hơn nhưng vẫn liên quan đến việc sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm và sai sót công việc. Mức độ tương tác trên mạng xã hội cũng tác động rõ rệt đến lệch chuẩn, đồng thời, các hành vi vi phạm nội quy và thiếu tôn trọng có mối tương quan âm với cảm xúc bất bình và thiếu niềm tin vào sự thay đổi.

2. Khuyến nghị

2.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của truyền thông và mạng xã hội, việc hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước là yêu cầu cấp thiết. Để đảm bảo lĩnh vực này phát triển lành mạnh, bền vững, phù hợp với định hướng quốc gia, thông qua khuyến nghị cụ thể sau:

Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý khoa học, tiến bộ, cụ thể: Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2018); Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản...

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý nhà nước đối với mạng xã hội, cụ thể là xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật Công nghệ thông tin, Luật Báo chí (2016) và Luật an ninh mạng (2017).

Xây dựng và triển khai bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội và cảm nang hướng dẫn sử dụng lành mạnh cho các nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng mạng xã hội nhất quán và đồng bộ

Có cơ chế, kiểm soát thông tin trên các trang mạng xã hội như: Facebook, Youtube, Zalo, Tiktok...xác thực danh tính cá nhân trên MXH.

Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng về những nguy cơ liên quan đến mạng xã hội như: bắt nạt trực tuyến, thông tin xấu độc, sử dụng trái phép thông tin cá nhân, tin giả, ...

2.2. Đối với doanh nghiệp

Đối với DN, việc tăng cường truyền thông nội bộ để chống tin giả và tin đồn là rất quan trọng.

Thứ nhất, tạo kênh truyền thông nội bộ là một bước quan trọng trong việc tăng cường truyền thông nội bộ chống tin giả, tin đồn. Thiết lập các kênh truyền thông nội bộ như Internet, hệ thống email nội bộ, và các nền tảng trực tuyến nội bộ giúp cho các thông tin chính xác và cập nhật được chia sẻ nhanh chóng và hiệu quả trong tổ chức.

Thứ hai, cập nhật thông tin định kỳ: DN đảm bảo rằng thông tin về chiến lược kinh doanh, sản phẩm, và các vấn đề quan trọng được cập nhật định kỳ và minh bạch. Hướng dẫn nhân viên sử dụng và chia sẻ thông tin từ các nguồn đáng tin cậy và chính thức.

Thứ ba, phản hồi hích cực và xử lý nhanh chóng. DN tạo cơ hội cho nhân viên để đưa ra phản hồi và đề xuất cách tốt hơn trong việc chia sẻ thông tin nội bộ. Đồng

thời thiết lập các quy trình xử lý nhanh chóng để đối phó với thông tin sai lệch và đảm bảo rằng sự thật được phản ánh nhanh nhất có thể.

Thứ tư, tuyên truyền nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi sử dụng mạng xã hội tích cực, hiệu quả cho thanh niên công nhân. Tuyên truyền, giáo dục cho TNCN kỹ năng quản lý thời gian một cách phù hợp hơn để truy cập vào các trang mạng có hiệu quả, tránh lãng phí thời gian gây ảnh hưởng đến sức khỏe, công việc.

Cuối cùng, cần khuyến khích sự tham gia tích cực của TNCN vào các hoạt động có ích, giúp TNCN cảm thấy kết nối hơn với cộng đồng và tạo ra những giá trị tích cực từ việc sử dụng mạng xã hội. Bằng cách áp dụng những giải pháp này, TNCN có thể tận dụng tối đa lợi ích mà mạng xã hội mang lại, đồng thời giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực.

2.3. Đối với TNCN

Thứ nhất, TNCN cần có kỹ năng chọn lọc thông tin để nhận diện các thông tin xấu, độc. Nhất là cần xem xét kỹ các tiêu đề: Những thông tin xấu độc thường có tiêu đề hấp dẫn, đặc biệt là những thông tin trong tiêu đề giật title, gây sốc.

Thứ hai, TNCN cần có kỹ năng công nghệ - thông tin ở mức cơ bản để chặn, lọc, xóa, “report” (báo xấu),... các thông tin xấu, độc trên MXH để không cho các thông tin đó lan tràn dễ dàng trên mạng xã hội. Kiểm chứng cơ sở nguồn tin, xem thông tin đó đến từ nguồn nào, nếu đến từ một người lạ, thông tin không rõ ràng cần cảnh giác, có thể xem mục giới thiệu để kiểm tra. Đồng thời kiểm tra tên miền của trang mạng đăng tải thông tin, thường nguồn phát của thông tin xấu độc là những trang mạng có tên miền nước ngoài (.com, .org), không có đuôi tên miền Việt Nam “.vn”. Sử dụng các công cụ tìm kiếm để tìm các bài viết trên các trang mạng chính thống (Thông tin chính phủ, Báo Nhân dân...) có nội dung tương tự để đối chiếu hoặc xin tham vấn của các chuyên gia trên từng lĩnh vực. Các đuôi trang .com, .org, .gov (chính phủ), .edu (giáo dục đào tạo)... thường là những trang truy cập (top-level domain) có thể tin cậy được, tuy nhiên cũng cần phải cẩn trọng khi truy cập nếu bạn thấy có dấu hiệu khả nghi về việc lấy cắp hay thu thập thông tin dữ liệu cá nhân.

Thứ ba, TNCN cần đánh giá về hình thức, nội dung: Tin tức xấu, độc hay bị lỗi chính tả hoặc có bố cục lộn xộn, các hình ảnh, video trong tin xấu, độc thường bị chỉnh sửa, cắt ghép, thay đổi nội dung, ngày tháng của sự kiện thường bị thay đổi. Nội dung chứa lỗi chính tả. Nguyên nhân là do các trang web giả mạo thường không kiểm duyệt

kỹ nội dung. Đồng thời, TNCN cần nắm vững các quy định của pháp luật cũng như những quy tắc ứng xử văn hóa trên mạng xã hội của từng mạng xã hội để tránh vô tình vi phạm các quy định này.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Do Minh Hoang, Hoang Thi Nga (2020), “Deviant Behavior of Workers in Quang Minh Industrial Park, Me Linh, Ha Noi”, *International Journal of Social Science And Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 03 (10), pp.186-190
2. Đỗ Minh Hoàng, Nguyễn Thị Thùy Dung (2021), “Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến chính sách bảo hiểm xã hội một lần của thanh niên công nhân”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia - Bảo hiểm xã hội một lần ở Việt Nam thực tiễn và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học kinh tế Quốc dân, tr. 195 - 202
3. Do Minh Hoang (2022), “The behavior of workers in production in Bac Thang Long industrial park in Ha Noi” ,*15th NEU-KKU INTERNATIONAL CONFERENCE - SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL ISSUES IN DEVELOPMENT*, Finance Publishing House’ ISBN: 9876047932054, pp. 2204- 2213.
4. Hoang Thi Nga, Do Minh Hoang (2022), “Identifying Workers’ Deviant Behavior in Enterprises”, *International Journal of Social Science And Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 05 (10), pp.4443-4449
5. Nguyen Chu Du, Vu Thi Bich Ngoc, Do Minh Hoang (2023), “Employing Local Labor: Corporate Social Responsibility to the Community and Strategies for Human Resource Stabilization in Production”, *Laws on Corporate Social Responsibility and the Developpement Trend in Vietnam*, eBook Springer Nature, ISBN 978-981-19-9254-4 ISBN 978-981-19-9255-1, <https://doi.org/10.1007/978-981-19-9255-1>, pp. 134-157
6. Do Minh Hoang, Pham Phuong Lan (2024), “Impact of Social Network Use on Deviant Behavior of Young Workers”, *International Journal of Social Science and Human Research*, ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695, Vol 07 (08).pp. 6606-6609

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Thị Vân Anh (2014), *Mức độ đoàn kết xã hội và xung đột xã hội giữa các thành viên trong doanh nghiệp*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.110.
2. Nguyễn Thái Bá, Phạm Văn Quyết (2021), “Mối liên hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội với kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 7 (4b), tr. 297-308.
3. Ban quản lý KCN và chế xuất Hà Nội (2018, 2019, 2020, 2021, 2022), *Báo cáo tổng kết hoạt động*, Hà Nội.
4. Ngô Thành Can (2015), “Sự lệch chuẩn hành vi trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức”, *Thông tin cải cách nền hành chính nhà nước Học viện Hành chính Quốc gia* (8), tr. 14-18.
5. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Thị Huy Hoa (2020), *Từ điển Xã hội học Oxford*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội
6. Ngô Thị Châm (2016), “Sử dụng mạng xã hội facebook của sinh viên: nhìn từ kết quả khảo sát định tính tại một trường đại học ở Hà Nội”, *Tạp chí Xã hội học* Số 4 (136), tr. 91-99
7. Chính phủ (2008), *Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*.
8. Lê Minh Công (2011), “Một số vấn đề lí luận và thực hành lâm sàng về nghiện internet”, *Báo cáo khoa học Hội nghị quốc tế lần 2 về Tâm lí học đường ở Việt Nam*, Thành phố Huế ngày 06&07-01-2011.
9. Bùi Thế Cường (2006), “Các lý thuyết về hành động xã hội”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (6), tr.57-71.
10. David Kirkpatrick (2011), *Hiệu ứng Facebook và cuộc cách mạng toàn cầu của mạng xã hội*, Tùng Linh, Nguyễn Linh Giang, Hoàng Ngọc Bích dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.
11. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (2010), *Xã hội học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Đoàn Thùy Dương (2014), *Sinh viên và mạng xã hội facebook: một phân tích về sự tiến triển vốn xã hội (Khảo sát tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*, Luận văn thạc sĩ chuyên

ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Hà Nội.

13. Trần Thị Minh Đức (2007), “Phân tích từ góc độ Tâm lí học: Vì sao giới trẻ thích game online?”, *Tạp chí Tâm lí học* (10), tr. 10-16.
14. Trần Thị Minh Đức, Trần Hữu Luyện, Bùi Thị Hồng Thái (2015), “Sử dụng mạng xã hội trong sinh viên Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8(81) – 2014.
15. Chu Mỹ Giang, Võ Thị Giang (2020), “Ảnh hưởng của sự thân mật và niềm tin đến sự dính kết của người dùng MXH facebook”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung* (2), tr. 64-70.
16. Đỗ Ngọc Hà (2016), *Những lệch chuẩn xã hội trong thanh niên: Thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp nhà nước KX03.
17. Nguyễn Thị Hà, Lê Thanh Bình, Nguyễn Văn Phương (2021), “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thông tin và kỹ năng sử dụng mạng xã hội cho học sinh, sinh viên hiện nay”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ* (9), tr. 88-93.
18. Nguyễn Đào Thái Hải (2012), *Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ học sinh sử dụng facebook (nghiên cứu trường hợp tại Trường trung học cơ sở Chu Văn An tỉnh Thái Nguyên)*, Luận văn thạc sĩ Công tác xã hội, Đại học Lao động – Xã hội.
19. Nguyễn Thị Hiền, Phạm Thị Hồng Hoa (2017), “Ảnh hưởng của MXH đến sinh viên Đại học Sao Đỏ trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học - Trường Đại học Sao Đỏ* (4), tr. 67.
20. Nguyễn Minh Hiền (2020), “Nghiện Internet trong giới trẻ: cái nhìn khái quát về các hoạt động trực tuyến gây nghiện và cách khắc phục”, *Kỷ yếu hội thảo “Nghiện Internet” ở thanh – thiếu niên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, tr. 170-181.
21. Nguyễn Duy Hiệp, (2016), *Hành vi lệch chuẩn trong học tập của sinh viên hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Lan Nguyên (2016), “Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý* 32 (2), tr. 68-74.

23. Hội đồng Trung ương Chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các Bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh (1996), *Một số vấn đề về chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 92-96.
24. Nguyễn Xuân Hưng và cộng sự (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng* (229), tr. 50-64.
25. Dương Thị Thu Hương (2021), “Hoạt động trên không gian mạng xã hội của học sinh phổ thông trung học khu vực nông thôn phía Bắc”, *Tạp chí Xã hội học* (2), tr. 85-96.
26. Nguyễn Thị Lan Hương (2019), *Mạng xã hội đối với lối sống của thanh, thiếu niên Việt Nam hiện nay*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Thị Thu Hương (2020), “Báo cáo đề dẫn khoa học nghiệm Internet” ở thanh – thiếu niên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Kỷ yếu hội thảo “Nghiệm” Internet ở thanh – thiếu niên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, tr. 6-20.
28. Phạm Huy Kỳ, Đỗ Thị Thu Hằng (2019), *Mạng xã hội trong bối cảnh phát triển xã hội thông tin ở Việt Nam: Lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm*, NXB Lao động, Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Thái Lan, Lê Thị Kim Dung (2021), “Ảnh hưởng của Internet đến gia đình Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 57-70.
30. Trần Hữu Luyến, Đặng Hoàng Ngân (2014), "Mạng xã hội: Khái niệm, đặc điểm, tính năng, áp lực và ý nghĩa trong thực tiễn và nghiên cứu", *Tạp chí Tâm lý học*. (7) (184), tr.18–19.
31. Trần Thị Khánh Ly (2019), “Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập các học phần toán cao cấp của sinh viên trường đại học Kinh tế - đại học Huế”, *Tạp chí Giáo dục* (10), tr. 222-226
32. Phạm Thị Thùy Linh (2017), “Ảnh hưởng của mạng internet đối với giới trẻ: Cái nhìn từ phía khoa học thần kinh”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 33, Số 3 (2017) 1-8
33. Đinh Mỹ Linh (2014), “Hình tượng cá nhân của giới trẻ trên mạng xã hội: Những ảnh hưởng trong đời sống thực”, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, số 19 – tháng 2/2014
34. Nguyễn Cao Minh (2010), “Nghiệm internet”, *Tạp chí Tâm lý học* (6), tr. 64-70

35. Trần Thành Nam (2024), “Nguy cơ tương tác trên mạng xã hội đối với thanh thiếu niên - thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục* (03), tr. 3-15.
36. Nguyễn Lan Nguyên (2021), *Việc sử dụng mạng xã hội Facebook với học tập và quan hệ gia đình của sinh viên hiện nay*, Luận án tiến sĩ Xã hội học, Đại học Khoa Học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Lữ Thị Mai Oanh (2019), *Tin đồn và sự hình thành tin đồn trong không gian bán công cộng (Nghiên cứu trường hợp quán cà phê trên địa bàn Hà Nội)*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Bích Phụng (2023), “Ảnh hưởng của mạng xã hội đến nhận thức xã hội của người dùng”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 39(S21), 87–90.
39. Trần Hữu Quang, (2006), “Tin đồn và sự hình thành tin đồn trong không gian mạng”, *Tạp chí Nghiên cứu*, (8), 6–12.
40. Quốc hội (2020), *Luật đầu tư số 61/2020/QH14, ban hành ngày 17/6/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021*, Hà Nội.
41. Quốc hội (2020), *Luật thanh niên, số 57/2020/QH14, ban hành ngày 16/6/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021*, Hà Nội.
42. Huỳnh Văn Sơn (chủ biên) (2009), *Đối thoại với cái tôi tuổi trẻ*, NXB Lao động xã hội.
43. Huỳnh Văn Sơn (chủ biên) (2012), *Hành vi nghiện dưới góc độ Tâm lí học*, NXB Giáo dục.
44. Nguyễn Hoài Sơn (2017), “Một số cách tiếp cận nghiên cứu sai lệch xã hội”, *Tạp chí Xã hội học* (139), tr. 108-116.
45. Hồ Trung Thành (2018), *Phân tích mạng xã hội dựa theo mô hình chủ đề và ứng dụng*, Luận án tiến sĩ Khoa học máy tính, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG TP. HCM
46. Lê Cao Thắng (2018), *Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất: Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 2018
47. Lê Cao Thắng & Phùng Thế Hùng (2023), *Đổi mới công tác tuyên truyền của tổ chức Công đoàn Việt Nam thông qua mạng xã hội*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
48. Nguyễn Hoài Thanh (2014), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ tham gia mạng xã hội tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

49. Tổ chức Y tế thế giới WHO (1994), *Tiêu chuẩn chẩn đoán các rối loạn tâm thần* (ICD10).
50. Trần Tấn Tới, Nguyễn Hoàng Nhạc, Võ Văn Hải Đăng (2022), “Tình hình sử dụng mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ* (57), tr. 119-128.
51. Nguyễn Ngọc Bích Trâm, Nguyễn Thị Mai Trang (2015), “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng MXH facebook tại Việt Nam”, *Tạp chí phát triển Khoa học và công nghệ* tập 18 (q1), tr. 90-103.
52. Phạm Thị Huyền Trang (2021), “Các nghiên cứu về mạng xã hội trên thế giới và ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học- Trường Đại học Thủ đô Hà Nội* (51), tr. 69-76
53. Vũ Thị Ngọc Tú (2020), “Hành vi lệch chuẩn của học sinh trung học cơ sở hiện nay”, *Tạp chí Tâm lý học* 5 (254), tr. 88-97.
54. Trương Văn Vỹ (2015), *Sai lệch xã hội trong xã hội học của Emile Durkheim*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
55. V. I. Lênin (1978), *Toàn tập*, NXB Tiến bộ, Mátxcova, tập 44, tr.379.

Tiếng Anh

56. Adrian D. Pearson (2006), Media influence on deviant behavior in middle school students, <https://libres.uncg.edu/ir/uncw/f/pearsona2006-1.pdf>
57. Acquisti Alessandro & Gross Ralph (2006), Imagined Communities: Awareness, Information Sharing, and Privacy on the Facebook Pre-proceedings version. Privacy Enhancing Technologies Workshop (PET), 2006, [acquisti-gross-facebook-privacy-PET-final.pdf](https://libres.uncg.edu/ir/uncw/f/acquisti-gross-facebook-privacy-PET-final.pdf)
58. Ahn, Young – Yeol, Han, S. Kwak, H. Moon và Jeong. H (2007), Analysis of Topological Characteristics of Huge Online Social Networking Services https://www.researchgate.net/publication/37853389_Analysis_of_Topological_Characteristics_of_Huge_Online_Social_Networking_Services
59. Alloway, T. P., Horton, J., Alloway, R.G, Dawson, C. (2013), Social networking sites and cognitive abilities: Do they make you smarter?, *Computers & Education* 63, pp. 10-16.
60. Asnat Dor & Dana Weimann – Saks (2012), Children's Facebook Usage: Parental Awareness, Attitudes and Behavior 2012,

https://www.researchgate.net/publication/233985382_Children%27s_Facebook_Usage_Parental_Awareness_Attitudes_and_Behavior

61. Burke, M., Kraut, R., & Marlow (2011), C., Social capital on Facebook: Differentiating uses and users, *Proceedings of the SIGCHI Conference on Human Factors in Computing Science*, p. 573.
62. Bennett R, Robinson S (2000), Development of a measure of workplace deviance, *Journal of Applied Psychology* Vol 85 (3), pp. 349-360.
63. Cheung, A.C.K., & Slavin, R.E. (2012), How features of educational technology applications affect student reading outcomes: A meta-analysis, *Educational Research Review* Vol 7(3), p.198.
64. Cheok, Adrian & Edwards, Bosede & Muniru, Idris (2017), Human Behavior and Social Networks, *Encyclopedia of Social Network Analysis and Mining* (235), pp. 1-10.
65. Hayes B (2008), "Cloud computing", *Communications of the ACM* Vol 51 (7), pp. 9–11.
66. Collin, P., Rahilly, K., Richardson, I. & Third (2011), A., *The Benefits of Social Networking Services: A literature review*, Cooperative Research Centre for Young People, Technology and Wellbeing, Melbourne.
67. Christo Wilson, Bryce Boe, Alessandra Sala, Krishna P.N. Puttaswamy, and Ben Y. Zhao (2009), User interactions in social networks and their implications, *Proceedings of the 4th ACM European conference on Computer systems (EuroSys '09)*, Association for Computing Machinery, New York, NY, USA, pp. 205–218.
68. Danah M. Boyd và Nicole B. Ellison (2007), "Social Network Sites: Definition, History, and Scholarship", *Computer-Mediated Communication* Vol 13(1), pp. 210-230.
69. Deutsch, M., & Gerard, H. B.,(1955), "A study of normative and informational social influences upon individual judgment", *The journal of abnormal and social psychology*" 51(3), p. 629.
70. Erich V. Brubaker (2013), The relationship between facebook activity and academic performance among african american students, Liberty University, <https://digitalcommons.liberty.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1707&context=doctoral>

71. Fine S, Horowitz I, Weigler H (2010), Basis L., "Is good character good enough? The effects of situational variables on the relationship between integrity and counterproductive work behaviors", *Human Resource Management Review* (20), pp. 73-84.
72. Fionnbar Lenihan (2007), Computer addiction - a skeptical view, *Advances in Psychiatric Treatment* Vol 13(1), pp. 31-33.
73. Susan Greenfield (2015), "*Mind Change: How digital technologies are leaving their mark on our brains*", Rider books, New York .
74. Ilaria Liccardi, Asma Ounnas, Reena Pau, Elizabeth Massey (2007), "The role social networks in students' learning experiences", *Working group reports on ITisCSE on Innovation and technology science education*, pp. 224 - 237.
75. Kelman, H. (1958), "Compliance, identification, and internalization: Three processes of attitude change", *Journal of Conflict Resolution* Vol 2 (1), pp. 51-60.
76. Korat, O., & Shamir, A (2007), "Electronic books versus adult readers: Effects on children's emergent literacy as a function of social class", *Journal of Computer Assisted Learning* Vol 23 (3), p. 248.
77. Kimberly Young (1993), "*Internet addiction Disorder: Symtoms, Evaluation and Treatment*", Innovations in Clinical Practice.
78. Mojtahedi, Rahebeh and Rahmani, Amir and Alizadeh, Sasan (2019), "User behavior mining on social media: a systematic literature review", *Multimedia Tools and Aplications* (2), pp. 19-25.
79. Henry Fersko - UNICEF Việt Nam (2021), *Is social media bad for teens' mental health*
80. Nguyen Lan Nguyen (2020), The Impacts of Facebook on Students Today: Status-quo and Policy Recommendations, *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies* Vol 36 (3).
81. Lawrence T, Robinson S (2007), "Ain't misbehavin: Workplace deviance as organizational resistance", *Journal of Management* Vol 33(3), pp.378-394.
82. Li, Q., & Ma, X (2010), "A meta-analysis of the effects of computer technology on school students' mathematics learning", *Educational Psychology* (3), pp. 215-243

83. Lock, Jerald J. (2008), Issues for DSM-V: “Internet Addiction”, *The American Journal of Psychiatry* Vol 165 (3), p. 433
84. Maria Reyes González, Jose Gasco và Juan Llopis (2016), Facebook and Academic Performance: A Positive Outcome, *Anthropologist*, 23(1,2): 59-67 (2016)
85. G. Sharad and G. Daniel (2014), “Predicting Individual Behavior with Social Networks”, *Marketing Science*, Vol 33 (1), p. 8293.
86. Robinson Benett (1995), A Typology of Deviant Workplace Behaviors: A Multidimensional Scaling Study, *Academy of Management Journal* (2), p. 588
87. Robinson, S.L. and Bennett, R.J. (1995), “A typology of deviant workplace behaviors: a multidimensional scaling study”, *Academy of Management Journal* Vol 38 (2), pp. 555-572.
88. Restubog S, Garcia P, Wang L, Cheng D (2010), “It’s all about control: The role of self-control in buffering the effects of negative reciprocity beliefs and trait anger on workplace deviance”, *Journal of Research in Personality* (44), pp.655-660
89. Merton, R. K (1938), Social Structure and Anomie. *American Sociological Review*, 3(5), 672–682
90. Seltzer, L.J., Prosoki, A.R., Ziegler, T.E., & Pollak, S.D. (2012), “Instant messages vs. speech: Hormones and why we still need to hear each other”, *Evolution and Human Behavior* (1), pp. 42-45.
91. Sherman, K. (2013), “How social media changes our thinking and learning”, *The Language Teacher* 37(4), p. 8.
92. Shuai-lei Lian et al. (2018), Social networking site addiction and undergraduate students’ irrational procrastination: The mediating role of social networking site fatigue and the moderating role of effortful control, <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0208162>
93. Toma, C. L. (2013), “Feeling Better But Doing Worse: Effects of Facebook Self-Presentation on Implicit Self-Esteem and Cognitive Task Performance”, *Media Psychol* Vol 16 (2), p. 199.
94. Turkle, S. (2012), *Alone together. Why we expect more from technology and less from each other*, Basic Books, New York.
95. Thompson, K, (2002), Émile Durkheim (Rev. ed.), Routledge, ISBN 9780415285308.

96. Parsons, T (1991), *The social system* (New ed., with a preface by B. S. Turner). Routledge, ISBN 0-415-06055-9
97. Jakobson, R (1960), *Closing statement: Linguistics and poetics*, Cambridge, MA: MIT Press, pp. 350–377.
98. Weber, M (1978), *Economy and society: An outline of interpretative sociology*, University of California Press

Website

99. Susan Weinschenk (2009), 100 Things You Should Know About People: #8 — Dopamine Makes You Addicted To Seeking Information, <https://www.blog.theteamw.com/2009/11/07/100-things-you-should-know-about-people-8-dopamine-makes-us-addicted-to-seeking-information/>, truy cập ngày 7/11/2009.
100. Ctvatpcare (2024), Thống kê người dùng năm 2023, <https://atpcare.vn/thong-ke-nguoi-dung-zalo/>, truy cập ngày 7/01/2024
101. Duy Vũ (2022), TikTok đang "giành" người dùng của Facebook, <https://kenh14.vn/tiktok-dang-gianh-nguoi-dung-cua-facebook-202203050909076.chn>, truy cập ngày 05/03/2022.
102. Fchat (2025), “Zalo và Facebook - Ứng dụng nào bảo mật tốt hơn?” <https://fchat.vn/blog/zalo-va-facebook-ung-dung-nao-bao-mat-tot-hon.html>, truy cập ngày 21/02/2025
103. Thành Luân - Hữu Thắng (2021), Giải mã sự thành công của TikTok bất chấp những cản trở của Mỹ, <https://thanhvien.vn/giai-ma-su-thanh-cong-cua-tiktok-bat-chap-nhung-can-tro-cua-my-post1039677.html>, truy cập ngày 28/02/2021.
104. Kiến An (2021), Lượng người dùng smartphone ở Việt Nam đứng trong top 10 toàn cầu, <https://vov.vn/cong-nghe/sanh-dieu/luong-nguoi-dung-smartphone-o-viet-nam-dung-trong-top-10-toan-cau-863220.vov>, truy cập ngày 03/06/2021.
105. Cổng thông tin điện tử đảng bộ khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2021), <http://dbkcqdnbacninh.vn/dinh-huong-cong-tac-tuyen-truyen/dieu-chinh-lech-chuan-tren-mang-xa-hoi-282442>, truy cập ngày 04/08/2021.
106. Nguyễn Nhật Vy (2023), <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/khong-gian-mang-la-gi-nghiem-cam-su-dung-khong-gian-mang-de-thuc-hien-hanh-vi-nao-theo-quy-dinh-899363-109955.html>, truy cập ngày 29/08/2023.

107. Thu Phương(2023), Văn hóa sử dụng mạng xã hội của giới trẻ hiện nay, <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/van-hoa-su-dung-mang-xa-hoi-cua-gioi-tre-hien-nay-637400.html>, truy cập ngày 29/08/2023.
108. Trần Tấn Tới, Nguyễn Hoàng Nhạc, Võ Văn Hải Đăng(2022), Tình hình sử dụng mạng xã hội ở việt nam hiện nay: một số vấn đề đặt ra và giải pháp, http://thuvienlamdong.org.vn:81/bitstream/DL_134679/59850/1/CVv443S572022_119.pdf, Tạp chí khoa học (57).
109. Statista (2023), Number of monthly active Facebook users worldwide as of 4th quarter 2023, [https://www.statista.com/statistics/264810/number-of-monthly-active-facebook-users-worldwide/Retrieved 2 March 2017](https://www.statista.com/statistics/264810/number-of-monthly-active-facebook-users-worldwide/Retrieved%20March%202017), truy cập ngày 21/05/2024
110. Hoàng Phú Hưng (2019), Ảnh hưởng của mạng xã hội đến sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, <https://thuvienso.net/document/view/de-tai-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-nguoi-hoc-anh-huong-cua-mang-xa-hoi-den-sinh-vien-truong-dai-hoc-noi-vu-ha-noi-747788>.
111. Trang Anh (2023), Ngăn chặn sự lệch chuẩn về văn hóa ứng xử trong không gian mạng, <https://nhandan.vn/ngan-chan-su-lech-chuan-ve-van-hoa-ung-xu-trong-khong-gian-mang-post748630.html>, truy cập ngày 20/04/2023.
112. Đào Lê Hòa An (2019). Nghiên cứu về hành vi sử dụng Facebook của con người – một thách thức mới cho Tâm lí học hiện đại. HCMUE Journal of Science, 49, 15. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.49.875\(2013\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.49.875(2013))
113. Duyên (2022), Chấn chỉnh những hành vi lệch chuẩn, <https://nhandan.vn/chan-chinh-nhung-hanh-vi-lech-chuan-post696463.html>, truy cập ngày 10/05/2022
114. Phương Thủy (2017), Luật An ninh mạng nhằm bảo vệ các giá trị, lợi ích, an ninh của đất nước, <http://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Luat-An-ninh-mang-nham-bao-ve-cac-gia-tri-loi-ich-an-ninh-cua-dat-nuoc-467621/>, truy cập ngày 23/11/2017.
115. Lưu Hiệp (2019), Cần phải xử lý nghiêm những hành vi lệch chuẩn của cán bộ công chức, <https://cand.com.vn/Chuyen-dong-van-hoa/Can-phai-xu-ly-nghiem-nhung-hanh-vi-lech-chuan-cua-can-bo-cong-chuc-i545047/>, truy cập ngày 27/11/2019

116. Lê Ngọc Hùng (2019), Vận dụng lý thuyết truyền thông và cơ chế hình thành dư luận xã hội, <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/van-dung-ly-thuyet-truyen-thong-va-co-che-hinh-thanh-du-luan-xa-hoi-527395.html>, truy cập ngày 05/07/2019
117. Cao Minh Huệ (2014), Trẻ vị thành niên có hành vi lệch chuẩn tiếp cận dưới góc độ công tác xã hội (Nghiên cứu trường hợp tại trường giáo dưỡng số 2 Ninh Bình)
https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/12668/1/02050002318.pdf
118. Ngô Duy Hiếu (2022), Định hướng chính sách xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới,
http://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825067/view_content
119. Nguyễn Hoài Nhân & Dương Xuân Vương 2021, Phát triển hoạt động du lịch văn hóa theo hướng bền vững tại vùng Tây Nguyên,
<https://tapchicongthuong.vn/phat-trien-hoat-dong-du-lich-van-hoa-theo-huong-ben-vung-tai-vung-tay-nguyen-80183.htm>
120. Đặng Cảnh Khanh (2007), Khắc phục đầy đủ và toàn diện các sai lệch xã hội
<https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/2013/khac-phuc-day-du-va-toan-dien-cac-sai-lech-xa-hoi.aspx>, truy cập ngày 21/06/2007.
121. Đỗ Thị Anh Phương (2021), Nâng cao tính tích cực của mạng xã hội cho giới trẻ”, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nang-cao-tinh-tich-cuc-cua-mang-xa-hoi-cho-gioi-tre-79778.htm>, truy cập ngày 08/4/2022.
122. Nguyễn Văn Thọ (2011), Suy nghĩ về tính tự chủ của học sinh trong thời đại thông tin và truyền thông đa phương tiện, <https://baochinhphu.vn/tinh-tu-chu-cua-hoc-sinh-trong-thoi-dai-da-truyen-thong-10276106.htm>
123. Christian Wickert (2019), Anomie theory (Merton), SozTheo, https://soztheo.com/theories-of-crime/anomie-theories-and-strain-theories-causes-of-crime-in-social-structure/anomie-theory-merton/#google_vignette
124. DataReportal (2024), Báo cáo về Kỹ thuật số Việt Nam 2024, DCCA, <https://dcca.org.vn/bao-cao-ve-ky-thuat-so-viet-nam-2024>
125. Kemp, S (2024), Digital 2024: Vietnam. DataReportal, <https://datareportal.com/reports/digital-2024-vietnam>

126. WeAreSocial & Meltwater (2024), Digital 2024: Vietnam, Market Report IO, <https://marketreport.io/digital-2024-vietnam>
127. UNICEF Việt Nam, (2023), Mạng xã hội có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/mang-xa-hoi-co-anh-huong-xau-den-suc-khoe-tam-than-cua-thanh-thieu-nien>
128. Internet Encyclopedia of Philosophy, *Mead, George Herbert*, *Internet Encyclopedia of Philosophy*, <https://iep.utm.edu/mead/>

PHỤ LỤC
PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

Xin chào Anh/chị!

Tôi là nghiên cứu sinh trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hiện nay, tôi đang tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu cho luận án tiến sĩ. Nhờ Anh/Chị giúp trả lời câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu (x) vào những câu trả lời Anh/Chị cho là phù hợp/điền vào (....) với những câu hỏi không có đáp án!

Sự hợp tác và giúp đỡ của Anh/Chị là một yếu tố quan trọng để tôi thực hiện thành công đề nghiên cứu này. Những thông tin của Anh/Chị cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin chân thành cảm ơn những đóng góp của Anh/chị!

A. THÔNG TIN CHUNG NGƯỜI TRẢ LỜI

STT	Nội dung câu hỏi	Nội dung trả lời	
1	Giới tính	1. Nam	2. Nữ
2	Tuổi	1. Từ 18 – dưới 30 tuổi 2. Từ 30 – dưới 40 tuổi	3. Từ 40 – dưới 50 tuổi 4. Từ 50 tuổi trở lên
3	Tôn giáo	1. Phật giáo 2. Thiên chúa 3. Tinh Lành 4. Cao đài 5. Hòa Hảo 6. Không tôn giáo nhưng có thờ cúng tổ tiên 7. tôn giáo khác.....	
4	Xuất thân gia đình	1. Nông thôn 2. Thành thị	3. Vùng sâu, vùng xa
5	Quê quán (ghi rõ tỉnh thành)		
6	Chức danh công việc hiện tại	1. Nhân viên văn phòng 2. Lao động sản xuất trực tiếp	3. Lao động phục vụ 4. Khác (ghi rõ)
7	Trình độ học vấn, chuyên môn	1. Dưới THPT 2. THPT	3. Trung cấp/cao đẳng 4. Đại học 5. Trên Đại học
8	Tình trạng hôn nhân	1. Chưa kết hôn 2. Đã kết hôn	3. Đã ly hôn/ly thân 4. Khác (ghi rõ)
9	Mức thu nhập trung bình/tháng của Anh/chị?	1. Dưới 5 triệu đồng 2. Từ 5 – dưới 10 triệu	3. Từ 10 – dưới 15 triệu 4. Từ 15 triệu trở lên
10	Thời gian làm việc/ngày	1. Dưới 8 giờ/ngày 2. 8 giờ/ngày	3. Từ 9 – dưới 12 giờ 4. Từ 12 giờ trở lên

B. THỰC TRẠNG LỆCH CHUẨN THANH NIÊN CÔNG NHÂN HIỆN NAY

Câu 1. Theo quan điểm của anh/chị, những biểu hiện lệch chuẩn xã hội phổ biến nhất hiện nay tại nơi anh/chị sống hiện nay? (Mỗi hàng ngang chọn 1 ý)

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
I. Về đạo đức	1. Thiếu trung thực, gian dối.					
	2. Bất kính với người lớn tuổi.					
	3. Thiếu ý thức trách nhiệm chung.					
	4. Sống buông thả, không có mục tiêu.					
	5. Mang thai ngoài ý muốn					
	6. Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa (Lãng mạ, chửi bới người khác...)					
	7. Bạo lực gia đình					
	8. Có hành vi bạo lực, gây gổ					
II. Về văn hóa	1. Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa.					
	2. Ăn mặc phản cảm, thiếu lịch sự.					
	3. Thích tụ tập, ăn chơi, đua đòi.					
	4. Sống ảo trên mạng xã hội.					
	5. Bỏ bê việc học tập, lao động.					
III. Về pháp luật	1. Vi phạm giao thông.					
	2. Sử dụng chất kích thích (ma túy, rượu bia, thuốc lá...)					
	3. Mua bán, sử dụng đồ giả, nhái.					
	4. Đánh bạc, cờ bạc.					
	5. Trộm cắp, cướp giật, lừa đảo.					
	6. Mua bán dâm					
	7. Tham gia các hoạt động nhóm mang tính tiêu cực					

Câu 2. Theo quan điểm của anh/chị, những biểu hiện lệch chuẩn xã hội phổ biến nhất hiện nay tại nơi anh/chị làm việc hiện nay? (Mỗi hàng ngang chọn 1 ý)

		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
I. Lệch chuẩn trong công việc	1. Đi làm muộn, về sớm thường xuyên					
	2. Thường xuyên sử dụng điện thoại cá nhân trong giờ làm việc					
	3. Hay lơ là, không tập trung vào công việc					
	4. Thường xuyên không hoàn thành đúng hạn công việc được giao					
	5. Hay mắc sai sót trong công việc					
	6. Hay sao nhãng, mất tập trung trong giờ làm việc					
	7. Thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức công việc					
II. Lệch chuẩn đạo đức nội quy doanh nghiệp	1. Ăn mặc phản cảm, không đúng quy định của doanh nghiệp					
	2. Hay nói tục, chửi thề trong công ty					
	3. Có hành vi gian lận, trộm cắp tài sản của công ty					
	4. Đánh nhau, gây gổ trong công ty					
	5. Có hành vi quấy rối, xâm hại					

	đồng nghiệp					
	6. Sử dụng chất kích thích, chất gây nghiện tại nơi làm việc					
	7. Tham gia các hoạt động cờ bạc, cá độ					
III. Lềch chuẩn với cấp trên và đồng nghiệp	1. Thiếu tôn trọng cấp trên					
	2. Ít tham gia các hoạt động tập thể của công ty					
	3. Hay nói xấu, bàn tán về cấp trên và đồng nghiệp					
	4. Có hành vi quấy rối tình dục nơi công sở					
	5. Không hợp tác, thiếu tinh thần đoàn kết với đồng nghiệp					
	6. Có hành vi nói xấu, vu khống cấp trên hoặc đồng nghiệp					
	7. Thờ ơ, Không quan tâm với những khó khăn của đồng nghiệp					

C. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

Câu 1. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội mạng xã hội (Mỗi hàng ngang chọn 1 ý)

I. Mạng xã hội thường xuyên sử dụng		Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
	1 Facebook					
	2 Zalo					
	3 TikTok					
	4 Instagram					
	5 Youtube					
		Dưới 1h/ngày	Từ 1h – dưới 3h/ngày	Từ 3h – dưới 5h/ngày	Từ 5h – dưới 7h/ngày	Trên 7h/ngày

II. Thời gian sử dụng	1 Facebook					
	2 Zalo					
	3 TikTok					
	4 Instagram					
	5 Youtube					
		Không bao giờ	Hiếm khi	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
III. Anh/Chị thường truy cập mạng xã hội ở đâu?	1 Bảng máy tính cá nhân					
	2 Bảng máy tính của gia đình					
	3 Bảng smartphone/máy tính bảng/điện thoại					
	4 Ở quán game/internet					
	5 Khác					
		Không bao giờ	Hiếm khi	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
IV. Anh/Chị truy cập mạng xã hội để làm gì?	1. Chia sẻ thông tin, hình ảnh cá nhân với mọi người					
	2. Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội, thông tin về kiến thức, đời sống, xã hội					
	3. Kết bạn/tìm người yêu					
	4. Giải trí					
	5. Liên lạc với bạn bè, gia đình hoặc cập nhật thông tin về cuộc sống và bạn bè					
	6. Khẳng định, thể hiện bản thân					
	7. Bày tỏ ý kiến cá nhân					
	8. Mục đích khác					

Câu 2. Anh/chị có sử dụng mạng xã hội vào thời gian rảnh không?

1. Có sử dụng
2. Không sử dụng

Câu 3. Anh/chị thường sử dụng mạng xã hội vào khoảng thời gian nào trong ngày?

1. Từ 7h - 11h30 (Buổi sáng)
2. Từ 11h30 - 13h30 (Giờ nghỉ trưa)
3. Từ 19h - 21h (Buổi tối)
4. Từ 21h - 24h (Ban đêm)
5. Không xác định

Câu 4. Đánh giá của Anh/chị về các nội dung thanh niên công nhân thường xem trên mạng xã hội

	Không bao giờ	Hiếm khi	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1.Clip/hình ảnh bạo lực trong cơ quan doanh nghiệp/tại khu dân cư...					
2. Clip/hình ảnh sexy, khiêu dâm					
3. Clip/hình ảnh trộm cắp tại doanh nghiệp					
4. Clip/hình ảnh trốn làm việc					
5. Clip/hình ảnh meeting, biểu tình, đình công					
6. Clip/hình ảnh đập phá máy móc nhà xưởng					
7. Clip/hình ảnh nói tục chửi bậy trong doanh nghiệp					
8. Clip/hình ảnh kinh thường người đồng nghiệp trong doanh nghiệp					
9. Clip/hình ảnh hướng dẫn những nội dung xấu					
10.Video cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan tại khu dân cư cộng đồng					
11.Miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;					
12.Kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc tại doanh nghiệp					
13.Thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm tại doanh nghiệp					

Câu 5. Theo Anh/chị các hành vi lệch chuẩn chuẩn nào thanh niên công nhân thường xuyên xảy ra trên không gian mạng

	Không bao giờ	Hiếm khi	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Đăng tải, phát tán thông tin trên không gian mạng có nội dung xâm phạm bí mật và các thông tin đời tư người khác trên không gian mạng					
Chiếm đoạt tài sản; tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua mạng Internet tại nơi ở và ngoài xã hội					
Tuyên truyền, quảng cáo, mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật					
Có bình luận tiêu cực về người khác					
Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác					
Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên mạng xã hội					
Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiếm nhã trên mạng xã hội					
Sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm					
Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan					

D. ẢNH HƯỞNG CỦA MẠNG XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

Câu 1. Các hành vi lệch chuẩn của thanh niên trên mạng xã hội (Mỗi hàng ngang chọn 1 ý)

	Không bao giờ	Thỉnh thoảng	Bình thường	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1 Sử dụng mạng xã hội để chia sẻ thông tin					
2 Có bình luận tiêu cực về người khác					
3 Lan truyền thông tin sai lệch					
4 Lừa đảo hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác					
5 Sử dụng ngôn ngữ thiếu văn hóa khi giao tiếp trên					

mạng xã hội					
6 Chia sẻ những nội dung phản cảm, khiêu dâm trên mạng xã hội					
7 Cố vũ cho những hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật					
8 Sử dụng mạng xã hội để đăng tải những hình ảnh, video phản cảm					
9 Sử dụng mạng xã hội để bình luận khiêu dâm, quấy rối người khác					
10 Sử dụng mạng xã hội để tham gia các hoạt động mê tín dị đoan					

E. CÁC YẾU TỐ MẠNG XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI LỆCH CHUẨN CỦA THANH NIÊN CÔNG NHÂN

Câu 1. Theo anh/chị, nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng lệch chuẩn xã hội tiêu cực ở thanh niên công nhân? (có thể chọn nhiều đáp án)

a. Do bản thân thanh niên:

1. Thiếu nhận thức về đạo đức, lối sống
2. Yếu kém về kỹ năng sống
3. Dễ bị tác động bởi môi trường xung quanh
4. Thiếu sự quan tâm, giáo dục từ gia đình, nhà trường, xã hội
5. Không được lắng nghe tâm tư, nhu cầu, nguyện vọng chính đáng

b. Do tác động của môi trường:

1. Môi trường làm việc, sinh hoạt thiếu lành mạnh
2. Ảnh hưởng tiêu cực từ các tệ nạn xã hội
3. Thiếu các hoạt động vui chơi giải trí lành mạnh
4. Sự tác động tiêu cực của mạng xã hội
5. Sự bất công, bất bình đẳng, sai phạm trong môi trường làm việc

c. Tác động của môi trường làm việc:

1. Áp lực công việc cao, giờ làm việc kéo dài.
2. Mức lương thấp, thu nhập không ổn định.
3. Điều kiện làm việc thiếu an toàn, vệ sinh môi trường kém.
4. Quan hệ đồng nghiệp, cấp trên không tốt.

Câu 2. Đánh giá của Anh/chị về những nguyên nhân ảnh hưởng đến các hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội của thanh niên

	Hoàn toàn không đồng ý	Ít đồng ý	Trung hòa	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Thấy chán nản vì cứ thất bại trong việc học và công việc					
Muốn giải tỏa nỗi cô đơn, sự “cô lập” và sự thiếu quan tâm của người thân và bạn bè					
Mối quan hệ không tốt với những người thân trong gia đình					
Chỉ trong thế giới mạng xã hội đó, tôi mới có thể xây dựng và thể hiện những điều mình mong muốn					
Tham gia mạng xã hội để “giết” thời gian					
Bạn bè rủ rê					
Thoải mái được nhu cầu kết bạn, mở rộng quan hệ qua việc tham gia vào mạng xã hội					
Có thể giải tỏa được sự buồn chán của cuộc sống xung quanh					
Khẳng định được giá trị bản thân					

PHỤ LỤC PHỎNG VẤN SÂU

1. Anh/chị đánh giá như thế nào về vai trò của mạng xã hội trong cuộc sống hiện đại?

.....
.....

2. Theo anh/chị, việc sử dụng mạng xã hội tại nơi làm việc có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả công việc?

.....
.....

3. Anh/chị có thường xuyên chia sẻ thông tin về công việc, đồng nghiệp hoặc công ty trên mạng xã hội không?

.....

4. Anh/chị có từng đăng tải những bình luận tiêu cực về công ty hoặc đồng nghiệp trên mạng xã hội không?

.....
.....

5. Anh/chị có từng đăng tải những bình luận tiêu cực, phân biệt, miệt thị trên mạng xã hội không?

.....
.....

6. Anh/chị có từng bị ảnh hưởng bởi những thông tin tiêu cực trên mạng xã hội không?

.....
.....

7. Anh/chị có cảm thấy việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến cách anh/chị tương tác với đồng nghiệp tại nơi làm việc không? Nếu có, cụ thể là như thế nào?

.....
.....

8. Anh/chị có nhận thấy sự thay đổi nào trong cách làm việc của mình sau khi sử dụng mạng xã hội thường xuyên hơn không?

.....
.....

9. Anh/chị có nhận thấy sự thay đổi nào trong tương tác với mọi người trong khu sinh sống của mình sau khi sử dụng mạng xã hội thường xuyên hơn không?

.....

.....

10. Anh/chị có cho rằng việc sử dụng mạng xã hội có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn tại nơi làm việc không? Nếu có, đó là những hành vi nào?

.....

.....

11. Anh/chị có cho rằng việc sử dụng mạng xã hội có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn tại nơi sinh sống không? Nếu có, đó là những hành vi nào?

.....

.....

12. Anh/chị nghĩ gì về những yếu tố cá nhân có thể khiến một người thực hiện hành vi lệch chuẩn trên mạng xã hội?

.....

.....

13. Anh/chị cho rằng những yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định sử dụng mạng xã hội của mình tại nơi làm việc?

.....

.....

14. Anh/chị cho rằng những yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định sử dụng mạng xã hội của mình tại nơi sinh sống?

.....

.....

15. Theo anh/chị, mạng xã hội mang lại những lợi ích và thách thức gì cho cộng đồng?

.....

.....